



TRẦN NAM DŨNG (Tổng Chủ biên)
KHÚC THÀNH CHÍNH (Chủ biên)
ĐÌNH THỊ XUÂN DUNG – NGUYỄN KÍNH ĐỨC – ĐẬU THỊ HUẾ
ĐÌNH THỊ KIM LAN – HUỲNH THỊ KIM TRANG

TOÁN

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TRẦN NAM DŨNG (Tổng Chủ biên)

KHÚC THÀNH CHÍNH (Chủ biên)

ĐINH THỊ XUÂN DUNG – NGUYỄN KÍNH ĐỨC – ĐẬU THỊ HUẾ

ĐINH THỊ KIM LAN – HUỖNH THỊ KIM TRANG

TOÁN

Sách giáo viên



Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRẦN THANH HÀ – ĐẶNG THỊ THUÝ – NGUYỄN THỊ PHƯỚC THỌ

Biên tập mỹ thuật: ĐẶNG NGỌC HÀ

Thiết kế sách: ĐẶNG NGỌC HÀ – NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ – PHÙNG THỊ THANH BÌNH

Minh họa: ĐÀN THANH – NGỌC HÀ – ĐÀO HÀ

Sửa bản in: TRẦN THANH HÀ – ĐẶNG THỊ THUÝ

NGUYỄN THỊ PHƯỚC THỌ – HOÀNG THỊ THU DUNG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TOÁN 4 – SÁCH GIÁO VIÊN (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HG4T001M23

In bản, (QĐ) khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in: địa chỉ

Cơ sở in: địa chỉ

Số ĐKXB: 10-2023/CXBIPH/51-2157/GD

Số QĐXB: .../QĐ- GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: 978-604-0-35253-8

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với Sách giáo khoa Toán 4, nhóm tác giả bộ sách *Chân trời sáng tạo* biên soạn **Sách giáo viên Toán 4** nhằm giúp giáo viên nắm vững các nội dung và yêu cầu cần đạt trong mỗi bài học; đồng thời phát huy năng lực và phẩm chất của học sinh thông qua các hoạt động học tập.

Khi sử dụng Sách giáo viên, cần lưu ý:

- Sách giáo viên là tài liệu tham khảo mang tính chất định hướng và gợi ý cho giáo viên trong quá trình dạy học, giáo viên không nhất thiết phải theo các gợi ý này.

- Mỗi tiết Toán thường phát triển đầy đủ các năng lực đặc thù, tuy nhiên mức độ đối với từng năng lực có khác nhau. Tùy bài học, ta nên chú trọng những năng lực có điều kiện phát huy ở bài học đó.

- Giáo viên nên lưu ý các động từ thể hiện mức độ được sử dụng trong phần mục tiêu bài học và trong các hoạt động được đề nghị đối với học sinh.

- Nhiều gợi ý trong các hoạt động chỉ mang tính chỉ báo về mặt nội dung cần đạt được, giáo viên nên chủ động lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức học tập để đạt hiệu quả.

- Số tiết đối với mỗi bài chỉ là dự kiến, tùy tình hình cụ thể của lớp học, giáo viên có thể điều chỉnh cho phù hợp.

- Dựa vào Sách giáo viên, người dạy nên sáng tạo, lựa chọn các giải pháp phù hợp với học sinh, điều kiện vật chất cũng như văn hoá vùng miền để hoạt động dạy học thực sự mang lại kết quả tốt đẹp.

Các tác giả hi vọng Sách giáo viên Toán 4 mang lại hiệu quả cho việc dạy – học của các thầy, cô giáo và các em học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

Mục lục

<i>Phần một – GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔN TOÁN Ở LỚP 4</i>	7
<i>Phần hai – HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI TRONG TOÁN 4</i>	23
1. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG	23
Bài 1. Ôn tập các số đến 100 000	23
Bài 2. Ôn tập phép cộng, phép trừ	27
Bài 3. Ôn tập phép nhân, phép chia	30
Bài 4. Số chẵn, số lẻ	33
Bài 5. Em làm được những gì?	36
Bài 6. Bài toán liên quan đến rút về đơn vị	39
Bài 7. Bài toán liên quan đến rút về đơn vị (tiếp theo)	44
Bài 8. Bài toán giải bằng ba bước tính	48
Bài 9. Ôn tập biểu thức số	52
Bài 10. Biểu thức có chứa chữ	53
Bài 11. Biểu thức có chứa chữ (tiếp theo)	56
Bài 12. Biểu thức có chứa chữ (tiếp theo)	59
Bài 13. Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng	61
Bài 14. Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân	64
Bài 15. Em làm được những gì?	68
Bài 16. Dây số liệu	72
Bài 17. Biểu đồ cột	76
Bài 18. Số lần lặp lại của một sự kiện	83
Bài 19. Tìm số trung bình cộng	86
Bài 20. Đề-xi-mét vuông	90
Bài 21. Mét vuông	95
Bài 22. Em làm được những gì?	99
Bài 23. Thực hành và trải nghiệm	103
Kiểm tra giữa học kì 1	104
2. SỐ TỰ NHIÊN	106
Bài 24. Các số có sáu chữ số – Hàng và lớp	106
Bài 25. Triệu – Lớp triệu	111
Bài 26. Đọc, viết các số tự nhiên trong hệ thập phân	115
Bài 27. So sánh và xếp thứ tự các số tự nhiên	119

Bài 28. Dây số tự nhiên	124
Bài 29. Em làm được những gì?	127
Bài 30. Đo góc – Góc nhọn, góc tù, góc bẹt	130
Bài 31. Hai đường thẳng vuông góc	134
Bài 32. Hai đường thẳng song song.....	137
Bài 33. Em làm được những gì?	139
Bài 34. Giấy	141
Bài 35. Thế kỉ	145
Bài 36. Yến, tạ, tấn	150
Bài 37. Em làm được những gì?	154
Bài 38. Ôn tập học kì 1	157
Bài 39. Thực hành và trải nghiệm	172
Kiểm tra học kì 1	174

3. CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN 176

Bài 40. Phép cộng các số tự nhiên	176
Bài 41. Phép trừ các số tự nhiên	180
Bài 42. Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó	183
Bài 43. Em làm được những gì?	189
Bài 44. Nhân với số có một chữ số	191
Bài 45. Nhân với 10, 100, 1 000, ... Chia cho 10, 100, 1 000,	193
Bài 46. Nhân các số có tận cùng là chữ số 0	197
Bài 47. Nhân với số có hai chữ số	199
Bài 48. Em làm được những gì?	203
Bài 49. Chia cho số có một chữ số	208
Bài 50. Chia hai số có tận cùng là chữ số 0	210
Bài 51. Ước lượng thương trong phép chia	213
Bài 52. Chia cho số có hai chữ số.....	217
Bài 53. Em làm được những gì?	222
Bài 54. Hình bình hành.....	225
Bài 55. Hình thoi.....	228
Bài 56. Xếp hình, vẽ hình	230
Bài 57. Mi-li-mét vuông.....	234
Bài 58. Em làm được những gì?	240
Bài 59. Thực hành và trải nghiệm	244
Kiểm tra giữa học kì 2	246

4. PHÂN SỐ	248
Bài 60. Phân số	248
Bài 61. Phân số và phép chia số tự nhiên	251
Bài 62. Phân số bằng nhau	256
Bài 63. Rút gọn phân số	260
Bài 64. Em làm được những gì?	264
Bài 65. Quy đồng mẫu số các phân số	266
Bài 66. So sánh hai phân số	270
Bài 67. Em làm được những gì?	273
Bài 68. Cộng hai phân số cùng mẫu số	277
Bài 69. Cộng hai phân số khác mẫu số	279
Bài 70. Em làm được những gì?	282
Bài 71. Trừ hai phân số cùng mẫu số	284
Bài 72. Trừ hai phân số khác mẫu số	286
Bài 73. Em làm được những gì?	288
Bài 74. Phép nhân phân số	292
Bài 75. Phép chia phân số	296
Bài 76. Tìm phân số của một số	300
Bài 77. Em làm được những gì?	305
Bài 78. Ôn tập cuối năm	311
Bài 79. Thực hành và trải nghiệm	330
Kiểm tra cuối năm	332

Chân trời sáng tạo

Phần một

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ MÔN TOÁN Ở LỚP 4

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH MÔN TOÁN LỚP 4

Môn Toán lớp 4 nhằm giúp học sinh (HS) đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

1. Góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học, các phẩm chất chủ yếu

– Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản, bước đầu làm quen với việc nêu và trả lời câu hỏi khi lập luận, giải quyết các vấn đề đơn giản; lựa chọn được các phép tính để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) được các nội dung, ý tưởng, cách thức giải quyết vấn đề; làm quen với việc sử dụng ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản; sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán đơn giản để thực hiện các nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

– Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

2. Có những kiến thức và kỹ năng toán học cơ bản ban đầu, thiết yếu về:

– Số và Phép tính:

- Hệ thống hoá về số tự nhiên và các phép tính với số tự nhiên.
- Có khái niệm ban đầu về phân số và các phép tính với phân số.

– Hình học và Đo lường: Nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng đơn giản. Nhận biết ban đầu về biểu tượng đại lượng và đơn vị đo góc, bổ sung một số đơn vị của các đại lượng đã học.

– Một số yếu tố Thống kê và Xác suất: Làm quen với biểu đồ cột. Kiểm đếm số lần lặp lại của một khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện.

3. Vận dụng Toán học vào cuộc sống

Cùng với các môn học và hoạt động giáo dục khác như Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt, Hoạt động trải nghiệm, ... vận dụng Toán học vào thực tiễn, tạo dựng những nhận biết ban đầu giúp HS hiểu biết về một số nghề nghiệp sau này.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đặc thù

Cùng với các môn học khác, môn Toán hình thành và phát triển những **phẩm chất** chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Các yêu cầu về năng lực đặc thù:

Năng lực tư duy và lập luận toán học

– Thực hiện được các thao tác tư duy ở mức độ đơn giản. Làm quen với việc quan sát, tìm kiếm sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống quen thuộc; làm quen với việc nói kết quả của việc quan sát (nói theo trường hợp cụ thể, chưa yêu cầu khái quát).

– Bước đầu nêu được lí do để giải thích việc làm của mình.

Năng lực mô hình hoá toán học

– Lựa chọn được hình vẽ, sơ đồ, phép tính, ... để trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) các nội dung, ý tưởng.

– Giải quyết được nhiệm vụ từ sự lựa chọn trên.

Năng lực giải quyết vấn đề toán học

HS bước đầu **làm quen** với các việc để giải quyết vấn đề:

– Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.

– Nói (đơn giản) cách thức giải quyết vấn đề.

– Thực hiện và trình bày được cách thức giải quyết vấn đề ở mức độ đơn giản.

– Kiểm tra được các việc đã làm (giải pháp đã thực hiện).

Năng lực giao tiếp toán học

– Nghe hiểu, đọc hiểu và ghi chép thông tin trọng tâm (số, phép tính, ...) do người khác thông báo (ở mức độ đơn giản).

– Trình bày, diễn đạt (nói hoặc viết) các nội dung, ý tưởng, giải pháp (một cách đơn giản) để người khác hiểu.

– Sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường, động tác hình thể để biểu đạt các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

– Thể hiện được sự tự tin khi trả lời, trình bày, thảo luận các nội dung toán học ở những tình huống đơn giản.

Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán

– Nhận biết được tên gọi, tác dụng, cách sử dụng, cách bảo quản các công cụ, phương tiện học toán đơn giản.

– Sử dụng được các công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập toán đơn giản.

– Bước đầu nhận biết một số ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện hỗ trợ để có cách sử dụng hợp lý.

2. Nội dung cụ thể và yêu cầu cần đạt ở lớp 4

a) Số và phép tính

Số tự nhiên

– Đọc, viết được các số có nhiều chữ số (đến lớp triệu).

– Nhận biết được cấu tạo thập phân của một số và giá trị theo vị trí của từng chữ số trong mỗi số.

– Nhận biết được số chẵn, số lẻ.

– Làm quen với dãy số tự nhiên và đặc điểm.

– Nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi lớp triệu.

– Thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá bốn số (trong phạm vi lớp triệu).

– Làm tròn được số đến tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, tròn chục nghìn, tròn trăm nghìn (ví dụ: làm tròn số 12 345 đến hàng trăm thì được số 12 300).

Các phép tính với số tự nhiên

Phép cộng, phép trừ

– Thực hiện được các phép cộng, phép trừ các số tự nhiên có nhiều chữ số (có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp).

– Vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng và quan hệ giữa phép cộng và phép trừ trong thực hành tính toán.

Phép nhân và phép chia

– Tính được số trung bình cộng của hai hay nhiều số.

– Thực hiện được phép nhân với các số có không quá hai chữ số.

– Thực hiện được phép chia cho số có không quá hai chữ số.

– Thực hiện được phép nhân với 10; 100; 1 000; ... và chia cho 10; 100; 1 000; ...

– Vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia trong thực hành tính toán.

Tính nhẩm

– Vận dụng được tính chất của phép tính để tính nhẩm và tính bằng cách thuận tiện nhất.

– Ước lượng được trong những tính toán đơn giản (ví dụ: chia 572 cho 21 thì được thương không thể là 30).

Biểu thức số và biểu thức chữ

– Làm quen với biểu thức chứa một, hai, ba chữ và tính được giá trị của biểu thức chứa một, hai hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản).

– Vận dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính giá trị của biểu thức.

Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính đã học

– Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến hai hoặc ba bước tính (trong phạm vi các số và các phép tính đã học) liên quan đến thành phần và kết quả của phép tính; liên quan đến các mối quan hệ so sánh trực tiếp hoặc các mối quan hệ phụ thuộc trực tiếp và đơn giản (ví dụ: bài toán liên quan đến tìm số trung bình cộng của hai số; tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó; bài toán liên quan đến rút về đơn vị).

Phân số

Khái niệm ban đầu về phân số

– Nhận biết được khái niệm ban đầu về phân số, tử số, mẫu số.

– Đọc, viết được các phân số.

Tính chất cơ bản của phân số

– Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.

– Thực hiện được việc rút gọn phân số trong những trường hợp đơn giản.

– Thực hiện được việc quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại.

So sánh phân số

– So sánh và sắp xếp được thứ tự các phân số trong những trường hợp sau: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.

– Xác định được phân số lớn nhất, bé nhất (trong một nhóm có không quá bốn phân số) trong những trường hợp sau: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.

Các phép tính với phân số

Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với phân số

– Thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số trong những trường hợp sau: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.

– Thực hiện được phép nhân, phép chia hai phân số.

– Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán có đến hai hoặc ba bước tính liên quan đến bốn phép tính với phân số (ví dụ: bài toán liên quan đến tìm phân số của một số).

b) Hình học và đo lường

Hình học trực quan

Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng đơn giản

– Nhận biết được góc nhọn, góc tù, góc bẹt.

– Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.

– Nhận biết được hình bình hành, hình thoi.

Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học

– Thực hiện được việc vẽ đường thẳng vuông góc, đường thẳng song song bằng thước thẳng và ê-ke.

– Thực hiện được việc đo, vẽ, lắp ghép, tạo lập một số hình phẳng và hình khối đã học.

– Giải quyết được một số vấn đề liên quan đến đo góc, vẽ hình, lắp ghép, tạo lập hình gắn với một số hình phẳng, hình khối đã học.

Đo lường

Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng

– Nhận biết được các đơn vị đo khối lượng: yến, tạ, tấn và quan hệ giữa các đơn vị đo đó với ki-lô-gam.

– Nhận biết được các đơn vị đo diện tích: dm^2 (đề-xi-mét vuông), m^2 (mét vuông), mm^2 (mi-li-mét vuông) và quan hệ giữa các đơn vị đó.

– Nhận biết được các đơn vị đo thời gian: giây, thế kỉ và quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian đã học.

– Nhận biết được đơn vị đo góc: độ ($^\circ$).

Thực hành đo đại lượng

– Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng để thực hành cân, đo, đóng, đếm, xem thời gian với các đơn vị đo đã học.

– Sử dụng được thước đo góc để đo các góc: 60° ; 90° ; 120° ; 180° .

Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng

- Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài (mm, cm, dm, m, km); diện tích (mm^2 , cm^2 , dm^2 , m^2); khối lượng (g, kg, yến, tạ, tấn); dung tích (ml, l); thời gian (giây, phút, giờ, ngày, tuần lễ, tháng, năm, thế kỉ); tiền Việt Nam đã học.
- Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: con bò cân nặng khoảng 3 tạ, ...).
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo độ dài, diện tích, khối lượng, dung tích, thời gian, tiền Việt Nam.

c) Một số yếu tố Thống kê và Xác suất

Một số yếu tố thống kê

Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu

- Nhận biết được về dãy số liệu thống kê.
- Nhận biết được cách sắp xếp dãy số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước.

Đọc, mô tả biểu đồ cột. Biểu diễn số liệu vào biểu đồ cột

- Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ cột.
- Sắp xếp được số liệu vào biểu đồ cột (không yêu cầu HS vẽ biểu đồ).

Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ cột đã có

- Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ cột.
- Tính được giá trị trung bình của các số liệu trong bảng hay biểu đồ cột.
- Làm quen với việc phát hiện vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên việc quan sát các số liệu từ biểu đồ cột.
- Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ cột.

Một số yếu tố xác suất

Kiểm đếm số lần lặp lại của một khả năng xảy ra nhiều lần của một sự kiện.

Kiểm đếm được số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện khi thực hiện (nhiều lần) thí nghiệm, trò chơi đơn giản (ví dụ: tung đồng xu, lấy bóng từ hộp kín, ...).

d) Hoạt động thực hành và trải nghiệm

Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, có thể tổ chức cho HS hoạt động trong giờ hoặc ngoài giờ chính khóa, nhằm giúp các em ứng dụng các kiến thức, kĩ năng toán học vào thực tiễn; ôn tập, củng cố các kiến thức, kĩ năng cơ bản, ...

Hoạt động 1: Thực hành ứng dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn và các chủ đề liên môn, chẳng hạn:

- Thực hành các hoạt động liên quan đến tính toán, đo lường và ước lượng như: thực hành tính và ước lượng chu vi, diện tích, góc của một số hình phẳng trong thực tế liên quan đến các hình phẳng đã học; tính toán và ước lượng về khối lượng, dung tích, ...; xác định năm, thế kỉ đánh dấu sự ra đời của một số phát minh khoa học, sự kiện văn hoá – xã hội, lịch sử, ...

– Thực hành thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê (thông qua một số tình huống đơn giản gắn với những vấn đề phát triển kinh tế, xã hội hoặc có tính toàn cầu như biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, giáo dục tài chính, chủ quyền biển đảo, giáo dục STEM, ...).

– Thực hành mua bán, trao đổi tiền tệ.

Hoạt động 2: Tổ chức các hoạt động ngoài giờ chính khóa.

Ví dụ: Trò chơi học toán hoặc các hoạt động “Học vui – Vui học”; trò chơi liên quan đến mua bán, trao đổi hàng hoá; lắp ghép, gấp, xếp hình, tung đồng tiền xu hay xúc xắc, ... liên quan đến ôn tập, củng cố các kiến thức toán hoặc giải quyết các vấn đề nảy sinh trong tình huống thực tiễn.

Hoạt động 3 (nếu nhà trường có điều kiện thực hiện): Tổ chức giao lưu với HS có năng khiếu toán trong trường và trường bạn.

III. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA (SGK) TOÁN 4

1. Quan điểm biên soạn sách giáo khoa môn Toán ở cấp Tiểu học nói chung và lớp 4 nói riêng

Thống nhất với quan điểm xây dựng Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán.

a) Đảm bảo tính tinh giản, hiện đại, thiết thực

– SGK đề cập tới những nội dung cốt lõi của ba mạch kiến thức; hình thành và phát triển các phẩm chất, các năng lực đặc thù của môn Toán.

Nội dung các bài học được cấu trúc nhằm dành thời gian thích đáng cho việc dạy khái niệm, tạo mối liên hệ giữa các khái niệm, đảm bảo cân đối giữa “học” kiến thức và “vận dụng” kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể.

– Cách tiếp cận của SGK phù hợp với xu hướng giáo dục của thế giới ngày nay.

Hình ảnh sinh động, màu sắc tươi tắn tạo hứng thú cho HS.

– SGK cung cấp nhiều nội dung, giúp HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến các kiến thức, kỹ năng đã học.

– Đặc biệt, bộ sách mang tính nhân văn cao vì đã tạo điều kiện để HS có ý thức quan tâm tới đất nước, gia đình, trường học, ...

b) Bảo đảm tính thống nhất, sự nhất quán và phát triển liên tục

– SGK thể hiện sự liên kết chặt chẽ hai nhánh, một nhánh mô tả sự phát triển của các mạch nội dung kiến thức cốt lõi và một nhánh mô tả sự phát triển của năng lực, phẩm chất của HS.

– Nội dung SGK Toán Tiểu học tiếp nối các nội dung đã học ở bậc giáo dục Mầm non và tạo điều kiện học tốt các nội dung ở các bậc học sau này.

c) Đảm bảo tính tích hợp và phân hoá

– Nội dung môn Toán trong bộ sách được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức: Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất.

Các nội dung trên được giới thiệu theo cấu trúc tuyến tính kết hợp với “đồng tâm xoáy ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần theo các vòng số).

– SGK Toán chú trọng tính ứng dụng, tích hợp với các môn học khác.

Các hoạt động thực hành, trải nghiệm tạo cơ hội để HS thực hiện tích hợp trong giáo dục toán học.

– Các bài tập được sắp xếp theo hệ thống từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Ngoài ra có những bài mang tính thử thách đảm bảo yêu cầu phân hoá trong dạy học.

– SGK Toán giới thiệu nhiều giải pháp để HS lựa chọn khi thực hiện một số kĩ năng, quán triệt tinh thần dạy học theo hướng cá thể hoá người học.

d) Bảo đảm tính mở

Bên cạnh những nội dung giáo dục toán học cốt lõi, bắt buộc đối với HS toàn quốc, SGK Toán lựa chọn, bổ sung một số nội dung toán học đơn giản, tạo điều kiện cho các em trải nghiệm cuộc sống.

2. Những điểm mới của sách giáo khoa môn Toán

Với quan điểm quán triệt các quy định của chương trình môn học, kế thừa và phát huy ưu điểm SGK hiện hành cũng như các bộ sách SGK trước đó, bộ sách tiếp thu có chọn lọc các thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

– SGK cung cấp đầy đủ các nội dung tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy học định hướng **phát triển năng lực, phẩm chất và tích hợp** phù hợp với xu thế chung của giáo dục toàn cầu trong bối cảnh thế giới đang ở ngưỡng cửa của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư – Cách mạng công nghiệp 4.0.

Mỗi đơn vị kiến thức đều được hình thành qua việc sử dụng các phẩm chất và năng lực đặc thù, ngược lại quá trình vận dụng kiến thức, kĩ năng đòi hỏi khả năng tổng hợp các phẩm chất và năng lực.

– Bộ sách tiếp cận người học theo “**cách học sinh học toán**” – phù hợp với sở thích và năng lực cá nhân, quán triệt tinh thần “**toán học cho mọi người**”.

Mỗi bài học, ưu tiên để HS tiếp cận, tìm tòi, khám phá, không áp đặt khiên cưỡng. Các hoạt động trong bài học tập trung vào việc hiểu được tại sao làm như vậy, không chỉ dừng lại ở việc tính toán.

SGK cung cấp các giải pháp khác nhau, HS có thể lựa chọn giải pháp phù hợp với sở thích, năng lực để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– Với quan điểm: HS Tiểu học tiếp nhận kiến thức theo cách “mưa dầm thấm đất”, bộ SGK chủ trương giới thiệu các nội dung toán theo cách thức “lát nền” – Các kiến thức, kĩ năng bộ phận thường được giới thiệu sớm (trước khi chính thức giới thiệu nội dung chính) nhằm mục đích:

- Tạo điều kiện để các kiến thức, kĩ năng được lặp lại nhiều lần.
- Tạo nhiều cơ hội để HS làm quen và thực hành, hình thành các ý tưởng. Khi chính thức học nội dung đó, các ý tưởng sẽ được kết nối một cách hoàn chỉnh. Lúc này, bài học mang tính hệ thống và hoàn thiện các kiến thức, kĩ năng đã học.

– Các nội dung thể hiện trong SGK tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

Các lí thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay: Lí thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980), Lí thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934). Áp dụng các lí thuyết trên,

nội dung trong SGK Toán 4 đã đề ra được các chiến lược dạy học hữu ích với chìa khoá thành công là **Dạy học giải quyết vấn đề**. Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung giáo dục mang tính quốc gia và toàn cầu: **Giáo dục vì sự phát triển bền vững**.

– Hình thức thể hiện: màu sắc, hình ảnh gắn gũi với HS, các tình huống được chuyển tải khéo léo bằng hình ảnh dễ dàng lôi cuốn HS vào hoạt động học tập.

– SGK **kết nối** giữa phụ huynh và HS thông qua hoạt động thực tế, tạo điều kiện để phụ huynh hiểu thêm về con em mình.

– Đặc biệt, mặc dù là một cuốn sách Toán, SGK Toán 4 tạo điều kiện để các em tìm hiểu về quê hương đất nước và bước đầu biết quan tâm, chia sẻ qua hoạt động Đất nước em.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc sách

SGK Toán 4 được cấu trúc theo 4 chủ đề.

- Ôn tập và bổ sung.
- Số tự nhiên.
- Các phép tính với số tự nhiên.
- Phân số.

b) Cấu trúc bài học

Mỗi **bài học** thường gồm các phần:

• Khởi động

Trước mỗi bài học thường xuất hiện một tình huống giả định dưới dạng hình ảnh mang dáng dấp của cuộc sống thực tế hoặc một vấn đề được đề xuất dẫn dắt vào nội dung phần bài học.

• Cùng học và thực hành

Cùng học được mặc định trên nền màu hoặc có tranh vẽ chuyển tải nội dung.

HS cùng nhau tìm phương án giải quyết dưới sự hướng dẫn, gợi ý của giáo viên (GV). Qua đó HS khám phá và hình thành kiến thức mới.

Thực hành được kí hiệu bởi hình tam giác màu xanh.

Thông qua các hoạt động, vẫn cùng với sự hỗ trợ của GV, giúp HS hiểu rõ hơn về bài mới cũng như hiểu thêm những liên hệ với kiến thức cũ.

Sở dĩ hai mục này ở chung một phần vì tiến trình hình thành kiến thức, kĩ năng mới phần lớn dựa trên việc thực hành của HS.

• **Luyện tập** được kí hiệu bởi hình tròn màu đỏ, giúp HS rèn luyện các kiến thức, kĩ năng đã học và vận dụng để giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống.

• Ngoài ra còn các phần Vui học, Thủ thách, Khám phá, Đất nước em, Hoạt động thực tế có các biểu tượng kèm theo. Nội dung ở các phần này thường mang tính **vận dụng nâng cao**.

Vui học: hướng dẫn sử dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện các hoạt động vui chơi đơn giản nhằm tạo niềm vui và kích thích học tập.

Thủ thách: các hoạt động thử thách trí thông minh, giúp HS rèn luyện tư duy, phát triển năng lực toán học.

Khám phá: tổ chức các hoạt động gợi mở những vấn đề mới liên quan đến kiến thức vừa học nhằm tạo hứng khởi và kích thích niềm say mê học toán.

Đất nước em: tích hợp nội dung giáo dục của địa phương, giới thiệu cho HS tìm hiểu về một số địa danh và những giá trị lịch sử – văn hoá, bước đầu giúp các em biết quan tâm và yêu mến quê hương đất nước.

Hoạt động thực tế: tạo điều kiện để phụ huynh kết nối việc học tập của HS ở trường và ở nhà, giúp cha mẹ hiểu thêm về con em.

Thỉnh thoảng, trong SGK, HS sẽ gặp **bạn ong vui vẻ** nêu hướng dẫn, gợi ý hoặc làm mẫu trong một số tình huống cụ thể.

SGK Toán 4 được biên soạn để dùng trong nhiều năm, vì vậy HS giữ gìn sách cẩn thận, không nên viết, vẽ vào sách.

IV. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN LƯU Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Toán

– Phù hợp với tiến trình nhận thức của HS (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó); không chỉ coi trọng tính logic của khoa học mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của HS.

– Quán triệt tinh thần “**lấy hoạt động học làm trung tâm**”, phát huy tính tích cực, tự giác, chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân HS; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó HS được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận GQVĐ.

– Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Cấu trúc bài học đảm bảo tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

– Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học (ĐDDH) tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HS; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

2. Hướng dẫn và gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức dạy học/tổ chức hoạt động

a) Các lí thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay

Lí thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980)

Quan điểm: trẻ em không phải là tờ giấy trắng mà là những người sáng tạo trong việc học của chính các em.

Sản phẩm: lược đồ nhận thức (mạng tích hợp).

Nguyên lí cơ bản: con người cấu trúc kiến thức của mình dựa trên kiến thức trước đây của họ.

Lí thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934).

Nguyên lí:

– Các quá trình tương tác về tinh thần tồn tại giữa những người trong cùng một môi trường học tập. Từ môi trường này, người học chuyển ý tưởng vào lĩnh vực tâm lí của chính mình.

– ZPD (Zone of proximal development)

Phạm vi kiến thức có thể nằm ngoài tầm đối với một người học, nhưng người đó có thể thực hiện được nếu có sự hỗ trợ của bạn học hoặc của người hiểu biết hơn.

Cơ chế: Hiệu ứng điều chỉnh

– Niềm tin, thái độ và mục tiêu cá nhân đồng thời ảnh hưởng và bị ảnh hưởng.

– Công cụ điều chỉnh: ngôn ngữ – sơ đồ – hình ảnh – hành động.

Việc học phụ thuộc vào người học, các tương tác xã hội trong và ngoài lớp học.

Ý nghĩa của các lí thuyết đối với việc học toán

Lí thuyết học tập không là một chiến lược dạy học.

Lí thuyết học tập cung cấp thông tin cần thiết cho việc dạy học. Cả hai lí thuyết trên đều có điểm chung: “Thảo luận trong lớp học dựa trên ý tưởng và giải pháp riêng của từng HS đối với các vấn đề là nền tảng cho việc học của trẻ em”.

Áp dụng các lí thuyết toán học trên, GV sẽ đề ra các **chiến lược dạy học** hữu ích.

– Xây dựng kiến thức mới từ kiến thức cũ.

– Cung cấp cơ hội để HS nói về toán học.

– Xây dựng cơ hội cho tư tưởng phản biện (đánh giá).

– Khuyến khích nhiều phương pháp tiếp cận.

– Coi sai lầm là cơ hội cho việc học.

– Xây dựng dàn giáo (cấu trúc) các kiến thức mới.

– Quý trọng sự khác biệt.

b) Dạy học giải quyết vấn đề (GQVĐ)

Dạy học GQVĐ là chìa khoá thành công để thực hiện các chiến lược dạy học. GQVĐ là một công cụ dạy học hiệu quả vì:

+ GQVĐ là lí do chính để học Toán.

+ GQVĐ là một bộ phận trong cả ba mạch kiến thức (Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất) không nên được dạy như một phần tách biệt.

* Ba cách thức để tích hợp kĩ năng GQVĐ trong dạy và học toán:

– **Dạy Phương pháp GQVĐ** (quy trình giải bài)

(Quy trình 4 bước để GQVĐ của George Polya (1887 – 1985))

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.

Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Thực hiện và trình bày được cách thức GQVĐ ở mức độ đơn giản.

Bước 4: Kiểm tra lại

Xác tín xem câu trả lời ở Bước 3 có thực sự GQVĐ như được hiểu ở Bước 1. Ưu điểm của khuôn mẫu Polya: Tổng quát, có thể áp dụng cho nhiều loại vấn đề khác nhau, từ bài tập tính toán đơn giản đến các bài toán có lời văn phức tạp, không chỉ dừng lại ở việc làm bài tập mà còn dùng để hình thành kiến thức, kĩ năng mới.

– **Dạy các kiến thức, kĩ năng để GQVĐ** (đa số SGK truyền thống được viết theo cách này):

Dạy các kiến thức, kĩ năng cần thiết, áp dụng vào GQVĐ (GQVĐ là mục đích của việc học các kiến thức, kĩ năng).

– **Dạy học thông qua GQVĐ** (GQVĐ là lí do để học kiến thức, kĩ năng – chủ đề chung của bộ SGK Toán) (có thể tham khảo ở hướng dẫn soạn bài trong phần thứ hai).

*** VẤN ĐỀ LÀ GÌ?**

Vấn đề là bất cứ Bài tập hay Hoạt động nào mà HS không được dạy trước các phương pháp hay công thức giải.

* Việc thay đổi vai trò của vấn đề:

– **Dạy học truyền thống:** Phổ biến dùng cách 2 (dạy các kiến thức kĩ năng để GQVĐ).

• Cách thức này dựa trên giả thuyết: Mọi HS đều có kiến thức Toán cơ bản để hiểu các giải thích của GV.

• GV thường chỉ trình bày một phương pháp:

Chưa chắc dễ tiếp cận nhất đối với HS.

HS nghĩ rằng chỉ có một phương pháp giải.

• Đặt HS vào thế bị động.

• HS không thấy mối liên hệ của bài tập với các kiến thức kĩ năng cũ, do đó không tự mình giải quyết được các vấn đề mới.

• HS quen với các quy tắc giải, được hướng dẫn kĩ từng bước nên không cố gắng tự GQVĐ mới.

– **Giá trị của dạy học thông qua GQVĐ**

Thay đổi quan điểm và triết lí: Trước đây, GV làm trung tâm thì nay HS làm trung tâm.

• Tập trung sự chú ý của HS vào các “kết nối”, đào sâu được sự hiểu biết của HS.

• Phát triển niềm tin của HS vào khả năng làm toán của bản thân.

• Giúp HS tiếp cận Toán học tốt hơn qua việc cung cấp một bối cảnh có nền tảng là những kinh nghiệm quen thuộc đối với HS.

• Tạo được sự đa dạng cùng lợi ích của nó: Mỗi HS có thể hiểu vấn đề theo cách tiếp cận riêng của mình, có thể mở rộng và phát triển sự hiểu biết khi nghe và rút kinh nghiệm từ những HS khác.

• GV đánh giá thường xuyên: GV định hướng việc dạy học, giúp HS thành công, cập nhật thông tin cho phụ huynh.

• Cho phép mở rộng, nâng cao đáp ứng nhu cầu các trình độ HS khác nhau.

• Kì luật lớp tốt hơn, đa số HS muốn được thử thách và được GQVĐ theo cách của các em.

• Phát triển năng lực toán học: Khi GQVĐ, HS phải dùng cả 5 năng lực.

• Tạo hứng khởi cho cả HS và GV.

V. GỢI Ý HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DẠNG BÀI

Các bài học trong bộ SGK môn Toán có thể quy về các dạng sau:

Bài mới (bao gồm cả thực hành và luyện tập).

Ôn tập và hệ thống hoá kiến thức (bao gồm các bài: Em làm được những gì?; Thực hành và trải nghiệm; Ôn tập).

Mỗi dạng bài có cách tổ chức hoạt động dạy học riêng. Sau đây là hướng dẫn dạy học cho từng dạng bài cụ thể.

1. Hướng dẫn dạy học dạng BÀI MỚI

a) Giúp học sinh tái hiện các kiến thức đã học (các ý tưởng hiện có) sẽ được sử dụng để học bài mới (xây dựng ý tưởng mới)

Bất kì ý tưởng hiện có nào được sử dụng trong việc xây dựng sẽ nhất thiết phải được kết nối với ý tưởng mới vì đó là những ý tưởng giúp ý tưởng mới có nghĩa.

Ví dụ: Bài TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ (SGK Toán 4, chương 4)

– Các kiến thức cần tái hiện:

- Ý nghĩa của phân số.
- Kỹ năng thể hiện ý nghĩa của phân số bằng hình ảnh.
- Bài toán liên quan đến rút về đơn vị.

– Hình thức thể hiện: trò chơi nhỏ, câu đố, câu hỏi, ...

– Thời điểm: có thể đầu giờ học (khởi động) hay tại thời điểm thích hợp trong tiết học.

b) Giúp học sinh tìm tòi, phát hiện, suy luận để giải quyết vấn đề của bài học

Ví dụ: Vẫn ở bài TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ

Có thể thực hiện bằng cách giao việc cho các nhóm GQVĐ.

– Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Tìm $\frac{2}{3}$ của 15 quả cà chua.

– Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ:

- + Dùng hình ảnh (vẽ hình).
- + Dùng ý nghĩa của phân số.

– Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

HS thực hiện theo cách thức ở Bước 2.

Trình bày trước lớp.

- Vẽ hình:

Dựa vào hình vẽ: $\frac{2}{3}$ của 15 quả cà chua là 10 quả.

- $\frac{2}{3}$ của 15 quả cà chua tức là:

15 quả được chia thành 3 phần bằng nhau, lấy 2 phần

→ Tìm 1 phần: $15 : 3 = 5$ (quả)

→ Tìm 2 phần: $5 \times 2 = 10$ (quả)

→ $\frac{2}{3}$ của 15 quả cà chua là 10 quả.



– Bước 4: **Kiểm tra lại**

2 phần → 10 quả

1 phần → 5 quả

3 phần → 15 quả

c) Giúp HS làm chủ kiến thức qua thực hành, luyện tập

Giúp HS nhận ra kiến thức mới học trong các dạng bài tập khác nhau.

– *Thực hành* để cập đến các nhiệm vụ dựa trên các vấn đề khác nhau, có thể xuất hiện ở các thời điểm khác nhau trong tiết học. Thực hành cung cấp cho HS nhiều cơ hội phong phú để tạo ra những ý tưởng mới thông qua các nhiệm vụ dựa trên vấn đề.

– *Luyện tập* để cập tới các bài tập lặp đi lặp lại, được thiết kế để cải thiện kỹ năng đã học, ôn lại các kiến thức để tránh bị lãng quên.

Tuy nhiên, một số bài được đánh dấu luyện tập nhưng mang dáng dấp của thực hành.

– Với mỗi bài tập, GV nên dành thời gian thích đáng để đảm bảo HS hiểu những yêu cầu của bài. Nếu HS không nhận ra kiến thức đã học trong các dạng bài tập khác nhau thì GV nên giúp HS dựa vào hình ảnh trong bài hoặc giải thích các từ vướng mắc, hướng dẫn để HS nhớ lại, không nên vội làm thay HS.

– Giúp HS tự thực hành, luyện tập theo khả năng của HS.

• HS làm các bài tập theo thứ tự trong SGK.

• Không nên bắt HS chờ đợi nhau trong quá trình làm bài. HS nào đã làm xong một bài thì tự kiểm tra hoặc GV kiểm tra rồi tiếp tục làm bài tiếp theo.

• Các bài tập trong các mục Vui học, Khám phá, Thử thách thường mang tính mở rộng, nâng cao. Với các bài này, khuyến khích HS tìm tòi khám phá, không yêu cầu đại trà.

– Tạo ra sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các đối tượng HS.

• Với một số bài, GV nên chủ động giao việc cho các nhóm để HS có cơ hội làm quen với QGVĐ.

• GV nên hướng dẫn tỉ mỉ các bước tiến hành (tham khảo sách giáo viên (SGV)).

– Khuyến khích HS tự kiểm tra kết quả sau mỗi bài.

• Kiểm tra xem có thực hiện đúng theo yêu cầu của bài.

• Kiểm tra các số liệu có đúng như đề bài.

• Kiểm tra cách làm.

• Kiểm tra kết quả.

– Tập cho HS thói quen không thỏa mãn với bài làm của mình, với cách giải đã có.

• Sau mỗi tiết học, GV nên khen ngợi, động viên, tạo cho HS niềm vui vì đã hoàn thành công việc được giao, niềm tin vào sự tiến bộ của bản thân.

• Khuyến khích HS tham khảo các cách giải khác, nhìn nhận được những cái hay trong mỗi cách giải.

Các “bài tập mở” trong Toán 4 là phương tiện để GV động viên HS tìm nhiều phương án giải quyết một vấn đề và biết tự lựa chọn phương án hợp lý. GV không nên áp đặt HS phải theo phương án chủ quan của GV.

2. Hướng dẫn dạy học dạng bài ÔN TẬP VÀ HỆ THỐNG HOÁ KIẾN THỨC

Trong SGK Toán 4, các bài ôn tập và hệ thống hoá kiến thức bao gồm:

- Em làm được những gì? (mang tính chất của bài luyện tập chung).
- Ôn tập.
- Thực hành và trải nghiệm (ôn tập và thực hành, vận dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn).

Tuy nhiên, do đặc thù tâm lí lứa tuổi, thực chất việc ôn tập đối với HS Tiểu học diễn ra thường xuyên, ngay ở các bài tập thực hành, luyện tập thuộc hệ thống các bài hình thành kiến thức mới.

Các bài EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ và ÔN TẬP

Khi dạy những loại bài này, cần lưu ý chuyển tải đầy đủ các nội dung:

Ôn tập: Tái hiện lại các kiến thức, kĩ năng đã học.

Hệ thống hoá: Quan hệ giữa các kiến thức, kĩ năng.

Nếu có điều kiện, mở rộng, bổ sung các kiến thức, kĩ năng cần thiết.

Ví dụ:

Ôn tập cuối năm (SGK Toán 4, chương 4)

Bài 4 (Ôn tập về đo lường), SGK Toán 4, tập hai, trang 79 – 80.

- Tái hiện quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài và diện tích trong bảng.
- Hệ thống hoá mối quan hệ giữa các đơn vị.

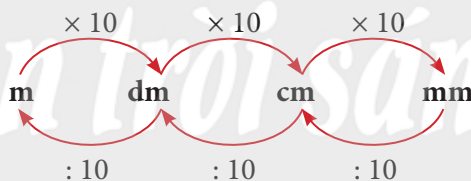
Khái quát hoá mối quan hệ giữa các đơn vị không liền nhau.

+ GV hệ thống mối quan hệ giữa các đơn vị.

- Hai đơn vị đo độ dài liền nhau: đơn vị lớn hơn gấp 10 lần đơn vị bé hơn.
- Hai đơn vị đo diện tích liền nhau: đơn vị lớn hơn gấp 100 lần đơn vị bé hơn.

+ Nếu quên mối quan hệ giữa hai đơn vị không liền nhau:

- Đơn vị đo độ dài:



Ví dụ:

$$1 \text{ m} = ?. \text{ mm}$$

$$\rightarrow 1 \times 10 \times 10 \times 10 = 1000$$

$$\rightarrow 1 \text{ m} = 1000 \text{ mm}$$

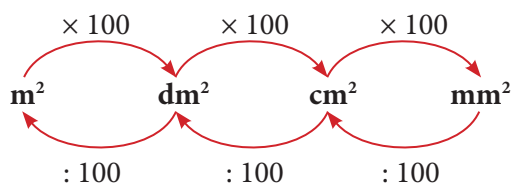
$$1 \text{ mm} = ?. \text{ dm}$$

$$\rightarrow 1 : 10 : 10 = \frac{1}{100} \rightarrow 1 \text{ mm} = \frac{1}{100} \text{ dm}$$

$$\text{Hay: } 1 \text{ dm} = 1 \times 10 \times 10 \text{ mm} = 100 \text{ mm}$$

$$\rightarrow 1 \text{ mm} = \frac{1}{100} \text{ dm}$$

- Đơn vị đo diện tích:



Ví dụ:

$$1 m^2 = ?. cm^2$$

$$\rightarrow 1 \times 100 \times 100 = 10\,000$$

$$\rightarrow 1 m^2 = 10\,000 cm^2$$

$$1 cm^2 = \frac{1}{10\,000} m^2$$

Các bài THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Bộ sách này rất coi trọng tính ứng dụng của môn Toán, gắn kết Toán học với thực tiễn cuộc sống. Điều này được thể hiện trong từng trang sách, đặc biệt ở các bài **Thực hành và trải nghiệm**.

- Các bài loại này thường được xây dựng trên một tình huống giả định, mô phỏng tình huống thực của cuộc sống.

- Khi tiến hành, GV có thể linh hoạt tổ chức học tập dưới dạng trò chơi, phân vai phân việc để HS trải nghiệm.

- Luôn khuyến khích HS tự tìm tòi, phát hiện các ứng dụng của Toán học trong thực tiễn cuộc sống.

- Những công việc sau khi thực hiện là hành trang cuộc sống của mỗi HS.

- Những nội dung mang tính trải nghiệm thường được HS đón nhận, giúp cho việc học toán thực sự có ý nghĩa.

VI. THIẾT BỊ DẠY HỌC

Ngoài các thiết bị tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, để thực hiện các ý đồ của sách Toán 4, GV và HS nên dùng:

- Các khối lập phương gắn được với nhau để học số, phép tính, hình học và đo lường.

- Bộ xếp hình 7 miếng, giúp HS lắp ghép, xếp hình, đặc biệt phát triển trí tưởng tượng phong phú.

Vì các tình huống trong cuộc sống đa dạng và phong phú, tùy theo điều kiện học tập của HS, GV có thể chọn các thiết bị dạy học phù hợp với hoàn cảnh của địa phương mình, của lớp mình.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Mục tiêu kiểm tra đánh giá môn Toán là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về sự phát triển năng lực và sự tiến bộ của HS trên cơ sở yêu cầu cần đạt ở mỗi lớp học, cấp học; điều chỉnh các hoạt động dạy học, bảo đảm sự tiến bộ của từng HS và nâng cao chất lượng giáo dục môn Toán nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung.

Vận dụng kết hợp nhiều hình thức đánh giá (đánh giá quá trình, đánh giá định kì); nhiều phương pháp đánh giá (quan sát, ghi lại quá trình thực hiện, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, tự luận, kiểm tra viết, bài tập thực hành, các dự án/sản phẩm học tập, thực hiện nhiệm vụ thực tiễn, ...) và vào những thời điểm thích hợp.

Đánh giá năng lực HS thông qua các bằng chứng biểu hiện kết quả đạt được trong quá trình thực hiện các hành động của HS.

Tiến trình đánh giá gồm các bước cơ bản như: xác định mục đích đánh giá; xác định bằng chứng cần thiết; lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá thích hợp; thu thập bằng chứng; giải thích bằng chứng và đưa ra nhận xét.

Chú trọng việc lựa chọn phương pháp, công cụ đánh giá các thành tố của năng lực toán học. Cụ thể:

– Đánh giá năng lực tư duy và lập luận toán học: có thể sử dụng một số phương pháp, công cụ đánh giá như các câu hỏi (nói, viết), bài tập, ... và đòi hỏi HS phải trình bày, so sánh, phân tích, tổng hợp, hệ thống hoá kiến thức; phải vận dụng kiến thức toán học để giải thích, lập luận. – Đánh giá năng lực mô hình hoá toán học: lựa chọn những tình huống trong thực tiễn làm xuất hiện bài toán toán học và cải tiến được mô hình nếu cách giải quyết không phù hợp.

– Đánh giá năng lực giải quyết vấn đề toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận dạng tình huống, phát hiện và trình bày vấn đề cần giải quyết; mô tả, giải thích các thông tin ban đầu, mục tiêu, mong muốn của tình huống vấn đề đang xem xét; thu thập, lựa chọn, sắp xếp thông tin và kết nối với kiến thức đã có; sử dụng các câu hỏi (có thể yêu cầu trả lời nói hoặc viết) đòi hỏi người học vận dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề, đặc biệt các vấn đề thực tiễn; sử dụng phương pháp quan sát (như bảng kiểm theo các tiêu chí đã xác định), quan sát người học trong quá trình giải quyết vấn đề; đánh giá qua các sản phẩm thực hành của người học (chẳng hạn sản phẩm của các dự án học tập); quan tâm hợp lý đến các nhiệm vụ đánh giá mang tính tích hợp.

– Đánh giá năng lực giao tiếp toán học: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nghe hiểu, đọc hiểu, ghi chép (tóm tắt), phân tích, lựa chọn, trích xuất được các thông tin toán học cơ bản, trọng tâm trong văn bản nói hoặc viết; sử dụng được ngôn ngữ toán học kết hợp với ngôn ngữ thông thường trong việc trình bày, diễn đạt, nêu câu hỏi, thảo luận, tranh luận các nội dung, ý tưởng, giải pháp toán học trong sự tương tác với người khác.

– Đánh giá năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán: có thể sử dụng các phương pháp như yêu cầu người học nhận biết được tên gọi, tác dụng, quy cách sử dụng, cách thức bảo quản, ưu điểm, hạn chế của các công cụ, phương tiện học toán; trình bày được cách sử dụng (hợp lý) công cụ, phương tiện học toán để thực hiện nhiệm vụ học tập hoặc để diễn tả những lập luận, chứng minh toán học.

Khi GV lên kế hoạch bài dạy, cần thiết lập các tiêu chí và cách thức đánh giá để bảo đảm ở cuối mỗi bài học HS đạt được các yêu cầu cơ bản dựa trên các tiêu chí đã nêu, trước khi thực hiện các hoạt động học tập tiếp theo.

Từ đó, đòi hỏi HS phải xác định được mô hình toán học (gồm phép tính, sơ đồ, bảng biểu, ...) cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn; giải quyết được những vấn đề toán học trong mô hình được thiết lập; thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tiễn.

Phần hai

HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI TRONG TOÁN 4

1. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG

Bài 1. ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

(3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS lập được các số trong phạm vi 100 000; đọc, viết số, cấu tạo số, viết số thành tổng theo các hàng; biết so sánh số, sắp xếp các số theo thứ tự và thứ tự các số trên tia số; biết làm tròn các số đến hàng nghìn.
- Vận dụng để giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến độ dài và tiền Việt Nam.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thẻ số – bảng số dùng cho bài tập 3; một số tờ tiền (hoặc hình vẽ) dùng cho bài tập 6 (nếu cần).

HS: Một số tờ tiền dùng cho bài tập 6 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Đố bạn?”

GV: Nêu cấu tạo số hoặc đọc số.

HS: Viết số (bảng con).

Hoặc ngược lại.

HS tiếp tục chơi.

(HS thay nhau đố cả lớp hoặc chơi theo nhóm đôi – hai em đố nhau.)

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS đọc yêu cầu.
- **Tìm hiểu mẫu.**
 - HS làm việc theo nhóm bốn thực hiện các yêu cầu của GV.
 - GV nói cấu tạo số: “Số gồm 3 chục nghìn, 7 nghìn, 6 trăm, 5 chục và 9 đơn vị” → HS viết số vào bảng con rồi đọc số, viết số thành tổng.
 - GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/ yêu cầu).

Khi đó, GV cũng có thể viết số lên bảng lớp (hoặc dùng bảng con của HS) để vấn đáp và thao tác giúp HS nhận biết giá trị của các chữ số trong một số bằng cách chỉ tay vào chữ số để HS nói.

Ví dụ:



– HS **xác định** các việc cần làm: **viết** số, **đọc** số, viết số thành **tổng** các chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói**.

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:

Dãy các số tròn chục, tròn trăm, tròn chục nghìn;

Các số trong mỗi dãy số theo **thứ tự** từ bé đến lớn

→ Đếm thêm: câu a – thêm 10; câu b – thêm 100; câu c – thêm 10 000.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / dãy số), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài 3:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS tìm hiểu và làm bài cá nhân.

– Sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, gắn bảng số với thẻ số phù hợp, **khuyến khích** HS nói tại sao lại gắn như vậy.

Chẳng hạn:

• Bảng A có 3 chục nghìn, 6 nghìn, 2 trăm và 4 chục nên em chọn thẻ N số 36 240.

• Thẻ M có số 36 024 gồm 3 chục nghìn, 6 nghìn, 2 chục và 4 đơn vị nên em chọn bảng D.

Hoặc: hai bảng A và D đều có 30 000 nên ta xét hai số 36 024 và 36 240.

Số 36 024 có 2 chục và 4 đơn vị nên ta chọn bảng D.

...

Bài 4:

– HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm hiểu ví dụ.

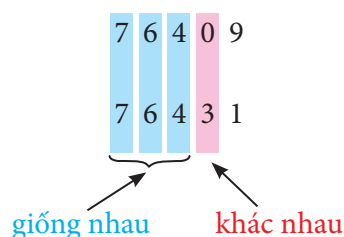
Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em viết các số theo cột dọc để so sánh thuận lợi.

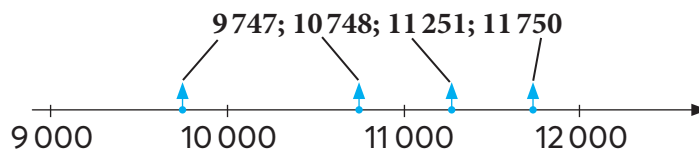
– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.

– Sửa bài:

a) Vài HS đọc dãy số, cả lớp nhận xét, GV viết dãy số lên bảng lớp.

b) GV vẽ tia số bên dưới dãy số vừa viết, cho HS thi đua nối số vào đúng vị trí trên tia số.





– GV hệ thống các cách so sánh số:

- Số có ít chữ số hơn thì bé hơn.
- Hai số có số chữ số bằng nhau: So sánh các cặp chữ số cùng hàng theo thứ tự từ trái sang phải. Cặp chữ số đầu tiên khác nhau → Kết luận.
- Trên tia số: Số bên trái bé hơn số bên phải.

Bài 5:

– GV cho HS đọc yêu cầu: “**Làm tròn số rồi nói theo mẫu**”.

– HS (nhóm đôi) **thảo luận** tìm hiểu ví dụ, **dựa vào** cách làm tròn số đã biết, **nhận xét**:

+ Số được làm tròn đến hàng nào? (hàng chục)

+ Cần quan sát chữ số hàng nào? (hàng đơn vị)

+ Hàng đơn vị: Các chữ số nào thì giữ nguyên chữ số hàng chục? (1; 2; 3; 4)

Các chữ số nào thì thêm 1 vào chữ số hàng chục? (5; 6; 7; 8; 9)

+ Sau khi làm tròn số, ta được số nào? (số tròn chục)

– HS **làm bài** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói** theo mẫu và **giải thích**.

Ví dụ: Làm tròn số **81 425** đến hàng nghìn thì được số **81 000**.

Làm tròn số đến hàng nghìn, cần quan sát chữ số hàng trăm, chữ số hàng trăm là chữ số 4, giữ nguyên chữ số hàng nghìn. Sau khi làm tròn số ta được số tròn nghìn.

...

Bài 6:

– **Tìm hiểu** mẫu.

HS **nhận biết** thứ tự việc cần làm:

a) **Đếm** thêm theo **mệnh giá** tờ tiền → Xác định tổng số tiền.

b) **Thực hành** chọn hộp bút chì màu phù hợp với số tiền.

– HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo hình vẽ) cho HS **trình bày** cách làm.

Lưu ý: GV cũng có thể cho HS đếm trực tiếp các tờ tiền thật.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Thử thách

– HS đọc yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:

Các số trong mỗi dãy số theo **thứ tự** từ bé đến lớn

→ Đếm thêm: câu a – thêm 10; câu b – thêm 100.

- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/ dãy số), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài 7:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể cho HS đọc từng câu trong SGK (hoặc trình chiếu từng câu lên cho HS đọc) rồi dùng thẻ Đ/S để nhận xét, khuyến khích HS **giải thích** các câu sai và **sửa lại**.

- a) Đ.
- b) S “tám mươi mốt nghìn một trăm sáu mươi”.
- c) S “Số gồm 5 chục nghìn và 2 trăm viết là 50 200”.
- d) Đ.

Bài 8:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể giải thích nội dung trong mỗi câu.
- a) A (99 999 đếm thêm 1 thì được 100 000).
- b) D (vì số có chữ số ở hàng đơn vị là 0, hàng chục khác 0).
- c) B (làm tròn đến hàng nghìn thì quan sát chữ số hàng trăm, là số 5 nên phải thêm 1 vào 4; kết quả phải tận cùng ba chữ số 0).

- d) A.

Bài 9:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, một vài nhóm **trình bày** trước lớp xem cần thực hiện những việc gì. GV giúp đỡ các em **nhận biết** yêu cầu của bài.

- HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.
- Sửa bài, GV hệ thống lại cách so sánh các số đo độ dài.

- a) Xác định quãng đường dài nhất (số đo lớn nhất): 2 107 km.

Xác định quãng đường ngắn nhất (số đo bé nhất): 439 km.

- b) Xác định vị trí để viết số theo thứ tự từ **lớn đến bé**.

Số đầu tiên bên trái (số lớn nhất): 2 107 km.

Số đầu tiên bên phải (số bé nhất): 439 km.

2 107 km;;; 439 km

Hai số còn lại viết vào giữa, số lớn hơn viết bên trái.

2 107 km; 1 186 km; 682 km; 439 km.

- c) Làm tròn số đến hàng **trăm**: khuyến khích HS **trình bày** cách làm.

Ví dụ: Quãng đường từ Hà Nội đến cột cờ Lũng Cú dài khoảng **400** km.

Vì 439 làm tròn đến hàng trăm → Cần quan sát chữ số hàng chục: Chữ số 3 → Giữ nguyên chữ số hàng trăm là 4 → Ta được số 400.

...

Bài 2. ÔN TẬP PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ (3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép cộng, phép trừ (tính nhẩm và tính viết) trong phạm vi 100 000 (không nhớ và có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp); tìm thành phần chưa biết trong phép cộng, phép trừ.
- Vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng, quan hệ giữa phép cộng và phép trừ trong thực hành tính toán vào giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho bài tập 7, Vui học và Thủ thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Ai nhanh hơn?”

Tính nhẩm

GV: Đọc phép tính.

HS: Viết kết quả (bảng con).

Ví dụ: $720 + 80$

800

Tổ có tất cả các bạn xong trước và đúng thì thắng lượt chơi.

Tổ có nhiều lượt thắng nhất thì thắng cuộc.

(GV cũng có thể cho HS thay nhau đọc cả lớp hoặc chơi theo nhóm đôi – hai em đối nhau.)

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** các việc cần làm: **đặt tính** rồi **tính**.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách đặt tính và thứ tự tính.

(GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.)

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.

(GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS làm việc.)

- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, rồi thực hiện.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/ phép tính), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Ví dụ: $72 + 20$

7 chục + 2 chục = 9 chục

$72 + 20 = 92$

...

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **tìm hiểu** và làm bài cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói tại sao lại điền dấu như vậy.

Ví dụ: $4\,735 + 15 > 4\,735 + 10$

Có nhiều cách giải thích.

$4\,735 + 15 = 4\,750$ và $4\,735 + 10 = 4\,745 \rightarrow 4\,750 > 4\,745 \rightarrow$ Chọn dấu $>$.

Hoặc: $4\,735 + 15$ và $4\,735 + 10$ đều có số hạng thứ nhất là $4\,735$.

Số hạng thứ hai lần lượt là 15 và $10 \rightarrow 15 > 10 \rightarrow$ Chọn dấu $>$.

...

Bài 4:

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em xác định tên gọi của thành phần chưa biết cần tìm $\rightarrow$ Dùng sơ đồ tách gộp số (hoặc cho các em nhắc lại quy tắc, ...).

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm.
- GV hệ thống các cách tìm thành phần chưa biết:
 - Số hạng = Tổng – Số hạng kia.
 - Số bị trừ = Hiệu + Số trừ.
 - Số trừ = Số bị trừ – Hiệu.

Bài 5:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể giải thích một số nội dung.

a) A (1 kg 500 g và 700 g).

b) C (1 kg 500g = 1 500 g; $1\,500\text{ g} - 700\text{ g} = 800\text{ g}$).

c) D (1 kg = 1 000 g; 1 kg 500 g = 1 500 g; 1 kg 250 g = 1 250 g;
 $1\,000\text{ g} + 700\text{ g} + 1\,500\text{ g} + 1\,250\text{ g} = 4\,450\text{ g} = 4\text{ kg } 450\text{ g}$).

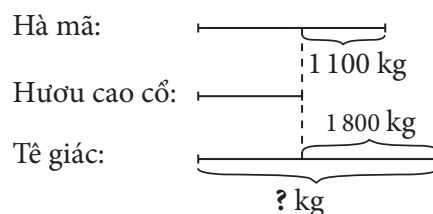
III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 6:

- HS (nhóm đôi) **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- HS thảo luận.

Hươu cao cổ nhẹ hơn hà mã 1 100 kg; tê giác nặng hơn hươu cao cổ 1 800 kg.

Có thể tóm tắt bằng sơ đồ đoạn thẳng.



- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày, giải thích cách làm.

Bài 7:

- HS **xác định** bài toán **cho biết** gì, bài toán **hỏi** gì.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói **các bước** thực hiện.

Ví dụ:

- Bước 1: Tìm **chu vi** sân bóng.
- Bước 2: Tìm **nửa chu vi** sân bóng.
- Bước 3: Tìm chiều dài **đường đi** của Tú.

Bài 8:

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận** tìm cách giải quyết.
- **Dựa vào** tóm tắt, **nêu** bài toán:

Hai bể A và B chứa được tất cả là 625 l nước. Bể A chứa được 250 l.

Hỏi bể A chứa được ít hơn bể B bao nhiêu lít nước?

(Hoặc: Hỏi bể B chứa được nhiều hơn bể A bao nhiêu lít nước?)

- Xác định được cái phải tìm của bài toán.
- **Nêu** cách thức giải quyết vấn đề.
- Bài toán hỏi gì? (Phần chênh lệch giữa bể A và bể B)
- Muốn vậy ta phải biết gì? (Dung tích mỗi bể)
- Đã biết dung tích của bể nào chưa? (Bể A chứa được 250 l)
- Muốn tìm phần chênh lệch giữa hai bể ta dựa vào đâu? (Dung tích của bể A và dung tích của bể B)

Trình tự tiến hành:

- Tính dung tích của bể B.
- Tính phần chênh lệch giữa hai bể.
- HS **trình bày** bài giải theo hai bước tính.

GV lưu ý, HS có thể thực hiện theo cách sau (phải có lập luận).

Bài giải

Dựa vào tóm tắt, ta thấy tổng dung tích của hai bể chính là 2 lần dung tích bể A cộng với phần chênh lệch.

$$625 - 250 \times 2 = 125$$

Trả lời: Bể A chứa được ít hơn bể B là 125 l.

(Hoặc: Bể B chứa được nhiều hơn bể A là 125 l.)

Vui học

- HS đọc yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:
- Bước 1: **Làm tròn** giá tiền từng món hàng đến hàng chục nghìn hoặc hàng nghìn.

- Bước 2: **Nhẩm tính** tổng số tiền mua hàng.
- Bước 3: **So sánh** với 100 000 đồng → Đủ tiền mua không?
 - HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
 - Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/ cách chọn), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Thử thách

- HS quan sát hình ảnh, nhận biết yêu cầu của bài.
- Dựa vào hình ảnh, tìm kiếm sự khác biệt (hình sau nhiều hơn hình trước một số hình tam giác ứng với số thứ tự của dãy hình).
- Tìm cách thực hiện: Viết dãy số 1; $1 + 2 = 3$; $3 + 3 = 6$; $6 + 4 = 10$; ...; $21 + 7 = 28$.
- Vẽ hình thứ bảy có 28 hình tam giác màu xanh.

Bài 3. ÔN TẬP PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA (3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép nhân, phép chia (tính nhẩm và tính viết) trong phạm vi 100 000; tìm được thành phần chưa biết trong phép nhân, phép chia; đọc được biểu đồ tranh đơn giản.
- Vận dụng được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, quan hệ giữa phép nhân và phép chia trong thực hành tính toán và giải bài.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho bài tập 7, Đất nước em và Thử thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Đố bạn”

GV: Đọc phép tính nhân trong bảng.

Ví dụ: $4 \times 8 = 32$

$7 \times 10 = 70$

HS: Viết phép chia tương ứng trong bảng.

$32 : 4 = 8$, $32 : 8 = 4$

$70 : 7 = 10$

(GV cũng có thể cho HS thay nhau đố cả lớp hoặc chơi theo nhóm đôi – hai em đố nhau.)

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS **xác định** các việc cần làm: **Đặt tính** rồi **tính**.
 - HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
 - Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách đặt tính và thứ tự tính.
- (GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.)

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài rồi thực hiện.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/phép tính), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Ví dụ: 20×4

2 chục $\times 4 = 8$ chục

$20 \times 4 = 80$

...

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS tìm hiểu và làm bài cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS nói tại sao lại điền dấu như vậy.

Ví dụ: $120 \times 3 < 120 \times 4$.

Có nhiều cách giải thích.

$120 \times 3 = 360$ và $120 \times 4 = 480 \rightarrow 360 < 480 \rightarrow$ Chọn dấu $<$.

Hoặc: 120×3 và 120×4 đều có thừa số thứ nhất là 120, thừa số thứ hai lần lượt là 3 và 4 $\rightarrow 3 < 4 \rightarrow$ Chọn dấu $<$.

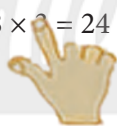
...

Bài 4:

- HS (nhóm đôi) đọc các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.

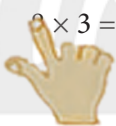
Với những HS còn hạn chế, GV có thể giúp các em xác định tên gọi của thành phần chưa biết cần tìm $\rightarrow$ Cho các em nhắc lại quy tắc hoặc dùng tay che thành phần của phép tính, cho HS nói cách tìm.

Ví dụ: $8 \times 3 = 24$



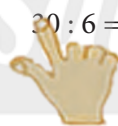
$24 : 8 = 3$

$3 \times 3 = 24$



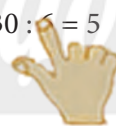
$24 : 3 = 8$

$30 : 6 = 5$



$5 \times 6 = 30$

$30 : 5 = 6$



$30 : 5 = 6$

- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm.

GV hệ thống các cách tìm thành phần chưa biết:

- Thừa số = Tích : Thừa số kia.
- Số bị chia = Thương $\times$ Số chia.
- Số chia = Số bị chia : Thương.

Bài 5:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể giải thích một số nội dung.
- a) A.
- b) D (Gấp một số lên một số lần, lấy số đó nhân với số lần).
- c) A (Số lớn gấp mấy lần số bé, lấy số lớn chia cho số bé).

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 6:

- HS (cá nhân) đọc kĩ đề bài, **nhận biết** cái đã cho, cái phải tìm và **thực hiện**.
- Lưu ý HS **nhận biết**: Tìm số hộp sữa có tất cả (lấy số hộp sữa 1 thùng nhân với số thùng).
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài giải

$$48 \times 3 = 144$$

Lớp em có 144 hộp sữa.

$$144 - 35 = 109$$

Lớp em còn lại 109 hộp sữa.

Ví dụ: 48 hộp sữa được lấy 3 lần, nên thực hiện phép tính nhân.

Bớt đi 35 hộp, nên thực hiện phép tính trừ.

...

Bài 7:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán (phân loại, kiểm đếm, so sánh và tính toán).
- Khi sửa bài, GV có thể kết hợp treo (hoặc trình chiếu) hình cho HS quan sát và thao tác trực tiếp trên hình vẽ.

Bài 8:

- HS (nhóm đôi) đọc các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm cách làm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm.

$$2\,500 \times 2 = 5\,000$$

Với cùng diện tích canh tác, nếu trồng dưa lưới theo cách bình thường thu hoạch được 2 500 kg thì trồng trong nhà màng thu hoạch được 5 000 kg.

Đất nước em

- HS **đọc** và **chia sẻ** những hiểu biết về dưa lưới.
- GV liên hệ thực tế và nói về những lợi ích của dưa lưới.

Chẳng hạn:

Dưa lưới là loại trái cây giúp giải nhiệt trong ngày hè oi bức, nóng nực, dưa lưới còn giúp tăng cường sức khỏe. Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh là hai vùng trồng dưa lưới lớn nhất nước ta.

Thử thách

– HS quan sát hình ảnh, **nhận biết** yêu cầu của bài.

– Dựa vào hình ảnh, tìm kiếm sự khác biệt.

Hình thứ nhất: Có 1 hàng 1 hình tròn.

Hình thứ hai: Có 2 hàng, mỗi hàng có 2 hình tròn.

Hình thứ ba: Có 3 hàng, mỗi hàng có 3 hình tròn.

Hình thứ tư: Có 4 hàng, mỗi hàng có 4 hình tròn.

– **Tìm** cách thực hiện:

Hình thứ nhất: Có 1 hàng 1 hình tròn $\rightarrow 1 \times 1 = 1$.

Hình thứ hai: Có 2 hàng, mỗi hàng có 2 hình tròn $\rightarrow 2 \times 2 = 4$.

Hình thứ ba: Có 3 hàng, mỗi hàng có 3 hình tròn $\rightarrow 3 \times 3 = 9$.

...

Hình thứ sáu: Có 6 hàng, mỗi hàng có 6 hình tròn $\rightarrow 6 \times 6 = 36$.

Vậy hình thứ sáu có 36 hình tròn.

Bài 4. SỐ CHẴN, SỐ LẺ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được số chẵn, số lẻ và trật tự sắp xếp các số chẵn, lẻ qua các trường hợp cụ thể; nhận biết được các số chẵn chia hết cho 2.

– Vận dụng để giải quyết các vấn đề đơn giản.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các thẻ số dùng cho phần Khởi động, bộ thẻ số cho bài Thực hành 2 câu b, bảng số cho bài Luyện tập 1, thẻ từ cho bài Luyện tập 2 và 3, hình vẽ phần Vui học (nếu cần).

HS: Các thẻ số dùng cho phần Khởi động và bài Thực hành 2 câu b.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Tôi bảo”.

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

GV: Tôi bảo cả lớp điểm danh đếm số từ 1 đến hết.

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

GV: Tôi bảo cầm thẻ số thứ tự của mình trên tay.

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

HS: Bảo gì? Bảo gì?

HS: Đếm số.

HS: Bảo gì? Bảo gì?

HS: Lấy thẻ số.

HS: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Tôi bảo các bạn có số thứ tự từ 1 đến 10 lên trước lớp xếp hàng.

(GV có thể cho HS cầm thẻ số của GV cho cả lớp để nhìn.)

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

GV: Tôi bảo các bạn mang số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9 bước lên một bước.

(GV có thể kết hợp gắn lần lượt các số lên phía bên phải của bảng lớp.)

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

GV: Tôi bảo các bạn mang số lẻ bước lùi một bước.

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

GV: Tôi bảo các bạn mang số chẵn: 2, 4, 6, 8, 10 tiến lên một bước.

(GV có thể kết hợp gắn lần lượt các số lên phía bên trái của bảng lớp.)

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

GV: Tôi bảo các bạn về chỗ.

GV: Ta đã biết các số chẵn và số lẻ trong phạm vi 10, các số lớn hơn 10 có số chẵn, số lẻ không?

HS: Xếp hàng ngang trước lớp.

HS: Bảo gì? Bảo gì?

HS: Bước lên và hô to 1, 3, 5, 7, 9 là các số lẻ.

HS: Bảo gì? Bảo gì?

HS: Thực hiện.

HS: Bảo gì? Bảo gì?

HS: Bước lên và hô to 2, 4, 6, 8, 10 là các số chẵn.

HS: Bảo gì? Bảo gì?

HS: Về chỗ.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Số chẵn, số lẻ

– GV: Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 là số chẵn.

Các số có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 là số lẻ.

Trong nhóm em, có mấy bạn mang số chẵn, mấy bạn mang số lẻ? Hãy kể tên các số đó.

– HS (nhóm bốn) thực hiện các yêu cầu của GV.

– Sửa bài, GV cho vài nhóm HS trình bày.

Khi sửa bài, GV có thể gắn số và viết tiếp lên bảng lớp để hoàn thiện nội dung bài học.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm: **Tìm** số chẵn – số lẻ, **nói** theo lời bạn ong.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói**.

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** với bạn (HS viết số trên bảng con).

– Sửa bài:

a) GV **khuyến khích** nhiều nhóm đưa bảng con và đọc số.

Cả lớp nhận xét.

b) GV **khuyến khích** HS trình bày kết hợp **thao tác** với các thẻ số, **giải thích** tại sao lại chọn số đó.

Ví dụ:

- Số phải tìm là số lớn nhất, nên các chữ số phải được xếp lần lượt từ lớn đến bé: 8 7 5 2.
 - Số phải tìm là số lẻ, nên chữ số tận cùng là số lẻ, chỉ có thể chọn 7 hoặc 5.
- Đổi chỗ số 5 và 2 để được số lẻ lớn nhất: 8 7 2 5.

(HS có thể có nhiều cách giải thích khác, các cách giải thích hợp lí đều được chấp nhận.)

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **xác định** các việc cần làm, tìm cách làm.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV có thể treo (hoặc trình chiếu) bảng số cho HS quan sát và trả lời. Khi HS trả lời, **khuyến khích** các em thao tác trên bảng số.

a) GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

b) Bảng có 100 số, các số chẵn và số lẻ xếp xen kẽ (lẻ rồi chẵn, rồi lẻ, ...) bắt đầu từ số lẻ, kết thúc là số chẵn nên số các số chẵn bằng số các số lẻ, mỗi loại đều có 50 số ($100 : 2 = 50$).

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS (nhóm bốn) thảo luận, **xác định** các việc cần làm, tìm cách làm.
- a) Thực hiện từng phép chia.
Dùng thuật ngữ: chia hết cho 2, không chia hết cho 2.
- b) Nhận biết tính chất chia hết cho 2 của số chẵn, số lẻ.
- Sửa bài:
- a) GV có thể cho HS gắn thẻ phép chia thành hai cột (phép chia hết và phép chia có dư), **khuyến khích** HS gắn thẻ và nói theo mẫu.

Em gắn phép chia $10 : 2$ bên cột phép chia hết, vì $10 : 2 = 5$, ta nói 10 chia hết cho 2.

Em gắn phép chia $11 : 2$ bên cột phép chia có dư, vì $11 : 2 = 5$ (dư 1), ta nói 11 không chia hết cho 2.

...

b) Các số chia hết cho 2 có tận cùng là 0; 2; 4; 6; 8.

→ Các số chẵn chia hết cho 2.

Các số không chia hết cho 2 có tận cùng là 1; 3; 5; 7; 9.

→ Các số lẻ không chia hết cho 2.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày** cách làm.

Ví dụ: Các số 106; 8; 32; 98 130; 2734 có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 nên các số này chia hết cho 2.

Hoặc: Các số 106; 8; 32; 98 130; 2734 là các số chẵn nên các số này chia hết cho 2.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS (nhóm bốn) **thảo luận**.

Bài này nên khuyến khích HS **viết** cách giải thích.

- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** cách làm.

Ví dụ: Chia đều một nhóm bạn thành hai đội (không dư bạn nào)

→ Số bạn của nhóm đó chia hết cho 2

→ Số bạn của nhóm là số chẵn.

Vui học

- Dãy nhà mang biển số lẻ tăng dần: 213; 215; 217; **219**.
- Dãy nhà mang biển số chẵn tăng dần: 196; 198; **200**.

Hoạt động thực tế

Các nhà mang biển số chẵn nằm bên tay phải của em (nhìn từ đầu đường).

Bài 5. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS viết được số thành tổng theo các hàng, tìm được số liền sau của một số, xác định được số chẵn; xác định được phân số của một nhóm đối tượng bằng việc chia thành các phần đều nhau qua hình ảnh trực quan; thực hiện được các phép tính trong phạm vi 100 000; nhớ được vai trò của số 0 trong phép cộng và phép nhân; nhận biết các số trong phạm vi 90 chia hết cho 9 bằng cách dựa vào bảng nhân, bảng chia 9.

- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến các phép tính đã học và tiền Việt Nam.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho bài Luyện tập 2 và Thử thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “**Đố bạn**”.

GV viết một số bất kì trong phạm vi 100 000 lên bảng.

HS đọc số, cho biết đó là số chẵn hay số lẻ, rồi viết số liền sau vào bảng con.

Ví dụ: 913 → Chín trăm mười ba → Số lẻ → 914.

...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.
- Cả lớp **suy nghĩ, chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ: a) Đ;

b) Đ;

c) Đ;

d) S (vì một số khi nhân với 0 thì bằng 0);

e) S (các số có chữ số tận cùng là 0; 2; 4; 6; 8 là số chẵn).

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** vì sao đã tô màu $\frac{1}{2}$ số con vật ở hình A và hình B.

HS nói theo mẫu:

Chia số con vật ở hình A thành hai phần bằng nhau, tô màu một phần.

Đã tô màu một phần hai số con vật ở hình A.

Bài 3:

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **xác định** các việc cần làm: **Đặt tính** rồi **tính**.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/phép tính).

Lưu ý: GV có thể đọc từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Vui học

- GV cho HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:
 - a) Sau khi Thu và Thảo cho Thành, tổng số ngôi sao vẫn là 405 và số ngôi sao này được chia thành 3 phần bằng nhau. Tìm số ngôi sao 1 phần ($405 : 3 = 135$).
 - b) Trước khi cho Thành 15 ngôi sao, Thu có bao nhiêu ngôi sao?
 $\text{Số ngôi sao của Thu} - 15 \text{ ngôi sao} = 135 \text{ ngôi sao}$
Trước khi cho Thành 10 ngôi sao, Thảo có bao nhiêu ngôi sao?
 $\text{Số ngôi sao của Thảo} - 10 \text{ ngôi sao} = 135 \text{ ngôi sao}$
Trước khi được Thu và Thảo cho thêm ngôi sao, Thành có bao nhiêu ngôi sao?
 $\text{Số ngôi sao của Thành} + (15 + 10) \text{ ngôi sao} = 135 \text{ ngôi sao}$
Hay số ngôi sao (Thu + Thảo + Thành) = 405 ngôi sao, biết số ngôi sao của Thu và Thảo sẽ tìm được số ngôi sao của Thành.
- HS thảo luận và làm bài.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày.
- GV chốt: Số bị trừ = Hiệu + Số trừ.
 $\text{Số hạng} = \text{Tổng} - \text{Số hạng kia}.$

Bài 4:

Bước 1: **Tìm hiểu** bài toán.

– GV treo bảng phụ có viết đề bài (hoặc trình chiếu), HS **đọc** đề bài (hai HS đọc, cả lớp đọc thầm theo).

– GV vấn đáp giúp HS xác định cái **đã cho** và cái **phải tìm**.

• Đề bài cho biết gì? (Hà mang theo 24 000 đồng; Huế mang theo 48 000 đồng; số tiền của Minh bằng một nửa tổng số tiền của Hà và Huế)

• Đề bài hỏi gì? (Minh mang theo bao nhiêu tiền?)

Bước 2: **Tìm cách giải** bài toán.

– HS **thảo luận** cách thức tính.

– GV nên giúp HS dùng đường lối **Phân tích** hay **Tổng hợp** để tìm cách giải bài toán.

Chẳng hạn:

• Phân tích

Hỏi số tiền của Minh → Nửa tổng số tiền của Hà và Huế (nửa tổng là sao?)

→ Phải biết tổng số tiền của Hà và Huế

→ Hà đã biết (24 000 đồng), Huế đã biết (48 000 đồng).

• Tổng hợp

Hà 24 000 đồng, Huế 48 000 đồng → Tính được tổng số tiền không? (Tính cách nào?)

Biết tổng số tiền của Hà và Huế, số tiền của Minh bằng nửa tổng số tiền của Hà và Huế

→ Tính được không? (Làm thế nào?)

Bước 3: **Giải** bài toán.

Các nhóm thực hiện, trình bày bài giải vào vở, một vài nhóm làm vào bảng phụ, rồi trình bày ngắn gọn cách làm.

Bài giải

$$24\,000 + 48\,000 = 72\,000$$

Tổng số tiền của Hà và Huế là 72 000 đồng.

$$72\,000 : 2 = 36\,000$$

Minh mang theo 36 000 đồng.

Bước 4: **Kiểm tra lại**.

GV giúp HS **kiểm tra**:

– Các số tham gia phép tính có đúng với đề bài không?

– Phép tính có phù hợp với vấn đề cần giải quyết không?

– Kết quả.

– Câu trả lời.

...

Bài 5:

a) HS thảo luận nhóm tìm cách làm.

Có thể xuất hiện nhiều cách:

- Viết các số từ 1 đến 90 rồi khoanh vào các số chia hết cho 9.
- Dựa vào bảng nhân (các tích trong bảng chia hết cho 9).
- Dựa vào bảng chia (các số bị chia trong bảng chia hết cho 9).
- Sửa bài, GV **khuyến khích** các nhóm trình bày cách làm.

9; 18; 27; 36; 45; 54; 63; 72; 81; 90

– Dựa vào kết quả các số vừa tìm được, GV khái quát hoá: Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.

b) Để các số 3?, 4?, 7? chia hết cho 9 thì tổng các chữ số phải chia hết cho 9.

→ Thêm chữ số 6 vào sau chữ số 3 vì $3 + 6 = 9$; $36 : 9 = 4$.

Thêm chữ số 5 vào sau chữ số 4 vì $4 + 5 = 9$; $45 : 9 = 5$.

Thêm chữ số 2 vào sau chữ số 7 vì $7 + 2 = 9$; $72 : 9 = 8$.

Thử thách

– GV vấn đáp để giúp HS nhận biết trong các số từ 3 đến 30, những số nào chia hết cho 3.

3; 6; 9; 12; 15; 18; 21; 24; 27; 30

– Dựa vào kết quả các số vừa tìm được, tìm các hộp có số đồ chơi chia hết cho 3.

– GV cho HS thảo luận (nhóm bốn) **xác định** các hộp đồ chơi có giá tiền chia hết cho 3 (mỗi HS/phép tính).

→ Những hộp đồ chơi nào vừa có giá tiền chia hết cho 3, vừa có số đồ chơi chia hết cho 3?

Mở rộng: GV có thể cho HS nhận biết các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.

Bài 6. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS biết cách giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị.

Bài toán 1: Rút về đơn vị liên quan tới bài toán *Chia thành các phần bằng nhau*.

– Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến bài toán rút về đơn vị; làm quen với việc giải toán theo tóm tắt đã cho.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và phẩm chất trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: 18 nam châm nút dùng cho nội dung Cùng học, hình ảnh bài Luyện tập 1 (nếu cần).

HS: 18 khối lập phương (hoặc: cúc áo, hột me, ...).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Đố bạn”.

Lần 1

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Xếp đều 10 bạn trên 5 xe đạp, mỗi xe chở mấy bạn?

GV viết bảng: 5 xe: 10 bạn

1 xe: ... bạn?

HS: 2 bạn ($10 : 5 = 2$).

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: 3 xe đạp như thế chở mấy bạn?

GV viết tiếp: 5 xe: 10 bạn

1 xe: ... bạn?

3 xe: ... bạn?

HS: 6 bạn ($2 \times 3 = 6$).

Lần 2

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Chia đều 35 bạn thành 7 nhóm, mỗi nhóm có mấy bạn?

GV viết bảng: 7 nhóm: 35 bạn

1 nhóm: ... bạn?

HS: 5 bạn ($35 : 7 = 5$).

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: 4 nhóm như thế có mấy bạn?

GV viết tiếp: 7 nhóm: 35 bạn

1 nhóm: ... bạn?

4 nhóm: ... bạn?

HS: 20 bạn ($5 \times 4 = 20$).

GV: Đố bạn, đố bạn

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Thường đều số sách cho các bạn trong tổ, 3 bạn được bao nhiêu quyển?

HS: Trả lời theo suy nghĩ.

– GV chỉ tay vào từng tóm tắt và hỏi:

• Muốn tìm số bạn trên 3 xe, trước hết ta phải tìm gì? (Tìm số bạn trên 1 xe)

• Muốn tìm số bạn trong 4 nhóm, trước hết ta phải tìm gì? (Tìm số bạn trong 1 nhóm)

– GV giới thiệu bài: Các bài toán để tính được kết quả, ta phải tính xem 1 (xe, nhóm, bao, hộp, ...) có bao nhiêu, ta gọi đó là *Bài toán liên quan đến rút về đơn vị* (đơn vị là 1).

• Muốn tìm số sách 3 bạn được thưởng, trước hết ta phải tìm gì? (Tìm số sách 1 bạn được thưởng)

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị

Bài toán 1

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và tóm tắt bài toán.

- GV treo bảng phụ (hoặc trình chiếu đề bài toán) lên bảng lớp.
- HS đọc đề, nhận biết cái **đã cho** và cái **phải tìm**, GV gạch dưới các cụm từ.

Thường đều 18 quyển sách cho 9 bạn. Hỏi 3 bạn sẽ nhận được bao nhiêu quyển sách?

Bài toán nói về hai đại lượng: *sách* và *bạn*.

- Khi tóm tắt ta chia thành hai cột
- Bài toán hỏi số sách hay số bạn? (Số sách)
- Số sách sẽ ở cột bên phải
- Lưu ý: Sẽ có bốn vị trí, câu hỏi thường đặt ở vị trí cuối cùng; hàng trên và hàng dưới cách nhau 1 dòng:

...

...

...

?

- Tóm tắt (HS tóm tắt bài toán trên bảng con, GV kiểm soát rồi tóm tắt trên bảng lớp).

9 bạn: 18 quyển

3 bạn: ... quyển?

- Tìm cách giải và giải bài toán.

• HS (nhóm bốn) thực hiện (GV có thể cho HS thao tác trên đồ dùng học toán để tìm kết quả).

- Nhóm nào lúng túng, GV gợi ý: *Muốn tìm số sách của 3 bạn, trước hết ta phải tìm gì?*

- Sửa bài, một vài nhóm HS **trình bày**, kết hợp treo bảng phụ (hoặc viết bài giải trên bảng lớp).

- HS có thể chọn một trong hai cách trình bày bài giải như sau:

Bài giải

Số sách mỗi bạn được thưởng là:

$$18 : 9 = 2 \text{ (quyển)}$$

Số sách 3 bạn được thưởng là:

$$2 \times 3 = 6 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 6 quyển sách.

Bài giải

$$18 : 9 = 2$$

Mỗi bạn được thưởng 2 quyển sách.

$$2 \times 3 = 6$$

3 bạn được thưởng 6 quyển sách.

- Khi sửa bài, GV kết hợp vấn đáp (**khuyến khích** HS dùng các nam châm nút, thao tác trên bảng lớp) để hệ thống kiến thức.

- Bài toán liên quan đến rút về đơn vị thường được giải theo 2 bước.

Ví dụ:

Bước 1: Rút về đơn vị → Tìm 1 bạn có bao nhiêu quyển sách.

Bước 2: Tìm kết quả bài toán → Tìm 3 bạn có bao nhiêu quyển sách.

Tại sao khi tóm tắt *Bài toán liên quan đến rút về đơn vị* ta thường để cách 1 dòng?

(Chừa chỗ viết tóm tắt *Rút về đơn vị*.)

Lưu ý: Việc tóm tắt *Bài toán liên quan đến rút về đơn vị* không là bắt buộc đối với HS, tuy nhiên nên khuyến khích các em viết tóm tắt để hiểu cấu trúc bài toán và thuận lợi cho việc tìm cách giải và trình bày bài giải.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm: Số?
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ:

a) Muốn tính số cái bút trong 3 hộp, trước tiên phải tính số cái bút trong 1 hộp.

...

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu: **Nói** theo mẫu.
 - **Tìm hiểu** mẫu, HS **nhận biết**:
 - Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
 - Từ dữ liệu của bài toán → Nói các bước giải bài toán.
 - HS thảo luận (nhóm đôi): **Nói** cho nhau nghe.
 - Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **nói** các bước giải bài toán.
- a) Tìm số con thỏ nhốt vào 1 chuồng → Tìm số con thỏ trong 6 chuồng.
→ 1 chuồng nhốt 3 con thỏ → 6 chuồng nhốt 18 con thỏ.
- b) Tìm số lít nước chứa trong 1 can → Tìm số lít nước trong 9 can.
→ 1 can chứa được 15 l nước → 9 can chứa được 135 l nước.

Lưu ý: Khi sửa bài, GV kết hợp vấn đáp giúp HS khắc sâu kiến thức.

Bài toán liên quan đến rút về đơn vị thường được giải theo mấy bước? (2 bước)

Mỗi bước, em làm gì? (**Bước 1:** Rút về đơn vị → **Bước 2:** Tìm kết quả bài toán)

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Tóm tắt

7 bao: 35 kg

1 bao: ... kg?

4 bao: ... kg?

HS có thể chọn một trong hai cách trình bày bài giải như sau:

Bài giải
Số ki-lô-gam gạo mỗi bao đựng là:
 $35 : 7 = 5 \text{ (kg)}$
Số ki-lô-gam gạo 4 bao đựng là:
 $5 \times 4 = 20 \text{ (kg)}$
Đáp số: 20 kg.

Bài giải
 $35 : 7 = 5$
Mỗi bao đựng 5 kg gạo.
 $5 \times 4 = 20$
4 bao như thế đựng 20 kg gạo.

Bài 2:

Thực hiện tương tự Bài 1.

Tóm tắt
4 căn: 2 400 viên
6 căn: ... viên?

HS có thể chọn một trong hai cách trình bày bài giải như sau:

Bài giải
Số viên gạch lát nền 1 căn phòng là:
 $2\,400 : 4 = 600 \text{ (viên)}$
Số viên gạch lát nền 6 căn phòng là:
 $600 \times 6 = 3\,600 \text{ (viên)}$
Đáp số: 3 600 viên.

Bài giải
 $2\,400 : 4 = 600$
Nền mỗi căn phòng lát 600 viên gạch.
 $600 \times 6 = 3\,600$
Để lát nền 6 căn phòng như thế cần 3 600 viên gạch loại đó.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm: **giải** bài toán theo tóm tắt.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** cách làm và **nói** bài toán (chỉ khuyến khích những HS có khả năng diễn đạt tốt).

Mua **2** vỉ trứng cùng loại hết **60 000** đồng.
Hỏi mua **3** vỉ trứng như thế hết bao nhiêu tiền?

HS có thể chọn một trong hai cách trình bày bài giải như sau:

Bài giải
Số tiền mua 1 vỉ trứng là:
 $60\,000 : 2 = 30\,000 \text{ (đồng)}$
Số tiền mua 3 vỉ trứng là:
 $30\,000 \times 3 = 90\,000 \text{ (đồng)}$
Đáp số: 90 000 đồng.

Bài giải
 $60\,000 : 2 = 30\,000$
Mua 1 vỉ trứng hết 30 000 đồng.
 $30\,000 \times 3 = 90\,000$
Mua 3 vỉ trứng hết 90 000 đồng.

Bài 7. BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN RÚT VỀ ĐƠN VỊ (tiếp theo) (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS biết cách giải bài toán liên quan đến rút về đơn vị.
- Bài toán 2: Rút về đơn vị liên quan tới bài toán *Chia theo nhóm*.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến bài toán rút về đơn vị và vận dụng giải toán theo tóm tắt đã cho.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và phẩm chất trung thực.

B. Đồ dùng dạy học

GV: 64 nam châm nút dùng cho nội dung Cùng học, hình ảnh bài Luyện tập 1 và 3 (nếu cần).
HS: 10 khối lập phương (hoặc: cúc áo, hạt me, ...).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “**Đố bạn**” (ôn lại Bài toán chia theo nhóm).

Lần 1

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Chia đều 35 bạn thành 7 nhóm, mỗi nhóm có mấy bạn?

GV viết bảng: 35 bạn: 7 nhóm

... bạn: 1 nhóm

HS: 5 bạn ($35 : 7 = 5$).

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: 20 bạn chia được mấy nhóm như thế?

GV viết tiếp: 35 bạn: 7 nhóm

... bạn: 1 nhóm

20 bạn: ... nhóm?

HS: 4 nhóm ($20 : 5 = 4$).

Lần 2

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Xếp đều 24 cái bánh vào 3 hộp, 40 cái bánh xếp được mấy hộp như thế? HS: Trả lời theo suy nghĩ.

– GV chỉ tay vào từng tóm tắt và hỏi:

- Muốn tìm 20 bạn chia được mấy nhóm, trước hết ta phải tìm gì? (Tìm số bạn trong 1 nhóm)
- Muốn tìm 40 cái bánh xếp được mấy hộp, trước hết ta phải tìm gì? (Tìm số bánh trong 1 hộp)

– GV giới thiệu bài: Các bài toán để tính được kết quả, ta phải tính xem 1 (xe, nhóm, bao, hộp, ...) có bao nhiêu, ta gọi đó là *Bài toán liên quan đến rút về đơn vị* (đơn vị là 1).

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Bài toán liên quan đến rút về đơn vị (tiếp theo)

Bài toán 2

Cách thức tiến hành tương tự bài toán 1.

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và tóm tắt bài toán.

• GV treo bảng phụ (hoặc trình chiếu đề bài toán) lên bảng lớp.

• HS đọc đề, nhận biết cái **đã cho** và cái **phải tìm**, GV gạch dưới các cụm từ.

Xếp đều 24 cái bánh vào 3 hộp. Hỏi 40 cái bánh cùng loại thì xếp được bao nhiêu hộp như thế?

Bài toán nói về hai đại lượng: *bánh* và *hộp*.

→ Khi tóm tắt ta chia thành hai cột

→ Bài toán hỏi số bánh hay số hộp? (Số hộp)

→ Số hộp sẽ ở cột bên phải

→ *Lưu ý*: Sẽ có bốn vị trí, câu hỏi thường đặt ở vị trí cuối cùng; hàng trên và hàng dưới cách nhau 1 dòng:

...	...
...	?

→ Tóm tắt (HS tóm tắt bài toán trên bảng con, GV kiểm soát rồi tóm tắt trên bảng lớp).

24 cái bánh: 3 hộp

40 cái bánh: ... hộp?

– Tìm cách giải và giải bài toán.

• HS (nhóm bốn) thực hiện (GV có thể cho HS thao tác trên đồ dùng học toán để tìm kết quả).

• Nhóm nào lúng túng, GV gợi ý: *Muốn tìm số hộp xếp được 40 cái bánh, trước hết ta phải tìm gì?*

– Sửa bài, một vài nhóm HS **trình bày**, kết hợp treo bảng phụ (hoặc viết bài giải trên bảng lớp).

HS có thể chọn một trong hai cách trình bày bài giải như sau:

Bài giải	Bài giải
Số bánh trong 1 hộp là:	$24 : 3 = 8$
$24 : 3 = 8$ (cái)	Số bánh trong mỗi hộp là 8 cái.
Số hộp để xếp 40 cái bánh là:	$40 : 8 = 5$
$40 : 8 = 5$ (hộp)	40 cái bánh cùng loại thì xếp đều được 5 hộp như thế.
Đáp số: 5 hộp.	

– Khi sửa bài, GV kết hợp vấn đáp (**khuyến khích** HS dùng các nam châm nút, thao tác trên bảng lớp) để hệ thống kiến thức.

– Bài toán liên quan đến rút về đơn vị thường được giải theo 2 bước.

Ví dụ:

Bước 1: Rút về đơn vị → Tìm 1 hộp có bao nhiêu cái bánh.

Bước 2: Tìm kết quả bài toán → Tìm 40 cái bánh xếp đều được mấy hộp như thế.

Tại sao khi tóm tắt *Bài toán liên quan đến rút về đơn vị* ta thường để cách 1 dòng?
(Chừa chỗ viết tóm tắt *Rút về đơn vị*).

Lưu ý: Việc tóm tắt *Bài toán liên quan đến rút về đơn vị* không là bắt buộc đối với HS, tuy nhiên nên khuyến khích các em viết tóm tắt để hiểu cấu trúc bài toán và thuận lợi cho việc tìm cách giải và trình bày bài giải.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm: Số?
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ:

a) Muốn tính 12 cái bánh xếp được mấy hộp, phải tính số bánh xếp vào 1 hộp trước.

...

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu: **Nói** theo mẫu.
- **Tìm hiểu** mẫu, HS **nhận biết**:
 - Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
 - Từ dữ liệu của bài toán → Nói các bước giải bài toán.
- HS thảo luận (nhóm đôi): Nói cho nhau nghe.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **nói** các bước giải bài toán.
- a) Tìm số quả hồng xếp vào 1 đĩa → Tìm số đĩa xếp 56 quả hồng.
→ 7 quả hồng xếp được 1 đĩa → 56 quả hồng xếp được 8 đĩa.
- b) Tìm số bạn trong 1 nhóm → Tìm số nhóm có 32 bạn.
→ 4 bạn chia được 1 nhóm → 32 bạn chia được 8 nhóm.

Lưu ý: Khi sửa bài, GV kết hợp vấn đáp giúp HS khắc sâu kiến thức.

Bài toán liên quan đến rút về đơn vị thường được giải theo mấy bước? (2 bước)

Mỗi bước, em làm gì? (**Bước 1:** Rút về đơn vị → **Bước 2:** Tìm kết quả bài toán)

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Tóm tắt
35 kg: 7 bao
... kg: 1 bao
50 kg: ... bao?

HS có thể chọn một trong hai cách trình bày bài giải như sau:

Bài giải
Số ki-lô-gam gạo mỗi bao đựng là:
 $35 : 7 = 5$ (kg)
Số bao đựng 50 kg gạo là:
 $50 : 5 = 10$ (bao)
Đáp số: 10 bao.

Bài giải
 $35 : 7 = 5$
Mỗi bao đựng 5 kg gạo.
 $50 : 5 = 10$
50 kg gạo chia đều được 10 bao như thế.

Bài 2:

Thực hiện tương tự Bài 1.

Tóm tắt
15 bạn: 3 hàng
... bạn: 1 hàng
35 bạn: ... hàng?

HS có thể chọn một trong hai cách trình bày bài giải như sau:

Bài giải
Số bạn được xếp trong 1 hàng là:
 $15 : 3 = 5$ (bạn)
Số hàng 35 bạn xếp được là:
 $35 : 5 = 7$ (hàng)
Đáp số: 7 hàng.

Bài giải
 $15 : 3 = 5$
Mỗi hàng có 5 bạn.
 $35 : 5 = 7$
35 bạn đứng thành 7 hàng như thế.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm: **Giải** bài toán theo tóm tắt.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** cách làm và **nói** bài toán theo tóm tắt.

Ví dụ:

Xếp đều 72 cái bàn lên 9 xe để chở đi.
Hỏi chở 56 cái bàn thì cần mấy xe như thế?

HS có thể chọn một trong hai cách trình bày bài giải như sau:

Bài giải
Số bàn mỗi xe chở được là:
 $72 : 9 = 8$ (cái)
Số xe chở được 56 cái bàn là:
 $56 : 8 = 7$ (xe)
Đáp số: 7 xe.

Bài giải
 $72 : 9 = 8$
Mỗi xe chở được 8 cái bàn.
 $56 : 8 = 7$
Chở 56 cái bàn thì cần 7 xe như thế.

Bài 8. BÀI TOÁN GIẢI BẰNG BA BƯỚC TÍNH (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Làm quen với “Bài toán giải bằng ba bước tính”; ôn tập: phương pháp (bốn bước) để giải bài toán có lời văn.
- Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các thẻ từ có viết bốn bước giải toán (cho hoạt động Khởi động); thẻ từ (hoặc bảng phụ) ghi bước giải của bài Thực hành 1, hình vẽ bài Luyện tập 3, bảng thống kê cho Hoạt động thực tế (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.
- GV chia lớp thành hai đội, bốn HS/đội.



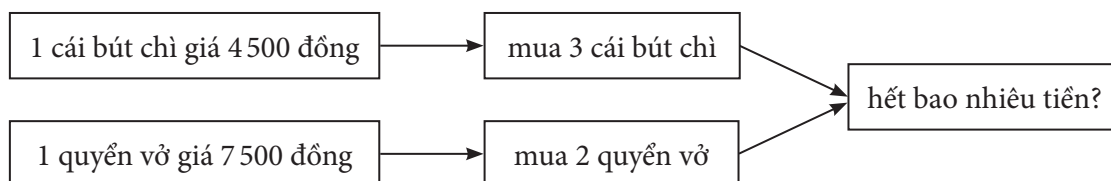
- HS lên sắp xếp theo đúng thứ tự các bước giải toán.
- Đội nào gắn xong trước và đúng thì thắng cuộc.
- GV trình chiếu (hoặc treo) đề bài cho HS đọc.
 - GV vấn đáp và cùng HS thực hiện tóm tắt lên bảng lớp → Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Bài toán giải bằng ba bước tính

Giới thiệu bài toán và cách giải

Bài toán

- HS **đọc** đề bài kết hợp chỉ tay vào tóm tắt.
- HS nhận biết yêu cầu của bài (bạn ông nói: Em hoàn thiện bài giải).
- HS **xác định**:



- Bài toán hỏi: An đã mua cả vở và bút chì hết bao nhiêu tiền?
- An mua bút chì hết bao nhiêu tiền? (Chưa biết, bài toán chỉ cho biết An mua 3 cái bút chì, giá 4 500 đồng/cái).
- An mua vở hết bao nhiêu tiền? (Chưa biết, bài toán chỉ cho biết An mua 2 quyển vở, giá 7 500 đồng/quyển).
- Nếu nhân số bút chì với giá tiền 1 cái bút sẽ tìm được số tiền mua bút chì.
- Nếu nhân số quyển vở với giá tiền 1 quyển vở sẽ tìm được số tiền mua vở.
- Gộp số tiền mua bút chì và số tiền mua vở sẽ tìm được tổng số tiền.
- HS (nhóm đôi) tự **thực hiện** phép tính và **viết** câu trả lời.

Hoặc

Bài giải	Bài giải
Số tiền An mua bút chì là: $4\,500 \times 3 = 13\,500$ (đồng)	$4\,500 \times 3 = 13\,500$ An mua bút chì hết 13 500 đồng.
Số tiền An mua vở là: $7\,500 \times 2 = 15\,000$ (đồng)	$7\,500 \times 2 = 15\,000$ An mua vở hết 15 000 đồng.
Số tiền An mua bút chì và vở là: $13\,500 + 15\,000 = 28\,500$ (đồng)	$13\,500 + 15\,000 = 28\,500$ An mua cả vở và bút chì hết 28 500 đồng.
Đáp số: 28 500 đồng.	

- Kiểm tra lại:
- Các số liệu.
- Thực hiện phép tính → Kết quả.
- Câu trả lời hay lời giải, tên đơn vị.

...

Lưu ý: Bước 1 và Bước 2 có thể đổi cho nhau → Tính số tiền mua bút trước hay số tiền mua vở trước đều được.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) đọc kĩ đề bài, **nhận biết** cái **phải tìm**, cái **đã cho** và yêu cầu bài toán, rồi **thực hiện**.
- Bài toán có mấy yêu cầu? (2)
- a) Sắp xếp các bước tính cho phù hợp.
- b) Giải bài toán.
- Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** các em **giải thích** tại sao chọn các bước tính theo thứ tự này.

a) GV có thể cho HS sắp xếp các thẻ phụ (hoặc nối trên bảng phụ)

Bước 1	—	Tính khối lượng khoai tây trong 5 bao
Bước 2	—	Tính khối lượng khoai tây và khoai lang chiếc xe chở
Bước 3	—	Tính khối lượng khoai lang trong 3 bao

b) Bài giải

$$25 \times 5 = 75$$

Khối lượng khoai tây chiếc xe đó chở là 75 kg.

$$20 \times 3 = 60$$

Khối lượng khoai lang chiếc xe đó chở là 60 kg.

$$75 + 60 = 135$$

Chiếc xe đó chở tất cả 135 kg khoai tây và khoai lang.

Lưu ý: Bước 1 và Bước 2 có thể đổi cho nhau.

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **thảo luận** và **thực hiện** theo bốn bước.

– Khi sửa bài, khuyến khích các em **giải thích** tại sao chọn các bước tính theo thứ tự này.

Bài giải

$$8\,000 \times 4 = 32\,000$$

Mẹ mua sữa hết 32 000 đồng.

$$22\,000 \times 2 = 44\,000$$

Mẹ mua đường hết 44 000 đồng.

$$32\,000 + 44\,000 = 76\,000$$

Mẹ mua cả đường và sữa hết 76 000 đồng.

Ví dụ:

4 hộp sữa, giá 8 000 đồng/hộp

2 kg đường, giá 22 000 đồng/kg

mua hết tất cả bao nhiêu tiền?

- Bài toán hỏi: Mẹ mua cả đường và sữa hết bao nhiêu tiền?
- Mẹ mua hết bao nhiêu tiền? (Chưa biết, bài toán chỉ cho biết mẹ mua 4 hộp sữa giá 8 000 đồng/hộp và 2 kg đường giá 22 000 đồng/kg)
- Nếu nhân số hộp sữa với giá tiền 1 hộp sẽ tìm được số tiền mua sữa.
- Nếu nhân số ki-lô-gam đường với giá tiền 1 kg sẽ tìm được số tiền mua đường.
- Gộp số tiền đã mua sữa và đường → Tìm được số tiền mẹ đã mua đường và sữa.

...

Bài 2:

- HS (cá nhân) đọc kĩ đề bài, **nhận biết** cái **phải tìm**, cái **đã cho** và **thực hiện**.
- Lưu ý HS **nhận biết**: muốn tính được khối lượng gạo trong 5 bao phải tính được khối lượng gạo trong 1 bao.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Bài giải

$$45 : 3 = 15$$

Một bao gạo cân nặng là 15 kg.

$$15 \times 5 = 75$$

5 bao gạo cân nặng là 75 kg.

$$75 + 10 = 85$$

5 bao gạo và 1 bao đậu xanh cân nặng là 85 kg.

Ví dụ: Tìm khối lượng gạo trong 1 bao → phép chia.

Tìm khối lượng gạo trong 5 bao → phép nhân.

Gộp khối lượng 5 bao gạo và khối lượng 1 bao đậu xanh → phép cộng.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, thảo luận và thực hiện.
- Một nhóm **trình bày**, các nhóm khác **nhận xét**.
- Khi sửa bài, GV có thể cho HS sử dụng thẻ A/B/C/D (hoặc viết đáp án A/B/C/D vào bảng con) rồi giơ lên, **khuyến khích** HS giải thích tại sao lại chọn đáp án đó.

Ví dụ: Chọn đáp án **C** vì $500 - 150 = 350$; $500 + 350 = 850$; $850 \times 2 = 1700$; $1 \text{ km} < 1700 \text{ m} < 2 \text{ km}$.

Hoạt động thực tế

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **xác định** các việc cần làm, tìm cách làm: tính tiền rồi điền số.
Bi mua mấy quyển vở, giá bao nhiêu tiền 1 quyển? (4 quyển, 9 500 đồng/quyển)
Bi mua mấy cái bút chì, giá bao nhiêu tiền 1 cái? (2 cái, 3 500 đồng/cái)
Bi mua hết bao nhiêu tiền? (tính tổng số tiền)
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) bảng số liệu cho HS **điền** số, khuyến khích HS **trình bày** cách làm.

Tên hàng	Số lượng	Giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
Vở 100 trang	4	9 500	38 000
Bút chì	2	3 500	7 000
Tổng cộng: 45 000 đồng			

Ví dụ: Nhân số vở với giá tiền 1 quyển → Tìm được số tiền mua vở.

...

Bài 9. ÔN TẬP BIỂU THỨC SỐ

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS tính được giá trị biểu thức.
- Vận dụng được tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng để tính giá trị biểu thức và giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tiền Việt Nam.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh bài Luyện tập 2 và 3 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “**Đố bạn**” (ôn lại thứ tự thực hiện các phép tính trong tính giá trị biểu thức).

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Biểu thức chỉ có phép cộng, phép trừ, thực hiện theo thứ tự nào?

HS: Từ trái sang phải.

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Biểu thức chỉ có phép nhân, phép chia, thực hiện theo thứ tự nào?

HS: Từ trái sang phải.

...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:
 - Nói thứ tự thực hiện các phép tính trong tính giá trị biểu thức.
 - Tính giá trị biểu thức rồi nói theo bạn ong.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm/biểu thức), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Ví dụ: $156 : 3 \times 4 = 52 \times 4$
 $= 208$

- Biểu thức chỉ có phép chia và phép nhân, thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải.
- Tính $156 : 3$ trước $\rightarrow 156 : 3 = 52 \rightarrow$ Sau đó lấy kết quả nhân với 4 $\rightarrow 52 \times 4 = 208$.
- Nói theo lời bạn ong: “208 là giá trị của biểu thức $156 : 3 \times 4$ ”.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– Tìm hiểu mẫu.

HS **nhận biết** thứ tự việc cần làm: Thực hiện theo hai cách:

- Cách 1: Tính số ngôi sao theo từng màu rồi tính tổng số ngôi sao.
- Cách 2: Tính số ngôi sao của một nhóm rồi nhân với số nhóm.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo hình vẽ), cho HS **trình bày** cách làm.

Lưu ý: GV cũng có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS hoạt động.

Bước 1: Nhóm lẻ – cách 1;

Nhóm chẵn – cách 2.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Rút ra quy tắc.

Bài 3:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) **xác định** các việc cần làm, tìm cách làm: Tính tiền rồi điền số.

Bạn nhỏ đem theo bao nhiêu tiền? (50 000 đồng)

Bạn mua gì? (1 vỉ trứng và 2 cái bánh mì)

Bạn mua hết bao nhiêu tiền? (chưa biết, biết 1 cái bánh mì có giá 7 000 đồng, 1 vỉ trứng giá có 33 000 đồng)

Người bán hàng trả lại bạn nhỏ bao nhiêu tiền? (lấy 50 000 đồng bớt đi số tiền mua bánh mì và trứng)

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, GV có thể cho HS viết số vào bảng con, giơ lên theo hiệu lệnh của GV, khuyến khích HS **trình bày** cách làm.

Ví dụ: 3 000 đồng (vì $7\,000 \times 2 + 33\,000 = 47\,000 \rightarrow$ Mua 1 vỉ trứng và 2 cái bánh mì hết 47 000 đồng).

...

Bài 10. BIỂU THỨC CÓ CHỨA CHỮ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS làm quen với biểu thức chứa một chữ (trường hợp đơn giản); làm quen với mẫu câu: Nếu... thì ...; tính được giá trị của một số biểu thức đơn giản có chứa một chữ; giới thiệu công thức tính chu vi hình vuông.

– Vận dụng để tìm thành phần chưa biết của phép tính.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho nội dung Cùng học, các bảng dùng cho bài Thực hành 2 và Luyện tập 2 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Ai đoán đúng?”

GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ, cho HS quan sát và hỏi: Đoán xem có thêm bao nhiêu con chim bay đến nữa?

Một vài HS nói dự đoán của mình → GV có thể ghi nhận vào một góc bảng → Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Biểu thức có chứa chữ

Biểu thức có chứa một chữ

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

GV treo bảng phụ (hoặc trình chiếu) đề bài toán lên bảng lớp.

HS đọc đề, nhận biết cái **đã cho** và cái **phải tìm**, GV gạch dưới các cụm từ.

Có 5 con chim đến ăn và chim còn bay đến thêm nữa. Có tất cả bao nhiêu con chim?

→ Tóm tắt Có: 5 con chim

Thêm: ?. con chim

Có tất cả: ?. con chim

→ HS dự đoán số con chim bay đến thêm rồi viết biểu thức số (ví dụ: $5 + 4$, $5 + 10$, ...)

→ GV giải thích: Có thể có thêm 1 con chim bay đến, cũng có thể có 2 con hoặc 3 con hay nhiều hơn nữa.

Ta nói: Có thể có thêm **a** con chim bay đến thêm nữa (GV vừa nói, vừa sửa lại tóm tắt)

→ Thêm: **a** con chim

→ HS viết phép tính vào bảng con: $5 + a$

→ GV viết lên bảng lớp: $5 + a$ (vừa viết vừa nói: “có tất cả 5 cộng a con chim”).

– GV giới thiệu: “ $5 + a$ là biểu thức có chứa một chữ” (vài HS lặp lại).

– GV vừa vấn đáp, vừa viết bảng lớp:

Nếu a bằng 1 thì 5 cộng a bằng mấy?

Nếu $a = 1$ thì $5 + a = 5 + 1 = 6$; 6 là một giá trị của biểu thức $5 + a$ (vài HS lặp lại).

– HS nhóm bốn: HS thay nhau chọn một giá trị của a (có thể dùng số liệu GV ghi nhận trong hoạt động Khởi động), cả nhóm tính giá trị biểu thức $5 + a$, nhóm trưởng ghi vào bảng nhóm.

– Hai nhóm hoàn thành xong trình bày trước lớp, cả lớp nhận xét.

HS trình bày theo mẫu:

Nếu $a = 4$ thì $5 + a = 5 + 4 = 9$; 9 là một giá trị của biểu thức $5 + a$.

GV chốt: Mỗi lần thay chữ a bằng số, ta tính được một giá trị của biểu thức $5 + a$ (vài HS lặp lại).

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- **Tìm hiểu** mẫu.

HS **nhận biết** thứ tự việc cần làm: **Thay** chữ bằng số → Tính giá trị biểu thức.

$$\begin{aligned}\text{Nếu } b = 15 \text{ thì } 32 - b \times 2 &= 32 - 15 \times 2 \\ &= 32 - 30 \\ &= 2.\end{aligned}$$

- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm (mỗi HS/câu).

GV có thể lưu ý HS thứ tự tính trong tính giá trị biểu thức.

Bài 2:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **xác định** yêu cầu: Tính giá trị của biểu thức.

- Các nhóm thảo luận: **Tìm hiểu** mẫu.

Nếu $n = 6$ thì $15 \times n = 15 \times 6 = 90 \rightarrow 90$ là giá trị của biểu thức $15 \times n$ với $n = 6$

→ **Thay** chữ bằng số → **Tính** giá trị biểu thức → **Điền** kết quả vào cột “Giá trị của biểu thức”.

- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV có thể treo bảng phụ, tổ chức cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Biểu thức	n	Giá trị của biểu thức
$15 \times n$	6	90
$37 - n + 5$	17	25
$n : 8 \times 6$	40	30
$12 - 36 : n$	3	0

Ví dụ: Nếu $n = 17$ thì $37 - n + 5 = 37 - 17 + 5$
 $= 20 + 5$
 $= 25.$

...

2. Luyện tập

Bài 1:

- **Tìm hiểu**, nhận biết yêu cầu của bài: **Tính** giá trị của biểu thức.

- HS **nêu** lại những lưu ý khi làm loại bài này: **Thay** chữ bằng số → **Tính giá trị của biểu thức**.

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm, ôn lại thứ tự thực hiện các phép tính trong một biểu thức (mỗi HS/câu).

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- GV viết công thức tính chu vi hình vuông trên bảng lớp $P = a \times 4$, HS thực hiện các yêu cầu:
 - Trong công thức tính chu vi hình vuông, P chỉ gì, a chỉ gì?
 - Chỉ vào công thức, phát biểu quy tắc tìm chu vi hình vuông.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** mẫu, **xác định** việc cần làm: Tìm **chu vi** hoặc **cạnh hình vuông**.
- Sửa bài, GV có thể treo bảng phụ có kẻ khung, tổ chức cho HS chơi tiếp sức để điền kết quả vào bảng, **khuyến khích** HS **trình bày** cách làm (nêu cách tính chu vi hình vuông khi biết số đo cạnh hoặc nêu cách tính cạnh hình vuông khi biết chu vi).

a	5 cm	8 dm	12 m	6 m
P	20 cm	32 dm	48 m	24 m

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm (mỗi HS/câu: gọi tên thành phần chưa biết của phép tính, nêu quy tắc tính và nói cách tính).

Bài 11. BIỂU THỨC CÓ CHỮA CHỮ (tiếp theo) (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS làm quen với biểu thức có chứa hai chữ (trường hợp đơn giản); làm quen với mẫu câu: Nếu... thì ...; tính được giá trị của một số biểu thức đơn giản có chứa hai chữ; giới thiệu công thức tính chu vi và diện tích hình chữ nhật; tìm được chiều dài hay chiều rộng hình chữ nhật khi biết chu vi hay diện tích.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho nội dung Cùng học, bảng dùng cho bài Luyện tập 1 và 2 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “**Đố bạn**”.

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Tính giá trị biểu thức $45 : a$ với $a = 5$

HS: 9 là giá trị của biểu thức $45 : a$ với $a = 5$

(GV viết lên bảng lớp hoặc đưa bảng con có viết sẵn phép tính, một HS điều khiển lớp chơi hoặc chơi theo nhóm bốn.)

GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh, cho HS quan sát và dự đoán kết quả của Tú và Hà.
Mỗi bạn ném được bao nhiêu quả bóng vào rổ → GV có thể chia cột, ghi nhận vào góc bảng
→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Biểu thức có chứa chữ (tiếp theo)

Biểu thức có chứa hai chữ

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

GV treo bảng phụ (hoặc trình chiếu đề bài toán) lên bảng lớp.

HS đọc thông tin và yêu cầu.

GV nêu một ví dụ và nói yêu cầu trình bày (GV vừa nói, vừa viết vào bảng phụ).

Chẳng hạn:

Nếu Tú ném được 3 trái vào rổ và Hà ném được 4 trái vào rổ thì cả hai bạn ném được $3 + 4$ trái vào rổ (7 trái).

Tú	Hà	Cả hai bạn
3	4	$3 + 4$

– HS (nhóm đôi): mỗi nhóm chọn một số trái bóng cho Tú và một số cho Hà (có thể sử dụng các số liệu GV ghi nhận ở góc bảng trong hoạt động Khởi động), ghi vào bảng con kết quả tính của nhóm.

– Hai nhóm hoàn thành xong trước trình bày trước lớp, GV ghi số liệu vào khung, cả lớp nhận xét.

– GV chốt: Tú có thể ném vào rổ 1 trái, 2 trái, 3 trái hay nhiều hơn nữa như cô và các bạn vừa thể hiện vào bảng. Ta nói:

Tú ném vào rổ **a** trái bóng. (GV vừa nói, vừa viết vào bảng) → Tú: **a**.

Tương tự, Hà ném vào rổ **b** trái bóng → Hà: **b**.

→ HS viết phép tính vào bảng con: **$a + b$**

→ GV viết khung: **$a + b$** (vừa viết vừa nói: “Cả hai bạn ném vào rổ a cộng b trái.”).

– GV giới thiệu: “ $a + b$ là biểu thức có chứa hai chữ” (vài HS lặp lại).

Mỗi lần thay chữ bằng số, ta tính được một giá trị của biểu thức $a + b$ (vài HS lặp lại).

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– **Tìm hiểu**, nhận biết yêu cầu của bài: **Tính** giá trị của biểu thức $3 \times a + b$.

– HS **nêu** lại những bước thực hiện khi làm loại bài này: Thay chữ bằng số → **Tính giá trị của biểu thức**.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm (mỗi HS/câu).

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- GV viết công thức tính diện tích hình chữ nhật lên bảng lớp $S = a \times b$, HS thực hiện các yêu cầu:
 - Trong công thức tính diện tích hình chữ nhật, S chỉ gì, a chỉ gì, b chỉ gì?
 - Chỉ vào công thức, phát biểu quy tắc tìm diện tích hình chữ nhật.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** việc cần làm: Tìm **diện tích** hoặc **chiều rộng/chiều dài hình chữ nhật**.
- Sửa bài, GV có thể treo bảng phụ có kẻ khung, tổ chức cho HS chơi tiếp sức để điền kết quả vào bảng, **khuyến khích** HS **trình bày** cách làm (nêu cách tính diện tích hình chữ nhật khi biết số đo chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật hoặc nêu cách tính chiều dài (hay chiều rộng) hình chữ nhật khi biết diện tích và chiều rộng (hay chiều dài)).

a	7 cm	7 cm	16 cm
b	5 cm	5 cm	9 cm
S	35 cm ²	35 cm ²	144 cm ²

Bài 2:

Thực hiện tương tự Bài 1.

- HS **đọc** yêu cầu.
- GV viết công thức tính chu vi hình chữ nhật lên bảng lớp $P = (a + b) \times 2$, HS thực hiện các yêu cầu:
 - Trong công thức tính chu vi hình chữ nhật, P, a, b lần lượt chỉ gì?
 - Chỉ vào công thức, phát biểu quy tắc tìm chu vi hình chữ nhật.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** việc cần làm: Tìm **chu vi** hoặc **chiều rộng hình chữ nhật**.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV có thể treo bảng phụ, cho HS chơi tiếp sức viết tiếp vào khung và nêu kết quả tính.

a	8 cm	12 m	20 m
b	6 cm	7 m	10 m
P	28 cm	38 m	60 m

Bài 12. BIỂU THỨC CÓ CHỨA CHỮ (tiếp theo) (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS làm quen với biểu thức có chứa ba chữ (trường hợp đơn giản); làm quen với mẫu câu: Nếu... thì ...; tính được giá trị của một số biểu thức đơn giản có chứa ba chữ; giới thiệu công thức tính chu vi hình tam giác.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho nội dung Cùng học, bảng dùng cho bài Luyện tập 1 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Đố bạn”.

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Tính giá trị biểu thức $45 : a \times b$ với $a = 5$ và $b = 2$.

HS: 18 là giá trị của biểu thức $45 : a \times b$ với $a = 5$ và $b = 2$.

(GV viết lên bảng lớp hoặc đưa bảng con có viết sẵn phép tính, một HS điều khiển lớp chơi hoặc chơi theo nhóm bốn.)

GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh, cho HS quan sát và dự đoán kết quả của mỗi bạn

→ GV ghi nhận vào góc bảng

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Biểu thức có chứa chữ (tiếp theo)

Biểu thức có chứa ba chữ

Cách thức tiến hành tương tự bài “Biểu thức có chứa hai chữ”, tuy nhiên nên để HS tự tìm hiểu và các nhóm trình bày

→ GV treo bảng phụ (hoặc trình chiếu bảng) cho HS quan sát và thực hiện.

An	Bảo	Nam	Cả ba bạn

– Hai nhóm hoàn thành xong trước trình bày trước lớp, GV ghi số liệu vào bảng, cả lớp nhận xét.

– GV chốt: An có thể đá vào khung thành được một số trái, ta nói: An đá được **a** trái (GV vừa nói, vừa thể hiện vào bảng) → An: **a**.

Tương tự, Bảo: **b**; Nam: **c**.

- HS viết phép tính vào bảng con: $a + b + c$
- GV viết: $a + b + c$ (vừa viết vừa nói: “Cả ba bạn đá vào khung thành được tất cả là a cộng b cộng c trái.”).
- GV giới thiệu: “ $a + b + c$ là biểu thức có chứa ba chữ” (vài HS lặp lại).
- GV chốt: **Mỗi lần thay chữ bằng số, ta tính được một giá trị của biểu thức $a + b + c$** (vài HS lặp lại).

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- **Tìm hiểu**, nhận biết yêu cầu của bài: **Tính** giá trị của biểu thức $a + b + c$.
- HS **nêu** lại những bước thực hiện khi làm loại bài này: Thay chữ bằng số → **Tính giá trị của biểu thức**.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm (mỗi HS/câu).

Bài 2:

Thực hiện tương tự Bài 1.

- Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm (mỗi HS/câu).

Lưu ý: GV cũng có thể dùng phương pháp nhóm các mảnh ghép cho HS thực hiện đồng thời hai bài Thực hành.

Bước 1: Nhóm lẻ Bài 1, nhóm chẵn Bài 2.

Bước 2: Chia sẻ → **Rút ra quy trình:** Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của biểu thức.

GV cho HS nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính khi tính giá trị của biểu thức.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- GV viết công thức tính chu vi hình tam giác lên bảng lớp $P = a + b + c$, HS thực hiện các yêu cầu:
 - Trong công thức tính chu vi hình tam giác, P, a, b, c lần lượt chỉ gì?
 - Chỉ vào công thức, phát biểu quy tắc tìm chu vi hình tam giác.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** mẫu, **xác định** việc cần làm: Tìm **chu vi hình tam giác**.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV có thể treo bảng phụ, cho HS chơi tiếp sức viết tiếp vào bảng và nêu kết quả tính.

a	3 cm	8 dm	9 m
b	4 cm	8 dm	9 m
c	5 cm	6 dm	9 m
P	12 cm	22 dm	27 m

Bài 13. TÍNH CHẤT GIAO HOÁN, TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP CỘNG (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng; thể hiện các tính chất bằng biểu thức chữ khái quát và phát biểu tính chất; khái quát cộng một số với 0.
- Vận dụng được tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng trong thực hành tính, tính tổng của ba số bằng cách thuận tiện nhất tích hợp với việc thực hiện tính toán các số đo đại lượng.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho nội dung Cùng học và Hoạt động thực tế (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Đi nhà sách”.

GV có thể tổ chức cho HS sắm vai, chơi theo từng ví dụ trong nội dung Khởi động (SGK) để đặt vấn đề → giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng

1. Tính chất giao hoán của phép cộng

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

- GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện
- Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1 → 45 000 đồng + 47 000 đồng.

Nhóm chẵn → Cách 2 → 47 000 đồng + 45 000 đồng.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh của kết quả hai cách tính.

- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.
- GV tiếp tục vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện

Bước 1: Nhóm lẻ → Ví dụ 1 → $45 + 47$.? $47 + 45$.

Nhóm chẵn → Ví dụ 2 → $8\,154 + 695$.? $695 + 8\,154$.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và rút ra kết luận.

– GV khái quát: $a + b = b + a$ (vài HS lặp lại)

Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng, thì tổng không thay đổi. (vài HS lặp lại)

2. Tính chất kết hợp của phép cộng

Cách thức tiến hành tương tự phần “Tính chất giao hoán của phép cộng”.

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

• GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1 → $(59\,000 \text{ đồng} + 28\,000 \text{ đồng}) + 12\,000 \text{ đồng}$.

Nhóm chẵn → Cách 2 → $59\,000 \text{ đồng} + (28\,000 \text{ đồng} + 12\,000 \text{ đồng})$.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả hai cách tính.

• Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

• GV tiếp tục vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Nhóm lẻ → Ví dụ 1 → $(7 + 9) + 5$.?. $7 + (9 + 5)$.

Nhóm chẵn → Ví dụ 2 → $(59 + 28) + 12$.?. $59 + (28 + 12)$.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và rút ra kết luận.

– GV khái quát: $(a + b) + c = a + (b + c)$ (vài HS lặp lại).

Khi cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba (vài HS lặp lại).

$a + b + c = (a + b) + c = a + (b + c)$ (vài HS lặp lại).

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu: **Số?**

– HS nhóm đôi **tìm** các số còn thiếu rồi **đọc** cho nhau nghe.

– Sửa bài, mỗi nhóm/ câu. GV **khuyến khích** HS **nói** tại sao chọn số đó (tính chất giao hoán của phép cộng).

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** mẫu, **xác định** việc cần làm: tính theo cách **thuận tiện nhất**.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **trình bày** cách làm (mỗi nhóm / câu).

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } 24 + 17 + 26 &= (24 + 26) + 17 \\ &= 50 + 17 \\ &= 67 \end{aligned}$$

Vì tổng của 24 và 26 là số tròn chục → Dùng tính chất giao hoán và kết hợp để tính nhanh.

...

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm: **so sánh**.

- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

a) $2022 + 1975 = 1975 + 2022$

Vì hai tổng có các số hạng giống nhau, chỉ đổi chỗ cho nhau, nên hai kết quả bằng nhau.

...

Bài 2:

- HS đọc yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: điền **số** (hoặc **chữ**) thích hợp, sao cho hai biểu thức bằng nhau.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / câu), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Ví dụ:

a) $m + n = n + m$.

Vì khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS đọc yêu cầu.
 - HS thảo luận (nhóm bốn) **xác định** các việc cần làm: Tính.
- GV gợi ý: HS tìm cách tính thuận tiện.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / câu), **khuyến khích** HS viết lên bảng lớp (hoặc cầm theo bảng con có viết sẵn theo mẫu lên trình bày).

Lưu ý: GV có thể cho các nhóm trình bày theo các cách khác nhau → chọn cách tính thuận tiện.

Hoạt động thực tế

- HS đọc yêu cầu: **Số?**
 - HS thảo luận (nhóm bốn) **xác định** các việc cần làm, tìm cách làm: tính tiền rồi điền số.
- Bà mua những gì? (thịt, rau, trứng, hành lá)
- Mỗi thứ hết bao nhiêu tiền? (thịt: 52 000 đồng; rau: 16 000 đồng; trứng: 28 000 đồng; hành lá: 4 000 đồng)
- Bà mua hết bao nhiêu tiền? (tính tổng số tiền)
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
 - Sửa bài, GV có thể cho HS **nêu** kết quả “tổng số tiền”, khuyến khích vài HS **trình bày** cách làm (mỗi em một cách → Tìm cách tính thuận tiện nhất).

Ví dụ: Tổng số tiền là: 100 000 đồng.

$$\begin{aligned}\text{Vi: } 52\,000 + 16\,000 + 28\,000 + 4\,000 &= (52\,000 + 28\,000) + (16\,000 + 4\,000) \\ &= 80\,000 + 20\,000 \\ &= 100\,000.\end{aligned}$$

...

Bài 14. TÍNH CHẤT GIAO HOÁN, TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP NHÂN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng; thể hiện các tính chất bằng biểu thức chữ khái quát và phát biểu tính chất; khái quát nhân một số với 1.

– Vận dụng được tính chất của phép tính trong thực hành tính và giải quyết các vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho nội dung Cùng học, bài Luyện tập 2 và Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: **Ai nhanh hơn?**

– GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh nội dung Khởi động (SGK), cho HS quan sát và nêu câu hỏi: “Có bao nhiêu biển báo?”, “Có bao nhiêu cái bánh mì?”

– HS viết kết quả vào bảng con và giơ lên.

Tổ có tất cả HS đưa kết quả sớm và đúng thì thắng cuộc.

– GV gọi vài HS nói cách làm, có nhiều trường hợp xảy ra, chẳng hạn: đếm, tính,... (khuyến khích HS thao tác trên hình) → Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân

Cách thức tiến hành tương tự bài “Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng”.

1. Tính chất giao hoán của phép nhân

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

• GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện

Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1: mỗi hàng có 4 biển báo, có 3 hàng → 4×3 .

Nhóm chẵn → Cách 2: mỗi cột có 3 biển báo, có 4 cột → 3×4 .

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả của hai cách tính.

• Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

• GV tiếp tục vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Nhóm lẻ → Ví dụ 1.

Nhóm chẵn → Ví dụ 2.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và rút ra kết luận.

– GV khái quát: $a \times b = b \times a$ (vài HS lặp lại).

Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi (vài HS lặp lại).

2. Tính chất kết hợp của phép nhân

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

• GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1: mỗi hàng có 5×3 cái bánh, có 2 hàng → $(5 \times 3) \times 2$.

Nhóm chẵn → Cách 2: mỗi rổ có 5 cái bánh, có 3×2 rổ → $5 \times (3 \times 2)$.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả của hai cách tính.

• Sửa bài, GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày.

• GV tiếp tục vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Nhóm lẻ → Ví dụ 1.

Nhóm chẵn → Ví dụ 2.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và rút ra kết luận.

– GV khái quát: $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$ (vài HS lặp lại).

Khi nhân một tích hai số với số thứ ba, ta có thể nhân số thứ nhất với tích của số thứ hai và số thứ ba (vài HS lặp lại).

$a \times b \times c = (a \times b) \times c = a \times (b \times c)$ (vài HS lặp lại).

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) tìm hiểu mẫu, xác định việc cần làm: Tính theo cách thuận tiện nhất.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS trình bày cách làm (mỗi nhóm / câu).

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } 5 \times 3 \times 4 &= (5 \times 4) \times 3 \\ &= 20 \times 3 \\ &= 60 \end{aligned}$$

Vì tích của 5 và 4 là số tròn chục → Dùng tính chất giao hoán và kết hợp để tính nhanh.

...

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm đôi) tìm hiểu bài, tìm cách làm: điền số (hoặc chữ) thích hợp, sao cho hai biểu thức bằng nhau.

- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / câu), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Ví dụ:

a) $m \times n = n \times m$

Vì khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi.

...

Bài 2: Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng

→ Nhân một tổng với một số, nhân một số với một tổng

- Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

a)

- GV treo (hoặc trình chiếu) hình, cho HS quan sát, rồi đặt vấn đề: “**Tính** số hộp sữa trên cả hai kệ” → Vài HS nêu kết quả, GV ghi vào góc bảng → HS nói cách làm: đếm, tính,...

- GV vấn đáp:

Cách 1:

Trên 1 kệ có mấy hộp sữa xanh? (6) mấy hộp sữa đỏ? (4) → Có tất cả $6 + 4$ hộp sữa.

Có mấy kệ? (2) → Có tất cả $(6 + 4) \times 2$ hộp sữa.

Cách 2:

Mỗi kệ có mấy hộp sữa xanh? (6), có mấy kệ? (2) → Có tất cả 6×2 hộp sữa xanh.

Mỗi kệ có mấy hộp sữa đỏ? (4), có mấy kệ? (2) → Có tất cả 4×2 hộp sữa đỏ.

→ Có tất cả $6 \times 2 + 4 \times 2$ hộp sữa.

- GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1 → Tính số hộp sữa trên 1 kệ rồi trên 2 kệ → $(6 + 4) \times 2$.

Nhóm chẵn → Cách 2 → Tính số hộp sữa từng loại rồi tính tổng → $6 \times 2 + 4 \times 2$.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả của hai cách tính.

- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

– GV khái quát:

Ta có: $(6 + 4) \times 2 = 6 \times 2 + 4 \times 2$

Do phép cộng và phép nhân có tính chất giao hoán nên:

$$2 \times (4 + 6) = 2 \times 4 + 2 \times 6$$

$$a \times (b + c) = a \times b + a \times c \text{ (vài HS lặp lại)}$$

Khi nhân một số với một tổng, ta có thể nhân số đó với từng số hạng của tổng, rồi cộng các kết quả với nhau (vài HS lặp lại).

b) Các nhóm thực hiện rồi trình bày trước lớp.

Lưu ý: Sau khi đã học tính chất giao hoán của phép nhân thì số lần có thể đứng trước hoặc sau đều đúng “8 được lấy 3 lần hay 3 lần 8” là như nhau.

GV giúp các em giải thích, chẳng hạn:

• Hình 1: 12 cái bánh hồng được lấy 2 lần, 4 cái bánh tím được lấy 2 lần, 4 cái bánh xanh được lấy 2 lần

→ Biểu thức C.

- Hình 2: 8 cái bánh hồng được lấy 3 lần, 2 cái bánh xanh được lấy 3 lần
→ Biểu thức A.
- Hình 3: 7 cái bánh tím được lấy 4 lần, 3 cái bánh xanh được lấy 4 lần
→ Biểu thức B.

c)

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{B. } 7 \times 4 + 3 \times 4 &= (7 + 3) \times 4 \\ &= 10 \times 4 \\ &= 40 \end{aligned}$$

Khi nhân một tổng với một số, ta có thể nhân từng số hạng của tổng với số đó, rồi cộng các kết quả với nhau.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

Cách 1: Tính số bạn trong 1 nhóm → Tính số bạn trong 5 nhóm

Bài giải

$$6 + 4 = 10$$

Một nhóm có 10 bạn.

$$10 \times 5 = 50$$

Đội văn nghệ của trường có 50 bạn.

Cách 2: Tính số bạn nữ, tính số bạn nam → Tính tổng

Bài giải

$$6 \times 5 = 30$$

Đội văn nghệ của trường có 30 bạn nữ.

$$4 \times 5 = 20$$

Đội văn nghệ của trường có 20 bạn nam.

$$30 + 20 = 50$$

Đội văn nghệ của trường có 50 bạn.

...

Vui học

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **điền** số thích hợp.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** tại sao chọn số đó.

HS có thể thực hiện theo các bước sau:

Tìm số tiền của 1 phần quà: 17 000 đồng + 4 000 đồng + 12 000 đồng = 33 000 đồng.

Tìm số tiền của 3 phần quà: 33 000 đồng $\times$ 3 = 99 000 đồng.

Tìm số tiền cô bán hàng trả lại: 100 000 đồng – 99 000 đồng = 1 000 đồng.

Bài 15. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS ôn lại cách **tính giá trị** của biểu thức số, tính giá trị của biểu thức chứa chữ, chu vi và diện tích hình chữ nhật; thực hiện được phép nhân một số với một hiệu qua các trường hợp cụ thể.
- Vận dụng các tính chất của phép tính để tính toán, kết hợp tính chất các mặt của khối lập phương để giải quyết các vấn đề đơn giản của thực tế.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bảng cho bài Luyện tập 2, hình ảnh cho bài Luyện tập 3, 5, Thử thách và bảng cho bài Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: **Đố bạn?**

- GV đọc rồi viết phép tính lên bảng lớp.
- HS viết kết quả vào bảng con rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV.
- GV gọi vài HS nói cách làm.

Ví dụ:

GV: $8 + 9 + 2 + 1$

HS: 20 (vài HS nói cách làm: có thể thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải, cũng có thể vận dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng để tính nhanh, ...).

...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: **Tính** bằng cách thuận tiện.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / câu), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{a) } 36 + 12 + 14 + 38 &= (36 + 14) + (12 + 38) \\ &= 50 + 50 \\ &= 100 \end{aligned}$$

→ Tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng.

$$\begin{aligned} \text{b) } 2 \times 3 \times 5\,000 &= (2 \times 5\,000) \times 3 \\ &= 10\,000 \times 3 \\ &= 30\,000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 9 \times 13 + 9 \times 7 &= 9 \times (13 + 7) \\ &= 9 \times 20 \\ &= 180 \end{aligned}$$

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** mẫu, **xác định** việc cần làm: Tính **chu vi** và **diện tích** hình chữ nhật.

a	b	$P = (a + b) \times 2$	$S = a \times b$
12 cm	9 cm	$(12 + 9) \times 2 = 42 \text{ (cm)}$	$12 \times 9 = 108 \text{ (cm}^2\text{)}$
24 cm	7 cm	$(24 + 7) \times 2 = 62 \text{ (cm)}$	$24 \times 7 = 168 \text{ (cm}^2\text{)}$

- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **trình bày** cách làm (nêu cách tính chu vi và diện tích hình chữ nhật khi biết số đo chiều dài và chiều rộng).

Bài 3: Nhân một số với một hiệu

- Hướng dẫn **tìm hiểu** bài và cách thực hiện.

a)

- GV treo (hoặc trình chiếu) hình, cho HS quan sát, rồi đặt vấn đề: “Số hình tròn màu xanh **nhiều hơn** số hình tròn màu đỏ là bao nhiêu hình?” → vài HS nêu kết quả, GV ghi vào góc bảng → HS nói cách làm: đếm, tính, ...

- GV vấn đáp:

Để biết số hình tròn màu xanh nhiều hơn số hình tròn màu đỏ ta có thể làm thế nào?

- Lấy tất cả số hình tròn màu xanh trừ đi tất cả số hình tròn màu đỏ.
- Tìm xem trên mỗi hàng, số hình tròn màu xanh nhiều hơn số hình tròn màu đỏ bao nhiêu hình.

Biết số hàng, từ đó tìm được số hình tròn xanh nhiều hơn số hình tròn đỏ trong bài.

- GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Nhóm lẻ → Cách 1 → Tính số hình tròn từng loại rồi tính hiệu → $14 \times 3 - 4 \times 3$

Nhóm chẵn → Cách 2 → Tính trên 1 hàng, số hình tròn màu đỏ nhiều hơn số hình tròn màu xanh rồi tính trên 3 hàng → $(14 - 4) \times 3$.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả hai cách tính.

- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

– GV khái quát:

Ta có: $14 \times 3 - 4 \times 3 = 42 - 12 = 30$

$$(14 - 4) \times 3 = 10 \times 3 = 30$$

So sánh giá trị của hai biểu thức

$$(14 - 4) \times 3 = 14 \times 3 - 4 \times 3$$

b)

– HS làm bài (cá nhân) rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** cách làm.

Ví dụ: $29 \times 2 - 9 \times 2 = (29 - 9) \times 2$

$$= 20 \times 2$$

$$= 40$$

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

Bước 1: Tìm giá tiền 1 kg cam mẹ mua.

Bước 2: Tìm giá tiền 1 kg cam ba mua.

Bước 3: So sánh và tính hiệu.

Lưu ý: Bước 1 và bước 2 có thể đổi cho nhau → Tính giá tiền 1 kg cam mẹ mua trước hay sau đều được.

Bài 5:

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, một vài nhóm **trình bày** trước lớp xem cần thực hiện những việc gì. GV giúp đỡ các em **nhận biết** yêu cầu của bài.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.

– Sửa bài, GV hệ thống lại “khối lập phương có 6 mặt đều là hình vuông” → Để lắp ráp được 1 chuồng thỏ cần 6 tấm lưới hình vuông.

a) Mỗi chuồng cần 6 tấm lưới.

4 chuồng riêng biệt cần $6 \times 4 = 24$ (tấm).

Mỗi tấm lưới giá 4 000 đồng, chi phí cho 4 chuồng là $4\,000 \text{ đồng} \times 24 = 96\,000 \text{ đồng}$.

b) Với cách lắp ráp này, số tấm lưới phải dùng sẽ ít đi mặc dù các chuồng vẫn riêng biệt, vì các chuồng liền nhau có chung 1 tấm lưới. Chuồng thứ nhất cần 6 tấm lưới, 3 chuồng còn lại, mỗi chuồng chỉ cần 5 tấm lưới.

Như vậy đã bớt đi 3 tấm lưới, tiết kiệm được $4\,000 \text{ đồng} \times 3 = 12\,000 \text{ đồng}$.

Thử thách

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **lắp ráp** chuồng thỏ.
 - HS có thể dùng các mô hình khối lập phương bằng nhau thay các chuồng thỏ.
- Ví dụ: Để chi phí giảm thì số tấm lưới giảm → Số tấm lưới chung ở các chuồng tăng.

Có thể lắp ghép các chuồng như sau:

Chuồng 1: 6 tấm;

Chuồng 2: 5 tấm;

Chuồng 3: 5 tấm;

Chuồng 4: 4 tấm.



So với câu b, bớt đi 1 tấm là tiết kiệm thêm 4 000 đồng.

Lưu ý: Khi sắp xếp các chuồng chồng lên nhau, so với câu 5b cũng bớt đi 1 tấm là tiết kiệm thêm 4 000 đồng.

Tuy nhiên sẽ tăng tiền để mua các khay ngăn giữa chuồng trên và chuồng dưới (tránh tình trạng phân và nước tiểu của thỏ chuồng trên rơi xuống chuồng dưới gây mất vệ sinh ảnh hưởng sức khỏe của thỏ).



- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS trình bày trên mô hình lắp ghép.

Khám phá

- HS **đọc** và **chia sẻ** những hiểu biết về loài thỏ.
- GV liên hệ thực tế và nói về những lợi ích của nghề nuôi thỏ.

Vui học

- HS **đọc** yêu cầu: **Tính** giá trị biểu thức có chứa chữ.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán → **Tính** giá trị biểu thức.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **trình bày** cách làm.

Với $a = 3$; $b = 2$; $c = 5$; thì $a \times b \times c = 3 \times 2 \times 5$

$$= 6 \times 5 = 30$$

Ví dụ: Thay chữ bằng số → Tính giá trị biểu thức (có thể vận dụng tính chất kết hợp).

...

Bài 16. DẤY SỐ LIỆU (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết dãy số liệu; nhận biết cách thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu theo các tiêu chí cho trước (tình huống đơn giản); ôn tập cách đọc số đo các dụng cụ đo đại lượng: khối lượng, dung tích, nhiệt độ; cách đọc biểu đồ tranh.

– Vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh nội dung Khởi động, Cùng học, bài Thực hành 1, 2, bài Luyện tập 1 và các bảng ghi chép số liệu (nếu cần).

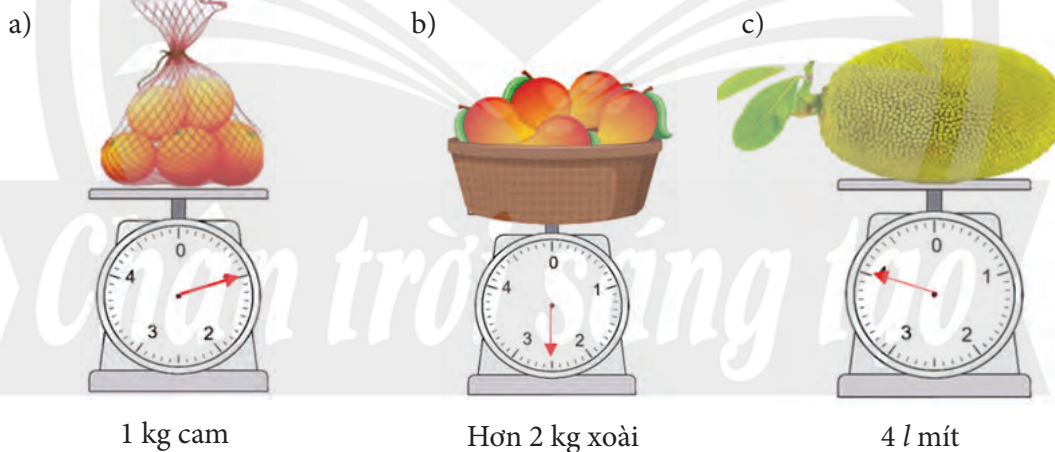
C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

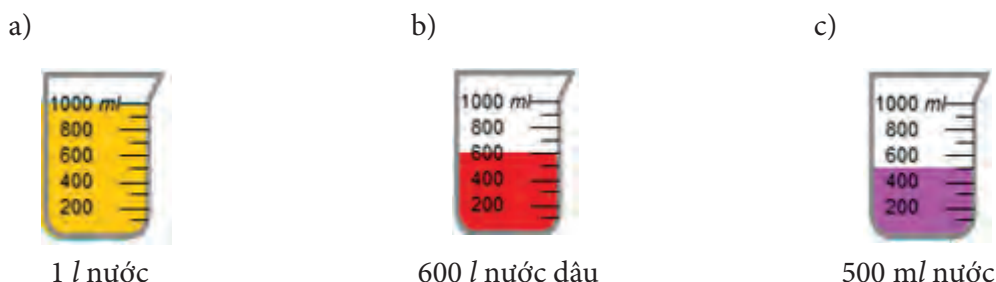
GV cho HS chơi: **Ai tinh mắt thế!**

GV lần lượt treo (hoặc trình chiếu) từng hình, HS quan sát, đọc thầm dữ liệu, tìm số đo không phù hợp, ghi lại kết quả đúng vào bảng con → Giải thích tại sao.

Câu 1:



Câu 2:



II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Dây số liệu

Có thể tiến hành như sau: GV treo (hoặc trình chiếu) hình, cho HS quan sát.

a) Thu thập, phân loại, kiểm đếm

• **GV giới thiệu:** Tìm hiểu về khối lượng của những con thỏ mà các tổ nuôi, người ta thu thập, phân loại và kiểm đếm được như sau:

- HS (nhóm bốn) đọc số đo khối lượng của mỗi con thỏ và ghi vào bảng con (mỗi HS / thỏ).
- Sửa bài, GV có thể vẽ (hoặc treo bảng phụ có vẽ) bảng thống kê số liệu lên bảng lớp
- HS thi đua tiếp sức (hoặc mỗi tổ ghi một số đo vào bảng).

Thỏ của tổ	1	2	3	4
Cân nặng				

b) Viết và sắp xếp dây số liệu

– GV giới thiệu: Viết các số đo khối lượng của bốn con thỏ ta được *dây số liệu*

800 g; 1 kg 500 g; 1 kg; 1 kg 200 g (HS đọc).

GV hỏi – HS đọc số đo – GV viết lên bảng lớp.

Ví dụ: GV: “Con thỏ của tổ 1” – HS: “800 g” – GV viết: 800 g.

...

– HS (nhóm đôi) **thảo luận, thực hiện** các yêu cầu của GV.

• Dây này có mấy số liệu? Kể ra.

• Em viết lại dây số liệu theo thứ tự từ lớn đến bé (hoặc từ bé đến lớn).

– HS **trình bày**, khuyến khích giải thích cách sắp xếp dây số liệu.

Ví dụ: Sắp xếp dây số liệu theo thứ tự từ lớn đến bé.

→ Xác định số lớn nhất: 1 kg 500 g.

Xác định số bé nhất: 800 g.

Trong hai số còn lại, số lớn hơn: 1 kg 200 g.

1 kg 500 g; 1 kg 200 g; 800 g; 500 g.

...

– GV hệ thống lại các việc.

• Tìm hiểu về cân nặng của các con thỏ, người ta thu thập, phân loại và kiểm đếm.

• Với các số liệu đã thu thập được, ta có thể viết thành dây số liệu.

• Có nhiều cách sắp xếp: viết lần lượt, viết theo thứ tự từ lớn đến bé hoặc viết theo thứ tự từ bé đến lớn.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu của bài.

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** các việc cần thực hiện: **Quan sát** hình ảnh (thu thập, phân loại, kiểm đếm) – **Viết** dây số liệu – **Sắp xếp** từ bé đến lớn.

- GV có thể gợi ý:
 - + Để viết được dãy số liệu các em cần thực hiện mấy việc? (3 việc)
 - + Đó là những việc gì? (thu thập, phân loại và kiểm đếm)
 - + Làm gì để thu thập được số liệu? (câu a: đọc số đo trên ca 1 l, câu b: đọc số đo trên nhiệt kế)
 - HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
 - Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm HS **trình bày** (mỗi nhóm / câu), kết hợp **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

a) 800 ml; 1 000 ml (hoặc 1 l); 500 ml; 900 ml.

Vi: Bình A có 800 ml nước

Bình B có 1 l nước;

Bình C có 500 ml nước

Bình D có 900 ml nước.

Dãy số liệu được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn (lượng nước từ ít đến nhiều):

500 ml; 800 ml; 900 ml; 1 l.

b) 35 °C; 39 °C; 38 °C; 18 °C; 30 °C.

Sắp xếp các số liệu theo thứ tự từ bé đến lớn (nhiệt độ từ lạnh đến nóng):

18 °C; 30 °C; 35 °C; 38 °C; 39 °C.

– GV có thể giúp HS đưa ra một số nhận xét từ dãy số liệu.

Ví dụ: Dãy số liệu này có mấy số?

Lạnh nhất là bao nhiêu độ?

Nóng nhất là bao nhiêu độ?

...

Mở rộng: Uống đủ nước (khoảng 2 l / ngày), trang phục theo thời tiết (mặc đủ ấm khi trời lạnh), ...

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu của bài.
- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** các việc cần thực hiện: **kiểm đếm** – **viết** dãy số liệu, **đọc** – mô tả biểu đồ tranh cho sẵn.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV có thể phát bảng nhóm có kẻ sẵn các yêu cầu cho HS chuyển tay nhau điền vào, **thi đua** tổ nào điền xong trước và đúng hết thì thắng cuộc.

Ví dụ: Trên bảng có ghi sẵn những thông tin sau:

- Bảng thống kê số liệu

Lớp	4A	4B	4C	4D	4E
Số quả	9	...	...	...	...

- Dãy số liệu:;;;;

Sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn:;;;;

Sắp xếp tên các lớp theo thứ tự số lượng quả từ ít đến nhiều:;;;;

Mở rộng: Giáo dục HS chăm sóc cây trồng, không hái hoa, bẻ cành, ...

2. Luyện tập

Bài 1:

– GV giới thiệu: Tìm hiểu về số quả cà chua trên cây mỗi lớp Bốn trồng, người ta thu thập, phân loại, kiểm đếm và thể hiện qua **biểu đồ tranh** trong SGK trang 38.

a) Đọc biểu đồ tranh

- Khối lớp Bốn có mấy lớp? Kể tên.
- Cây cà chua của mỗi lớp có bao nhiêu quả?

b) Trả lời các câu hỏi trong bài

+ Nhóm hai HS thay phiên **hỏi** và **trả lời**.

+ Các nhóm **trả lời** trước lớp.

GV lưu ý uốn nắn để HS trả lời trôi chảy.

Mở rộng: Lợi ích của việc trồng cây và ăn quả.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động thực tế

– HS đọc đề bài, **xác định** yêu cầu (**thu thập, phân loại, kiểm đếm để thống kê** số liệu, rồi **viết** dãy số liệu).

– HS **thảo luận**, **tìm** cách thực hiện.

a) **Thống kê:** Thu thập, phân loại, kiểm đếm.

• **Thu thập:** Phỏng vấn các bạn để biết các bạn đến trường bằng phương tiện nào (mỗi tổ cử 2 bạn đi phỏng vấn các bạn trong tổ mình: một bạn hỏi, một bạn ghi chép).

• **Phân loại:** Phương tiện đi học hôm nay của các bạn trong lớp.

Có mấy loại phương tiện? (5 loại)

Đó là những loại nào? (đi bộ, xe đạp, xe máy, xe buýt, các phương tiện khác)

• **Kiểm đếm:** HS hoàn thiện bảng phỏng vấn, ghi chép và đếm số bạn thích từng loại phần thưởng.

GV có thể phát phiếu cho các tổ ghi chép khi phỏng vấn.

Tổ

Phương tiện	đi bộ	xe đạp	xe máy	xe buýt	phương tiện khác
Số bạn	...	...	...	...	...

– Dãy số liệu:;;;;

– Sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé:;;;;

– Sắp xếp tên các phương tiện theo thứ tự số bạn từ ít đến nhiều:

.....

• Các tổ báo cáo số liệu, GV ghi nhận và cùng HS tổng hợp số liệu.

Đi bộ: bạn; bạn; bạn; bạn → tổng cộng có bạn.

Xe đạp: bạn; bạn; bạn; bạn → tổng cộng có bạn.

Xe máy: bạn; bạn; bạn; bạn → tổng cộng có bạn.

Xe buýt: bạn; bạn; bạn; bạn → tổng cộng có bạn.

Phương tiện khác: bạn; bạn; bạn; bạn → tổng cộng có bạn.

b) Thể hiện kết quả kiểm đếm trên một biểu đồ tranh

Sau khi có số liệu chung của lớp, GV vẽ (hoặc trình chiếu) bảng thống kê (GV vừa vấn đáp, vừa thực hiện việc điền số liệu vào bảng).

Phương tiện	đi bộ	xe đạp	xe máy	xe buýt	phương tiện khác
Số bạn	...	...	...	...	...

Tiếp theo, HS viết trên bảng con theo hiệu lệnh của GV.

– Dãy số liệu chung cả lớp:;;;;

– Sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn:;;;;

– Sắp xếp tên các phương tiện theo thứ tự số bạn từ ít đến nhiều:

.....

Ví dụ: Sáng nay, các bạn đi học bằng phương tiện nào nhiều nhất? Phương tiện nào ít nhất?

Các phương tiện khác là những phương tiện nào?

...

Mở rộng: Giáo dục HS về an toàn giao thông khi tham gia giao thông đường bộ.

Ví dụ: Đi bộ bên lề phải, đi qua đường đúng vạch ngựa vằn và theo tín hiệu đèn giao thông (nếu có).

...

Bài 17. BIỂU ĐỒ CỘT

(3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ cột; nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ cột: số lượng, so sánh các số liệu, ...; thể hiện kết quả thu thập được trên một biểu đồ cột cụ thể. (Lưu ý: không yêu cầu HS vẽ biểu đồ.)

– Vận dụng để làm quen với việc phát hiện vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên quan sát các số liệu từ biểu đồ cột và giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ cột.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học và các phẩm chất nhân ái, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ các bảng biểu, biểu đồ theo nội dung Cùng học, các bài thực hành và các bài tập.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi: **Ai nhanh hơn?**

GV viết lên bảng lớp, yêu cầu HS thực hiện để tạo thành những dãy số liệu.

Số bạn nữ trong tổ: ...; ...; ...; ...

Tổ trưởng đếm nhanh và lên viết trên bảng lớp (hoặc báo số lượng cho GV viết).

Tổ nào báo số lượng nhanh nhất và chính xác thì thắng lượt chơi đó.

GV có thể cho HS chơi 3 lượt: *số bạn nam, số bạn cột tóc,* Tổ nào có nhiều lượt thắng nhất thì thắng cuộc.

GV trình chiếu (hoặc treo) hình ảnh Khởi động cho HS sắm vai đọc lời thoại

→ GV chuyển ý, giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Biểu đồ cột

1. Giới thiệu biểu đồ cột

– **GV giới thiệu:** Tìm hiểu về số cây khối lớp Bốn đã trồng được, người ta thu thập, phân loại, kiểm đếm và thể hiện qua biểu đồ cột. Đây là biểu đồ cột.

(GV có thể trình chiếu hoặc treo hình vẽ giúp HS dễ quan sát và tập trung.)

– GV vấn đáp, giúp HS nhận biết thông tin trên một biểu đồ cột cho sẵn.

Khi tìm hiểu một biểu đồ cột, trước hết ta quan tâm thông tin sau:

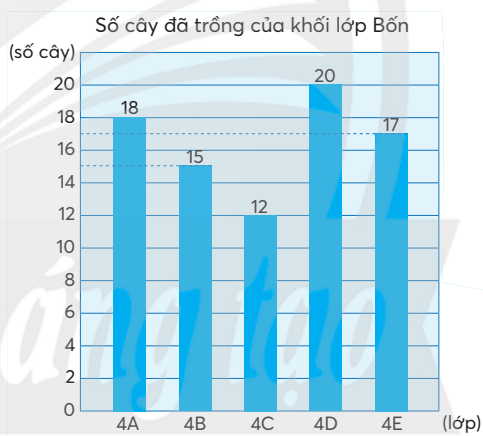
• Biểu đồ này biểu thị gì? (Đọc tên biểu đồ: Số cây đã trồng được của khối lớp Bốn)

• Hàng ngang bên dưới cho biết gì? (Các *lớp* khối Bốn – GV chỉ vào chữ *lớp* trong ngoặc)

• Nhận xét sự liên quan của độ cao các cột tô màu với số ghi ở cột bên trái? (Dựa vào các số này, ta biết số cây mỗi lớp trồng – GV chỉ vào chữ *cây* trong ngoặc)

Ở biểu đồ này, số cây được ghi trên đầu mỗi cột.

Mỗi cột biểu thị số cây trồng của từng lớp.



2. Cách đọc biểu đồ

– GV vấn đáp, giúp HS đọc số liệu trên biểu đồ.

• Biểu đồ này có mấy cột? (5 cột)

• Tại sao lại có 5 cột? (vì có 5 lớp Bốn)

• Đó là những lớp nào? (4A, 4B, 4C, 4D và 4E)

• Bên dưới mỗi cột ghi gì? (tên lớp)

• Trên đầu cột ghi gì? (số cây lớp đó trồng được)

– HS (nhóm bốn) thảo luận, thực hiện những yêu cầu của GV.

• Mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

• Dùng các từ **nhiều nhất**, **ít nhất**, **nhiều hơn**, **ít hơn** để so sánh số cây các lớp trồng được.

– Khuyến khích HS **trình bày** kết hợp chỉ vào biểu đồ.

Ví dụ: Lớp 4A trồng được 18 cây.

Lớp 4B trồng được 15 cây.

...

– GV hướng dẫn HS **nhận xét** các nội dung thể hiện trong biểu đồ cột:

• Dựa vào độ cao, thấp của các cột màu, ta dễ dàng so sánh số cây đã trồng của các lớp.

Ví dụ: Nhìn vào biểu đồ cột, ta thấy ngay

+ Lớp 4D trồng được nhiều cây nhất: 20 cây (cột cao nhất và trên đầu cột ghi số 20).

+ Lớp 4C trồng được ít cây nhất: 12 cây (cột thấp nhất, trên đầu cột ghi số 12).

+ Lớp 4A trồng được nhiều cây hơn lớp 4E (cột lớp 4A cao hơn cột lớp 4E).

...

• Nhìn vào biểu đồ cột và kết hợp với việc thực hiện các phép tính, ta dễ dàng tìm được phần hơn khi so sánh số cây trồng của hai lớp hoặc tìm tổng số cây cả khối lớp Bốn trồng được,...

Ví dụ: Nhìn vào biểu đồ cột, ta thấy ngay

+ Lớp 4A trồng được nhiều hơn lớp 4E là 1 cây ($18 - 17 = 1$).

+ Lớp 4B trồng được ít hơn lớp 4D là 5 cây ($20 - 15 = 5$).

...

Mở rộng: Lợi ích của việc trồng cây.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– GV giới thiệu: Người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ cột trong SGK trang 40.

Biểu đồ này nói về điều gì ? (HS đọc tên biểu đồ: Thời gian ăn bữa trưa của nhóm em)

– **Đọc** và **mô tả** các số liệu.

Hàng ngang bên dưới cho biết gì? (Tên các bạn nhóm em)

Cột số bên trái cho biết gì? (Thời gian tính theo phút)

Mỗi cột thể hiện điều gì? (Thời gian ăn bữa trưa của mỗi bạn)

– HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** kết hợp chỉ vào biểu đồ.

a) Biểu đồ cột biểu diễn thời gian ăn bữa trưa của nhóm em.

b) Nêu tên các bạn trong nhóm: Hà, Cúc, Tú, Lê.

c) Các cột tô màu cho biết thời gian ăn trưa của các bạn.

Bạn Hà – 25 phút.

Bạn Cúc – 36 phút.

Bạn Tú – 20 phút.

Bạn Lê – 40 phút.

d) Bạn Tú ăn cơm nhanh nhất. (cột thấp nhất)

Bạn Lê ăn chậm nhất. (cột cao nhất)

Bạn Lê ăn lâu hơn bạn Tú 20 phút. ($40 - 20 = 20$)

Bạn Hà ăn nhanh hơn bạn Cúc 11 phút. ($36 - 25 = 11$)

e) Có hai bạn ăn nhanh hơn 30 phút: Tú và Hà.

Không có bạn nào ăn lâu hơn 1 giờ. (bạn Lê ăn lâu nhất là 40 phút, $40 \text{ phút} < 1 \text{ giờ}$)

Bài 2:

a) Bảng số liệu thống kê

HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, đọc số liệu từ bảng thống kê:

Khối lớp Một có 200 học sinh.

Khối lớp Hai có 224 học sinh.

Khối lớp Ba có 250 học sinh.

Khối lớp Bốn có 238 học sinh.

Khối lớp Năm có 200 học sinh.

b) Hoàn thiện số liệu trên biểu đồ cho sẵn

Biểu đồ này nói về điều gì? (HS đọc tên biểu đồ : Số học sinh các khối lớp trường em)

Hàng ngang bên dưới cho biết gì? (tên các khối lớp)

Cột số bên trái cho biết gì? (số học sinh)

Mỗi cột thể hiện điều gì? (số học sinh mỗi khối lớp)

Biểu đồ này đã thể hiện đầy đủ chưa? (chưa)

Những nội dung còn thiếu được ghi bằng kí hiệu gì? (?.)

– HS (nhóm bốn) thảo luận để hoàn thiện số liệu trên biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Sửa bài, GV treo bảng hình vẽ biểu đồ (hoặc trình chiếu biểu đồ), **khuyến khích** nhiều nhóm trình bày kết hợp thao tác trên biểu đồ (mỗi nhóm / câu).

Ví dụ:

a) Biểu đồ cột biểu diễn số học sinh các khối lớp trường em.

b) Dựa vào bảng thống kê số liệu, điền số học sinh của các khối lớp còn thiếu vào đầu cột:

Một: **200**; Hai: **224**; Ba: **250**; Bốn: **238**; Năm: **200**.

c) Khối lớp Hai nhiều học sinh hơn khối lớp Một. (cột vàng cao hơn cột xanh lá)

Khối lớp Năm ít học sinh hơn khối lớp Bốn. (cột xanh thấp hơn cột tím)

Khối lớp Ba nhiều học sinh nhất. (cột đỏ cao nhất)

Khối lớp Một có số học sinh bằng khối lớp Năm. (hai cột xanh cao bằng nhau)

...

d) Một, Năm, Hai, Bốn, Ba (hoặc Năm, Một, Hai, Bốn, Ba).

2. Luyện tập

GV lưu ý giúp HS: Trước khi trả lời các câu hỏi ở mỗi bài, luôn nói khái quát ba ý:

Biểu đồ này nói về điều gì ? (HS đọc tên biểu đồ:)

Hàng ngang bên dưới cho biết gì? (.....)

Cột số bên trái cho biết gì? (.....)

Bài 1:

– **GV giới thiệu:** Tìm hiểu về tình hình hỗ trợ gạo cho các gia đình gặp khó khăn tại một khu vực trong tháng 8 năm 2021, người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ cột trong SGK trang 41.

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** số liệu trên biểu đồ cột.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** vì sao trả lời như vậy.

Ví dụ:

Dựa vào biểu đồ:

a) Trong tháng 8 năm 2021, khu vực này đã được hỗ trợ gạo 4 lần (vì biểu đồ có 4 cột, HS đếm trực tiếp trên biểu đồ).

Lần 1 – 10 000 kg.

Lần 2 – 12 000 kg.

Lần 3 – 9 000 kg.

Lần 4 – 11 000 kg.

(HS vừa nói vừa chỉ vào các số liệu trên biểu đồ.)

b) Lần 2 được hỗ trợ nhiều gạo nhất (vì cột cao nhất).

c) 42 000 kg ($10\,000 + 12\,000 + 9\,000 + 11\,000 = 42\,000$).

d) 8 400 phần quà ($42\,000 : 5 = 8\,400$).

– Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS lòng nhân ái, tinh thần tương thân tương ái, giúp đỡ người khác trong hoạn nạn, ...

Bài 2:

– HS (nhóm bốn) đọc đề bài, **thảo luận, nhận biết** yêu cầu: đọc số liệu từ bảng thống kê rồi **hoàn thiện** biểu đồ cột và **trả lời** câu hỏi.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

• GV gợi ý: đơn vị khối lượng thể hiện trên biểu đồ là đơn vị nào?

– Sửa bài, GV treo bảng phụ hình vẽ biểu đồ (hoặc trình chiếu) cho HS quan sát, **khuyến khích** nhiều nhóm **trả lời** kết hợp thao tác trên biểu đồ để **giải thích** vì sao trả lời như vậy. (mỗi nhóm / câu.)

Ví dụ:

• Đọc bảng thống kê số liệu: có 5 mặt hàng.

Gạo: 5 kg

Thịt: 1 kg 500 g

Cá: 2 kg

Rau: 4 kg 500 g

Bột nêm: 500g

• Hoàn thiện biểu đồ cột.

Biểu đồ này gồm mấy cột? (5 cột vì có 5 mặt hàng)

Cột số bên trái thể hiện bằng đơn vị gam, nên phải đổi khối lượng các mặt hàng qua đơn vị gam.

Gạo: $5\text{ kg} = 5\,000\text{ g}$.

Thịt: $1\text{ kg } 500\text{ g} = 1\,500\text{ g}$.

Cá: $2\text{ kg} = 2\,000\text{ g}$.

Rau: $4\text{ kg } 500\text{ g} = 4\,500\text{ g}$.

Bột nêm: 500g.

Ví dụ:

a) Dựa vào số liệu trên bảng thống kê, lần lượt điền khối lượng của từng mặt hàng (theo đơn vị gam vào đầu cột tương ứng).

b) Gạo có khối lượng lớn nhất (vì cột gạo cao nhất).

c) Thịt và cá trong phần quà có tất cả là 3 500 g ($1\,500 + 2\,000 = 3\,500$).

Nếu mỗi gia đình sử dụng 500 g thịt hoặc cá mỗi ngày thì khối lượng thịt và cá trong phần quà đủ dùng trong 1 tuần (1 tuần có 7 ngày; $500 \times 7 = 3\,500$).

Lưu ý: HS có thể giải thích khác nhau, phù hợp thì GV công nhận.

Bài 3:

– HS (nhóm bốn) đọc đề bài, **thảo luận, nhận biết** yêu cầu: **thống kê** số liệu rồi **hoàn thiện** biểu đồ cột và **trả lời** câu hỏi.

– HS **thực hiện** nhóm đôi rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

– Sửa bài, GV có thể treo bảng phụ ghi danh mục sách và vẽ biểu đồ (hoặc trình chiếu biểu đồ) cho HS thi đua – tiếp sức để hoàn thiện thống kê và biểu đồ, **khuyến khích** nhiều nhóm **trả lời** kết hợp thao tác trên biểu đồ để **giải thích** vì sao trả lời như vậy (mỗi nhóm/ câu).

• Thống kê số liệu.

– HS (hai đội) lần lượt ghi kết quả thống kê vào bảng sau:

Đội 1

Báo Nhi đồng: 25 bạn.

Sách khoa học: ... bạn.

Sách danh nhân: ... bạn.

Truyện cổ tích: ... bạn.

Truyện loài vật: ... bạn.

Đội 2

Báo Nhi đồng: 25 bạn.

Sách khoa học: ... bạn.

Sách danh nhân: ... bạn.

Truyện cổ tích: ... bạn.

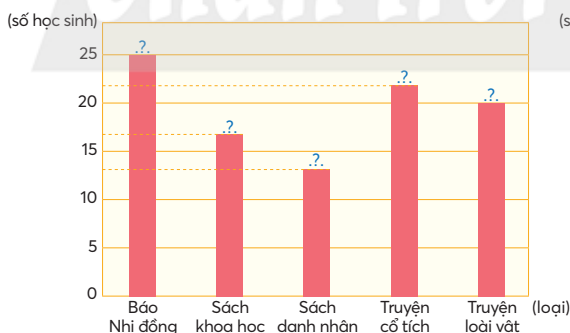
Truyện loài vật: ... bạn.

Đội nào xong trước và đúng thì thắng cuộc.

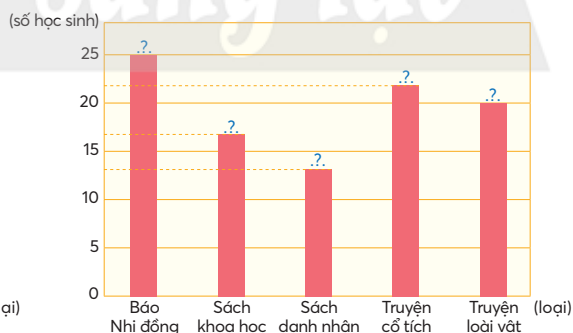
• Hoàn thiện biểu đồ.

– HS (hai đội) lần lượt ghi kết quả thống kê vào biểu đồ:

Đội 3



Đội 4



Đội nào xong trước và đúng thì thắng cuộc.

• **Dựa vào biểu đồ cột** vừa hoàn thiện, trả lời các câu hỏi.

Khuyến khích nhiều nhóm trình bày, kết hợp chỉ vào biểu đồ (mỗi nhóm / câu).

Ví dụ:

- Các cột tô màu cho biết số bạn thích một loại sách, báo, truyện.
- Các dấu **?** trong biểu đồ (từ trái sang phải) lần lượt thể hiện số học sinh thích báo Nhi đồng, sách khoa học, sách danh nhân, truyện cổ tích, truyện loài vật.
- Trong các loại sách, báo, truyện được tìm hiểu, học sinh lớp 4C thích đọc báo Nhi đồng nhất.

Mở rộng: Lợi ích của việc đọc sách, báo lành mạnh.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động thực tế

- HS đọc đề bài, **xác định** yêu cầu (**thu thập, phân loại, kiểm đếm**) để **thống kê** số liệu.
- HS **thảo luận**, tìm cách thực hiện.

a) Thống kê: Thu thập, phân loại, kiểm đếm.

• **Phân loại:** Sở thích của HS về các loại phần thưởng.

Có mấy loại phần thưởng? (3 loại)

Đó là những loại nào? (sách truyện, dụng cụ học tập, dụng cụ thể thao)

• **Thu thập:** Phỏng vấn các bạn để biết bạn thích loại phần thưởng nào (mỗi tổ cử hai bạn đi phỏng vấn các bạn trong tổ mình: một bạn hỏi, một bạn ghi chép).

• **Kiểm đếm:** HS hoàn thiện bảng phỏng vấn, ghi chép và đếm số bạn thích từng loại phần thưởng.

GV có thể phát phiếu cho các tổ ghi chép khi phỏng vấn.

Tổ

Loại phần thưởng	Kiểm đếm	Số bạn
Sách truyện		...
Dụng cụ học tập		...
Dụng cụ thể thao		...

• Các tổ báo cáo số liệu, GV ghi nhận và cùng HS tổng hợp số liệu.

Sách, truyện: ... bạn; ... bạn; ... bạn; ... bạn → tổng cộng có ... bạn.

Dụng cụ học tập: ... bạn; ... bạn; ... bạn; ... bạn → tổng cộng có ... bạn.

Dụng cụ thể thao: ... bạn; ... bạn; ... bạn; ... bạn → tổng cộng có ... bạn.

b) Thể hiện kết quả kiểm đếm trên một biểu đồ cột

• GV vẽ biểu đồ (hoặc trình chiếu) lên (GV vừa vấn đáp, vừa thực hiện việc vẽ biểu đồ).

Ví dụ: Biểu đồ thể hiện gì? (Em thích phần thưởng nào?) → GV ghi tiêu đề.

Cột số bên trái thể hiện gì? (bạn/ học sinh/ em/ ...) → GV vẽ khung, ghi cột số (chia vạch số sao cho phù hợp với số lượng thực tế).

Biểu đồ có mấy cột? (3 cột) → GV xác định vị trí các cột.

Vẽ lần lượt các cột theo số liệu thực tế của từng loại rồi tô màu và ghi số liệu.

Dưới mỗi cột ghi gì? (HS trả lời, GV ghi lần lượt tên loại phần thưởng phù hợp cho từng cột → Cuối cùng ghi chữ “loại” ở đầu mút của đường kẻ).

- Dựa vào biểu đồ cột vừa hoàn thiện, **nêu** vài **nhận xét** đơn giản.

→ GV có thể giúp HS đưa ra một số nhận xét từ biểu đồ cột.

Ví dụ: Các bạn thích loại phần thưởng nào nhất?

Loại phần thưởng nào ít bạn thích nhất?

...

Mở rộng: Động viên, khuyến khích HS chăm học, chăm làm.

Bài 18. SỐ LẦN LẶP LẠI CỦA MỘT SỰ KIỆN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS làm quen và kiểm đếm được số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện khi thực hiện thí nghiệm nhiều lần.

– Sử dụng được các thuật ngữ để mô tả các khả năng xảy ra của một sự kiện.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực.

B. Đồ dùng dạy học

GV: 2 viên bi (mỗi bi một màu khác nhau), hình vẽ các bảng biểu, biểu đồ theo nội dung bài học, bài Thực hành và bài Luyện tập 2 (nếu cần).

HS: 1 túi vải, 2 viên bi mỗi bi một màu khác nhau (hay nút áo 2 mặt có 2 màu khác nhau).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi “Tập tầm vông”.

– GV dạy HS bài đồng dao, nói luật chơi, tổ chức cho HS chơi theo nhóm đôi.

- Người đổ giấu một vật nhỏ trong lòng một bàn tay và nắm cả hai tay lại rồi hát

Tập tầm vông

Tay không tay có

Tập tầm vó

Tay có tay không

Tay nào có, tay nào không?

• Người đoán chỉ một tay của người đổ. Nếu đoán đúng, người đoán trở thành người đổ, trò chơi lại tiếp tục.

- Khi chơi, HS ghi nhận lại kết quả.

Ví dụ: Sau 10 lần chơi, các bạn ghi nhận lại kết quả như sau:

Tên	Số lần đoán đúng	Số lần
Minh Anh		7
Ngọc Hoa		3

Sau khi chơi, GV giúp HS nhận biết:

- Khi dự đoán, **có thể** đoán đúng và cũng **có thể** đoán sai → Có hai khả năng xảy ra.
- Chơi nhiều lần, kiểm đếm được số lần đoán đúng.

GV trình chiếu (hoặc treo) hình ảnh Khởi động cho HS nhận biết: Kết quả 100 lần ném bóng được ghi nhận vào bảng.

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Số lần lặp lại của một sự kiện

– GV nêu tình huống, trình chiếu (hoặc treo bảng) cho HS quan sát.

– GV đặt vấn đề:

- Khi ném bóng, có mấy khả năng xảy ra?

→ Sự kiện ném bóng vào rổ có thể xảy ra.

- Các bạn ném bóng mấy lần?

- Mỗi bạn đã ném bóng vào rổ mấy lần?

– HS (nhóm đôi) **thảo luận**.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS vừa nói vừa chỉ vào bảng.

– GV kết luận:

- Khi cầu thủ ném bóng, có hai khả năng xảy ra là: bóng vào rổ hoặc bóng không vào rổ.
- Ném bóng nhiều lần, ta kiểm đếm được số lần lặp lại của một sự kiện.

Ví dụ: Sau 100 lần thực hiện, bạn An ném bóng vào rổ được 69 lần.

...

Họ tên cầu thủ	Số lần ném bóng vào rổ
Đỗ Minh An	69
Vũ Thái	54
Trần Khoa	75

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

Nếu có thể, nên dùng vật thật để HS thực hành.

– **Tìm hiểu mẫu, nhận biết:**

- Có hai viên bi (đỏ và xanh) ở trong túi.
- Không nhìn vào túi, HS lấy một viên bi, xem màu và đặt lại vào túi.
- HS (nhóm bốn) làm cá nhân rồi nói cho bạn nghe, ghi nhận lại.

Ví dụ: Sau 10 lần lấy bi, lấy được bi đỏ mấy lần?

Tên	Lấy được bi đỏ	Số lần
Minh Anh		7
Ngọc Hoa		5

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**: “Khi lấy một viên bi ra, xảy ra một trong hai khả năng: viên bi lấy ra màu đỏ hoặc viên bi lấy ra màu xanh” → HS (lần lượt từng nhóm) **trình bày** số lần lấy được bi đỏ hay bi xanh của mỗi bạn.

Ví dụ: Sau 10 lần chơi, Minh Anh lấy được bi đỏ 7 lần.

Ngọc Hoa lấy được bi đỏ 5 lần.

...

→ GV kẻ khung ghi nhận lại.

Số lần lấy được viên bi màu đỏ	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số học sinh	..?	..?	..?	..?	..?	..?	..?	..?	..?	..?	..?

Tổng kết: có nhiều HS lấy được nhiều bi đỏ nhất là: ... lần.

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: Có mấy khả năng xảy ra?
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao nói như vậy, chẳng hạn:
 - a) Khi đến ngã tư đó, tín hiệu đèn giao thông có thể là màu xanh, màu đỏ hoặc màu vàng vì đèn giao thông có ba màu → Có ba khả năng xảy ra.
 - b) Luật giao thông quy định:
 - Ô tô *không thể* đi khi tín hiệu màu đỏ.
 - Ô tô *chắc chắn* được đi khi tín hiệu màu xanh.
 - Ô tô *có thể* được đi khi tín hiệu màu vàng.

(Tín hiệu vàng là phải dừng lại trước vạch dừng, trừ trường hợp đã đi quá vạch dừng thì được đi tiếp; trong trường hợp tín hiệu vàng nhấp nháy là được đi nhưng phải giảm tốc độ, chú ý quan sát, nhường đường cho người đi bộ qua đường.)

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS xem SGK, đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài: Đọc bảng thống kê rồi trả lời câu hỏi.

GV có thể đặt vấn đề:

- Khi ném bóng, có mấy khả năng xảy ra?
- Các bạn ném bóng mấy lần?
- Mỗi bạn đã ném bóng vào rổ mấy lần? Ai ném bóng vào rổ nhiều nhất? Ai ít nhất?
- 4 lần ném bóng vào rổ trở lên thì đạt yêu cầu. Ai đạt? Ai không đạt?

Học sinh	Số lần ném bóng vào rổ
Lê Thị Thuý	
Trần Ngọc Hà	
Lê Phước	
Vũ Dương	
Lê Bách	
Trần Hiếu	

- HS (nhóm đôi) **thảo luận**.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS vừa nói vừa chỉ vào bảng.
- GV kết luận:

Khi cầu thủ ném bóng, có hai khả năng xảy ra là: ném vào rổ hoặc ném không vào rổ.

a) Số lần ném bóng vào rổ của mỗi bạn như sau:

Bạn Thuý: 4 lần. Bạn Hà: 3 lần. Bạn Phước: 4 lần.

Bạn Dương: 3 lần. Bạn Bách: 2 lần. Bạn Hiếu: 5 lần.

→ Bạn Hiếu ném bóng vào rổ nhiều nhất; bạn Bách ném bóng vào rổ ít nhất.

b) Có 3 bạn đạt yêu cầu là: Thuý, Phước và Hiếu.

Mở rộng: Giáo dục HS lợi ích của hoạt động thể thao.

Bài 19. TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- Biết cách giải bài toán tìm số trung bình cộng, tính được giá trị trung bình của các số liệu trong bảng hay biểu đồ cột.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến bài toán tìm số trung bình cộng, giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ cột.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

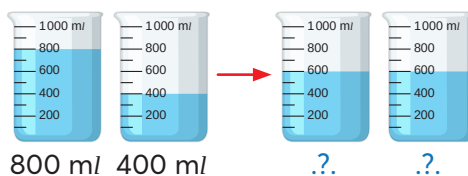
GV: Hình ảnh, mô hình, đồ dùng dạy học, bảng, biểu đồ cột cho nội dung Khởi động, Cùng học, Thực hành và Luyện tập (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

– GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh hay đưa ra hai bình nước như hình vẽ trong ví dụ 1 cho HS quan sát, rồi đặt vấn đề: “Nếu lượng nước đó được rót đều vào hai bình thì mỗi bình có bao nhiêu mi-li-lít nước?”

- HS (nhóm bốn) thảo luận.
- HS nói kết quả, GV ghi nhận vào góc bảng.
- Giới thiệu bài.



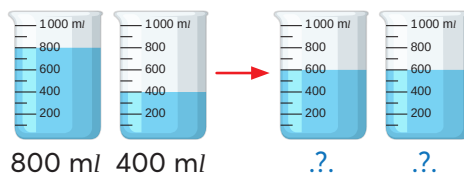
II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Tìm số trung bình cộng

1. Ví dụ 1

– Hướng dẫn tìm hiểu bài và tóm tắt bài toán.

GV treo bảng phụ (hoặc trình chiếu) hình vẽ cho HS quan sát.

GV vấn đáp giúp HS chuyển từ hình vẽ sang thao tác trên đồ dùng học tập.



Ví dụ:

- Lúc đầu mỗi bình có bao nhiêu mi-li-lít nước? (HS rót nước vào bình theo đề bài)
- Nếu tổng dung tích nước ở hai bình vẫn như hình vẽ (không đổi, không rót thêm cũng không đổ bớt), để số mi-li-lít nước ở hai bình bằng nhau ta làm thế nào? (HS thảo luận và một em thực hành trước lớp: rót nước từ bình đầy hơn sang bình ít hơn)
- Khi đó mỗi bình có bao nhiêu mi-li-lít nước? (600 ml).
- Ta nói: 600 là số trung bình cộng của hai số 800 và 400. (GV viết lên bảng lớp)
- Trong thực tế, không phải lúc nào cũng có sẵn đồ dùng (hoặc dung tích nước ít, bình nhỏ) để có thể rót qua. Vậy làm thế nào để tìm số trung bình cộng của hai số?
- HS thảo luận rồi trình bày.
- GV tổng hợp và khái quát cách tìm số trung bình cộng.
 - + Khi rót nước từ bình này sang bình kia, số mi-li-lít nước mỗi bình có thể thay đổi nhưng cái gì không thay đổi? (Tổng số mi-li-lít nước không thay đổi)
 - + Tổng số mi-li-lít của hai bình tính như thế nào? (HS nói, GV viết: $800 + 400$)
 - + Trung bình cộng số mi-li-lít nước của hai bình tức là số mi-li-lít nước ở hai bình đã được làm cho bằng nhau. Ta tính thế nào? (Lấy tổng số mi-li-lít nước chia cho 2)
 - + GV viết bảng: $(800 + 400) : 2 = 600$.
 - + Muốn tìm số trung bình cộng của hai số 800 và 400 ta làm thế nào? (Lấy tổng hai số chia cho 2)
 - + Tại sao chia cho 2? (Có 2 số hạng)
 - + Muốn tìm số trung bình cộng của hai số ta làm thế nào? (Lấy tổng hai số đó chia cho 2)
 - + HS lặp lại.

2. Ví dụ 2

Thực hiện tương tự ví dụ 1.

- Hướng dẫn tìm hiểu bài và tóm tắt bài toán.
- GV treo bảng phụ (hoặc chiếu đề bài toán) lên bảng.
- GV vấn đáp giúp HS chuyển từ bảng thống kê số liệu sang biểu đồ tranh
 - Dùng hình vẽ quả bóng giấy (hoặc mô hình hình tròn trong bộ đồ dùng dạy học thay cho quả bóng: 1 hình tròn thay cho 1 quả bóng) gắn lên bảng lớp.

Ví dụ:

• Thu thực hiện mấy bài kiểm tra? Lúc nào? Kết quả? ...

• Nếu tổng số bóng cả ba ngày vẫn như hình vẽ, để số bóng các ngày bằng nhau ta làm thế nào? (HS thảo luận và một em thực hành trước lớp: Lấy 1 quả ở ngày thứ Năm chuyển sang ngày thứ Ba)

• Khi đó mỗi ngày bao nhiêu quả? (6 quả).

• Ta nói: 6 là số trung bình cộng của 5, 7 và 6. (GV viết lên bảng lớp)

• Trong thực tế, không phải lúc nào cũng có bóng để cho qua, cho lại. Vậy làm thế nào để tìm số trung bình cộng của nhiều số?

• HS thảo luận rồi trình bày.

• GV tổng hợp và khái quát cách tìm số trung bình cộng.

+ Khi cho qua cho lại, số bóng mỗi ngày có thể thay đổi nhưng cái gì không thay đổi? (tổng số bóng không thay đổi)

+ Tổng số bóng của ba ngày tính thế nào? (HS nói, GV viết: $5 + 7 + 6$)

+ Trung bình cộng số bóng ba ngày tức là số bóng các ngày đã được làm cho bằng nhau. Ta tính thế nào? (lấy tổng số bóng chia cho 3)

+ GV viết bảng: $(5 + 7 + 6) : 3 = 6$

+ Muốn tìm số trung bình cộng của 3 số 5, 6, 7 ta làm thế nào? (lấy tổng 3 số chia cho 3)

+ Tại sao chia cho 3? (có 3 số hạng)

+ Muốn tìm số trung bình cộng của 4 số nào đó, ta làm thế nào? (lấy tổng 4 số chia cho 4)

+ 5 số? (...)

+ Muốn tìm số trung bình cộng của nhiều số ta làm thế nào? (lấy tổng các số đó chia cho số các số hạng)

+ HS lặp lại.

Lưu ý: GV có thể vận dụng phương pháp nhóm mảnh ghép cho HS khám phá đồng thời hai ví dụ.

Bước 1: Mỗi nhóm 1 ví dụ.

Bước 2: Chia sẻ → Rút ra kết luận.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– Tìm hiểu mẫu.

HS **nhận biết** việc cần làm: Tìm số trung bình cộng của các số.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

					
Thứ Ba (5)	Thứ Năm (7)	Thứ Bảy (6)	Thứ Ba (6)	Thứ Năm (6)	Thứ Bảy (6)

- Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm (mỗi HS / câu).
GV có thể cho HS nói cách tìm số trung bình cộng.

Bài 2:

– GV **giới thiệu**: Tìm hiểu về khối lượng con thỏ mỗi tổ nuôi, người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ cột trong SGK trang 46.

- HS đọc yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** số liệu trên biểu đồ và các việc cần làm: Tìm số trung bình cộng, so sánh với từng số hạng (khối lượng của từng con thỏ).
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** vì sao trả lời như vậy.

Ví dụ:

Dựa vào biểu đồ:

a) Có 4 con thỏ, mỗi tổ chăm sóc một con thỏ (vì biểu đồ có 4 cột).

Con thỏ của Tổ 1 cân nặng 1 300 g; con thỏ của Tổ 2 cân nặng 1 700 g; con thỏ của Tổ 3 cân nặng 1 200 g; con thỏ của tổ 4 cân nặng 1 800 g.

(HS vừa nói vừa chỉ vào các số liệu trên biểu đồ.)

b) $(1\,300 + 1\,700 + 1\,200 + 1\,800) : 4 = 1\,500$

Trung bình mỗi con thỏ nặng 1 500 g.

c) $1\,500 - 1\,300 = 200$

Con thỏ của Tổ 1 nhẹ hơn khối lượng trung bình của bốn con là 200 g.

$$1\,700 - 1\,500 = 200$$

Con thỏ của Tổ 2 nặng hơn khối lượng trung bình của bốn con là 200 g.

$$1\,500 - 1\,200 = 300$$

Con thỏ của Tổ 3 nhẹ hơn khối lượng trung bình của bốn con là 300 g.

$$1\,800 - 1\,500 = 300$$

Con thỏ của Tổ 4 nặng hơn khối lượng trung bình của bốn con là 300 g.

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu và **tìm hiểu** mẫu.
- HS **nhận biết** việc cần làm: Tìm số trung bình cộng.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm (mỗi HS / câu).
GV có thể cho HS nói cách tìm số trung bình cộng.

Bài 2:

Thực hiện tương tự Thực hành 2.

– GV **giới thiệu**: Tìm hiểu về chiều cao của bạn Hương qua các năm, người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ cột trong SGK trang 47.

- HS đọc yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** số liệu trên biểu đồ và việc cần làm: Trả lời câu hỏi.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** vì sao trả lời như vậy.

Ví dụ:

Dựa vào biểu đồ:

a) Sau mỗi năm, chiều cao của Hương đều tăng thêm. (Năm sau, Hương cao hơn năm trước.)

b) 122 cm; 127 cm; 132 cm; 140 cm.

c) $127 - 122 = 5$

Lớp 2 Hương cao hơn lớp 1 là 5 cm.

$$132 - 127 = 5$$

Lớp 3 Hương cao hơn lớp 2 là 5 cm.

$$140 - 132 = 8$$

Lớp 4 Hương cao hơn lớp 3 là 8 cm.

d) $(5 + 5 + 8) : 3 = 6$

Trung bình mỗi năm Hương tăng chiều cao thêm 6 cm.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS đọc yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm: **Giải** bài toán.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** cách làm.

Bài giải

$$(238 + 252 + 241 + 289) : 4 = 255$$

Trung bình mỗi lớp thu được 255 vỏ hộp.

Bài 20. ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết độ lớn 1 dm^2 (diện tích hình vuông có cạnh dài 1 dm); nhận biết tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa đề-xi-mét vuông và xăng-ti-mét vuông; đọc, viết các số đo theo đơn vị đề-xi-mét vuông; thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong trường hợp đơn giản, thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo diện tích đề-xi-mét vuông, xăng-ti-mét vuông.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo diện tích.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Giấy kẻ ô vuông, mỗi cạnh 10 ô vuông dùng cho nội dung Cùng học và bài Thử thách, bảng cho bài Thực hành (nếu cần).

HS: Giấy kẻ ô vuông, cạnh mỗi ô vuông dài 1 dm dùng cho mục Giới thiệu đề-xi-mét vuông (GV chuẩn bị).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi: “**Đố bạn**”

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Kể tên đơn vị đo diện tích đã học.

HS: Xăng-ti-mét vuông.

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: 1 cm^2 là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu?

HS: 1 cm

GV: Trên bàn tay bạn, cái gì có diện tích khoảng 1 cm^2 ?

HS: Móng ngón trỏ.

GV: Diện tích bàn tay thì sao?

HS: Lớn hơn 1 cm^2 .

GV: Khi đó ta phải dùng đơn vị diện tích lớn hơn.

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Đề-xi-mét vuông

1. Giới thiệu đề-xi-mét vuông

– HS (nhóm đôi) **quan sát** hình ảnh (SGK).

Hình vuông có cạnh dài bao nhiêu? (1 dm)

Diện tích hình vuông này là một đề-xi-mét vuông.

• Đề-xi-mét vuông là đơn vị đo đại lượng nào?

(Đề-xi-mét vuông là đơn vị đo diện tích → GV viết bảng.)

• GV giới thiệu cách viết tắt của đề-xi-mét vuông.

GV viết: cm → HS đọc: xăng-ti-mét.

GV viết: cm^2 → HS đọc: xăng-ti-mét vuông.

GV viết: dm → HS đọc: đề-xi-mét.

GV viết: dm^2 → HS đọc: đề-xi-mét vuông.

→ GV viết bảng: Đề-xi-mét vuông viết tắt là dm^2 .

• 1 dm^2 là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu? (1 dm)

→ GV viết bảng: 1 dm^2 là diện tích hình vuông có cạnh dài 1 dm.

– Nhận biết độ lớn của dm^2 , thực hành đọc, viết đề-xi-mét vuông.

• Viết theo mẫu rồi đọc (HS làm theo): 5 dm^2 ; 85 dm^2 .

GV đọc, HS **viết** rồi **đọc**: 17 dm^2 , $1\,084\text{ dm}^2$, 695 dm^2 .

GV lưu ý HS: số và kí hiệu cách nhau một chút (khoảng nửa thân con chữ o).

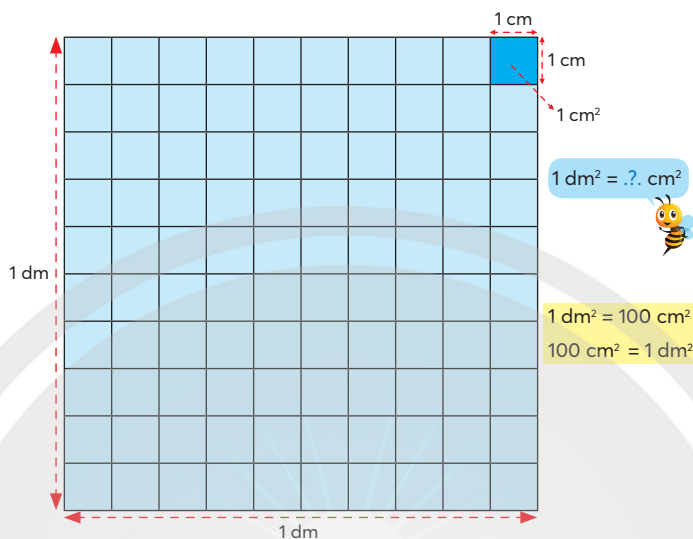
• Những vật nào có diện tích khoảng 1 dm^2 ? (lòng bàn tay, túi áo, ...)

2. Quan hệ giữa đề-xi-mét vuông và xăng-ti-mét vuông

HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết** quan hệ giữa đề-xi-mét vuông với xăng-ti-mét vuông.

– HS **quan sát** hình ảnh ở SGK, **nhận biết**:

- Hình vuông nhỏ màu xanh có cạnh 1 cm nên diện tích là 1 cm^2 .
- Hình vuông lớn có diện tích 1 dm^2 .



– HS **thảo luận** tìm cách làm.

- Mỗi ô vuông nhỏ của hình vuông màu xanh có diện tích 1 cm^2 .

Tìm xem hình vuông màu xanh gồm bao nhiêu ô vuông nhỏ.

→ Đếm hoặc tính (theo hàng, theo cột).

– Một vài nhóm trình bày.

– Cả lớp đếm theo tay chỉ của GV.

- Hàng đầu đếm theo ô 1 cm^2 : $1 \text{ cm}^2, 2 \text{ cm}^2, 3 \text{ cm}^2, \dots, 10 \text{ cm}^2$.

- Đếm các hàng theo 10 cm^2 : $10 \text{ cm}^2, 20 \text{ cm}^2, 30 \text{ cm}^2, \dots, 100 \text{ cm}^2$.

→ $1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$ $100 \text{ cm}^2 = 1 \text{ dm}^2$ (GV viết bảng, HS lặp lại nhiều lần.)

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

a) Vẽ rồi **cắt** hình vuông cạnh 1 dm.

b) Ước **lượng** rồi **đo**.

– GV giúp HS **xác định** bìa quyển sách Toán 4 hay mặt bàn học sinh đều là **hình chữ nhật** và độ lớn của 1 dm^2 (**hình vuông** vừa cắt được).

– HS (nhóm bốn) **thảo luận** tìm cách làm.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Sửa bài, HS (vài nhóm) nêu kết quả, **khuyến khích** HS giải thích cách làm.

Diện tích	Ước lượng	Đo
Bìa sách Toán 4	khoảng 5 dm ²	khoảng 5 dm ²
Mặt bàn học sinh	khoảng 28 dm ²	khoảng 30 dm ²

Ví dụ:

b) Ước lượng

HS nêu kết quả, GV ghi nhận vào góc bảng.

→ Nhìn bằng mắt: Bìa sách Toán 4 theo chiều rộng khoảng .?. hình vuông và chiều dài khoảng .?. hình vuông tức là khoảng .?. hình vuông (có thể thay thế mảnh giấy hình vuông thành lòng bàn tay).

Lưu ý: HS có thể giải thích bằng nhiều cách, nếu phù hợp thì công nhận.

Đo

- Dùng mảnh giấy lần lượt đặt vào đồ vật cần đo.

Diện tích bìa sách gần bằng 5 dm².

– GV giúp HS nhận xét:

- So sánh kết quả đo với kết quả ước lượng.

...

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết:**

- Yêu cầu của bài: **Chuyển đổi các số đo diện tích.**

- Tìm thế nào? (chuyển đổi đơn vị đo)

– Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách chuyển đổi đơn vị (**coi trăm là đơn vị đếm**).

- Một đề-xi-mét vuông bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (một trăm xăng-ti-mét vuông)

Năm đề-xi-mét vuông bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (năm trăm xăng-ti-mét vuông)

Mười bảy đề-xi-mét vuông bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (mười bảy trăm xăng-ti-mét vuông) → Viết? (1 700 cm²)

- Tám trăm xăng-ti-mét vuông bằng bao nhiêu đề-xi-mét vuông? (tám đề-xi-mét vuông)

Một nghìn năm trăm xăng-ti-mét vuông bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (mười lăm trăm xăng-ti-mét vuông tức là mười lăm đề-xi-mét vuông).

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn / nói).

GV sửa cận kề câu c).

Ví dụ:

$$14 \text{ dm}^2 70 \text{ cm}^2 = \dots \text{ cm}^2$$

$$14 \text{ dm}^2 = 1\,400 \text{ cm}^2$$

$$1\,400 \text{ cm}^2 + 70 \text{ cm}^2 = 1\,470 \text{ cm}^2$$

$$14 \text{ dm}^2 70 \text{ cm}^2 = 1\,470 \text{ cm}^2$$

...

Bài 2:

- GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.
- Cả lớp **suy nghĩ, chọn** thẻ Đ/S (hoặc viết Đ/S vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích).

Ví dụ:

- a) Đ.
- b) S (vì chu vi hình A là 4 dm và chu vi hình B là 50 cm).
- c) S (vì diện tích hình A bằng diện tích hình B và cùng bằng 1 dm² → tổng diện tích hai hình là 2 dm²).

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS có thể giải thích tại sao chọn đáp án đó.

Ví dụ: $S = a \times b$ (có cùng đơn vị đo)

$$120 \text{ cm} = 12 \text{ dm}$$

$$4 \times 12 = 48 \rightarrow \text{chọn đáp án D: } 48 \text{ dm}^2.$$

Thử thách

- HS quan sát **hình ảnh, nhận biết** yêu cầu của bài.
- Dựa vào hình ảnh, **tìm kiếm** độ dài các cạnh. (Có bốn cạnh có độ dài 1 dm và bốn cạnh có độ dài 5 cm)
- **Tìm** cách thực hiện: tính chu vi và diện tích hình M.

- Chu vi: 1 dm = 10 cm

$$\begin{aligned} 10 \text{ cm} \times 4 + 5 \text{ cm} \times 4 &= 40 \text{ cm} + 20 \text{ cm} \\ &= 60 \text{ cm} \end{aligned}$$

Chu vi hình M là 60 cm.

- Diện tích: tổng diện tích hai hình vuông cạnh 1 dm trừ đi phần diện tích miếng giấy bị che khuất

$$\begin{aligned} 10 \times 10 \times 2 - 5 \times 5 &= 200 - 25 \\ &= 175 \end{aligned}$$

Diện tích hình M là 175 cm².

Bài 21. MÉT VUÔNG

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết độ lớn 1 m^2 (diện tích hình vuông có cạnh dài 1 m); nhận biết tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa mét vuông và đề-xi-mét vuông; giữa mét vuông và xăng-ti-mét vuông; đọc, viết các số đo theo đơn vị mét vuông; thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong trường hợp đơn giản, thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo diện tích mét vuông, đề-xi-mét vuông, xăng-ti-mét vuông.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo diện tích.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Kẻ trên bảng lớp hoặc dùng một miếng bìa hình vuông cạnh 1 m , chia ô giống hình vẽ trong phần Cùng học (SGK) và hình vẽ bài Luyện tập (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi: “**Ai tinh mắt thế?**”

GV đọc (hoặc trình chiếu) từng câu cho HS nêu nhận xét Đ/S về đơn vị đo diện tích, nếu sai thì sửa lại cho đúng.

Ví dụ:

- Con tem có diện tích khoảng 4 cm^2 .
- Viên gạch lát nền nhà có diện tích khoảng 9 cm^2 .
- Khăn mặt có diện tích khoảng 15 dm^2 .
- Bảng lớp có diện tích khoảng 12 dm^2 .
- Muốn đo diện tích sân trường thì sao? (HS trả lời tùy theo suy nghĩ của mình.)

GV kết luận và giới thiệu bài: Khi đó ta phải dùng đơn vị diện tích lớn hơn.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Mét vuông

1. Giới thiệu mét vuông

– HS (nhóm đôi) **quan sát** và **tìm hiểu** hình ảnh được vẽ trên bảng lớp (hoặc GV gắn bìa hình vuông cạnh 1 m có kẻ sẵn ô như SGK lên bảng lớp).

Hình vuông có cạnh dài bao nhiêu? (1 m).

Diện tích hình vuông này là một mét vuông.

- Mét vuông là đơn vị đo đại lượng nào?

(Mét vuông là đơn vị đo diện tích $\rightarrow$ GV viết bảng.)

- GV giới thiệu cách viết tắt của mét vuông.

GV viết: cm → HS đọc: xăng-ti-mét.

GV viết: cm² → HS đọc: xăng-ti-mét vuông.

GV viết: dm → HS đọc: đề-xi-mét.

GV viết: dm² → HS đọc: đề-xi-mét vuông.

GV viết: m → HS đọc: mét.

GV viết: m² → HS đọc: mét vuông.

→ GV viết bảng: *Mét vuông viết tắt là m².*

- 1 m² là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu? (1 m)

→ GV viết bảng: 1 m² là diện tích hình vuông có cạnh dài 1 m.

– Nhận biết độ lớn của m², thực hành đọc, viết mét vuông.

- Viết theo mẫu rồi đọc (HS làm theo): 3 m²; 805 m².

GV đọc, HS **viết** rồi **đọc**: 695 m², 1 070 m², 90 084 m², ...

GV lưu ý HS: số và kí hiệu cách nhau một chút (khoảng nửa thân con chữ o).

- Những vật nào có diện tích khoảng 1 m²? (mặt bàn học, bảng phụ, mặt va li loại lớn, ...)

2. Quan hệ giữa mét vuông và đề-xi-mét vuông

HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết** quan hệ giữa mét vuông với đề-xi-mét vuông.

– HS **quan sát** hình ảnh ở trên bảng lớp, **nhận biết**:

- Hình vuông nhỏ có cạnh 1 dm nên diện tích là 1 dm².

- Hình vuông lớn có diện tích 1 m².

– HS **thảo luận** tìm cách làm.

- Mỗi ô vuông nhỏ có diện tích 1 dm².

- Tìm xem hình vuông lớn gồm bao nhiêu ô vuông nhỏ.

→ Đếm hoặc tính (theo hàng, theo cột).

– Một vài nhóm trình bày.

– Cả lớp đếm theo tay chỉ của GV.

- Hàng đầu đếm theo ô 1 dm²: 1 dm², 2 dm², 3 dm², ..., 10 dm².

- Đếm các hàng theo 10 dm²: 10 dm², 20 dm², 30 dm², ..., 100 dm².

→ 1 m² = 100 dm² 100 dm² = 1 m² (GV viết bảng, HS lặp lại nhiều lần.)

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS đọc đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

a) **Ước lượng** diện tích theo đơn vị đo mét vuông.

b) **Ước lượng** khoảng mấy viên gạch thì có diện tích là 1 m²?

c) **Ước lượng** xếp khoảng mấy quyển sách Toán 4 thì che gần kín hình vuông 1 m²?

– GV giúp HS **xác định** bảng lớp, cửa sổ, cửa ra vào đều là **hình chữ nhật** và độ lớn của 1 m² (**hình vuông** vẽ trên bảng).

- HS (nhóm bốn) **thảo luận** tìm cách làm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, HS (vài nhóm) **nêu** kết quả, GV **khuyến khích** HS giải thích cách làm.

Ví dụ:

a) Ước lượng

HS nêu kết quả, GV ghi nhận vào góc bảng.

→ Bảng lớp theo chiều rộng khoảng 1 hình vuông và chiều dài khoảng 4 hình vuông

→ Diện tích bảng lớp khoảng 4 m^2 .

Lưu ý: HS có thể giải thích bằng nhiều cách, nếu phù hợp thì công nhận.

Đo

- Bảng lớp có chiều dài gần bằng 4 m và chiều rộng hơn 1 m.

$$4 \times 1 = 4$$

Diện tích bảng gần bằng 4 m^2 .

- GV giúp HS nhận xét:

- So sánh kết quả tính với kết quả ước lượng.

...

Bài 2:

- HS (nhóm bốn) **nhận biết** yêu cầu:

a) **Đếm** theo đề-xi-mét vuông.

- Một vài nhóm trình bày.

- Cả lớp đếm theo tay chỉ của GV.

- Hàng đầu đếm theo ô 1 dm^2 : $1 \text{ dm}^2, 2 \text{ dm}^2, 3 \text{ dm}^2, \dots, 10 \text{ dm}^2$.

- Đếm các hàng theo 10 dm^2 : $10 \text{ dm}^2, 20 \text{ dm}^2, 30 \text{ dm}^2, \dots, 100 \text{ dm}^2$.

→ $1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$ $100 \text{ dm}^2 = 1 \text{ m}^2$ (GV viết bảng, HS lặp lại nhiều lần.)

b) **Số?**

- Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách chuyển đổi đơn vị (**coi trăm là đơn vị đếm**).

- Một mét vuông bằng bao nhiêu đề-xi-mét vuông? (một trăm đề-xi-mét vuông)

Tám mét vuông? (tám trăm đề-xi-mét vuông)

Mười một mét vuông? (mười một trăm đề-xi-mét vuông) → Viết? (1100 dm^2)

- HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn / nói).

Bài 3:

Thực hiện tương tự Bài 2.

a)

- GV vấn đáp.

- $1 \text{ dm}^2 = .?. \text{ cm}^2$ (100 cm^2).

- Mỗi ô nhỏ có diện tích là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (100 cm^2).
- Cả lớp đếm theo tay chỉ của GV.
- Hàng đầu đếm theo ô 100 cm^2 : 100 cm^2 , 200 cm^2 , 300 cm^2 , ..., $1\,000 \text{ cm}^2$.
- Đếm các hàng theo $1\,000 \text{ cm}^2$: $1\,000 \text{ cm}^2$, $2\,000 \text{ cm}^2$, $3\,000 \text{ cm}^2$, ..., $10\,000 \text{ cm}^2$.
- $1 \text{ m}^2 = 10\,000 \text{ cm}^2$ $10\,000 \text{ cm}^2 = 1 \text{ m}^2$ (GV viết bảng, HS lặp lại nhiều lần.)

b)

- Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách chuyển đổi đơn vị (**coi mười nghìn là đơn vị đếm**).
- Năm mét vuông bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (năm mươi nghìn xăng-ti-mét vuông)
Mười mét vuông bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (mười mươi nghìn xăng-ti-mét vuông)
- Viết? ($100\,000 \text{ cm}^2$)
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn/ nói).

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết**:
- Yêu cầu của bài: **Số?**
- Tìm thế nào? (chuyển đổi đơn vị đo)
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn/ nói cách làm).

Ví dụ: a) $6 \text{ m}^2 76 \text{ dm}^2 = \dots \text{ dm}^2$
 $6 \text{ m}^2 = 600 \text{ dm}^2$
 $600 \text{ dm}^2 + 76 \text{ dm}^2 = 676 \text{ dm}^2$
 $6 \text{ m}^2 76 \text{ dm}^2 = 676 \text{ dm}^2$

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

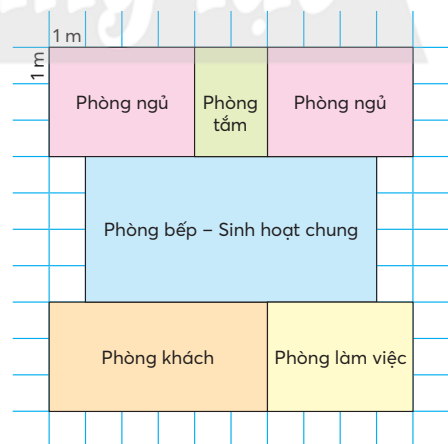
Bài 2:

– GV trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên cho HS quan sát: HS đọc đề bài (hai HS đọc, cả lớp đọc thầm theo).

– GV vấn đáp giúp HS xác định kích thước từng phòng và yêu cầu của bài.

Ví dụ:

- Ông ngoại của Huy xây nhà có mấy phòng? (6)
- Đó là **những phòng nào?** (**1 phòng khách, 1 phòng làm việc, 1 phòng sinh bếp hoạt chung, 2 phòng ngủ và 1 phòng tắm**)
- Các phòng có hình gì? (hình chữ nhật)



• Muốn biết kích thước của mỗi phòng, ta làm thế nào? (Xem trên bản vẽ, đếm ô vuông cạnh 1 m).

→ Cho biết kích thước của từng phòng, chẳng hạn: phòng khách có chiều dài 6 m, chiều rộng 3 m, ...

– HS **thảo luận** tìm cách làm.

– Sửa bài, **khuyến khích** HS thao tác trên hình vẽ để giải thích cách làm.

Ví dụ:

a) Quan sát hình vẽ, ta thấy:

Phòng bếp – Sinh hoạt chung có diện tích lớn nhất.

Phòng tắm có diện tích bé nhất.

b) Diện tích mỗi phòng ngủ: 12 m^2 ($4 \text{ m} \times 3 \text{ m}$).

c) Các phòng của ngôi nhà nằm trong khuôn viên: nếu thêm 2 mảnh đất, mỗi mảnh 4 m^2 thì vừa vận một hình vuông cạnh 10 m.

Tổng diện tích các phòng là 92 m^2 ($10 \times 10 - 4 \times 2$).

Bài 22. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– Ôn tập: đọc – viết các số trong phạm vi 100 000, viết số thành tổng các hàng, số chẵn, số lẻ; các phép tính trong phạm vi 100 000, tính giá trị biểu thức; các đơn vị đo diện tích: ước lượng với xăng-ti-mét vuông, đề-xi-mét vuông, mét vuông; biểu đồ cột.

– Vận dụng để giải quyết các vấn đề đơn giản có liên quan đến các đại lượng: tiền Việt Nam, diện tích, khối lượng, dung tích.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh bài Luyện tập 3, 5 và 6 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “**Đố bạn?**”

– GV đọc một số bất kì trong phạm vi 100 000.

– HS viết số vào bảng con và viết số thành tổng các hàng.

Ví dụ:

GV: Tám mươi nghìn không trăm tám mươi.

HS: $80080 = 80000 + 80$

...

(Có thể cho HS luân phiên làm quản trò hoặc chơi theo nhóm.)

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm: **đọc** số – **viết** số – xác định số chẵn, số lẻ; viết số thành tổng (có thể chia mỗi HS / câu, sau đó chia sẻ cùng nhau).
 - HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
 - Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / câu), **khuyến khích** HS nói cách làm.
- Ví dụ: c) 20687 có chữ số tận cùng (chữ số hàng đơn vị) là 7 → Số lẻ.

...

Lưu ý: GV cũng có thể đọc từng câu cho HS thực hiện lần lượt vào bảng con.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS **xác định** các việc cần làm: **đặt tính** rồi **tính**.
 - HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
 - Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách đặt tính và thứ tự tính.
- (GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.)

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS tìm hiểu và làm bài cá nhân.
 - Sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói tại sao lại chọn đáp án A và đáp án D.
- Ví dụ: Mua 6 cái bút và 6 quyển vở, có thể tính tiền từng loại rồi tính tổng (đáp án A) cũng có thể tính tổng tiền của 1 cái bút và 1 quyển vở rồi nhân với 6 (đáp án D).
- Khi nhân một số với một tổng, ta có thể nhân số đó với từng số hạng của tổng, rồi cộng các kết quả với nhau.

...

Bài 4:

- GV giúp HS **xác định** độ lớn của 1 cm^2 , 1 dm^2 hay 1 m^2 .
- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cách ước lượng.

Ví dụ:

Diện tích một chiếc nhãn vở: 15 ? .

Nếu 15 m^2 tức là $1\,500\text{ dm}^2$, HS nhìn lên bảng lớp hoặc nhìn xuống nền gạch để xác định 15 m^2 : lớn quá, không thể dán vào bìa tập để ghi tên – lớp ...

Nếu 15 dm^2 : lớn hơn bìa quyển sách Toán 4, không hợp lí.

Nếu 15 cm^2 : bằng khoảng 3 ngón tay chụm lại, hợp lí. Chọn 15 cm^2 .

- HS **thực hiện**.

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: Diện tích một chiếc nhãn vở là 15 cm^2 , không thể bằng 15 m^2 (lớn bằng nền một căn phòng); không thể bằng 15 dm^2 (lớn hơn bìa quyển sách).

...

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

Cách 1: Tính số mảnh vải may 1 mặt của cái mền → Tính số mảnh vải may 1 cái mền (2 lớp)
→ Tính số mảnh vải may 3 cái mền.

Bài giải

1 mảnh vải hình vuông có diện tích là 1 dm^2 .

1 mặt của cái mền có diện tích là $1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$.

$$100 : 1 = 100$$

Để may được 1 lớp của cái mền thì cần 100 mảnh vải.

$$100 \times 2 = 200$$

Để may được 1 cái mền thì cần 200 mảnh vải.

$$200 \times 3 = 600$$

Để may được 3 cái mền, cần 600 mảnh vải.

Cách 2: Tính số mảnh vải may 1 mặt và tính số mặt của 3 cái mền → Tính số mảnh vải may 3 cái mền.

Bài giải

1 mảnh vải hình vuông có diện tích là 1 dm^2 .

1 mặt của cái mền có diện tích là $1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$.

$$100 : 1 = 100$$

Để may được 1 mặt của cái mền thì cần 100 mảnh vải.

$$2 \times 3 = 6$$

3 cái mền có 6 mặt.

$$100 \times 6 = 600$$

Để may được 3 cái mền, cần 600 mảnh vải.

...

Bài 6:

- GV **giới thiệu**: Tìm hiểu về tình hình thực phẩm dư thừa ở bốn ngày cuối tuần, người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ cột trong SGK trang 53.
- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** số liệu trên biểu đồ cột.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** vì sao trả lời như vậy.

Ví dụ:

Dựa vào biểu đồ:

a) Từ thứ Năm đến Chủ nhật, lượng thực phẩm dư thừa tăng (HS vừa nói vừa chỉ vào các số liệu trên biểu đồ).

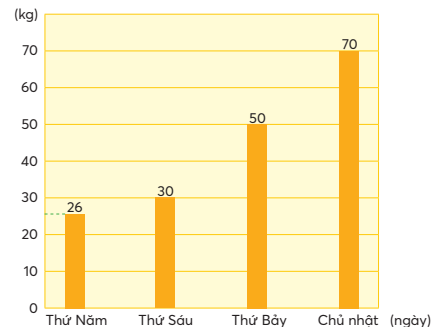
b) 26 kg; 30 kg; 50 kg; 70 kg.

c) $(26 + 30 + 50 + 70) : 4 = 44$

Trong bốn ngày cuối tuần, trung bình mỗi ngày khách đã lãng phí 44 kg thực phẩm.

– Sau khi sửa bài, GV giáo dục HS tinh thần trách nhiệm, sống tiết kiệm, ...

Khối lượng thực phẩm dư thừa ở bốn ngày cuối tuần



III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 7:

– HS (cá nhân) đọc kĩ đề bài, **nhận biết** cái đã cho, cái phải tìm và **thực hiện**.

– HS **thực hiện** cá nhân, rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói cách làm, có thể gọi các HS trình bày những cách làm khác nhau.

Ví dụ: HS có thể tìm số lít nước 1 người tiết kiệm được trong 1 ngày → Tìm số lít nước 1 người tiết kiệm được trong 7 ngày → Tìm số lít nước gia đình tiết kiệm được trong 7 ngày.

Bài giải

$$120 - 105 = 15$$

Trong 1 ngày, 1 người tiết kiệm được 15 l nước.

$$15 \times 7 = 105$$

Trong 7 ngày, 1 người tiết kiệm được 105 l nước.

$$105 \times 5 = 525$$

Trong 7 ngày, gia đình đó đã tiết kiệm được 525 l nước.

Hoặc: Tìm số lít nước 1 người tiết kiệm được trong 1 ngày → Tìm số lít nước cả nhà tiết kiệm được trong 1 ngày → Tìm số lít nước gia đình tiết kiệm được trong 7 ngày.

Bài giải

$$120 - 105 = 15$$

Trong 1 ngày, 1 người tiết kiệm được 15 l nước.

$$15 \times 5 = 75$$

Trong 1 ngày, gia đình đó đã tiết kiệm được 75 l nước.

$$75 \times 7 = 525$$

Trong 7 ngày, gia đình đó đã tiết kiệm được 525 l nước.

Mở rộng: Tiết kiệm nước → Để nhiều người có nước dùng.

Tiết kiệm nước → Tiết kiệm tiền.

...

Hoạt động thực tế

- HS trao đổi với người thân → Sống tiết kiệm, không phung phí.
- GV liên hệ thực tế và nói về cách sống tiết kiệm phù hợp với lứa tuổi của các em.

Chẳng hạn:

Nuôi heo đất, sử dụng các đồ dùng học tập và SGK cũ, hạn chế ăn quà vặt, ...

Bài 23. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS ôn tập: đo độ dài, tính diện tích hình chữ nhật, làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế liên quan đến đo độ dài và tính diện tích mặt bàn học, sàn phòng học.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

B. Đồ dùng dạy học

GV và HS: Thước mét (thước thẳng, thước dây, ...).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Tỏi bảo” để kiểm tra dụng cụ học tập của các em.

II. Thực hành, luyện tập

- GV vấn đáp: ôn lại cách đo chiều dài một vật bằng thước
- Yêu cầu HS đo bìa sách Toán 4, ghế ngồi, ...
- Ôn lại cách làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm
- GV đọc số – HS làm tròn số rồi viết vào bảng con.

Ví dụ: GV đọc số 277 → Yêu cầu HS làm tròn số đến hàng chục

→ HS viết bảng con: 280.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

HS hoạt động theo đơn vị tổ.

GV có thể phân công hai tổ cùng thực hiện một nhiệm vụ để có số liệu so sánh.

- Tổ 1 và tổ 2: Tính diện tích mặt bàn học của em.
- Tổ 3 và tổ 4: Tính diện tích sàn phòng học.

Hoạt động 1. Tính diện tích mặt bàn học của em theo đơn vị đề-xi-mét vuông

- HS cùng nhau **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu của bài.
- **Phân công** công việc:
 - Hai bạn đo cạnh dài mặt bàn học theo đơn vị xăng-ti-mét → ghi chép số liệu làm tròn số đo đến hàng chục → chuyển đổi số đo theo đơn vị đề-xi-mét.
 - Hai bạn đo cạnh ngắn của mặt bàn học theo xăng-ti-mét → ghi chép số liệu → làm tròn số đo đến hàng chục → chuyển đổi số đo theo đơn vị đề-xi-mét.
 - Cả nhóm: tính diện tích mặt bàn học theo đơn vị đề-xi-mét vuông.
- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công.
- Trình bày các nội dung đã thực hiện trước lớp.
- So sánh kết quả giữa các nhóm (nếu khác nhau, giải thích cách làm, tìm ra chỗ sai để có kết quả chính xác).

Hoạt động 2. Tính diện tích sàn phòng học theo đơn vị mét vuông

- Hai bạn đo cạnh dài của sàn phòng học theo đơn vị xăng-ti-mét → ghi chép số liệu → làm tròn số đo đến hàng trăm → chuyển đổi số đo theo đơn vị mét.
- Hai bạn đo cạnh ngắn sàn phòng học theo xăng-ti-mét → ghi chép số liệu → làm tròn số đo đến hàng trăm → chuyển đổi số đo theo đơn vị mét.
- Cả nhóm: tính diện tích sàn phòng học theo đơn vị mét vuông.
- Thực hiện các nhiệm vụ được phân công.
- Trình bày các nội dung đã thực hiện trước lớp.
- So sánh kết quả giữa các nhóm (nếu khác nhau, giải thích cách làm, tìm ra chỗ sai để có kết quả chính xác).

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1
(1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Số 74 408 đọc là:

- A. Bảy mươi nghìn, bốn nghìn, bốn trăm, không chục và 8 đơn vị
- B. Bảy bốn bốn không tám
- C. Bảy bốn nghìn bốn mươi tám
- D. Bảy mươi bốn nghìn bốn trăm linh tám

b) Chữ số 7 trong số 74 408 chỉ:

- A. 7 chục nghìn B. 7 nghìn C. 7 trăm D. 7 chục

c) Số liền trước của số 74 408 là:

- A. 74 406 B. 74 407 C. 74 409 D. 74 410

d) Các số thuộc dãy số: 0; 2; 4; 6; 8; 10; 12, ... là:

A. 45 và 54

B. 247 và 3 570

C. 54 và 3 570

D. 45 và 247

2. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S).

a) $1\text{ m} = 100\text{ cm}$. ()

b) $1\text{ m}^2 = 100\text{ cm}^2$. ()

c) $1\text{ kg } 2\text{ g} = 1\,200\text{ g}$. ()

d) 7 giờ 45 phút còn đọc là 8 giờ kém 15 phút. ()

3. Tính.

a) $1\,500 + 2\,300 + 1\,700 + 4\,500$

b) $7 \times 140 + 7 \times 860$

4. Di Tư mua 3 kg ổi hết 51 000 đồng. Mẹ nhờ Vinh mua 2 kg ổi cùng giá tiền như Di Tư đã mua. Vinh đưa cho cô bán hàng một tờ 50 000 đồng. Hỏi cô bán hàng đưa lại Vinh bao nhiêu tiền?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Tìm số trung bình cộng của ba số: số lẻ bé nhất có một chữ số, số chẵn bé nhất có hai chữ số và số chẵn bé nhất có ba chữ số.

Chân trời sáng tạo

.....

.....

6.

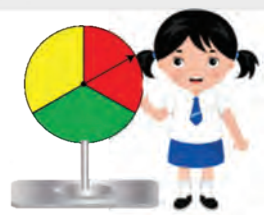
a) Mỗi lần quay, Mai có thể quay được màu gì?

.....

.....

b) có thể, chắc chắn hay không thể?

Mai quay được màu tím.



2. SỐ TỰ NHIÊN

Bài 24. CÁC SỐ CÓ SÁU CHỮ SỐ – HÀNG VÀ LỚP (3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết các hàng trong lớp đơn vị và lớp nghìn; đọc, viết số, cấu tạo thập phân của các số có sáu chữ số; giới thiệu các số tròn trăm nghìn trong phạm vi 1 000 000.
- Vận dụng việc đếm thêm để đếm tiền, hoàn thiện tia số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bộ đồ dùng học số; thẻ từ, bảng cho nội dung Cùng học, bài Thực hành 3; hình ảnh (hoặc những tờ tiền thật) cho bài Thực hành 4; tia số cho bài Luyện tập 5 và hình ảnh mục Đất nước em (nếu cần).

HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Đếm từ 1 đến 10.

Đếm theo chục từ 10 đến 100.

Đếm theo trăm từ 100 đến 1 000.

Đếm theo nghìn từ 1 000 đến 10 000.

Đếm theo chục nghìn từ 10 000 đến 100 000.

Đếm theo trăm nghìn từ 100 000 đến 900 000.

GV (vừa nói, vừa viết lên bảng lớp):

“Đây là dân số của thành phố Trà Vinh” → Viết: 112 738 người, rồi hỏi: “Số này có mấy chữ số? Gồm những hàng nào?”

→ HS nêu tên các hàng từ bé đến lớn (hàng đơn vị, hàng chục, ..., hàng trăm nghìn).

→ GV: Cứ ba hàng lại tạo thành một lớp. Khi viết và đọc số, ta viết và đọc theo các lớp.

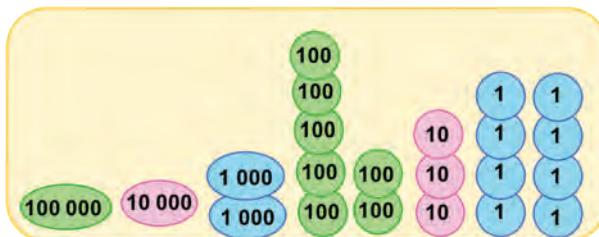
→ GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Các số có sáu chữ số – Hàng và lớp

1. Giới thiệu số có sáu chữ số

– Lập số

- GV lần lượt gắn thẻ số lên bảng lớp (vừa gắn, vừa nói): “Ta sẽ tìm hiểu cách lập số, viết số, đọc số”.



- HS hoạt động nhóm đôi.
- HS **quan sát**, đếm và **thông báo**.

→ GV lần lượt viết số vào bảng

- + 1 trăm nghìn. (GV viết 1 ở hàng trăm nghìn.)
- + 1 chục nghìn. (GV viết 1 ở hàng chục nghìn.)
- + 2 nghìn. (GV viết 2 ở hàng nghìn.)
- + 7 trăm. (GV viết 7 ở hàng trăm.)
- + 3 chục. (GV viết 3 ở hàng chục.)
- + 8 đơn vị. (GV viết 8 ở hàng đơn vị.)

- GV nói: Có 1 trăm nghìn, 1 chục nghìn, 2 nghìn, 7 trăm, 3 chục và 8 đơn vị.
Ta có số một trăm mười hai nghìn bảy trăm ba mươi tám.

– Đọc số, viết số

- GV viết trên bảng lớp, HS **viết** trên bảng con: 112 738.

Số	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
112 738	1	1	2	7	3	8

- HS **đọc**: một trăm mười hai nghìn bảy trăm ba mươi tám.

– **Viết số thành tổng theo các hàng**

GV viết trên bảng lớp, HS **viết** trên bảng con:

$$112\,738 = 100\,000 + 10\,000 + 2\,000 + 700 + 30 + 8$$

2. Hệ thống các hàng đã học, giới thiệu lớp đơn vị và lớp nghìn

– GV giới thiệu (vừa nói vừa viết tên lớp vào bảng)

“Hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm được xếp vào lớp đơn vị”.

- Lớp đơn vị gồm có mấy hàng? Đó là những hàng nào? (Lớp đơn vị gồm có ba hàng: hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm.)

- Các em đoán xem ba hàng tiếp theo là hàng nghìn, hàng chục nghìn và hàng trăm nghìn được xếp vào lớp nào? (HS trả lời tùy ý.)

→ GV kết luận (vừa nói vừa viết tên lớp vào bảng): Hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn được xếp vào lớp nghìn.

- Lớp nghìn gồm có mấy hàng? Đó là những hàng nào? (Lớp nghìn gồm có ba hàng: hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn.)

Số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
112 738	1	1	2	7	3	8

– HS nói nhiều lần:

+ Lớp đơn vị gồm có hàng đơn vị, hàng chục và hàng trăm.

+ Lớp nghìn gồm có hàng nghìn, hàng chục nghìn và hàng trăm nghìn.

– HS đọc lại số 112738 (HS đọc, GV chỉ vào bảng):

Một trăm mười hai nghìn bảy trăm ba mươi tám.

Như vậy ta đã viết và đọc số theo lớp: lớp nghìn rồi lớp đơn vị.

Viết: các chữ số ở hai lớp cách nhau nửa thân con chữ o.

Đọc: đọc xong một lớp, nghỉ một chút (giống như gặp dấu phẩy) rồi đọc lớp tiếp theo.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– **Tìm hiểu bài, nhận biết:** Từ các chữ số ở mỗi hàng → Lấy các thẻ số phù hợp.

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

a) 1 HS đọc số, 1 HS phân tích cấu tạo số và lấy thẻ tương ứng

• Đọc số: “Năm trăm nghìn”.

• **Phân tích** cấu tạo thập phân của số:

Số 500 000 gồm 5 trăm nghìn.

• HS vừa **nói** vừa **lấy thẻ**: 5 thẻ trăm nghìn.

• **Kiểm tra** đồ dùng học tập theo số ban đầu: 500 000.

...

Bài 2:

HS **nhận biết** yêu cầu: **viết** và đọc các số tròn trăm nghìn.

– HS thực hiện theo nhóm đôi: **viết** và **đọc** số cho nhau nghe.

100 000, 200 000, 300 000, ..., 900 000.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** (kết hợp thao tác trên đồ dùng học tập).

Sau đó, GV đọc hai trong các số trên, HS viết bảng con.

GV lưu ý HS số các chữ số 0 khi viết các số tròn trăm nghìn có sáu chữ số (trong đó, tận cùng là năm chữ số 0, chữ số còn lại khác 0).

Bài 3:

– GV giới thiệu bảng các số.

– GV hướng dẫn HS thực hiện mẫu.

• Hàng thứ nhất:

+ GV đọc số “ba trăm tám mươi một nghìn hai trăm chín mươi lăm”.

+ HS viết số 381 295 vào bảng con.

+ Phân tích số.

GV nói: Lớp nghìn có 3 trăm nghìn, 8 chục nghìn, 1 nghìn, lớp đơn vị có 2 trăm, 9 chục và 5 đơn vị. (GV vừa nói, vừa chỉ tay vào các chữ số ở các cột trăm nghìn, chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị.

HS **chỉ tay** vào từng chữ số của số đã viết (381 295) để **nói** giá trị của từng chữ số.



– HS **thực hiện** các hàng còn lại.

– Khi sửa bài, có thể yêu cầu HS:

- Đọc số.
- **Viết số.**
- **Nói** giá trị các chữ số của số cụ thể, khuyến khích HS **giải thích** tại sao lại viết số đó.
- ...

Bài 4:

– HS **nhận biết** thứ tự việc cần làm: đếm thêm theo **mệnh giá** tờ tiền → Xác định tổng số tiền.

– HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo hình vẽ) lên cho HS **trình bày** cách làm.

Ví dụ: a) Đếm: hai trăm nghìn

→ ba trăm nghìn, bốn trăm nghìn

→ bốn trăm năm mươi nghìn

→ bốn trăm sáu mươi nghìn.

Kết luận: Có 460 000 đồng.

Lưu ý: GV cũng có thể cho HS đếm trực tiếp các tờ tiền thật.

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm bốn) **đọc yêu cầu**, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **đọc số**.

– Sửa bài, HS trình bày theo yêu cầu của GV (GV treo bảng số).

HS **đọc** nối tiếp, mỗi em **đọc** một hàng số (sáu số).

- Đọc các số từ 699 991 đến 699 996.
- Đọc các số từ 700 007 đến 700 012.
- GV nhắc lại cách đọc các số đặc biệt (các số có chữ số 0; các số tận cùng là 1; 4; 5).

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** các việc cần làm: **viết** số theo cấu tạo số cho sẵn
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **đọc** số.

Ví dụ:

a) 705 003: bảy trăm linh năm nghìn không trăm linh ba.

...

Bài 3:

- GV hướng dẫn HS thực hiện mẫu:
- Viết số 401 950 ra bảng con → Đọc số.
- Phân tích số: Số gồm 4 trăm nghìn, 1 nghìn, 9 trăm và 5 chục
→ Lớp nghìn của số 401 950 gồm các chữ số: 4; 0; 1.
- HS **làm** bài theo nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **nói**.

Ví dụ: trình bày theo nhóm, 1 nhóm / câu, 1 HS đọc số và nói cấu tạo số, 1 HS nói (theo mẫu).

a) Số bảy trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm gồm 7 trăm nghìn, 8 chục nghìn, 6 nghìn và 4 trăm → Lớp nghìn gồm các chữ số: 7; 8; 6.

...

Bài 4:

- Nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- GV có thể gợi ý các bước cho HS thực hiện:
- Viết số vào bảng con.
- Phân tích cấu tạo số → Viết số thành tổng.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói**.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm:
Tia số: các số chẵn, số lẻ, tròn chục nghìn, tròn trăm nghìn
→ Đếm thêm: câu a và câu b – thêm 2; câu c – thêm 10 000; câu d – thêm 100 000.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / tia số), **khuyến khích** HS nói cách làm.

Bài 6:

- HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV có thể cho HS đọc từng câu trong SGK (hoặc trình chiếu từng câu cho HS đọc) rồi dùng thẻ Đ/S (hay HS viết đáp án vào bảng con) giơ lên để nhận xét, khuyến khích HS **giải thích** các câu sai và **sửa lại**.

a) Đ

b) S, sửa lại: $800\ 000 + 600 + 9 = 800\ 609$.

c) S, sửa lại: Các số 127 601; 230 197; 555 001; 333 333 đều là số lẻ.

d) Đ

Đất nước em

- HS đọc và chia sẻ những hiểu biết về dừa sáp.
- HS **xác định** yêu cầu, **viết** đáp án vào bảng con.
- Sửa bài, HS giơ bảng theo hiệu lệnh của GV, **khuyến khích** HS nói cách làm.
Ví dụ: Làm tròn số 573 000 đến hàng chục nghìn → Quan sát chữ số ở hàng nghìn
→ Chữ số ở hàng nghìn là 3 → Giữ nguyên chữ số hàng chục nghìn là 7
→ Các chữ số ở hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị chuyển thành các chữ số 0
→ 570 000.
- GV có thể nói thêm về những mặt hàng xuất khẩu khác của tỉnh Trà Vinh.
Chẳng hạn: Các loại nông, thủy sản: lúa gạo, dừa, cây ăn quả, tôm, cá tra, thịt lợn, thịt bò, thịt và trứng gia cầm, ...

Bài 25. TRIỆU – LỚP TRIỆU (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết các hàng trong lớp triệu; đọc, viết số, cấu tạo thập phân của các số có nhiều chữ số; giới thiệu các số tròn triệu, tròn chục triệu, tròn trăm triệu trong phạm vi các số có 9 chữ số.
- Vận dụng để đọc các thông tin trong bảng thống kê số liệu.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

- GV: Bộ đồ dùng học số; bảng cho nội dung Cùng học; hình ảnh mục Thử thách (nếu cần).
- HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Đếm từ 1 đến 10.

Đếm theo chục từ 10 đến 100.

Đếm theo trăm từ 100 đến 1000.

Đếm theo nghìn từ 1 000 đến 10 000.

Đếm theo chục nghìn từ 10 000 đến 100 000.

Đếm theo trăm nghìn từ 100 000 đến 1 000 000.

Đếm theo triệu từ 1 000 000 đến 10 000 000.

Đếm theo chục triệu từ 10 000 000 đến 100 000 000.

Đếm theo trăm triệu từ 100 000 000 đến 900 000 000.

GV đưa thẻ từ có số “4 656 700” và nói: “Đây là sản lượng nuôi trồng thủy sản trong tháng 8 năm 2021 của tỉnh Vĩnh Long”.

GV yêu cầu HS đọc số → HS tự đọc → GV có thể ghi nhận một vài cách đọc của HS vào góc bảng → GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Triệu và lớp triệu

1. Hệ thống các hàng đã học, giới thiệu hàng triệu, chục triệu, trăm triệu và lớp triệu

– HS làm việc theo nhóm bốn, thực hiện các yêu cầu của GV: đếm thêm trăm nghìn → triệu, đếm thêm triệu → chục triệu, đếm thêm chục triệu → trăm triệu.

– GV trình chiếu (hoặc treo) khung (giống SGK) cho HS quan sát, GV vấn đáp và hoàn thiện bảng.

Số				Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
				Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị

- Lớp đơn vị gồm những hàng nào? (hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm)
- Lớp nghìn gồm những hàng nào? (hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn)

– Đếm theo trăm nghìn:

+ Đếm thêm trăm nghìn: từ 100 000 đến 1 000 000.

+ GV viết bảng lớp: 10 trăm nghìn = 1 triệu.

– Đếm theo triệu:

+ Đếm thêm triệu: từ 1 000 000 đến 10 000 000.

+ GV viết bảng lớp: 10 triệu = 1 chục triệu.

– Đếm theo chục triệu:

+ Đếm thêm chục triệu: từ 10 000 000 đến 100 000 000.

+ GV viết bảng lớp: 10 chục triệu = 1 trăm triệu.

• Em đoán thử xem các hàng triệu, chục triệu và trăm triệu sẽ thuộc lớp nào. (HS trả lời tùy ý → GV kết luận và viết “Lớp triệu” vào bảng.)

Số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị

– HS nói nhiều lần:

+ 10 trăm nghìn = 1 triệu, 1 triệu = 10 trăm nghìn.

+ 10 triệu = 1 chục triệu, 1 chục triệu = 10 triệu.

+ 10 chục triệu = 1 trăm triệu, 1 trăm triệu = 10 chục triệu.

2. Đọc, viết các số có nhiều chữ số

– HS hoạt động nhóm đôi: **điền** số vào bảng theo các đơn vị hàng rồi đọc số.

Số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
			4	6	5	6	7	0	0

• GV nói: Có 4 triệu, 6 trăm nghìn, 5 chục nghìn, 6 nghìn và 7 trăm.

Ta có số: Bốn triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm.

– Đọc số, viết số.

• GV viết trên bảng lớp, HS **viết** trên bảng con: 4 656 700.

Số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
4 656 700			4	6	5	6	7	0	0

• HS **đọc**: Bốn triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm.

– Viết số thành tổng theo các hàng.

GV viết trên bảng lớp, HS **viết** trên bảng con:

$$4\,656\,700 = 4\,000\,000 + 600\,000 + 50\,000 + 6\,000 + 700$$

→ So sánh với các cách đọc lúc khởi động.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

HS **nhận biết** yêu cầu: **viết** và **đọc** các số tròn triệu, tròn chục triệu, tròn trăm triệu.

– HS thực hiện theo nhóm đôi: **viết** và **đọc** số cho nhau nghe.

a) 1 000 000, 2 000 000, 3 000 000, ..., 9 000 000.

b) 10 000 000, 20 000 000, 30 000 000, ..., 90 000 000.

c) 100 000 000, 200 000 000, 300 000 000, ..., 900 000 000.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS đọc các dãy số (1 nhóm / câu).

Sau đó, GV đọc mỗi câu một số trong các số trên, HS viết bảng con.

GV lưu ý HS số các chữ số 0 khi viết các số tròn triệu, tròn chục triệu, tròn trăm triệu có nhiều chữ số (số tròn triệu có tận cùng là sáu chữ số 0; số tròn chục triệu có tận cùng là bảy chữ số 0, số tròn trăm triệu có tận cùng là tám chữ số 0).

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** các việc cần làm: **đọc, viết** số (theo mẫu).
- GV hướng dẫn HS thực hiện mẫu.
- **Đọc** số: GV viết bảng 307 000 262, cho HS quan sát, xác định các hàng và lớp → GV đọc số → HS lặp lại.
307 000 262: Ba trăm linh bảy triệu không nghìn hai trăm sáu mươi hai.
- **Viết** số: GV trình chiếu (hoặc treo) cách đọc số cho HS đọc → Xác định các lớp, các hàng → Số chữ số → GV viết số lên bảng lớp cho HS quan sát và nhận xét.
Tám trăm triệu không trăm ba mươi tư nghìn một trăm linh bốn: 800 034 104.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, có thể yêu cầu HS:
- **Đọc** số.
- **Viết** số.
- **Nói** giá trị các chữ số của số cụ thể, với câu b khuyến khích HS **giải thích** tại sao lại viết số đó.

...

2. Luyện tập

Bài 1:

- **Tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **đọc** số.
- HS **làm** bài theo nhóm đôi.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** vị trí các chữ số theo lớp.

Ví dụ: Mỗi nhóm / số.

a) 1 HS đọc số – 1 HS nói vị trí các chữ số theo lớp.

- **Đọc** số: “Năm triệu”.
- **Nói** vị trí các chữ số theo lớp:

Số 5 000 000 có lớp triệu là chữ số 5; lớp nghìn là ba chữ số 0; lớp đơn vị là ba chữ số 0.

...

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS **xác định** các việc cần làm: **viết** số.
 - HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
 - Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói** cấu tạo số.
- Ví dụ: a) Số 58 400 000 gồm 5 chục triệu, 8 triệu và 4 trăm nghìn.

...

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- GV có thể gợi ý các bước cho HS thực hiện mẫu:
 - Viết số ra bảng con.
 - Phân tích cấu tạo số → Viết số thành tổng.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói**.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **đọc** số đo khối lượng (trong bảng thống kê số liệu)
 - HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
 - Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **nói**.
- Lưu ý:* Đọc số gắn với tên đơn vị đo khối lượng là ki-lô-gam.

Thử thách

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **đọc** số đo diện tích và viết số đo khối lượng (theo thông tin thu thập được).
- HS đọc và chia sẻ những hiểu biết về ngành nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Vĩnh Long → HS viết số vào bảng con.
- GV có thể nói thêm về tỉnh Vĩnh Long.

Bài 26. ĐỌC, VIẾT CÁC SỐ TỰ NHIÊN TRONG HỆ THẬP PHÂN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS sử dụng mười chữ số để viết số tự nhiên trong hệ thập phân; đọc, viết số, cấu tạo thập phân của các số tự nhiên trong hệ thập phân; nhận biết được giá trị của mỗi chữ số theo vị trí của nó trong mỗi số.
- Vận dụng để đọc các thông tin trong đời sống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

- GV: Hình vẽ bài Luyện tập 3 và đồ dùng để chơi bài Thử thách (nếu cần).
- HS: Đồ dùng để chơi bài Thử thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể cho HS chơi: “Tôi bảo”.

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

- HS: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Tôi bảo cả lớp điểm số từ 1 đến hết

- HS: Điểm số.

→ GV ghi bảng lớp: 1; 2; 3; 4; 5;...

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

- HS: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Tôi bảo mỗi em viết một số bất kì vào bảng con.

- HS: Viết số.

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

- HS: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Tôi bảo các em giơ bảng lên.

- HS: Giơ bảng lên.

GV: Tôi bảo, tôi bảo.

- HS: Bảo gì? Bảo gì?

GV: Tôi bảo các em hạ bảng xuống.

- HS: Hạ bảng.

→ GV gọi vài em đọc số → GV viết số lên bảng.

(Chú ý sao cho các số viết trên bảng có sử dụng đầy đủ mười chữ số từ 0 đến 9.)

- GV đưa thẻ từ có số “96208984” và nói: “Đây là dân số Việt Nam năm 2019.”

GV yêu cầu HS đọc số → Trả lời câu hỏi của GV.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Đọc, viết các số tự nhiên trong hệ thập phân

1. Giới thiệu số tự nhiên trong hệ thập phân

- HS làm việc theo nhóm bốn, thực hiện các yêu cầu của GV:

• ... đơn vị = 1 chục

... chục = 1 trăm

... trăm = 1 nghìn

... nghìn = 1 chục nghìn

...

... chục triệu = 1 trăm triệu

- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** (mỗi nhóm / yêu cầu).

- GV kết luận:

- Các số được viết ở trên bảng là các số tự nhiên.

GV viết: 0; 1; 2; 3; 4; 5; ...; 100; ...; 1 000, ... là các số tự nhiên.

- Cứ 10 đơn vị ở một hàng lại hợp thành 1 đơn vị ở hàng trên tiếp liền nó.

10 đơn vị = 1 chục

10 chục = 1 trăm

...

Giá trị của mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của nó trong số đó.

2. Đọc, viết các số tự nhiên trong hệ thập phân

- Mỗi số ở trên bảng có mấy chữ số? Đó là những chữ số nào? Mỗi hàng viết mấy chữ số? Giá trị của từng chữ số?

- Đọc số ở trên bảng. Đọc số theo thứ tự nào?
- Khi sửa bài, **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** (mỗi nhóm / yêu cầu)
→ GV có thể ghi tóm tắt lên bảng lớp.
- Viết số: Dùng mười chữ số từ 0 đến 9 để viết các số tự nhiên, mỗi hàng viết một chữ số.
- Đọc số: theo thứ tự các lớp, các hàng từ trái sang phải.
– GV đọc số → HS viết số, nói số chữ số, tên các chữ số thuộc hàng – lớp, giá trị các chữ số theo hàng.

Ví dụ: GV: “chín mươi sáu triệu hai trăm linh tám nghìn chín trăm tám mươi tư”.

HS: 96 208 984

- có 8 chữ số
- lớp triệu gồm các chữ số 9 và 6;
lớp nghìn gồm các chữ số 2; 0 và 8;
lớp đơn vị gồm các chữ số 9; 8 và 4
- chữ số 9 ở hàng chục triệu có giá trị là 90 000 000;
chữ số 6 ở hàng triệu có giá trị là 6 000 000;
chữ số 2 ở hàng trăm nghìn có giá trị là 200 000;
chữ số 0 ở hàng chục nghìn có giá trị là 0;
chữ số 8 ở hàng nghìn có giá trị là 8 000;
chữ số 9 ở hàng trăm có giá trị là 900;
chữ số 8 ở hàng chục có giá trị là 80;
chữ số 4 ở hàng đơn vị có giá trị là 4.

(Hoặc ngược lại, GV đưa số, HS đọc số và phân tích.)

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- **Tìm hiểu bài, nhận biết** yêu cầu của bài: **đọc số**.
- HS **làm** bài theo nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** vị trí và giá trị các chữ số theo hàng – lớp.

Ví dụ: Mỗi nhóm / số.

a) 1 HS đọc số – 1 HS nói.

- **Đọc số**: “Bốn trăm ba mươi”.
- **Nói** vị trí các chữ số theo lớp:

Số 430 có lớp đơn vị là các chữ số 4; 3 vào 0. Chữ số 4 ở hàng trăm có giá trị là 400; chữ số 3 ở hàng chục có giá trị là 30; chữ số 0 ở hàng đơn vị có giá trị là 0.

...

→ Đọc các số theo thứ tự nào? (từ trái sang phải)

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** các việc cần làm: **viết số**.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói** cấu tạo số.

Ví dụ: 1 HS viết số – 1 HS nói cấu tạo số.

a) Số 406 210 gồm 4 trăm nghìn, 6 nghìn, 2 trăm và 1 chục.

...

Lưu ý: GV cũng có thể đọc từng số cho HS viết vào bảng con rồi gọi vài HS nói cấu tạo số hoặc giá trị của từng chữ số theo đơn vị hàng.

Bài 3:

- Nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **viết** giá trị của chữ số màu đỏ.
- GV có thể gợi ý các bước cho HS thực hiện mẫu:
 - Viết số ra bảng con.
 - Xác định vị trí chữ số màu đỏ (hàng – lớp) → Viết giá trị của chữ số màu đỏ.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói**.

Ví dụ: a) Số 7 365 có chữ số 7 ở hàng nghìn, lớp nghìn → 7 000.

...

Lưu ý: GV cũng có thể viết từng số lên bảng lớp, nêu chữ số cho HS viết giá trị của chữ số đó vào bảng con rồi cho vài HS giải thích tại sao lại viết giá trị đó.

2. Luyện tập

Bài 1:

- Nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- GV có thể gợi ý các bước thực hiện:
 - Viết số ra bảng con.
 - Phân tích cấu tạo số → Viết số thành tổng.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói**.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **tìm** số phù hợp với yêu cầu.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói** tại sao lại chọn số đó.

Ví dụ: a) Số 123 có lớp đơn vị gồm các chữ số 1; 2 và 3.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.
- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **nói** tại sao lại chọn số đó.

Ví dụ: Từ trái sang phải, Bích đứng ở vị trí thứ 18 → Bên trái Bích có 17 bạn.

Từ phải sang trái, Bích đứng ở vị trí thứ 18 → Bên phải Bích có 17 bạn.

Lớp Bích là lớp 4C có 35 học sinh (vì $17 \times 2 + 1 = 35$).

...

Lưu ý: HS có thể giải thích bằng những cách khác nhau, nếu hợp lí thì chấp nhận.

Khám phá

GV: trong cuộc sống, ta gặp các số có nhiều hơn 9 chữ số.

- GV giới thiệu: một nghìn triệu gọi là một tỉ. GV viết: 1 000 000 000.

GV có thể đọc và viết vài số lên bảng lớp cho HS đọc lại.

Ví dụ: 6 000 000 000 → sáu tỉ

10 000 000 000 → mười tỉ

mười lăm tỉ bốn trăm triệu → 15 400 000 000; ...

- HS nhóm bốn thực hiện.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều nhóm đọc số (mỗi nhóm / câu).

Thử thách

- GV nói luật chơi.
- Chơi thử: GV nêu yêu cầu cho HS viết số vào bảng con.

Ví dụ: Viết số có bảy chữ số, trong đó các chữ số cuối cùng của mỗi lớp đều là 5, các chữ số còn lại là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số → **5 885 885**

– Chơi: GV nói đặc điểm của số → HS viết số vào bảng con, giơ lên → GV xác nhận những em viết đúng được đặt quân cờ (cúc áo, hột me, hòn sỏi, ...) vào cánh hoa.

Bài 27. SO SÁNH VÀ XẾP THỨ TỰ CÁC SỐ TỰ NHIÊN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được cách so sánh hai số trong phạm vi lớp triệu; khái quát hoá cách so sánh các số tự nhiên; thực hiện được việc sắp xếp các số theo thứ tự trong một nhóm có không quá bốn số; làm tròn số đến hàng trăm nghìn.

- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan việc so sánh số.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bảng số liệu cho nội dung Khởi động, hình ảnh bài Luyện tập 3 và Đất nước em (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Đố bạn”.

- GV cho HS so sánh các số có sáu chữ số.
- GV đọc số, HS viết số vào bảng con rồi điền dấu so sánh.

Ví dụ: GV: tám trăm nghìn hai trăm; sáu trăm nghìn chín trăm bảy mươi bảy.

HS: viết bảng con lần lượt từng số, rồi điền dấu so sánh.

...

- GV giúp HS ôn lại cách so sánh hai số có sáu chữ số.
- GV treo (hoặc trình chiếu) bảng số liệu trong phần Khởi động cho HS đọc.
- Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: So sánh và xếp thứ tự các số tự nhiên

1. So sánh hai số tự nhiên

a) So sánh 54767200 và 4720700

- HS **so sánh** sản lượng cam của hai huyện Cao Phong và Lương Sơn
- So sánh hai số 54 767 200 và 4 720 700.
- $54\,767\,200 > 4\,720\,700$ hay $4\,720\,700 < 54\,767\,200$
- HS giải thích: Số 54 767 200 có tám chữ số, số 4 720 700 có bảy chữ số
- Huyện Cao Phong có sản lượng cam nhiều hơn huyện Lương Sơn.
- GV khái quát: *Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn.*

Số có ít chữ số hơn thì bé hơn.

b) So sánh 4720700 và 4109500

- HS **so sánh** sản lượng cam hai huyện Lương Sơn và Tân Lạc
- $4\,720\,700 > 4\,109\,500$ hay $4\,109\,500 < 4\,720\,700$.
- HS giải thích: Hai số cùng có 4 triệu, 7 trăm nghìn lớn hơn 1 trăm nghìn
- Huyện Lương Sơn có sản lượng cam nhiều hơn huyện Tân Lạc.
- GV khái quát: Khi so sánh hai số có số chữ số bằng nhau, ta thực hiện như sau (GV vừa nói vừa tô màu các chữ số):

+ *So sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng, kể từ trái sang phải. (4 = 4)*

+ *Cặp chữ số đầu tiên khác nhau:*

Số có chữ số lớn hơn thì lớn hơn.

(7 > 1 → 4 720 700 > 4 109 500)

- Trong bảng thống kê về sản lượng cam của ba huyện ở phần Khởi động, các huyện được liệt kê theo thứ tự nào? (Sản lượng cam từ nhiều đến ít.)

4 720 700
4 109 500
↑ ↑
giống nhau khác nhau: 7 > 1

c) Quan hệ giữa hai số tự nhiên

– GV nêu tình huống: Tí và Tèo, mỗi bạn có một túi bi, đoán xem ai có nhiều bi hơn? (HS dự đoán ba khả năng: nhiều hơn, ít hơn hoặc bằng nhau.)

– Muốn biết cụ thể ta làm thế nào? (Đếm số bi của từng bạn rồi so sánh các số đó.)

– GV kết luận: *Ta luôn so sánh được hai số tự nhiên, nghĩa là xác định được số này lớn hơn, bé hơn hoặc bằng số kia.*

2. Sắp xếp các số tự nhiên

– HS hoạt động theo nhóm bốn.

– GV vừa đọc, vừa viết lần lượt từng số lên bảng lớp, HS viết bảng con (mỗi HS trong nhóm viết một số): 512 785; 1 060 785; 514 303; 9 827.

– GV có thể chia lớp thành hai đội tổ chức cho HS sắp xếp các số theo thứ tự:

Đội 1: sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé.

Đội 2: sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn.

– HS **thảo luận**, tìm cách làm.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em viết theo cột dọc để so sánh thuận lợi.

	5	1	2	7	8	5
1	0	6	0	7	8	5
	5	1	4	3	0	3
			9	8	2	7

– HS **thực hiện**.

– Khi sửa bài, HS mang bảng con gắn lên bảng lớp theo thứ tự (**khuyến khích** HS nói cách làm).

Đội 1: (từ lớn đến bé) 1 060 785; 514 303; 512 785; 9 827

Đội 2: (từ bé đến lớn) 9 827; 512 785; 514 303; 1 060 785

– GV có thể khái quát trên ví dụ cụ thể, chẳng hạn:

Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé

→ xác định số lớn nhất (1 060 785: số có nhiều chữ số nhất), viết số ở bên trái

→ xác định số bé nhất (9 827: số có ít chữ số nhất), viết số ở bên phải (chừa khoảng trống để viết hai số còn lại)

→ xác định số lớn hơn trong hai số còn lại (514 303: có $4 > 2$), viết vào khoảng trống bên trái

→ số bé hơn (512 785: có $2 < 4$) viết vào khoảng trống bên phải.

...

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm bốn.

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

- 488 và 488 000

Số có ít chữ số hơn thì bé hơn → $488 < 488\,000$.

- 212 785 và 221 785

$2 = 2, 1 < 2 \rightarrow 212\,785 < 221\,785$

...

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ**.

a) HS **đọc** để sửa bài, GV viết lên bảng:

381 164; 318 164; 164 318; 146 318

GV viết các số theo cột dọc để giải thích.

164	318
146	318
318	164
381	164

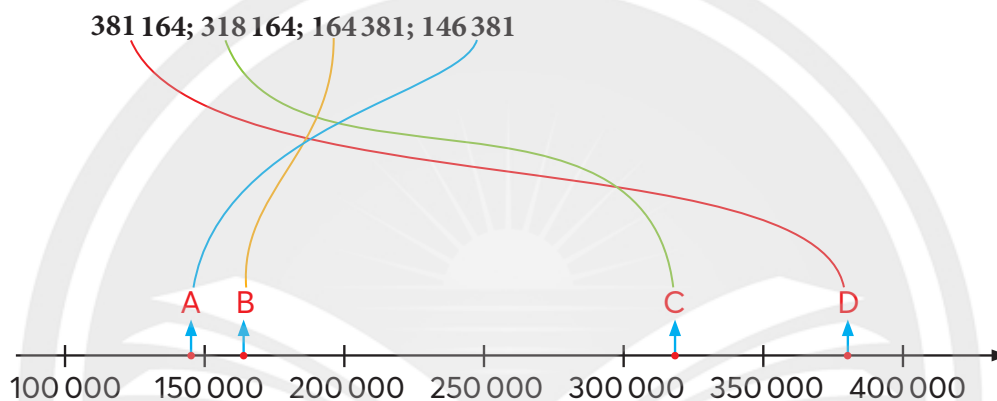
Ví dụ: Các số đều có sáu chữ số → So sánh từng cặp chữ số ở cùng hàng

→ Tìm số lớn nhất: 381 164 → Tìm số bé nhất: 318 164

→ Trong hai số còn lại tìm số lớn hơn: 318 164.

b) GV vẽ tia số dưới các số đã xếp ở câu a) để HS **nối** vào vị trí trên tia số.

(Có thể cho HS chơi tiếp sức.)



GV lưu ý HS: Trên tia số, các số được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm bốn) thảo luận, **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:

- Thay ? bằng chữ số thích hợp.
- Thay bằng cách nào? (So sánh từng cặp chữ số.)
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ: 417 184 213 > 4?7 184 213

→ Ta thay dấu ? bằng chữ số 0 vì $0 < 1$

→ 417 184 213 > 407 184 213

...

Bài 2:

– HS **thảo luận** (nhóm đôi), **thực hiện** và **trình bày**, **giải thích**.

Ví dụ:

a) Làm tròn số 647 951 đến hàng trăm nghìn thì được số 600 000.

Vì chữ số hàng chục nghìn là 4, nên chữ số hàng trăm nghìn giữ nguyên, các chữ số hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị thay bằng các chữ số 0.

b) Làm tròn số 1 253 840 đến hàng trăm nghìn thì được số 1 300 000.

Vì chữ số hàng chục nghìn là 5, nên thêm 1 vào chữ số hàng trăm nghìn, các chữ số hàng chục nghìn, hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị thay bằng các chữ số 0.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

– GV **giới thiệu**: Người ta **thu thập, phân loại, kiểm đếm** và thể hiện qua biểu đồ cột trong SGK trang 65.

Biểu đồ này nói về điều gì? (HS đọc tên biểu đồ: Dân số bốn tỉnh khu vực Tây Bắc tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019.)

– **Đọc và mô tả các số liệu.**

Hàng ngang bên dưới cho biết gì? (Tên các tỉnh)

Cột số bên trái chỉ gì? (Số người)

Mỗi cột thể hiện điều gì? (Số dân của một tỉnh)

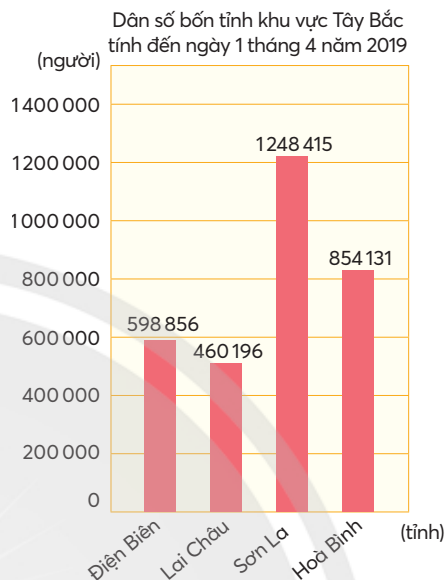
– HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **trình bày** kết hợp chỉ vào biểu đồ.

a) Nêu dân số của mỗi tỉnh: Điện Biên – 598 856 người; Lai Châu – 460 196 người; Sơn La – 1 248 415 người; Hoà Bình – 854 131 người.

b) 1 248 415; 854 131; 598 856; 460 196.

c) 900 000.



Đất nước em

– HS đọc và chia sẻ những hiểu biết về cam Cao Phong (tỉnh Hoà Bình).

– GV có thể giải thích: “trên 50 triệu ki-lô-gam là nhiều hơn 50 triệu ki-lô-gam”.

– HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **chọn** ý trả lời đúng.

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV cho HS đọc lại nội dung thông tin, rồi chọn đáp án: B.

(GV giải thích: “trên 50 triệu ki-lô-gam là nhiều hơn 50 triệu ki-lô-gam”.)

– GV có thể nói thêm về những mặt hàng xuất khẩu khác của tỉnh Hoà Bình.

Chẳng hạn:

Ngày 7/11/2021, chuyến mía đầu tiên của tỉnh Hoà Bình xuất sang thị trường Đức có tổng khối lượng là 10 000 kg. Đây là tín hiệu vui của ngành nông nghiệp và bà con nông dân trồng mía trên địa bàn tỉnh Hoà Bình, ...

Bài 28. Dãy số tự nhiên (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS làm quen với dãy số tự nhiên; nhận biết được đặc điểm của dãy số tự nhiên.
- Vận dụng giải quyết được vấn đề đơn giản liên quan đến dãy số tự nhiên.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các thẻ số dùng cho Khởi động, Tia số trong nội dung Cùng học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể cho HS chơi: “Ai nhanh hơn?”

GV gắn các thẻ số lên bảng → HS (hai đội chơi) nhặt thẻ số gắn theo thứ tự từ 0 đến 12

Đội gắn xong trước và đúng thì thắng cuộc.

Ví dụ:

0	8	10	7	8	11	0	1	7	4	5	11	6
6	9	3	2	1	12	3	4	10	5	2	12	9

HS gắn thẻ theo thứ tự từ bé đến lớn:

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	----	----	----

→ GV gọi vài em đọc dãy số và hỏi: Các số này có tên gọi là gì? (số tự nhiên)

- Còn các số tự nhiên khác nữa không? (rất nhiều)

– GV giới thiệu: “Các số tự nhiên được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn tạo thành **dãy số tự nhiên**”

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Dãy số tự nhiên

1. Giới thiệu dãy số tự nhiên

- GV viết bảng: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; ...

- HS làm việc theo nhóm bốn, thực hiện các yêu cầu của GV:

- Quan sát dãy số tự nhiên (trên bảng) và trả lời câu hỏi:

Số bé nhất là số mấy? Số lớn nhất là số mấy? Hai số liền nhau hơn kém nhau mấy đơn vị?

Muốn tìm số liền sau của một số, ta làm thế nào? Muốn tìm số liền trước của một số, ta làm thế nào?

- Khi sửa bài, **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** (mỗi nhóm / câu).
- GV kết luận (vừa vấn đáp, vừa chỉ vào dãy số tự nhiên, cho ví dụ, đặt câu hỏi cho HS tham gia cùng GV chốt kiến thức).

- Số bé nhất là số nào? (0)
- Số lớn nhất là số nào? (không có)

Vì sao? (Vì thêm 1 vào một số tự nhiên bất kì ta tìm được số liền sau nó.)

Ví dụ: Thêm 1 vào số 4 ta tìm được số liền sau nó là số nào? (5); thêm 1 vào số 12 ta tìm được số liền sau nó là số nào? (13); ...

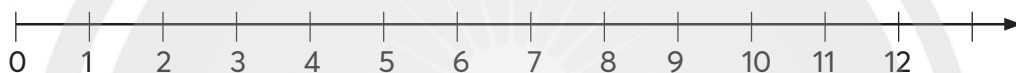
→ Dãy số tự nhiên có thể kéo dài mãi → Nên các em thấy cuối dãy số tự nhiên có dấu "...".

– Bớt 1 ở một số tự nhiên khác 0, ta tìm được số liền trước. Tại sao lại phải là số tự nhiên khác 0? Bớt 1 ở số 0 được không? (Không được, vì số 0 là số bé nhất, không có số tự nhiên bé hơn 0.)

– Hai số tự nhiên liên tiếp nhau thì hơn kém nhau mấy đơn vị? (1)

2. Biểu diễn dãy số tự nhiên trên tia số

– GV gắn (hoặc vẽ) tia số lên bảng → HS điền số vào tia số.



– HS (nhóm bốn) quan sát tia số, trả lời câu hỏi.

- Mỗi điểm trên tia số ứng với mấy số tự nhiên? (1)
- GV chỉ tay và hỏi: Điểm gốc của tia số là số mấy? (0)
- Với hai số tự nhiên trên tia số, số ở vị trí nào bé hơn, số ở vị trí nào lớn hơn? (Số bên trái bé hơn số bên phải; số bên phải lớn hơn số bên trái.)

– GV (vừa nói vừa chỉ vào tia số):

- Có thể biểu diễn dãy số tự nhiên trên tia số.
- Mỗi số tự nhiên ứng với một điểm trên tia số.
- Số 0 ứng với điểm gốc của tia số.
- Với hai số tự nhiên trên tia số, số gần gốc 0 hơn là số bé hơn, số xa gốc 0 hơn là số lớn hơn.
- Tia số có thể kéo dài mãi, vì không có số lớn nhất.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS **làm** theo nhóm ba.
- **Tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Viết** ba số tự nhiên liên tiếp.
- HS **làm** bài: một HS viết một số tự nhiên bất kì (không quá 8 chữ số) – một HS viết số liền trước – một HS viết số liền sau.
- Khi sửa bài, khuyến khích nhiều nhóm HS **trình bày** (các em cầm bảng lên đứng trước lớp theo thứ tự từ bé đến lớn) → Cả lớp nhận xét → Đọc các số theo thứ tự.

2. Luyện tập

Bài 1:

– Nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:

a) Tìm số liền sau.

b) Tìm số liền trước.

c) Tìm số gần gốc O nhất (bé nhất), số xa gốc O nhất (lớn nhất) trong bốn số đã cho ở câu a và câu b.

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **nói**.

– Sửa bài: GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức để ghi kết quả vào bảng phụ, **khuyến khích** nhiều HS **nói** cách làm.

Ví dụ:

a) Số liền sau của 100 là 101.

Thêm 1 vào 100 được số liền sau là 101.

...

Bài 2:

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) tìm cách làm: Thêm 1 (câu a), thêm 2 (câu b và c), thêm 5 (câu d).

– HS **làm** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **nói** tại sao lại chọn số đó.

Ví dụ:

a) Dãy số đếm thêm 1:

$994; 995 = 994 + 1; 996 = 995 + 1; 997 = 996 + 1; 998 = 997 + 1;$

$998 + 1 = \textcolor{red}{999}; 999 + 1 = \textcolor{red}{1000}; 1000 + 1 = \textcolor{red}{1001}; \dots$

b) Dãy số chẵn (thêm 2): 0; 2; 4; 6; 8; $\textcolor{red}{10}; \textcolor{red}{12}; \textcolor{red}{14}; \dots$

c) Dãy số lẻ (thêm 2): 1; 3; 5; 7; 9; $\textcolor{red}{11}; \textcolor{red}{13}; \textcolor{red}{15}; \dots$

d) Dãy số đếm thêm 5:

$3; 8 = 3 + 5; 13 = 8 + 5; 18 = 13 + 5; 23 = 18 + 5;$

$23 + 5 = \textcolor{red}{28}; 28 + 5 = \textcolor{red}{33}; 33 + 5 = \textcolor{red}{38}; \dots$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Thử thách

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS thảo luận (nhóm bốn) tìm cách làm: Tìm quy luật của dãy số.

GV có thể gợi ý: Từ số thứ ba, số bằng tổng hai số liền trước nó.

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **nói** tại sao lại chọn số đó.

Ví dụ: 1; 1; $2 = 1 + 1$; $3 = 1 + 2$; $5 = 2 + 3$; $8 = 3 + 5$; $13 = 5 + 8$;

$8 + 13 = \textcolor{red}{21}$; $13 + 21 = \textcolor{red}{34}$; $21 + 34 = \textcolor{red}{55}$.

Bài 29. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS ôn tập: đọc – viết, so sánh các số tự nhiên, giá trị chữ số theo vị trí hàng; viết số thành tổng theo các hàng; làm tròn số đến hàng trăm nghìn; dãy số và đặc điểm của dãy số tự nhiên; ôn tập các khả năng xảy ra của một sự kiện và sử dụng các từ có thể, không thể, chắc chắn để diễn tả về khả năng xảy ra của một sự kiện.

– Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tiền Việt Nam.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh bài Luyện tập 5 và thẻ chấm tròn cho bài Luyện tập 8 (nếu cần).

HS: Thẻ chấm tròn cho bài Luyện tập 8.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Trò chơi: “Đố bạn”.

– GV đọc một số tự nhiên bất kì.

– HS viết số vào bảng con và nói giá trị chữ số theo vị trí hàng.

Ví dụ:

GV: Tám triệu không trăm bảy mươi nghìn không trăm tám mươi;
nói giá trị của các chữ số 8.

HS: 8 070 080 → Chữ số 8 ở hàng triệu, lớp triệu có giá trị là 8 000 000;
Chữ số 8 ở hàng chục, lớp đơn vị có giá trị là 80.

...

(Có thể cho HS luân phiên làm quản trò hoặc chơi theo nhóm.)

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

– GV (hoặc một HS) **đọc** từng câu.

– Cả lớp **suy nghĩ, chọn** đáp án (xoay bông hoa hoặc viết chữ A/B/C/D vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV (**khuyến khích** HS giải thích tại sao lại chọn đáp án đó).

Ví dụ: a) C (số 380 105 690 đọc là ba trăm tám mươi triệu một trăm linh năm nghìn sáu trăm chín mươi).

b) C (chữ số 8 trong số 380 105 ở hàng chục nghìn, lớp nghìn, có giá trị là 80 000).

c) B (làm tròn số 380 690 đến hàng trăm nghìn thì được số 400 000, vì chữ số hàng chục nghìn là chữ số 8, nên thêm 1 vào chữ số hàng trăm nghìn và chuyển các chữ số hàng chục nghìn, nghìn, trăm, chục, đơn vị thành chữ số 0).

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu: **Viết** số thành **tổng** theo các hàng.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm (có thể chia mỗi HS / câu, sau đó chia sẻ cùng nhau).

GV có thể gợi ý HS nói cấu tạo số rồi viết số thành tổng.

- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
 - Sửa bài, GV cho HS **trình bày** theo nhóm (mỗi nhóm / số), **khuyến khích** HS nói cách làm.
- Ví dụ: 1 HS nói: “Số 7 180 gồm 7 nghìn, 1 trăm và 8 chục”.

1 HS viết: $7\ 180 = 7\ 000 + 100 + 80$.

...

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **xác định** các việc cần làm: **Tìm đặc điểm** của dãy số, rồi **ghép** số vào dãy số.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách thực hiện.

Ví dụ:

Dãy số thứ nhất: dãy số đếm thêm 1, nên cả ba số đều thuộc dãy số này.

Dãy số thứ hai là dãy số chẵn (hay dãy số chia hết cho 2), nên chỉ có hai số 5084 và 1724 610 thuộc dãy số này (vì hai số này có chữ số tận cùng là 4 và 0, đều là số chẵn; số 325 có chữ số tận cùng là 5, là số lẻ, không thuộc dãy số này).

Dãy số thứ ba là dãy số đếm thêm 5 (hay dãy số gồm các số có tận cùng là 0 hoặc 5), nên chỉ có hai số 325 và 1724 610 thuộc dãy số này (vì hai số này có chữ số tận cùng là 5 và 0).

Bài 4:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.
- Sửa bài, GV hệ thống lại cách sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé.

Số đầu tiên bên trái: số lớn nhất: 2 007 659 (số có nhiều chữ số nhất).

Số đầu tiên bên phải: số bé nhất: 985 (số có ít chữ số nhất).

2 007 659;;; 985.

Hai số còn lại viết vào giữa, số lớn hơn viết ở bên trái.

2 007 659; 7 660; 7 659; 985 (số 7 660 là số liền sau của số 7 659).

Bài 5:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, một vài nhóm **trình bày** trước lớp xem cần thực hiện những việc gì. GV giúp đỡ các em **nhận biết** yêu cầu của bài: Tìm số lớn nhất, tìm số bé nhất.

- HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với các bạn trong nhóm.
- Sửa bài, GV hệ thống lại cách so sánh các số tiền Việt Nam.

Xác định giá cao nhất (số tiền lớn nhất): 17 490 000 đồng.

Xác định giá thấp nhất (số tiền bé nhất): 895 000 đồng.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 6:

- HS **xác định** bài toán **cho biết** gì, bài toán **hỏi** gì.
- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói **các bước** thực hiện.

Ví dụ:

- Bước 1: Tìm **giá tiền** của 1 kg cam.
- Bước 2: Tìm **số tiền** của 2 kg cam.
- Bước 3: Tìm **số tiền** mẹ mua cam và quýt.

Bài 7:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: Có mấy khả năng xảy ra?
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền từ như vậy, chẳng hạn:
a) **chắc chắn** (vì tất cả các thẻ số đều là số tự nhiên).
b) **có thể** (vì có một thẻ số lẻ: 492 735).
c) **không thể** (vì không có số lớn hơn 4 000 000, thẻ mang số lớn nhất là 3 600 152).

Bài 8:

- **Tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**:

- Có ba thẻ chấm tròn (  ) ở trong hộp.
- Không nhìn vào hộp, HS lấy một thẻ, đếm số chấm tròn rồi đặt lại vào hộp.
- HS (nhóm ba) làm cá nhân rồi nói cho bạn nghe, ghi nhận lại.

Ví dụ: Sau 5 lần lấy thẻ, lấy được thẻ có một chấm tròn mấy lần?

Tên	Lấy được thẻ có 1 chấm tròn	Số lần
Minh Anh		2
Ngọc Hoa		1
Thế Phong		3
Ngọc Phương		0
...	...	...

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**: “Khi lấy một thẻ ra, xảy ra một trong ba khả năng: thẻ lấy ra có thể có 1 hoặc 2 hoặc 3 chấm tròn” → HS (lần lượt từng nhóm) **trình bày** số lần lấy được thẻ có một chấm tròn.

Ví dụ: Sau 5 lần chơi, Minh Anh lấy được thẻ có một chấm tròn 2 lần.

Ngọc Hoa lấy được thẻ có một chấm tròn 1 lần.

Thế Phong lấy được thẻ có một chấm tròn 3 lần.

Ngọc Phương lấy được thẻ có một chấm tròn 0 lần.

...

→ GV kẻ khung ghi nhận lại

Kết quả (lần)	0	1	2	3	4	5
Số học sinh						

Tổng kết: Có ... HS lấy được thẻ có một chấm tròn 4 hoặc 5 lần.

Bài 30. ĐO GÓC – GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BỆT

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết đơn vị đo góc là độ, kí hiệu là $^{\circ}$ và đo được các góc 60° ; 90° ; 120° ; 180° ; nhận biết góc nhọn, góc tù và góc bẹt.
- Vận dụng giải quyết được vấn đề đơn giản liên quan đến góc.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thước thẳng, ê-ke, thước đo góc, hình ảnh phần Khởi động và Khám phá, hình vẽ các góc cho nội dung bài học, bài Thực hành 1, 3 và bài Luyện tập 1 (nếu cần).

HS: Thước thẳng, ê-ke, thước đo góc.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

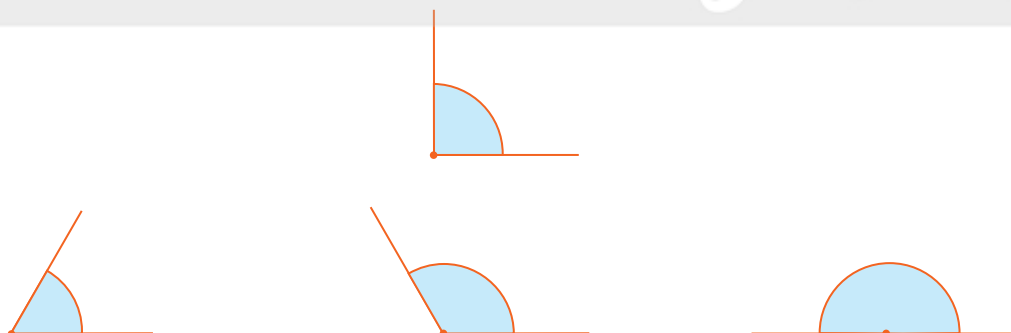
I. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi “Tôi bảo”.

- GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
- HS: Bảo gì? Bảo gì?
- GV: Tôi bảo các bạn đưa hai tay tạo thành hình ảnh góc vuông.
- HS làm theo.

(Nếu GV nói: “Các bạn đưa hai tay tạo thành hình ảnh góc vuông” thiếu “Tôi bảo” mà HS thực hiện tức là HS phạm luật.)

- Tương tự GV ra các lệnh để HS tạo thành hình ảnh góc không vuông.
- GV: Vừa rồi các em đã dùng tay để tạo ra các góc vuông và góc không vuông.
- HS xem hình ảnh (GV chuẩn bị sẵn trên bảng phụ), GV giới thiệu hai nan ngoài cùng của mỗi chiếc quạt này cũng tạo thành hình ảnh góc vuông, góc không vuông.

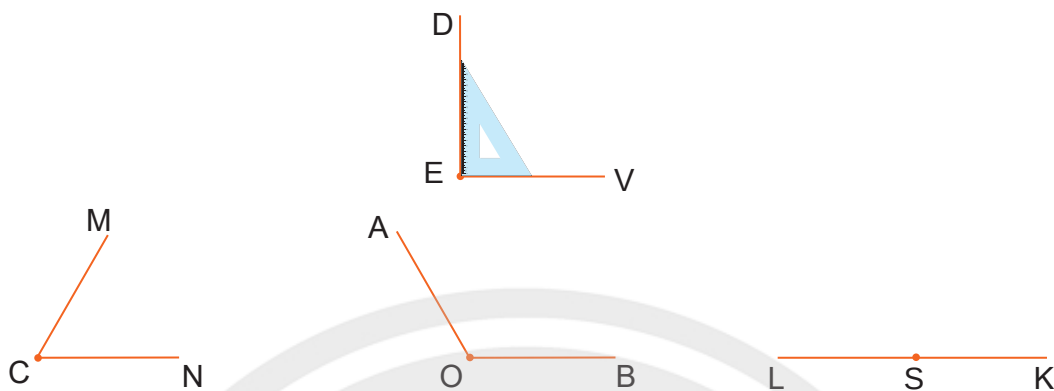


- Vậy các góc không vuông đó có tên gọi là gì và có độ lớn khác nhau như thế nào?
- Khám phá bài học hôm nay.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

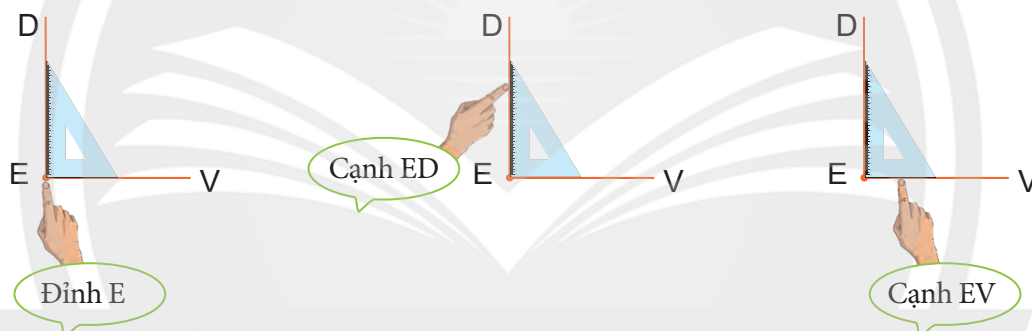
1. Giới thiệu đơn vị đo góc

– GV gõ quạt ở hình vẽ, viết kí hiệu tên góc.



– GV dùng ê-ke đặt vào từng góc, HS **đọc** tên góc và xác định đó là góc vuông hay góc không vuông, **khuyến khích** HS vừa nói vừa chỉ tay vào đỉnh và vuốt đầu ngón tay theo cạnh của góc)

Ví dụ: Góc đỉnh E; cạnh ED, EV là góc vuông.



...

– GV **giới thiệu**: “Mỗi góc sẽ có độ lớn khác nhau. Để đo góc ta thường dùng đơn vị **độ**”.

– GV giới thiệu cách ghi độ ($^{\circ}$).

GV vừa đọc, vừa viết: 60° , 90° → HS đọc: Sáu mươi độ, chín mươi độ.

GV đọc: Tám mươi độ, một trăm độ → HS viết: 80° , 100° .

...

2. Giới thiệu cách đo góc

– Giới thiệu dụng cụ đo: **thước** đo góc. Trên cây thước đo giới thiệu: **tâm** của thước đo; các **vạch chỉ số đo** của thước.

– GV đặt thước trên bảng lớp → HS (làm theo) đặt thước đo góc trên một tờ giấy trắng (lưu ý các chữ số trên thước phải thuận chiều để đọc được).

– Tìm các vạch 0° , với mỗi trường hợp đọc 0° , 10° , 20° , ..., 180° theo vòng đó.

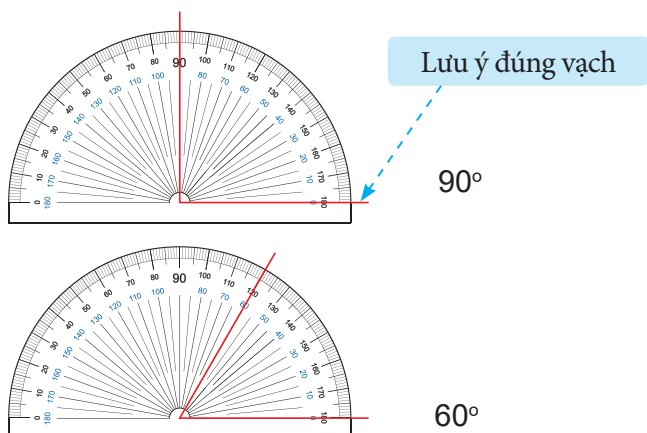
– GV giới thiệu cách đo, GV thực hiện từng bước đo góc trên bảng lớp.

Để đo góc bằng thước đo, phải thực hiện các bước sau:

+ Bước 1: Đặt tâm của thước trùng với đỉnh của góc.

+ Bước 2: Vạch 0° của thước trùng với một cạnh của góc.

+ Bước 3: Đọc số đo của góc tại vạch của thước trùng với cạnh còn lại của góc.



3. Giới thiệu: góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt

– GV giới thiệu

- Góc vuông có số đo bằng 90° .
- Góc nhọn có số đo bé hơn 90° .
- Góc tù có số đo lớn hơn 90° .
- Góc bẹt có số đo bằng 180° .

– HS dùng ê-ke để xác định các góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt trong SGK trang 69.



Ví dụ: Góc đỉnh O có số đo lớn hơn 90° , góc đỉnh O là góc tù.

...

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– Tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài: Nói theo mẫu.

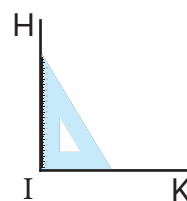
– HS làm bài cá nhân rồi nói cho bạn nghe: HS quan sát hình ảnh trong SGK rồi nói:

- + Góc vuông đỉnh I, cạnh IH, IK có số đo bằng 90° .
- + Góc tù đỉnh O, cạnh OP, OQ có số đo lớn hơn 90° .
- + Góc bẹt đỉnh T, cạnh TS, TU có số đo bằng 180° .

– Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc vẽ hình) lên bảng lớp, khuyến khích nhiều nhóm HS trình bày (vừa nói, vừa dùng ê-ke thao tác trên hình vẽ) → Cả lớp nhận xét.

Ví dụ: HS đặt ê-ke vào góc rồi nói: “Góc vuông đỉnh I; cạnh IH, IK có số đo bằng 90° .”

...



Bài 2:

- HS nhóm bốn **thảo luận, thực hiện** lần lượt động tác tạo hình các góc.

Sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi “**Tôi bảo**” để yêu cầu cả lớp đưa hai tay làm các động tác thể hiện hình ảnh: góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt → Những HS làm sai đứng lên trước lớp, sau đó cả lớp hát cho các em múa.

Lưu ý: GV có thể cho HS làm quản trò, hô cho cả lớp làm.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.

a) **Đo** góc → **Viết** số đo.

b) **Xác định** góc vuông, góc nhọn, góc tù hay góc bẹt.

- HS thảo luận (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, tìm cách làm.

– Hỏi nhanh, đáp gọn nhắc lại ba bước thực hiện khi dùng thước đo góc để đo góc (**đặt tâm** thước, **vạch** 0° , **đọc** số đo).

- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc vẽ hình) lên bảng lớp, khuyến khích nhiều nhóm HS **trình bày** (vừa nói, vừa dùng thước đo góc thao tác trên hình vẽ) → Cả lớp nhận xét.

Ví dụ: Góc đỉnh B; cạnh BA, BC có số đo bằng 120° là góc tù.

...

2. Luyện tập

Bài 1:

- Nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài.

- HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

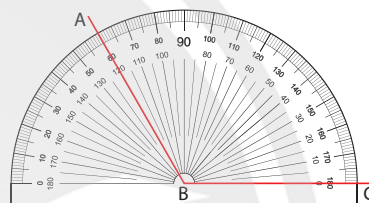
– Sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc vẽ) từng góc, cho HS viết đáp án vào bảng con rồi đưa lên theo hiệu lệnh của GV, **khuyến khích** nhiều nhóm **nói** cách làm (kết hợp thao tác dùng ê-ke hoặc dùng thước đo góc đặt vào hình để xác định góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt).

- Góc vuông: góc đỉnh A, góc đỉnh D
- Góc nhọn: góc đỉnh B, góc đỉnh C
- Góc tù: góc đỉnh E.
- Góc bẹt: góc đỉnh H.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Khám phá

– GV giới thiệu hình ảnh minh họa tư thế của mỗi con chim sếu. Yêu cầu HS chỉ ra hình ảnh góc nhọn, góc vuông, góc tù, góc bẹt ở mỗi chân của chim sếu.



Bài 31. HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được hai đường thẳng vuông góc; vẽ được hai đường thẳng vuông góc bằng thước thẳng và ê-ke.
- Vận dụng giải quyết được vấn đề đơn giản liên quan đến vẽ hai đường thẳng vuông góc.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thước thẳng, ê-ke, các hình trong bài (nếu cần).

HS: Thước thẳng, ê-ke.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức HS chơi:

- GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh, một HS lên bảng lớp, các HS còn lại sử dụng SGK.
 - HS dùng tay chỉ đường đi theo lệnh của GV.
 - + GV: Đi thẳng rồi rẽ phải.
 - + HS: Rẽ phải sẽ gặp hai đường, rẽ theo đường nào?
 - + GV: Đường vuông góc với đường vừa đi.
 - + HS: Vuông góc với đường vừa đi là sao?
- Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Giới thiệu hai đường thẳng vuông góc

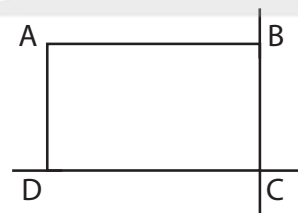
- Hướng dẫn tìm hiểu bài.

GV vẽ hình chữ nhật ABCD lên bảng.

HS nêu các góc vuông (góc đỉnh A, góc đỉnh B, góc đỉnh C, góc đỉnh D)

- Một HS dùng thước thẳng kéo dài hai cạnh BC và DC

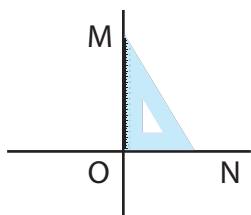
→ GV giới thiệu BC và DC là hai đường thẳng vuông góc với nhau.



2. Cách nhận biết hai đường thẳng vuông góc

- Trong thực tế, không phải lúc nào cũng có sẵn hình chữ nhật để tìm hai đường thẳng vuông góc. Vậy làm thế nào để biết được hai đường thẳng có vuông góc với nhau không?
- GV giới thiệu ê-ke là dụng cụ để xác định hai đường thẳng vuông góc.

– GV dùng hình vẽ và giới thiệu: Chỉ cần kiểm tra một trong bốn góc tạo thành bởi hai đường thẳng, chẳng hạn góc đỉnh O, cạnh OM, ON, ta thấy góc này vuông nên kết luận:



Hai đường thẳng OM và ON vuông góc với nhau.

HS lặp lại: Hai đường thẳng OM và ON vuông góc với nhau.

Đường thẳng OM vuông góc với đường thẳng ON.

GV: Có mấy góc đỉnh O là góc vuông? (4 góc)

HS dùng thước ê-ke để kiểm tra.

GV: Dụng cụ nào để xác định hai đường thẳng vuông góc? (ê-ke, thước đo góc, ...)

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu, nhận biết việc cần làm:

- Nêu tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau.
- Tập nói theo mẫu: AB và BC là một cặp cạnh vuông góc với nhau.

Hoặc: Cạnh AB vuông góc với cạnh BC.

GV có thể gợi ý: Tại sao ta biết hai cạnh này vuông góc với nhau? (Vì góc đỉnh B là góc vuông hay Dùng ê-ke đo thấy góc đỉnh B vuông, ...)

– HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** và **giải thích** (có thể kết hợp dùng ê-ke hay thước đo góc thao tác trên hình để xác định góc vuông).

Bài 2:

– GV vẽ hình trên bảng.

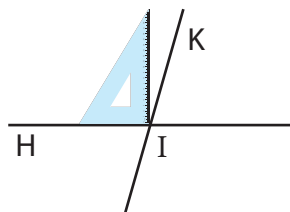
– HS đọc yêu cầu của bài, nhận biết việc cần làm: Dùng ê-ke kiểm tra một trong bốn góc tạo bởi hai đường thẳng xem có vuông không.

→ Kết luận hai đường thẳng có vuông góc với nhau không.

– HS thảo luận nhóm bốn, HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, HS thao tác với ê-ke trên bảng lớp và giải thích.

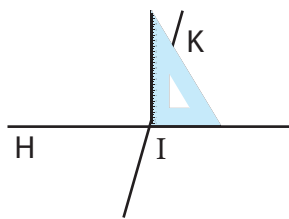
Ví dụ:



Góc đỉnh I này không phải là góc vuông.

Hai đường thẳng HI và IK không vuông góc với nhau.

GV yêu cầu một HS đo góc khác và giải thích.

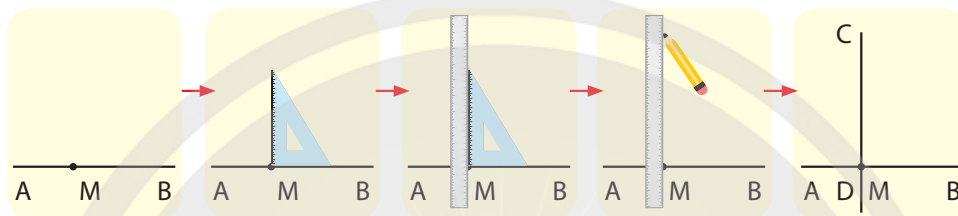


Góc đỉnh I này không phải góc vuông.
Hai đường thẳng HI và IK không vuông góc với nhau.

...

Bài 3:

– HS **đọc** yêu cầu: Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm M và vuông góc với đường thẳng AB theo hướng dẫn.



- GV vừa hướng dẫn, vừa làm mẫu trên bảng.
- HS sử dụng thước thẳng và ê-ke, thực hiện (cá nhân) theo hướng dẫn của GV.
- Vẽ một đường thẳng AB, trên đường thẳng này vẽ một điểm M.
- Đặt đỉnh góc vuông của ê-ke tại M, một cạnh góc vuông của ê-ke áp sát với đường thẳng AB.
- Đặt thước thẳng áp sát cạnh góc vuông còn lại của thước.
- Lấy ê-ke ra khỏi vị trí, giữ nguyên thước thẳng.
- Kẻ theo cạnh thước thẳng để được đường thẳng CD đi qua điểm M và vuông góc với đường thẳng AB.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

1. Luyện tập

Bài 1:

Thực hiện các thao tác tương tự bài Thực hành 3.

– GV trình chiếu (hoặc treo bảng phụ có viết) yêu cầu, HS **đọc** để xác định yêu cầu:

Cho trước đường thẳng AB và điểm M không nằm trên đường thẳng AB.

Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm M và vuông góc với đường thẳng AB.

– Hỏi nhanh, đáp gọn nhắc lại các bước vẽ (vẽ đường thẳng AB → vẽ điểm M → đặt đỉnh vuông góc của ê-ke trên đường thẳng AB, một cạnh góc vuông của ê-ke áp sát điểm M → đặt thước thẳng áp sát cạnh góc vuông qua M → lấy ê-ke, giữ thước thẳng → kẻ theo cạnh thước thẳng để được đường thẳng CD đi qua điểm M).

– HS sử dụng thước thẳng và ê-ke, thực hiện (cá nhân) rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài: GV có thể cho HS chơi vẽ tiếp sức trên bảng lớp (chơi theo tổ, mỗi tổ cử ra ba bạn), tổ nào xong trước và đúng thì thắng cuộc.

Mở rộng: GV có thể cho HS tìm xung quanh lớp, hình ảnh hai đường thẳng vuông góc.

Bài 32. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được hai đường thẳng song song; vẽ được hai đường thẳng song song bằng thước thẳng và ê-ke.
- Vận dụng giải quyết được vấn đề đơn giản của thực tiễn liên quan đến hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, sử dụng công cụ và phương tiện học toán, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thước thẳng, ê-ke, các hình trong bài (nếu cần).

HS: Thước thẳng, ê-ke.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh cho HS quan sát và đặt vấn đề:
Các thanh gỗ được xếp rất đều đặn và ngay ngắn.
Các thanh gỗ này được xếp song song với nhau.
- Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Nhận biết hai đường thẳng song song

- GV vẽ hình chữ nhật ABCD lên bảng.
- Yêu cầu HS nêu tên các cặp cạnh đối diện của hình chữ nhật ABCD (AB và DC, AD và BC)

→ Một HS dùng thước thẳng vẽ để kéo dài một cặp cạnh đối diện của hình chữ nhật ABCD, chẳng hạn AB và DC

→ HS đọc tên hai đường thẳng này (đường thẳng AB và đường thẳng DC)



→ GV vẽ và viết lên bảng:

A	B
D	C

AB và DC là hai đường thẳng song song với nhau.

HS nói: AB và DC là hai đường thẳng song song với nhau.

Đường thẳng AB song song với đường thẳng DC.

GV: Hình dung xem nếu hai đường thẳng song song được kéo dài mãi về hai phía, chúng có gặp nhau không?

GV kết luận: Hai đường thẳng song song không bao giờ cắt nhau → HS lặp lại.

III. Thực hành, luyện tập

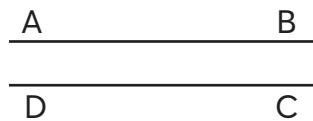
1. Thực hành

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Nêu tên từng cặp cạnh song song với nhau.

GV có thể gợi ý cho HS nói theo mẫu:

AB và DC là một cặp cạnh song song với nhau



hoặc Cạnh AB song song với cạnh DC.

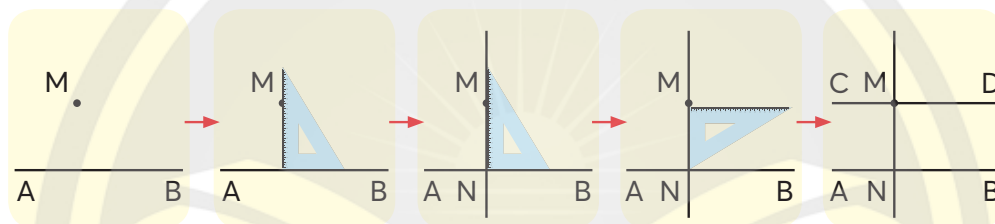
– HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS nói hai cặp cạnh song song với nhau.

Lưu ý: HS nhận biết qua trực giác, không nên hỏi tại sao song song.

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu: Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm M và song song với đường thẳng AB theo hướng dẫn.



– GV vừa hướng dẫn, vừa làm mẫu trên bảng.

– HS sử dụng thước thẳng và ê-ke, thực hiện (cá nhân) theo hướng dẫn của GV.

• Vẽ một đường thẳng AB, vẽ một điểm M nằm ngoài đường thẳng AB.

• Đặt một cạnh góc vuông của ê-ke đi qua M, cạnh góc vuông còn lại áp sát đường thẳng AB.

• Kẻ theo cạnh góc vuông của ê-ke, ta được đường thẳng MN (viết N vào hình).

• Đặt một cạnh góc vuông ê-ke áp sát đường thẳng MN, đỉnh góc vuông ê-ke trùng với điểm M, vẽ đường thẳng CD (viết C, D vào hình).

• Ta có: Đường thẳng CD đi qua điểm M và song song với đường thẳng AB.

• GV giúp HS nhận biết: Hai đường thẳng AB và CD cùng vuông góc với đường thẳng MN.

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS **đọc** và **nhận biết** yêu cầu của bài:

Tìm các cặp cạnh song song trong mỗi hình.

– HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS nêu các cặp cạnh song song.

Lưu ý: HS nhận biết qua trực giác, không yêu cầu HS giải thích.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS (nhóm bốn) **đọc** yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.
- Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu (hoặc treo) hình vẽ lên cho HS vừa nói vừa chỉ tay vào hình.

Hoạt động thực tế

- Tìm hình ảnh hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song ở các hình trong SGK trang 73.
- Tìm xung quanh lớp hình ảnh hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.
- Tìm quanh nơi em ở hình ảnh hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.

Bài 33. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS xác định các loại góc (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt), hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song qua các trường hợp cụ thể.
- Vận dụng vẽ các đường thẳng vuông góc, đường thẳng song song trên giấy kẻ ô vuông để tạo hình trang trí.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thước thẳng, thước đo góc, ê-ke, mô hình mặt đồng hồ có kim phút và kim giờ, các hình ảnh trong bài (nếu cần).

HS: Thước thẳng, thước đo góc, ê-ke, mô hình mặt đồng hồ có kim phút và kim giờ, giấy kẻ ô vuông sử dụng ở Bài 5.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi:

Học sinh làm các động tác tay để tạo thành các góc theo động lệnh của GV.

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- GV gắn hình ảnh ba đồng hồ trên bảng.
- HS **đọc** yêu cầu
- **Xác định** góc cần thực hành ở mỗi hình.
- HS làm theo mẫu của GV: Dùng đầu ngón tay kéo từ cạnh này sang cạnh kia
- Dự đoán số đo mỗi góc.

- HS thực hành đo góc bằng thước đo góc để kiểm tra kết quả dự đoán.
- GV giúp HS nhắc lại cách sử dụng thước đo góc.
 - + Bước 1: Đặt tâm của thước trùng với đỉnh của góc.
 - + Bước 2: Vạch 0° của thước nằm trên một cạnh của góc.
 - + Bước 3: Đọc số đo của góc tại vạch của thước nằm trên cạnh còn lại của góc.
- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi rồi trình bày trước lớp.
- Sửa bài, HS dùng thước đo góc thực hiện các thao tác đo với hình ảnh trên bảng.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **nhận biết** việc cần làm: Xác định câu đúng – câu sai.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, GV giúp HS giải thích.

Chẳng hạn:

- a) Đ (góc vuông có số đo bằng 90°).
- b) Đ (góc nhọn có số đo bé hơn 90°).
- c) Đ (góc tù có số đo lớn hơn 90° nhưng bé hơn 180°).
- d) S (góc bẹt có số đo bằng 180° , góc vuông có số đo bằng 90°).

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **nhận biết** việc cần làm:
Xác định hai kim của đồng hồ tạo thành góc nhọn, góc vuông, góc tù hay góc bẹt?
 - HS nhóm đôi dùng mô hình đồng hồ đặt các giờ theo yêu cầu của bài cho.
 - Xác định góc cần thực hành.
 - Dự đoán, nếu phân vân thì dùng thước đo độ để kiểm tra.
- Sửa bài, HS trình bày.

Bài 4:

- HS **đọc** và **nhận biết** yêu cầu của bài.
Tìm các cặp cạnh vuông góc, các cặp cạnh song song trong mỗi hình.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS lần lượt nêu các cặp cạnh vuông góc, các cặp cạnh song song.
- Lưu ý:* HS nhận biết qua trực giác, không yêu cầu HS giải thích.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động thực tế

- Tìm hình ảnh các loại góc, hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song ở các hình trong SGK trang 74.
- Trong thực tế, hãy tìm hình ảnh các loại góc đã học và hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song có trong lớp.

Bài 5:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **nhận biết** việc cần làm: Vẽ trang trí trên giấy ô vuông.

Nhận xét: Các đường thẳng đều đi qua hai đỉnh đối diện của ô vuông.

– HS làm bài cá nhân:

Vẽ năm đường thẳng song song

→ Vẽ tiếp năm đường thẳng song song

→ Xuất hiện các đường thẳng vuông góc

→ Xuất hiện các hình vuông

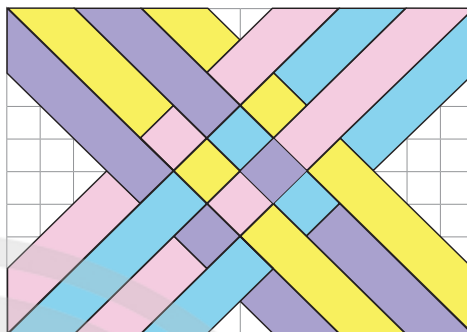
→ Tô màu.

– GV đưa hình đã được trang trí lên bảng

– GV đặt câu hỏi cho HS **trình bày**:

• Nhìn hình các em thấy có những cặp đường thẳng nào song song? Những cặp đường thẳng nào vuông góc?

• Hãy nhìn vào hình trang trí của mình để xác định những cặp đường thẳng song song, những cặp đường thẳng vuông góc.



Đất nước em

Yêu cầu HS quan sát hình các trụ điện gió.

→ Xác định các góc tạo bởi hai cánh quạt.

→ Dự đoán số đo các góc.

→ Mở SGK dùng thước đo góc để kiểm tra (60°).

Bài 34. GIÂY

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được *giây* là đơn vị đo thời gian và quan hệ giữa phút và giây; thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo thời gian: giờ, phút, giây.

– Vận dụng thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Đồng hồ có 3 kim: giờ, phút, giây.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS lắng nghe tiếng tích – tắc từ đồng hồ.

Tớ nghe thấy tiếng tích – tắc.



Đố bạn tiếng tích – tắc phát ra khi kim nào di chuyển?

Kim giây

- GV: Tiếng tích – tắc phát ra khi kim nào di chuyển?

→ Giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới

1. Giới thiệu đơn vị giây

- Trên đồng hồ có hai kim gì mà các em đã học? (Kim giờ và kim phút)
- Nếu trên đồng hồ có thêm một kim nữa thì đó là kim gì?
- GV giới thiệu kim giây.
- Để đo một số khoảng thời gian bé hơn một phút (ví dụ: thời gian học sinh chạy 100 m), người ta dùng đơn vị giây.

→ Giây là một đơn vị đo thời gian (GV viết bảng).

2. Giới thiệu độ lớn của giây

- Khoảng thời gian khi kim giây di chuyển từ vạch nhỏ này sang vạch nhỏ liền kề là 1 giây → Mỗi tiếng tích – tắc của đồng hồ trong khoảng thời gian 1 giây.
- Những hành động nào của chúng ta diễn ra trong khoảng 1 giây? (một cái chớp mắt, một tiếng vỗ tay, ...)

3. Mối quan hệ giữa giây và phút

- HS quan sát kim giây trên đồng hồ.
- + Kim giây di chuyển từ vạch số 12 đến vạch số 1 trong bao nhiêu giây? (HS đếm và cho kết quả là 5 giây.)

Giây là một đơn vị đo thời gian.

Đếm thêm 5 để biết kim giây mỗi đồng hồ sau chỉ bao nhiêu giây.

1 phút = .?. giây.



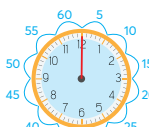
.?. giây



.?. giây



.?. giây



.?. giây (1 phút)

- + Tương tự, GV cho HS quan sát và đếm tiếp như hình vẽ.

Ở hình cuối cùng, GV giới thiệu: Khi kim giây quay được 1 vòng, kim phút sẽ nhích một vạch (1 phút), vậy:

1 phút = 60 giây

60 giây = 1 phút (GV viết bảng)

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS **nhận biết** việc cần làm:

Vỗ tay theo sự di chuyển của kim giây trên đồng hồ

→ Nhận biết khoảng thời gian 1 giây (độ lớn của đơn vị giây).



Kim giây nhích một vạch, các em vỗ tay một cái để cảm nhận khoảng thời gian 1 giây.



– HS cùng làm theo nhóm.

– HS cùng vỗ tay và đếm chung cả lớp.

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **nhận biết** việc cần làm: Đoán xem các bạn hát trong bao nhiêu giây (HS không nhìn đồng hồ).

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– GV báo kết quả để xác định HS nào đúng, HS nào sai và rút kinh nghiệm.

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: chuyển đổi đơn vị đo.

Giờ → Phút

Phút → Giây

– Liên tưởng tới mối quan hệ giữa các đơn vị này:

1 giờ = 60 phút

1 phút = 60 giây

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** các em nói cách chuyển đổi đơn vị.

Chẳng hạn: b) 2 giờ 30 phút = .?. phút

$2 \text{ giờ} = 2 \times 60 \text{ phút} = 120 \text{ phút}$

$120 \text{ phút} + 30 \text{ phút} = 150 \text{ phút}.$

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu.

HS **nhận biết** việc cần làm: Xác định câu đúng, câu sai.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

a) S

$$6 \text{ phút} = 6 \times 60 \text{ giây} = 360 \text{ giây}$$

$$360 \text{ giây} + 12 \text{ giây} = 372 \text{ giây}$$

→ 6 phút 12 giây = 612 giây là sai

→ GV lưu ý HS quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian không giống như quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng.

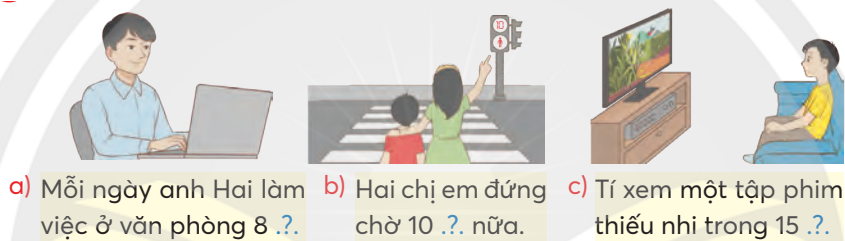
b) Đ

$$3 \text{ phút} = 3 \times 60 \text{ giây} = 180 \text{ giây}$$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **nhận biết** việc cần làm: Xác định đúng đơn vị: giờ, phút hay giây.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.



- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS giải thích bằng nhiều cách.

Chẳng hạn.

a) Làm ở văn phòng, thường từ sáng đến chiều

→ Buổi sáng vài giờ, buổi chiều vài giờ

→ Chọn 8 giờ.

b) Đèn báo giao thông: Đếm ngược, nhảy số trong “tích – tắc”

→ Khoảng thời gian xuất hiện giữa hai số liên nhau là 1 giây.

→ Đèn báo trong hình chỉ số 10

→ Chờ 10 giây nữa.

c) Một tập phim thiếu nhi:

Không thể kéo dài trong 15 giờ (từ 7 giờ tối đến 7 giờ sáng hôm sau mới có 12 giờ!).

Không thể kéo dài trong 15 giây (đếm từ 1 đến 15 là hết phim!).

→ Chọn 15 phút.

Bài 4:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **nhận biết** việc cần làm: Xác định trong 1 phút có bao nhiêu nhịp.
1 phút = 60 giây;
1 giây đếm được 3 nhịp;
60 giây đếm được 180 nhịp ($60 \times 3 = 180$) → 1 phút đếm được 180 nhịp.

- HS thực hiện cá nhân.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS giải thích cách làm.

Bài giải

$$60 \times 3 = 180$$

Có 180 nhịp trong 1 phút.

Thử thách

Hoạt động nhóm bốn.

a) Một HS đếm với tốc độ bình thường từ 1 đến 5

→ Mỗi bạn trong ba bạn còn lại nêu tên 3 con vật nuôi.

b) và c) Đổi vai bạn đếm, thực hiện tương tự câu a).

GV theo dõi để kịp thời hỗ trợ các nhóm.

Khám phá

- HS đọc kĩ đoạn văn, nhận biết thông tin cần thiết để làm bài:

Thay .?. bằng một trong các đơn vị: giờ, phút hay giây.

53 .?. tức là chưa tới 1 phút.

60 giây = 1 phút

→ 53 giây tức là chưa tới 1 phút.

Hoạt động thực tế

Em tập làm bác sĩ.

GV ra hiệu lệnh để HS đếm nhịp tim đập của bạn bên cạnh trong 1 phút.

Nếu 60 nhịp/ phút thì 1 nhịp vừa đúng 1 giây.

Nhịp tim HS từ 6 đến 10 tuổi vào khoảng từ 70 đến 110 nhịp/phút

→ Xác định thời gian mỗi nhịp đập của tim chưa đến 1 giây

→ Người ta thường nói thời gian mỗi nhịp đập của tim khoảng 1 giây.

Bài 35. THỂ KỈ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được *thể kỉ* là đơn vị đo thời gian và quan hệ giữa thể kỉ và năm; nhận biết được năm bắt đầu và năm kết thúc một thể kỉ cụ thể; xác định được một năm cụ thể thuộc thể kỉ nào; thể hiện được mối quan hệ giữa các đơn vị qua việc hệ thống hoá các đơn vị đo thời gian đã học; phân biệt được năm nhuận và năm không nhuận.

– Vận dụng xem lịch tháng để giải quyết vấn đề.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh các tờ lịch ở bài Luyện tập 3, một quyển lịch.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động



- GV cho HS xem tranh Hồ Hoàn Kiếm và hỏi HS tên gọi của hồ.
- GV giới thiệu: Hồ Hoàn Kiếm xuất hiện vào đầu thế kỉ XV. Vậy thế kỉ là gì?

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Dãy số tự nhiên

1. Giới thiệu thế kỉ

- GV viết bảng: Thế kỉ là đơn vị đo thời gian.
- GV đưa một quyển lịch.

Mỗi ngày ta bóc một tờ lịch, bóc hết quyển lịch này là được 1 năm.

Từ lúc em mới sinh ra tới giờ, cha mẹ các em đã bóc tới quyển lịch thứ bao nhiêu? (thứ 10)

Khi ta bóc hết 100 quyển lịch, ta được một thế kỉ.

GV viết bảng: **1 thế kỉ = 100 năm.**

2. Giới thiệu các thế kỉ

- GV giới thiệu, vấn đáp để HS xây dựng bài, GV viết nội dung phần bài học trên bảng.

- Mỗi thế kỉ là 100 năm, từ năm 1 đến năm nào là thế kỉ một? (năm 100)

Từ năm 1 đến năm 100 là thế kỉ một (thế kỉ I).

(Người ta thường viết thế kỉ bằng chữ số La Mã.)

- Thế kỉ hai từ năm nào đến năm nào?

Từ năm 101 đến năm 200 là thế kỉ hai (thế kỉ II).

- Tiếp tục?

Từ năm 201 đến năm 300 là thế kỉ ba (thế kỉ III).

...

- Thế kỉ mười từ năm nào đến năm nào?

Từ năm 901 đến năm 1000 là thế kỉ mười (thế kỉ X).

- Thế kỉ mười một từ năm nào đến năm nào?

Từ năm 1001 đến năm 1100 là thế kỉ mười một (thế kỉ XI).

...

- Thế kỉ hai mươi từ năm nào đến năm nào?

Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ hai mươi (thế kỉ XX).

- Thế kỉ hai mươi mốt từ năm nào đến năm nào?

Từ năm 2001 đến năm 2100 là thế kỉ hai mươi mốt (thế kỉ XXI).

(Số 21 viết bằng chữ số La Mã là XXI.)

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– Trước khi thực hành, GV giúp HS hệ thống hoá cách nhận biết một năm nào đó thuộc thế kỉ thứ bao nhiêu.

GV tô màu và gạch dưới các chữ số.

Từ năm 1 đến năm 100 là thế kỉ một (thế kỉ I).

Từ năm 101 đến năm 200 là thế kỉ hai (thế kỉ II).

Từ năm 201 đến năm 300 là thế kỉ ba (thế kỉ III).

...

Từ năm 901 đến năm 1000 là thế kỉ mười (thế kỉ X).

Từ năm 1001 đến năm 1100 là thế kỉ mười một (thế kỉ XI).

...

Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ hai mươi (thế kỉ XX).

Từ năm 2001 đến năm 2100 là thế kỉ hai mươi mốt (thế kỉ XXI).

- Các năm mang số **tròn trăm, tròn nghìn**.

Các năm cuối cùng của mỗi thế kỉ là các số tròn trăm, tròn nghìn.

→ Số trăm của mỗi năm cũng là thế kỉ chứa năm đó.

Ví dụ: Năm 1600 → Có 16 trăm → Thuộc thế kỉ 16.

Năm 2000 → Có 20 trăm → Thuộc thế kỉ 20.

- Các năm mang số không tròn trăm, không tròn nghìn.

Lấy số trăm của năm cộng thêm 1 thì được thế kỉ chứa năm đó.

Ví dụ: Năm 36 → Có 0 trăm → Thuộc thế kỉ 1.

Năm 721 → Có 7 trăm → Thuộc thế kỉ 8.

Năm 1410 → Có 14 trăm → Thuộc thế kỉ 15.

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **nhận biết** việc cần làm: Xác định đúng thế kỉ chứa năm.

– HS thực hiện nhóm, mỗi bạn lần lượt viết một năm, các bạn còn lại nói thế kỉ chứa năm đó.

– Sửa bài, GV đưa các thẻ từ, mỗi thẻ viết một năm, HS nêu thế kỉ chứa năm đó.

Năm 800, Năm 1000, Năm 1900, Năm 70, Năm 81, Năm 647, Năm 1360, Năm 2019.

– GV: Năm nay là năm bao nhiêu, thuộc thế kỉ nào?

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS **nhận biết** việc cần làm: Diễn đúng yêu cầu của bài.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS **trình bày**, GV lưu ý HS quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian không giống quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, đo khối lượng.

Bài 3:

– Có thể tổ chức để các nhóm giải quyết vấn đề.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết:

a) Nêu tên các tháng trong năm theo từng loại: 31 ngày, 30 ngày, 28 hoặc 29 ngày.

b) Nhận biết năm nhuận, năm không nhuận (năm thường).

• Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức giải quyết vấn đề.

a) Dựa vào hình ảnh hai nắm tay.



b) Có thể phân công, hai bạn thực hiện một trong các nhiệm vụ sau:

+ Tính tất cả số ngày của 7 tháng, mỗi tháng 31 ngày.

+ Tính tất cả số ngày của 4 tháng, mỗi tháng 30 ngày.

+ Tính số ngày của năm không nhuận, số ngày của năm nhuận.

• Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện và trình bày.

a) Các tháng có 31 ngày: Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12.

Các tháng có 30 ngày: Tháng 4, 6, 9, 11.

Tháng có 28 hoặc 29 ngày: Tháng 2.

b) Năm nhuận là năm tháng 2 có 29 ngày.

Năm không nhuận (năm thường) là năm tháng 2 có 28 ngày.

→ Năm nhuận hơn năm thường 1 ngày.

$$\begin{aligned}\text{Tính số ngày năm thường: } & 7 \times 31 + 4 \times 30 + 28 \\ & = 217 + 120 + 28 \\ & = 365 \text{ (ngày)}\end{aligned}$$

→ Số ngày của năm nhuận: 366 ngày.

• Bước 4: Kiểm tra lại

Xác định lại các tháng có 31, 30 hoặc 28, 29 ngày.

Việc tính toán có đúng không?

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

Thông thường, cứ 4 năm lại có một năm nhuận.

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu.

– HS nhận biết việc cần làm: Điền số thích hợp vào dấu ?.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, khuyến khích HS giải thích.

Chẳng hạn:

- a) Thế kỉ V → Số trăm của năm đầu tiên của thế kỉ là 4 (trăm).
→ Năm đầu của thế kỉ là năm 401, năm cuối của thế kỉ là năm 500.
→ Thế kỉ V: Từ năm 401 đến năm 500.
- d) Thế kỉ XX → Số trăm của năm đầu tiên của thế kỉ là 19 (trăm).
→ Năm đầu của thế kỉ là năm 1901, năm cuối của thế kỉ là năm 2000.
→ Thế kỉ XX: Từ năm 1901 đến năm 2000.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu.
– HS **nhận biết** việc cần làm: Dựa vào các mốc thời gian (năm) và khoảng thời gian → Thế kỉ.

- HS thực hiện theo nhóm.
– Sửa bài, HS **trình bày**, **nhận xét**.

a) Năm 1890 → Có 18 trăm → Thuộc thế kỉ XIX.

Bác Hồ sinh vào thế kỉ XIX.

b) Năm Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước $\xrightarrow{100}$ Năm 2011.

Năm Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước: $2011 - 100 = 1911$.

Năm 1911 → Có 19 trăm → Thuộc thế kỉ XX.

Năm 2011 → Có 20 trăm → Thuộc thế kỉ 21.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
– HS **nhận biết** việc cần làm: Quan sát ba tờ lịch năm 2024 và trả lời câu hỏi.
– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
– Sửa bài, HS **trình bày**, **nhận xét**.

a) Năm 2024 là năm nhuận vì tháng 2 có 29 ngày.

Năm 2014 có 366 ngày.

b) Dựa vào ba tờ lịch, đếm theo đơn vị tuần.

Hôm nay là ngày 27 tháng 1 năm 2024 thì 5 tuần sau là ngày 2 tháng 3 năm 2024.

Thử thách

Hoạt động nhóm.

Phát thanh viên thông báo “5 phút nữa chúng ta bước sang thế kỉ 21”

→ Thời điểm thông báo là ngày cuối cùng của thế kỉ 20

→ Ngày 31 tháng 12 năm 2000.

Còn 5 phút nữa sẽ sang ngày mới (thời điểm 24 giờ của ngày cũ hay 0 giờ của ngày mới)

→ Trước đó 5 phút là 23 giờ 55 phút

→ Thời điểm phát thanh viên thông báo là lúc 23 giờ 55 phút, ngày 31 tháng 12 năm 2000.

Khám phá

- HS đọc kĩ đoạn văn, nhận biết thông tin cần thiết để làm bài:
20 năm đầu của thế kỉ 21 là từ năm ... đến năm ...
- HS hoạt động nhóm đôi.
Năm đầu của thế kỉ 21 là năm 2001.
20 năm đầu của thế kỉ 21 là từ năm 2001 đến năm 2020.

Bài 36. YẾN, TẠ, TẤN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được các đơn vị đo khối lượng: yến, tạ, tấn và quan hệ giữa các đơn vị đó với ki-lô-gam; nhận biết một số loại cân sử dụng trong cuộc sống để đo khối lượng các vật nặng; thực hiện được việc chuyển đổi tính toán và so sánh các số đo khối lượng (kg, yến, tạ, tấn); thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản.
- Vận dụng giải quyết vấn đề đơn giản trong thực tiễn liên quan đến khối lượng.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS đọc thông tin trong hai bóng nói ở phần Khởi động.
- GV: Thông thường người ta dùng đơn vị ki-lô-gam để đo khối lượng của gạo. Hôm nay bà dặn mua 1 yến gạo!
- GV: 1 yến là bao nhiêu ki-lô-gam?

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Yến, tạ, tấn

- GV giới thiệu: Để đo khối lượng các vật nặng như con bò, con voi, xe ô tô, ... ngoài đơn vị ki-lô-gam, người ta còn dùng các đơn vị yến, tạ, tấn.
- GV viết bảng:
Yến, tạ, tấn là các đơn vị đo khối lượng.
1 yến = 10 kg 1 tạ = 10 yến 1 tấn = 10 tạ
- GV: Vậy bạn đó phải mua bao nhiêu ki-lô-gam gạo?
- HS: 10 kg gạo.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **nhận biết** việc cần làm: Tìm hiểu quan hệ giữa yến, tạ, tấn và ki-lô-gam.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS **trình bày**.

a) Đếm: 1 kg, 2 kg, 3 kg, ..., 10 kg → GV viết lên bảng: **1 yến = 10 kg**.

b) 1 tạ = 10 yến mà 1 yến = 10 kg

→ Đếm: 10 kg, 20 kg, 30 kg, ..., 100 kg → 1 tạ = 100 kg

→ GV viết tiếp trên bảng: **1 tạ = 100 kg**.

c) 1 tấn = 10 tạ mà 1 tạ = 100 kg

→ Đếm: 100 kg, 200 kg, 300 kg, ..., 1 000 kg → 1 tấn = 1 000 kg

→ GV viết tiếp trên bảng: **1 tấn = 1 000 kg**.

– GV hỏi theo chiều ngược lại: Bao nhiêu ki-lô-gam bằng 1 yến?

Bao nhiêu ki-lô-gam bằng 1 tạ?

Bao nhiêu ki-lô-gam bằng 1 tấn?

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu: **Số?**
- HS **nhận biết** việc cần làm: Chuyển đổi đơn vị
- Dựa vào mối quan hệ giữa các đơn vị
- Thực hiện nhân, chia nhằm bằng cách coi chục, trăm, nghìn là đơn vị đếm.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, GV lưu ý khi làm bài HS chỉ cần thay **?** bằng số thích hợp và nói cách chuyển đổi.

Chẳng hạn:

a) 5 yến = **?** kg

1 yến = 1 chục kg → 5 yến = 5 chục kg

→ 5 yến = **50** kg.

40 kg = **?** yến

1 chục kg = 1 yến → 4 chục kg = 4 yến

→ 40 kg = **4** yến.

2 yến 7 kg = **?** kg

2 yến = 20 kg

20 kg + 7 kg = 27 kg

→ 2 yến 7 kg = **27** kg.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **nhận biết** việc cần làm: So sánh khối lượng, sử dụng các từ: *nặng hơn*, *nhẹ hơn* hay *nặng bằng*.
- HS thực hiện nhóm đôi.

– Khi sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

a) 5 bao xi-măng cân nặng 250 kg ($50 \text{ kg} \times 5 = 250 \text{ kg}$).

Con lợn cân nặng 2 tạ hay 200 kg.

Vậy 5 bao xi-măng nặng hơn con lợn.

b) 7 bao xi-măng cân nặng 350 kg ($50 \text{ kg} \times 7 = 350 \text{ kg}$).

Con bò cân nặng 5 tạ hay 500 kg.

Vậy 7 bao xi-măng nhẹ hơn con bò.

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu.

– HS **nhận biết** việc cần làm: Chọn ý trả lời thích hợp.

– HS thực hiện lựa chọn theo nhóm.

– Sửa bài, HS trình bày.

Nếu các em chọn sai, GV nên đặt các em vào tình huống cụ thể để sử dụng các kinh nghiệm sống.

Chẳng hạn:

a) Nếu HS chọn 2 yến

→ Một con gà bình thường mà nặng bằng bao gạo 20 kg, em hình dung xem có dễ dàng nhấc được con gà này lên không?

→ 2 kg.

b) Nếu HS chọn 3 yến

→ Con bò mẹ chưa nặng bằng 1 bao xi-măng!

→ 2 tạ.

c) Nếu HS chọn 5 tạ

→ Con voi ở sở thú mà chỉ nặng bằng 10 bao xi-măng!

→ 5 tấn.

– GV có thể lưu ý HS:

Đơn vị thích hợp để xác định cân nặng của con gà là gì? (kg)

Đơn vị thích hợp để xác định cân nặng của con bò mẹ là gì? (tạ)

Đơn vị thích hợp để xác định cân nặng của con voi châu Á là gì? (tấn)

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS đọc yêu cầu.

– HS **nhận biết** việc cần làm:

a) Sắp xếp khối lượng hàng hoá theo thứ tự từ nặng đến nhẹ.

b) Tính số trung bình cộng của khối lượng hàng hoá các xe.

Làm tròn số trung bình cộng đến hàng nghìn

→ Nêu trung bình cộng theo đơn vị tấn.

– HS thực hiện theo nhóm rồi thông báo kết quả.

– Sửa bài, HS trình bày.

a) 3 640 kg; 5 tấn; 3 tấn 5 tạ; 370 yến

→ 3 640 kg; 5 000 kg; 3 500 kg; 3 700 kg

→ 5 000 kg; 3 700 kg; 3 640 kg; 3 500 kg

→ Xe B; Xe D; Xe A; Xe C.

b) $(5\,000 + 3\,700 + 3\,640 + 3\,500) : 4 = 3\,960$

Trung bình mỗi xe chở 3 960 kg hàng.

Làm tròn số 3 960 kg đến hàng nghìn, ta được 4 000 kg.

Trung bình mỗi xe chở khoảng 4 tấn hàng.

Bài 3:

– HS đọc yêu cầu.

– HS **nhận biết** việc cần làm: Tính lượng hàng hoá chở quá mức quy định.

– HS thực hiện theo nhóm, thảo luận.

Biết khối lượng xe và hàng hoá, biết khối lượng xe khi không có hàng hoá

→ Tìm được khối lượng hàng hoá.

Biết khối lượng hàng hoá **được chở nặng nhất**

→ **Tìm được khối lượng hàng chở quá mức.**

– Sửa bài, HS trình bày.

Tìm khối lượng hàng xe đang chở: $2\,945\text{ kg} - 2\,021\text{ kg} = 924\text{ kg}$.

Tìm khối lượng hàng hoá chở quá mức quy định: $924\text{ kg} - 824\text{ kg} = 100\text{ kg}$.

Khám phá

– HS đọc kĩ, nhận biết thông tin cần thiết để làm bài.

9 người nặng 540 kg

Trung bình mỗi người nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

– Sửa bài, tổ chức thi đua giữa các nhóm.

Trung bình mỗi người nặng 60 kg (vì $540 : 9 = 60$).

Bài 37. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS thực hiện được một số yêu cầu đối với số tự nhiên như: đọc số, viết số, tính chất dãy số tự nhiên, làm tròn số, ...; xác định được số đo của các góc; xác định các cặp cạnh vuông góc, các cặp cạnh song song của một hình tứ giác trên giấy kẻ ô vuông.

– Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến các đơn vị thời gian đã học.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thước đo góc, các hình ảnh trong bài (nếu cần).

HS: Thước đo góc.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian.

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu.

HS **nhận biết** việc cần làm: Viết số rồi đọc số.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm.

Với những HS còn hạn chế, có thể hướng dẫn như sau:

a) Hàng cao nhất của số là hàng triệu

→ Số có bảy chữ số, viết bảy dấu chấm

→ Dựa vào cấu tạo số mà đề bài cho biết, viết các chữ số vào đúng vị trí các hàng:

4 2 . 5 . 3 1

→ Các hàng còn lại viết các chữ số 0:

4 2 0 5 0 3 1

b) Đọc số: Bốn triệu hai trăm linh năm nghìn không trăm ba mươi mốt.

Bài 2:

– HS **đọc** yêu cầu.

HS **nhận biết** việc cần làm: Chọn câu đúng, câu sai.

– HS làm bài cá nhân, chia sẻ nhóm.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích.

a) S (Số lớn nhất có bảy chữ số là 9 999 999.)

- b) S (0 là số tự nhiên bé nhất.)
c) Đ (Dãy số tự nhiên: 0; 1; 2; 3; ...; 9; 10; 11; ...)
d) Đ (Số 109 633 có chữ số hàng trăm là 6 → Thêm 1 vào chữ số hàng nghìn được 10 nghìn → viết chữ số 1 ở hàng chục nghìn → 110 000.)

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **nhận biết** việc cần làm: Xác định số đo góc, cặp cạnh vuông góc, cặp cạnh song song của tứ giác ABCD.

(Câu a) nên dự đoán số đo góc rồi sử dụng thước đo góc để kiểm tra dự đoán.)

- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm.

a) Góc đỉnh A: 90° .

Góc đỉnh B: 120° .

Góc đỉnh C: 60° .

Góc đỉnh D: 90° .

b) Cạnh AB vuông góc với cạnh AD.

Cạnh AD vuông góc với cạnh DC.

(Dựa vào nền kẻ ô vuông.)

c) Cạnh AB song song với cạnh DC.

(Dựa vào nền kẻ ô vuông.)

Bài 4:

- HS **đọc** yêu cầu: **Số?**
- HS **nhận biết** việc cần làm: Từ các năm biết được thế kỉ chứa năm đó.
- HS làm bài cá nhân, chia sẻ nhóm.
- Sửa bài, GV có thể cho HS đại diện nhóm đọc kết quả rồi **trình bày** cách làm.

Năm 938 → **Có 9 trăm** → Thế kỉ X.

Năm 981 → **Có 9 trăm** → Thế kỉ X.

Năm 1288 → **Có 12 trăm** → Thế kỉ XIII.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **nhận biết** việc cần làm: Thay dấu ? bằng số hoặc các chữ giờ, phút, giây thích hợp.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, GV có thể cho HS đọc đoạn văn đã hoàn thiện.

Bài này chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cuộc sống, cách đọc giờ, quan hệ giữa phút và giây.

7 giờ 30 phút, 3 phút 30 giây, 210 giây.

Bài 6:

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS **nhận biết** việc cần làm.
 - HS làm bài theo nhóm.
 - Sửa bài, GV có thể cho HS đại diện nhóm trình bày kết quả.
- a) 1 phút: bán 1 triệu chai nhựa.
1 giờ hay 60 phút: bán 60 triệu chai nhựa.
- b) 1 phút: thải 2 tấn rác.
1 giờ hay 60 phút: thải 120 tấn rác ($60 \times 2 = 120$).

Bài 7:

- HS **đọc** yêu cầu.
 - HS **nhận biết** việc cần làm: Xác định khối lượng rác thải theo đơn vị nghìn tấn, đơn vị tấn.
 - HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
 - Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.
- a) 64 nghìn tấn + 38 nghìn tấn = 102 nghìn tấn hay 102 000 tấn.
- b) 102 nghìn tấn – 45 nghìn tấn = 57 nghìn tấn hay 57 000 tấn.

Khám phá

HS thảo luận nhóm, thi đua khi sửa bài.

- Đếm số chai ở 1 lớp: 20 chai
→ **1 thùng: 40 chai.**
- 7 thùng rác: 280 chai
→ Số HS tham gia: $280 : 2 = 140$ (em).

Hoạt động thực tế

HS thảo luận nhóm, làm bài cá nhân, trình bày trước lớp.

Chẳng hạn:

Năm 1975 → Có 19 trăm → Thế kỉ XX.

Mở rộng: 5 giờ 30 phút ngày 30/4/1975, Quân đội nhân dân Việt Nam mở đợt tiến công cuối cùng, tiến thẳng vào trung tâm Sài Gòn, đánh chiếm Dinh Độc Lập, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Đây là thắng lợi vĩ đại nhất, trọn vẹn nhất, kết thúc 30 năm chiến tranh lâu dài, gian khổ, ác liệt nhất nhưng cũng vẻ vang nhất của dân tộc Việt Nam.

Bài 38. ÔN TẬP HỌC KÌ 1 (10 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được việc tái hiện các kiến thức, kĩ năng cơ bản đã học của ba mạch kiến thức; nhận biết tính hệ thống của một số kiến thức đã học.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản của thực tế cuộc sống liên quan đến các nội dung thuộc ba mạch kiến thức.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; mô hình hoá toán học và các phẩm chất nhân ái, trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

- GV: Thước thẳng, ê-ke, thước đo góc, bộ xếp hình, các hình ảnh trong bài (nếu cần).
HS: Thước thẳng, ê-ke, thước đo góc, bộ xếp hình.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN (3 tiết)

I. Khởi động

Tuỳ vào thực trạng cụ thể của lớp học, GV có thể tổ chức một trò chơi nhằm tái hiện một trong những nội dung mà HS nắm chưa vững. Chẳng hạn:

- Tên các hàng và lớp đã học.
- Cách đọc số trong các trường hợp đặc biệt (tận cùng của lớp là 1, 4, 5).
- Số chữ số của một số khi biết hàng cao nhất của số đó.

Ví dụ: Một số có hàng cao nhất là *chục triệu*, số đó có bao nhiêu chữ số?

- HS hình dung: Số này gồm ba lớp, ở lớp triệu có hai chữ số
- Số gồm 8 chữ số.

- Cấu tạo thập phân của số.
- Cách so sánh các số tự nhiên.

...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS đọc yêu cầu, **nhận biết** những việc cần làm: đọc số, viết số, viết cấu tạo thập phân của số.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài.

a) HS đọc, lớp nhận xét.

* *Lưu ý:* Với số 720 305 483

HS có thể đọc: Bảy trăm hai mươi triệu ba trăm **lẻ** năm nghìn bốn trăm tám mươi ba.

Tuy nhiên GV **nên** đọc: Bảy trăm hai mươi triệu ba trăm **linh** năm nghìn bốn trăm tám mươi ba.

b) và c) Tổ chức thành các nhóm thi đua viết tiếp sức.

GV nhắc HS khi viết số, các lớp cách nhau nửa thân chữ o (để dễ đọc và dễ kiểm tra lại).

Bài 2:

– HS đọc yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Xác định câu đúng, câu sai.

– HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích.

a) S (Chữ số 4 ở lớp triệu có giá trị là 4 000 000).

b) Đ (Dãy số tự nhiên: 0; 1; 2; 3; ...; 9; 10; 11; ... → Chẵn, lẻ, chẵn, lẻ, ... → Số chẵn, số lẻ xen kẽ).

GV mở rộng: Số lẻ + 1 → Số chẵn,

Số chẵn + 1 → Số lẻ.

c) S (Từ trái sang phải).

d) Đ (219 865 → Chữ số hàng chục nghìn là 1 → Giữ nguyên chữ số hàng trăm nghìn → 200 000).

Bài 3:

– Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Xác định số thứ năm trong mỗi dãy số là số chẵn hay số lẻ.

• Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức GQVĐ:

Dựa vào ba số đầu của dãy số → Quy luật của dãy số

→ Tìm số thứ năm của dãy số

→ Xác định tính chẵn, lẻ.

• Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện và trình bày.

a) 28; 29; 30; ... → Dãy số tự nhiên liên tiếp

→ 28; 29; 30; 31; 32; ...

→ Số thứ năm là số chẵn.

Cũng có thể giải thích như sau:

28; 29; 30; ... → Dãy số tự nhiên liên tiếp

→ chẵn, lẻ, chẵn, lẻ, chẵn, ...

→ Số thứ năm là số chẵn.

- b) 1; 6; 11; ... → Số sau hơn số ngay trước nó 5 đơn vị
→ 1; 6; 11; 16; 21; ...
→ Số thứ năm là số lẻ.

Cũng có thể giải thích như sau:

- 1; 6; 11; ... → Dãy số tự nhiên có chữ số tận cùng lần lượt là 1; 6; 1; 6; 1; ...
→ Số thứ năm có chữ số tận cùng là 1
→ Số thứ năm là số lẻ.

- c) 65; 68; 71; ... → Số sau hơn số ngay trước nó 3 đơn vị
→ 65; 68; 71; 74; 77; ...
→ Số thứ năm là số lẻ.

- d) 34; 44; 54; ... → Số sau hơn số ngay trước nó 10 đơn vị
→ 34; 44; 54; 64; 74; ...
→ Số thứ năm là số chẵn.

Cũng có thể giải thích như sau:

- 34; 44; 54; ... → Dãy số tự nhiên có chữ số tận cùng là chữ số 4
→ Số thứ năm là số chẵn.

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

Xác định lại năm số trong mỗi dãy số có phù hợp với quy luật của dãy số không.

Tính chẵn lẻ có bị lẫn lộn không?

GV hệ thống lại việc làm của các nhóm:

Dãy số → Quy luật → Tìm các số tiếp theo hoặc dựa vào tính chẵn, lẻ → Kết luận.

Bài 4:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: So sánh các số; Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé; Tìm số lớn nhất, số bé nhất.

– HS làm bài cá nhân.

– Sửa bài, các nhóm thi đua sửa bài trên bảng lớp.

GV giúp HS khái quát hoá cách làm.

a) Quy tắc so sánh số tự nhiên:

– Số các chữ số của hai số khác nhau.

– Số các chữ số của hai số bằng nhau.

– Trường hợp so sánh một số với một tổng (hai câu cuối):

Có thể viết tổng thành số rồi so sánh hai số.

Có thể giữ nguyên tổng, so sánh trực tiếp.

Ví dụ: 895 100 ? 800 000 + 90 000 + 5 000 + 100

Hai bên cùng có 8 trăm nghìn, 9 chục nghìn, 5 nghìn và 1 trăm nên điền dấu =.

b) Quy trình làm dạng bài sắp xếp các số theo thứ tự.

Định vị trí các số sẽ viết:;;;

→ Xác định số lớn nhất, số bé nhất.

Dựa vào số các chữ số của các số có thể tìm ngay được số lớn nhất hoặc số bé nhất.

Nếu số các chữ số của các số bằng nhau, với HS còn lúng túng, xếp các số theo cột dọc:

451 167 → Số lớn nhì

514 167 → Số lớn nhất

76 154 → Số bé nhất

76 514

→ 514 167; 451 167; 76 514; 76 154.

c) Cách làm tương tự câu b, tuy nhiên dừng lại sau khi đã chọn được số lớn nhất, số bé nhất.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Ước lượng số tiền (không đếm hết từng tờ).
- HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

Có ba nhóm các tờ tiền 100 000 đồng.

Đếm theo trăm nghìn nhóm thứ nhất:

1 trăm nghìn đồng, 2 trăm nghìn đồng, 3 trăm nghìn đồng, ..., 1 triệu đồng.

→ Mỗi nhóm có khoảng 1 triệu đồng.

→ Đếm theo các nhóm: 1 triệu đồng, 2 triệu đồng, 3 triệu đồng.

→ Có khoảng 3 000 000 đồng.

Thử thách

Hoạt động nhóm.

Đọc kĩ văn bản, xác định yêu cầu của bài.

a) Đọc số dân mỗi châu lục.

b) Xác định châu lục mà mỗi bạn sống.

Tìm cách làm, thực hiện rồi trình bày trước lớp.

a) Đọc số dân mỗi châu lục.

Dựa vào bảng, lưu ý đơn vị của số dân.

Sau khi đọc, nên viết số để thực hiện câu b.

Châu Á: Bốn nghìn sáu trăm năm mươi một triệu người → 4 651 000 000 người.

Châu Âu: Bảy trăm bốn mươi bốn triệu người → 744 000 000 người.

Châu Đại Dương: Bốn mươi ba triệu người → 43 000 000 người.

Châu Mỹ: Một nghìn không trăm hai mươi bảy triệu người → 1 027 000 000 người.

Châu Phi: Một nghìn ba trăm bảy mươi ba triệu người → 1 373 000 000 người.

b) • A, B, C sống ở các châu lục mà số dân là số có mười chữ số

→ A, B, C sống ở châu Á, châu Mỹ, châu Phi.

→ Sắp xếp số dân ba châu lục theo thứ tự từ lớn đến bé:

4 651 000 000; 1 373 000 000; 1 027 000 000

→ Sắp xếp các châu lục theo thứ tự từ nhiều dân đến ít dân:

Châu Á, châu Phi, châu Mỹ.

→ Bạn A sống ở châu Á;

Bạn B sống ở châu Phi;

Bạn C sống ở châu Mỹ.

• Bạn D sống ở châu lục mà số dân là số có tám chữ số: 43 000 000

→ Bạn D sống ở châu Đại Dương.

• Còn lại bạn E sống ở châu Âu.

Vậy các bạn A, B, C, D, E lần lượt sống ở các châu lục: Châu Á, châu Phi, châu Mỹ, châu Đại Dương, châu Âu.

Đất nước em

HS đọc kĩ thông tin rồi viết các số biểu thị số lượng lượt khách thăm Lâm Đồng.

300 000 (vì là số tròn trăm nghìn có 6 chữ số và chữ số ở hàng trăm nghìn là số lẻ thứ hai trong dãy số tự nhiên).

ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH (3 tiết)

I. Khởi động

GV có thể tổ chức một trò chơi để cập tới một trong các nội dung sau:

- Quy trình thực hiện phép chia (chia – nhân – trừ – hạ).
- Các quy tắc tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

– HS **đọc yêu cầu**, **nhận biết** việc cần làm: **Đặt tính rồi tính.**

– HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách tính.

GV giúp HS khái quát hoá cách đặt tính, tính.

Lưu ý: HS thường xuyên thử lại:

Dò từng bước tính.

Có thể: Dùng tính chất giao hoán của phép cộng để thử lại phép cộng.

Dùng phép cộng để thử lại phép trừ.

Dùng phép nhân để thử lại phép chia.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm các biểu thức có giá trị bằng nhau.
- HS làm bài theo nhóm.

Thảo luận:

→ Hai cách làm:

- + Tính giá trị mỗi biểu thức → Chọn các cặp biểu thức có giá trị bằng nhau.
- + Vận dụng các tính chất của phép tính → Chọn các cặp biểu thức có giá trị bằng nhau.
- Sửa bài, HS chọn các biểu thức thích hợp, giải thích cách làm.

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Chọn ý trả lời đúng.
- HS làm bài theo nhóm rồi chia sẻ với nhóm bên cạnh.
- Sửa bài, các nhóm trình bày cách làm.

GV khuyến khích HS đưa ra nhiều cách lựa chọn. Chẳng hạn:

- + Tính trung bình cộng từng cặp số.
- + Trung bình cộng hai số là 70 → Tổng hai số là 140 ($70 \times 2 = 140$)
→ Tìm hai số có tổng là 140.
- + Trung bình cộng hai số là 70 → Tổng hai số là 140
→ Tìm hai số có tổng là số tròn chục
→ Xét hai trường hợp 66 và 74; 63 và 7 (loại 63 và 7 vì tổng là 70).
- + Nhẩm: Cặp 66 và 74 → Nếu lấy 4 ở 74 đem cho 66 thì cả hai số đều là 70.
- ...

Bài 4:

- HS đọc yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
- HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

GV khuyến khích nhiều cách làm. Chẳng hạn:

- + Áp dụng các quy tắc tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
- + Các bài đơn giản có thể nhẩm.
- + Dùng sơ đồ tách – gộp số cho các bài cộng, trừ.
- + Dùng quan hệ giữa phép cộng và phép trừ; giữa phép nhân và phép chia.
- + Dùng phép suy luận tương tự.

Ví dụ: $37\,081 - {?} = 3\,516$

- Viết một phép tính đơn giản, chẳng hạn: $5 - 3 = 2$
- Lấy ngón tay che số 3
- $? - 3 = 5 - 2$
- Áp dụng tương tự vào $37\,081 - {?} = 3\,516$
- $? = 37\,081 - 3\,516$

III. Vận dụng, trải nghiệm

Thử thách

Hoạt động nhóm.

– Xác định yêu cầu của bài: **Số?**

– Tìm cách làm, thực hiện rồi trình bày trước lớp.

Trung bình cộng của ba số theo hàng dọc, hàng ngang, hàng chéo đều bằng 500

→ Tổng của ba số là 1 500 (vì $500 \times 3 = 1\,500$)

→ Bắt đầu làm từ đâu? (Hàng đã biết hai trong ba số: hàng ngang trên cùng hoặc hàng dọc ở giữa.)

– Hàng ngang trên cùng có: $? + 520 + 510 = 1\,500$

$$? + 1\,030 = 1\,500$$

→ Ô trống hàng ngang trên cùng là 470 (vì $1\,500 - 1\,030 = 470$).

– Hàng dọc ở giữa có: $520 + ? + 480 = 1\,500$

$$1\,000 + ? = 1\,500$$

→ Ô trống của hàng dọc ở giữa là số 500 (vì $1\,500 - 1\,000 = 500$).

...

– Sửa bài, HS chơi tiếp sức, vài HS **trình bày** cách làm.

Thử lại xem ba số ở các hàng dọc, hàng ngang hay hàng chéo đều có tổng là 1 500 không.

?.	520	510
540	?.	?.
?.	480	?.

470	520	510
540	500	460
490	480	530

Vui học

– Thực hiện nhóm.

– Thảo luận:

+ Dựa vào số thỏ → Tính được số heo

(Số thỏ gấp 3 lần số heo → Số thỏ = số heo $\times$ 3 → Tính số heo thế nào?)

+ Biết số thỏ và số heo → Tính được số cừu (Tại sao?).

– Các nhóm thi đua sửa bài, giải thích cách làm (viết phép tính và nói để giải thích, không cần trình bày như một bài giải toán).

Bài 5:

– HS đọc yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm số tiền bác Bình phải trả cho cửa hàng.

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, HS nêu số thay vào **?.** và nói cách làm.

Do mỗi mặt hàng được giảm giá 1 triệu đồng nên giá tủ lạnh là 14 triệu đồng, máy giặt là 15 triệu đồng.

→ Trả cho cửa hàng 29 triệu đồng.

Cũng có thể làm theo cách khác.

Bài 6:

- HS **đọc** yêu cầu, HS **nhận biết** việc cần làm: Tìm tổng số tiền Nghĩa đã mua vở.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, HS giải bài toán trên bảng, giải thích cách làm.

Bài giải

Cách 1

$$4\,000 \times 7 = 28\,000$$

Mua 7 quyển vở loại 4 000 đồng/ quyển thì phải trả 28 000 đồng.

$$6\,000 \times 7 = 42\,000$$

Mua 7 quyển vở loại 6 000 đồng/ quyển thì phải trả 42 000 đồng.

$$28\,000 + 42\,000 = 70\,000$$

Nghĩa mua tất cả vở hết 70 000 đồng.

Cách 2

$$4\,000 + 6\,000 = 10\,000$$

Mua 1 quyển vở loại 4 000 đồng/ quyển và 1 quyển vở loại 6 000 đồng/ quyển thì phải trả 10 000 đồng.

$$10\,000 \times 7 = 70\,000$$

Nghĩa mua tất cả vở hết 70 000 đồng.

Bài 7:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Giải bài toán theo tóm tắt.
- HS nhìn vào tóm tắt, nói ngắn gọn bài toán.

Mua 3 hộp bút phải trả 64 500 đồng.

Mua 4 hộp bút phải trả bao nhiêu tiền?

Lưu ý: Giúp HS suy luận từ câu hỏi của bài toán.

+ Bài toán hỏi gì? (Mua 4 hộp bút phải trả bao nhiêu tiền?)

+ Muốn vậy cần biết gì? (1 hộp bút giá bao nhiêu tiền?)

– HS làm bài cá nhân.

– Sửa bài, HS viết bảng và giải thích cách làm.

Bài 8:

- HS **đọc** yêu cầu, HS **nhận biết** việc cần làm: Tìm số túi xếp 60 quyển vở.

Lưu ý: Giúp HS ôn lại các bước giải bài toán rút về đơn vị.

+ Bước 1: Rút về đơn vị (tìm 1 túi xếp bao nhiêu quyển vở).

+ Bước 2: Tìm kết quả bài toán (tìm 60 quyển vở xếp được bao nhiêu túi).

– HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.

– Sửa bài, HS giải bài toán trên bảng, giải thích cách làm.

Thử thách

- Thực hiện nhóm.
- Đọc kĩ văn bản, xác định thông tin cần thiết để làm bài:

Có: 2 bình màu đỏ
3 bình màu xanh
5 bình màu rêu

Số cành hoa mua về, cắm vào bất cứ một loại bình nào cũng vừa đủ để cắm đều vào tất cả các bình.

- Tìm cách giải quyết.
Cắm đều
- Chia đều
- Chia đều số cành hoa cho 2 bình, cho 3 bình hay 5 bình đều được.
- Thực hiện và trình bày.
Số cành hoa đồng thời chia hết cho 2, 3 và 5
- 30 cành
- Chọn B.

Đất nước em

- Thực hiện nhóm.
- Đọc kĩ văn bản, xác định thông tin cần thiết để làm bài:
Tìm số, biết:
Số đó + 3 000 được khoảng 100 000
- Số đó khoảng 97 000
- Số giỏ hoa và chậu hoa đó khoảng 97 000 cái.

ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (3 tiết)

I. Khởi động

GV có thể tổ chức một trò chơi để cập tới một trong các nội dung sau:

- Các loại góc (góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt).
- Quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian.
- Quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích đã học (m^2 , dm^2 , cm^2).

...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS **nhận biết** việc cần làm: Xác định số đo góc.
(Nên dự đoán số đo góc rồi sử dụng thước đo góc để kiểm tra.)

Giúp HS nhắc lại cách sử dụng thước đo góc.

- + Bước 1: Đặt tâm của thước trùng với đỉnh của góc.
- + Bước 2: Vạch 0° của thước nằm trên một cạnh của góc.
- + Bước 3: Đọc số đo của góc tại vạch của thước nằm trên cạnh còn lại của góc.
- HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻ với bạn bên cạnh.
- Sửa bài, GV có thể cho HS viết lên bảng lớp rồi **trình bày** cách làm.
Góc đỉnh N; cạnh NM, NP: 90° ,
Góc đỉnh B; cạnh BA, BC: 60° ,
Góc đỉnh E; cạnh ED, DK: 120° .

Bài 2:

- HS đọc yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Xác định câu đúng, câu sai.
- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, khuyến khích các em giải thích.
- a) S (góc đỉnh C là góc tù).
- b) Đ (dựa vào nền kẻ ô vuông).
- c) Đ (dựa vào nền kẻ ô vuông).
- d) S (dựa vào nền kẻ ô vuông).

Bài 3:

- HS **đọc** yêu cầu: Vẽ hình theo mẫu.

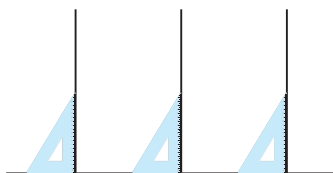


- GV vừa hướng dẫn, vừa làm mẫu trên bảng.
- HS sử dụng thước thẳng và ê-ke, thực hiện (cá nhân) theo hướng dẫn của GV.

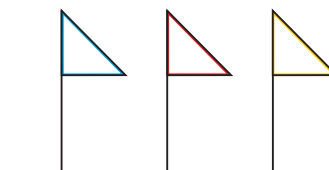
- Vẽ một đường thẳng.



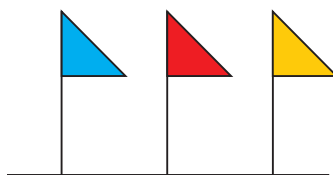
- Vẽ 3 đường thẳng vuông góc cách đều nhau.



- Vẽ 3 lá cờ.



- Tô màu lá cờ.



Bài 4:

- HS đọc yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Xếp hình một chú rùa.
- GV lưu ý HS, nhận biết các loại hình tam giác ở những vị trí nào của chú rùa, các hình còn lại ở vị trí nào.

Trong quá trình xếp luôn chú ý xem mỗi hình xoay theo hướng nào.

Ví dụ: Góc vuông của tam giác xoay xuống dưới.

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS đại diện nhóm lên thực hiện.

Bài 5:

- Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Xác định số khối lập phương ở hình thứ chín.

• Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ:

Dựa vào các hình đã cho → Quy luật của dãy hình

- Xác định số khối lập phương ở các hình tiếp theo
- Xác định số khối lập phương ở hình thứ chín.

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Các nhóm thực hiện và trình bày.

Quan sát hình ảnh các hình.

→ Số khối ở Hình thứ nhất + 3 = Số khối ở Hình thứ hai

Số khối ở Hình thứ hai + 4 = Số khối ở Hình thứ ba

Số khối ở Hình thứ ba + 5 = Số khối ở Hình thứ tư

Số khối ở Hình thứ tư + 6 = Số khối ở Hình thứ năm

→ Quy luật của dãy hình:

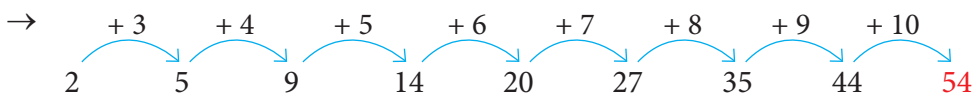
Số khối Hình sau = Số khối Hình ngay trước + (số thứ tự của Hình sau + 1)

→ Dãy số: 2; 5; 9; 14; 20; ...

→ Dựa vào quy luật của dãy hình

→ Quy luật của dãy số:

Số sau = Số ngay trước + (số thứ tự của số sau + 1)



→ Hình thứ chín có 54 khối lập phương.

Cũng có thể giải thích việc tìm quy luật dãy hình theo các cách khác.

GV giúp các em diễn đạt.

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

Xác định lại xem dãy số có đúng với số khối của dãy hình không?

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm:

Dãy hình → Quy luật → Dãy số → Tìm số thứ chín.

Bài 6:

– HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: So sánh các số đo.

– HS làm bài cá nhân.

– Sửa bài, HS thông báo kết quả và giải thích cách làm.

GV hệ thống hoá cách làm.

a) Với các số đo có hai đơn vị

→ Có thể chuyển đổi về số đo một đơn vị (cùng đơn vị với số đo cần so sánh).

Như vậy, cần nhớ lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo

→ So sánh.

Ví dụ: 5 thế kỉ 48 năm ? 548 năm

$$5 \text{ thế kỉ} = 500 \text{ năm} \quad (5 \times 100 = 500)$$

$$500 \text{ năm} + 48 \text{ năm} = 548 \text{ năm}$$

$$5 \text{ thế kỉ } 48 \text{ năm} = 548 \text{ năm}$$

b) Các số đo diện tích với một đơn vị đo

→ Quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích.

Lưu ý: Số đo với đơn vị diện tích lớn hơn gấp 100 lần đơn vị diện tích bé hơn, liền sau nó.

$$1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$$

$$1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2$$

$$\rightarrow 10 \text{ cm}^2 < 1 \text{ dm}^2 \quad (\text{do } 1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2)$$

$$1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$$

$$36 \text{ m}^2 > 360 \text{ dm}^2 \quad (\text{do } 36 \text{ m}^2 = 36 \text{ trăm } \text{dm}^2 = 3\,600 \text{ dm}^2)$$

Khi làm bài, HS chỉ cần **viết** dấu so sánh thích hợp, **nói** cách làm.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 7:

– HS đọc yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm: Tìm đơn vị đo diện tích thích hợp.

– HS làm bài theo nhóm.

Thảo luận tìm cách làm:

Các đơn vị đo diện tích đã học là gì? (m^2 , dm^2 , cm^2).

Những vật nào có diện tích 1 m^2 , 1 dm^2 , 1 cm^2 ?

- 1 m^2 là diện tích của hình vuông có cạnh 1 m .

→ Nhìn xuống nền nhà xem khoảng bao nhiêu viên gạch?

- 1 dm^2 là diện tích của hình vuông có cạnh 1 dm .

→ Lòng bàn tay, không kể phần ngón tay, gần bằng 1 dm^2 .

- 1 cm^2 là diện tích của hình vuông có cạnh 1 cm .

→ Diện tích móng ngón trỏ khoảng 1 cm^2 .

Từ đó tìm các đơn vị đo thích hợp.

– Sửa bài, HS thông báo các đơn vị đo đã chọn, GV giúp các em giải thích.

a) 16 dm^2 .

(Cạnh của viên gạch dài 4 dm là hợp lí → GV vẽ hình vuông cạnh 4 dm lên bảng. GV giúp HS hình dung độ lớn của 16 m^2 và 16 cm^2 .)

b) 28 cm^2 . (GV giúp HS hình dung độ lớn của 28 cm^2 , 28 dm^2 và 28 m^2 .)

c) 48 m^2 . (GV giúp HS hình dung độ lớn của 48 m^2 , 48 dm^2 và 48 cm^2 .)

Bài 8:

– Có thể tổ chức để các nhóm giải quyết vấn đề.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết:

Chọn loại gạch thích hợp.

Tính số viên gạch lát 1 hàng.

Tính số hàng gạch.

Tính số viên gạch lát kín phòng.

• Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức giải quyết vấn đề:

a) Để các viên gạch nguyên vẹn

→ Chiều dài và chiều rộng căn phòng phải chia hết số đo cạnh viên gạch.

b) Số viên gạch lát 1 hàng = Chiều dài căn phòng : Số đo cạnh viên gạch

Số hàng gạch = Chiều rộng căn phòng : Số đo cạnh viên gạch

Số viên gạch lát kín phòng = Số viên gạch lát 1 hàng $\times$ Số hàng gạch

• Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện và trình bày.

a) $9 \text{ m} = 90 \text{ dm}$; $3 \text{ m} = 30 \text{ dm}$.

Do 90 và 30 chia hết cho 6 nên chọn loại gạch vuông cạnh 6 dm .

b) $90 : 6 = 15$

Mỗi hàng gạch có 15 viên.

$$30 : 6 = 5$$

Khi lát kín nền căn phòng, sẽ có 5 hàng gạch.

$$15 \times 5 = 75$$

Bác Ba phải dùng 75 viên gạch để lát kín nền căn phòng.

Khi thực hiện, HS chỉ cần viết số thích hợp thay vào .?, nói để giải thích (nếu cần thì viết phép tính lên bảng).

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

Việc lựa chọn các phép tính có đúng không?

Việc thực hiện các phép tính có đúng không?

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

Khám phá

– Thực hiện nhóm đôi.

– Đọc kĩ văn bản, xác định thông tin cần thiết để làm bài:

1875 → Có 18 trăm → Thế kỉ 19;

2006 → Có 20 trăm → Thế kỉ 21.

Ở văn bản này, lưu ý HS:

+ Hình dung con rùa dài hơn 1 m.

+ Từ thế kỉ 19 đến thế kỉ 21 → Người ta nói: Sống qua 3 thế kỉ (thực ra chỉ hơn 100 năm)

$$180 : 5 = 36$$

36 con voi mới nặng bằng 1 con cá voi xanh.

ÔN TẬP MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT
(1 tiết)

I. Khởi động

GV có thể tổ chức cho HS hát và chơi (nhóm sáu): TẬP TÂM VÒNG.

– Một HS đổ, các bạn còn lại đoán → Chơi trong vòng 3 phút → Ai đoán đúng nhiều lần nhất thì thắng cuộc.

– HS trong nhóm luân phiên đổ.

...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

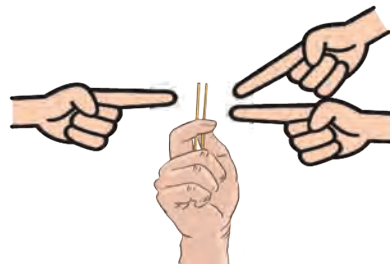
– Tổ chức trò chơi (nhóm bốn).

– Mỗi nhóm **nhận biết** cách chơi.

– Tiến hành chơi:

+ Một bạn cầm que, ba bạn còn lại dự đoán que dài hơn bằng cách chỉ vào que mình dự đoán.

+ Sau khi bạn giữ que bật các ngón tay che que, bạn nào đoán đúng thì vẽ 1 vạch vào bảng con.



- + Đổi bạn giữ que và tiến hành như trên.
- + Cuộc chơi dừng lại khi mỗi bạn đều giữ que 3 lần.
- + Kiểm đếm xem bạn nào đoán đúng nhiều lần nhất thì thắng cuộc.
- GV tổng kết và giúp các em dừng từ “có thể”. Chẳng hạn: “Có thể que này dài.”

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm:

Dựa vào biểu đồ, thực hiện các yêu cầu trong bài.

- HS thực hiện theo nhóm.

Thảo luận:

- + Biểu đồ nói về cái gì? (Số giờ chơi trò chơi điện tử của một nhóm bạn trong một tuần.)
- + Có bao nhiêu bạn? (5 bạn)
- + Số giờ các bạn chơi nhìn vào đâu? (Cột số bên trái)
- Sửa bài, HS thông báo kết quả, giải thích cách trả lời.

a) Sơn: 4 giờ.

Tú: 2 giờ.

Tuấn: 5 giờ.

Nga: 1 giờ.

Nhã: 3 giờ.

b) Thời gian chơi của Tuấn nhiều nhất, Nga ít nhất.

c) $(4 + 2 + 5 + 1 + 3) : 5 = 3$

Trung bình mỗi bạn chơi 3 giờ trong một tuần.

d) Có 2 bạn chơi nhiều hơn 3 giờ trong một tuần.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động thực tế

- HS đọc thật kĩ văn bản để nhận biết các thông tin hữu ích là gì.
- GV có thể hỏi để HS nắm thông tin sau khi đọc.
 - + Năm nay em bao nhiêu tuổi?
 - + Mỗi tuần em chỉ nên chơi trò chơi điện tử mấy giờ?
 - + Điều đó mang lại lợi ích gì cho việc vận động và kết quả học tập?
 - + Nếu chơi trò chơi điện tử nhiều hơn 2 giờ mỗi tuần thì tác hại là gì?
- Về nhà, bàn bạc với người thân về việc đặt thời gian biểu cho các hoạt động giải trí.
 - + Liệt kê các hoạt động giải trí sẽ tham gia.
 - + Dự định khoảng thời gian cho mỗi hoạt động.
 - + Đặt thời gian biểu cụ thể theo các ngày trong tuần và thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc của mỗi hoạt động.

Bài 39. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

(3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS ôn tập: hai đường thẳng song song, hai đường thẳng vuông góc.
- Vận dụng vẽ cây nêu ngày Tết.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học và phẩm chất yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV và HS: Giấy trắng không có dòng kẻ, thước thẳng, ê-ke, bút chì, bút màu.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Tỏi bảo” để kiểm tra dụng cụ học tập của các em.

II. Thực hành, luyện tập

GV vấn đáp: Ôn lại cách dùng ê-ke để nhận biết hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

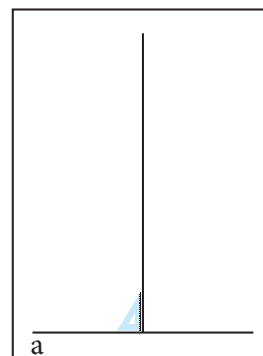
HS hoạt động theo nhóm bốn.

Hoạt động 1.

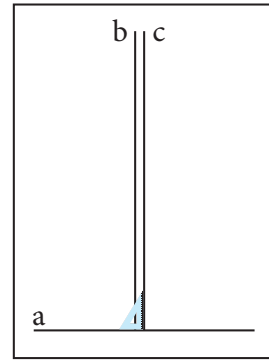
- HS cùng nhau **tìm hiểu, nhận biết** bốn yêu cầu của bài.
- Bước 1: Sử dụng thước thẳng vẽ 1 đường thẳng (a) phía cuối trang giấy.



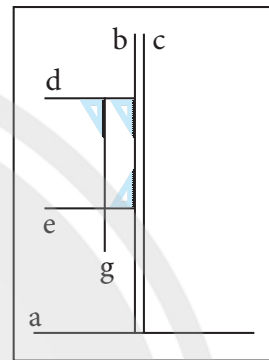
- Bước 2: Sử dụng ê-ke vẽ một đường thẳng (b) ở giữa trang giấy và vuông góc với đường thẳng (a).



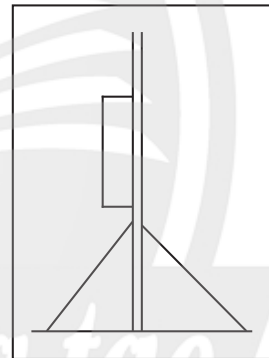
- Bước 3: Vẽ đường thẳng (c) song song với đường thẳng (b).



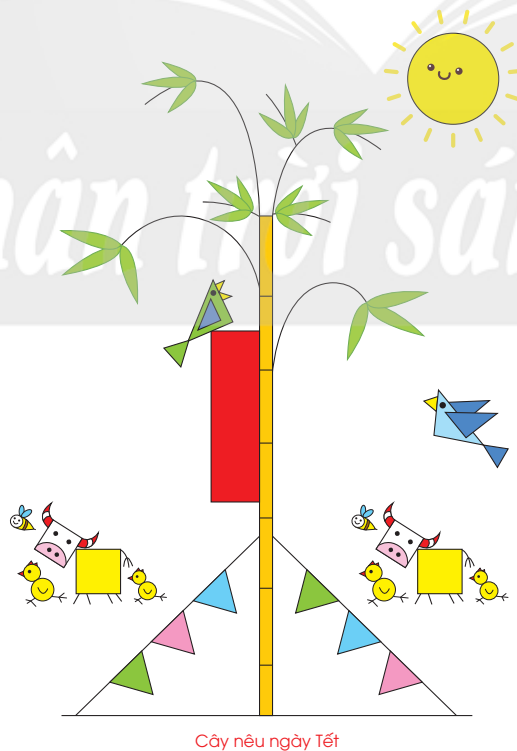
- Bước 4: Vẽ hai đường thẳng (d, e) vuông góc với đường thẳng (b) và đường thẳng (g) song song với đường thẳng (b).



- Bước 5: Vẽ hai đường chéo (như hình vẽ), dùng gôm xoá hết các chữ và những nét vẽ thừa.



- Bước 6: Vẽ thêm các chi tiết và tô màu.



Cây nêu ngày Tết

Hoạt động 2.

- GV tổ chức cho HS trưng bày tác phẩm của mình theo tổ (mỗi tổ/góc lớp)
- GV có thể vận dụng phương pháp góc tổ chức cho HS xem tranh vẽ của các bạn và bình chọn: bức tranh có nét vẽ thẳng, vẽ các đường thẳng vuông góc và song song đúng, tô màu đẹp, các chi tiết trang trí thêm đẹp giúp bức vẽ sinh động hơn.
- GV tổng kết.

KIỂM TRA HỌC KÌ 1 (1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

Câu 1. Số 120 809 015 đọc là

- A. Một trăm hai mươi tám trăm linh chín và không trăm mười lăm.
- B. Một trăm hai mươi triệu tám trăm không chín nghìn và mười lăm đơn vị.
- C. Một trăm hai mươi triệu tám trăm linh chín nghìn không trăm mười lăm.
- D. Một hai không tám không chín không một năm.

Câu 2. Làm tròn số 809 015 đến hàng trăm nghìn thì được số:

- A. 890 020 B. 809 000 C. 900 000 D. 800 000

2. Sắp xếp các số: 701 005 644; 710 500 644; 715 644; 71 564 400 theo thứ tự từ lớn đến bé.

.....

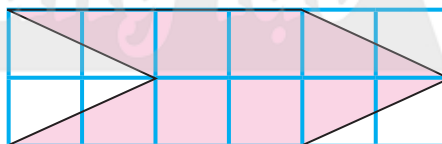
3. Viết số thứ bảy trong dãy số sau:

744; 764; 784; ...

.....

4. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S).

- a) $85 \text{ kg} + 215 \text{ kg} = 3 \text{ tạ}$. ()
- b) Hình **A** có 6 cạnh song song với nhau. ()
- c) Nếu mỗi ô vuông trong hình **A** có cạnh 1 dm thì diện tích phần tô màu ở hình **A** bằng 8 dm^2 . ()



Hình **A**

5. Đặt tính rồi tính.

$$5\,108 + 65\,913$$

$$27\,015 \times 6$$

.....

.....

.....

6. a) Tính giá trị biểu thức:

$$91\,500 : 3 - 31\,500 : 3$$

.....

.....

.....

b) Số?

$$\dots\dots\dots \times 5 = 27\,185$$

7. Một cửa hàng buổi sáng bán được 8 túi gạo, thu về 720 000 đồng. Buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 3 túi; biết các túi gạo đều giống nhau và có giá tiền bằng nhau. Hỏi buổi chiều cửa hàng bán gạo thu về được bao nhiêu tiền?

.....

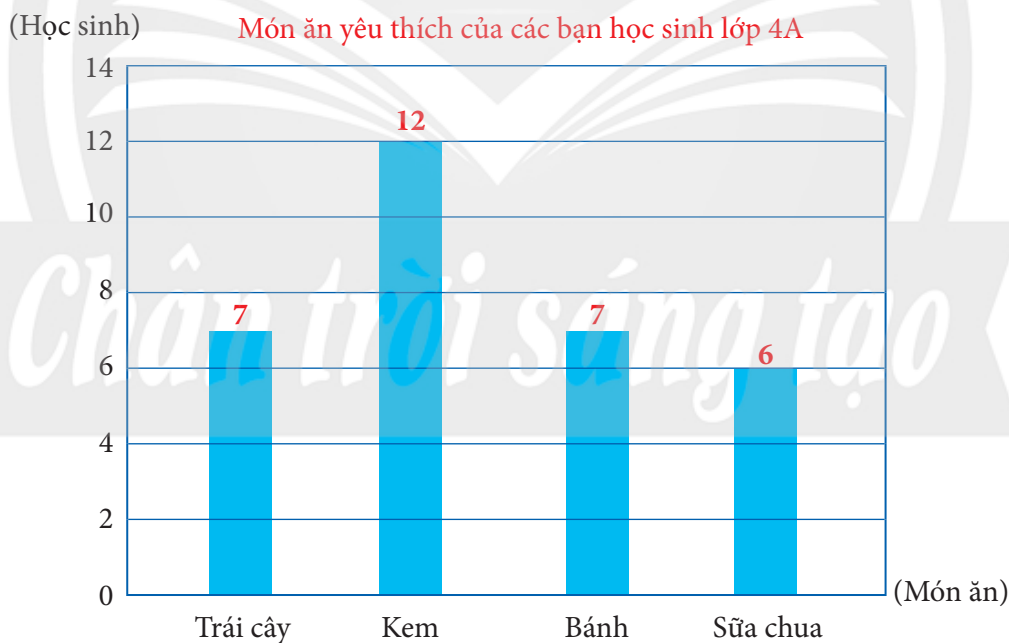
.....

.....

8. Tìm hiểu về món ăn yêu thích của các bạn học sinh lớp 4A, người ta thể hiện kết quả thu thập được bằng biểu đồ bên dưới. Em hãy quan sát biểu đồ và cho biết:

a) Món ăn nào có nhiều bạn thích nhất? Món ăn nào có ít bạn thích nhất?

b) Trung bình mỗi món ăn có bao nhiêu bạn thích?



.....

.....

.....

.....

3. CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN

Bài 40. PHÉP CỘNG CÁC SỐ TỰ NHIÊN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép cộng các số tự nhiên có nhiều chữ số; vận dụng được tính chất của phép cộng trong thực hành tính.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng các số tự nhiên có nhiều chữ số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Tranh ảnh cần thiết, hình vẽ tóm tắt bài Luyện tập 3, số liệu Thử thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng trò chơi chuyển tải nội dung dưới đây.

Mỗi nhóm thực hiện các yêu cầu sau:

Đọc nội dung phần Khởi động

→ Viết phép tính tìm số con bò của ba địa phương

→ Thực hiện phép tính

→ GV giới thiệu vào bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Phép cộng các số tự nhiên

1. Giới thiệu phép cộng các số tự nhiên có nhiều chữ số

Các nhóm trình bày việc thực hiện phép tính ở phần Khởi động kết hợp giải thích tại sao thực hiện như vậy (do làm giống như các phép cộng đã học)

→ GV viết lên bảng phép tính đọc, không cần viết cách cộng (HS nói).

Khi dẫn dắt HS xây dựng bài, GV cần làm rõ trình tự:

Đặt tính → Tính (cần lưu ý những gì?) → Thử lại.

$$156\,482 + 26\,156 = ?$$

$$\begin{array}{r} 1\,5\,6\,4\,8\,2 \\ + \quad 2\,6\,1\,5\,6 \\ \hline 1\,8\,2\,6\,3\,8 \end{array}$$

Thử lại:

- + Các số hạng khi viết theo hàng dọc đã chính xác chưa? (Một bộ phận HS sai ngay từ đây.)
- + Đặt phép tính đúng chưa?
- + Dò lại phép tính ở từng hàng, đặc biệt lưu ý trường hợp có nhớ.
- + Có thể thử lại bằng cách cộng từ dưới lên (Ví dụ: 6 cộng 2 bằng 8, viết 8, ...).

2. Khái quát hoá cách cộng các số tự nhiên

GV giúp HS khái quát hoá cách cộng hai số tự nhiên.

- **Đặt tính:** Các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

- **Tính**

- + Từ phải sang trái.
- + Nếu phép cộng ở một hàng là có nhớ thì nhớ 1 sang hàng cao hơn, liền nó.

- **Thử lại**

- + Kiểm tra lại các số hạng khi viết ở hàng dọc.
- + Kiểm tra lại cách đặt tính.
- + Dò lại các phép cộng ở từng hàng.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS nhận biết yêu cầu, thực hiện từng phép tính (bảng con).
- HS (nhóm đôi) chia sẻ theo các bước khi cộng hai số tự nhiên.
- Sửa bài, HS nói cách cộng.

Bài 2:

- HS nhận biết yêu cầu: Tính nhẩm
- Nhẩm tính (không cần viết các bước) rồi viết kết quả
- Nhẩm sao cho nhanh? (Dùng các tính chất của phép cộng để tính toán thuận tiện.)
- HS thực hiện cá nhân.
- Sửa bài, HS nói cách cộng nhẩm, GV giúp HS giải thích việc vận dụng phép tính.

Ví dụ:

d) $20\,000 + 10\,000 + 80\,000 + 90\,000$

- + Lấy 2 chục nghìn cộng với 8 chục nghìn được 10 chục nghìn, tức là 1 trăm nghìn.
- + Lấy 1 chục nghìn cộng với 9 chục nghìn được 10 chục nghìn, tức là 1 trăm nghìn.
- + Lấy 1 trăm nghìn cộng với 1 trăm nghìn được 2 trăm nghìn.
- + Viết kết quả: 200 000.

Đã đổi chỗ các số hạng → Áp dụng tính chất gì?

Đã bắt cặp để cộng các số hạng → Áp dụng tính chất gì?

→ Việc tính toán này thuận tiện thế nào? (Kết quả mỗi bước tính là số tròn trăm nghìn.)

2. Luyện tập

Bài 1: Thực hiện tương tự bài Thực hành 2.

– HS nhận biết yêu cầu: Tính bằng cách thuận tiện

→ Tính sao cho thuận tiện? (Dùng các tính chất của phép cộng để tính toán thuận tiện.)

– HS thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, HS nói cách cộng, GV khuyến khích HS giải thích việc vận dụng phép tính.

Ví dụ:

a) $350\,000 + 470\,000 + 150\,000 + 30\,000$

+ Lấy 35 chục nghìn cộng với 15 chục nghìn được 50 chục nghìn, tức là 5 trăm nghìn.

+ Lấy 47 chục nghìn cộng với 3 chục nghìn được 50 chục nghìn, tức là 5 trăm nghìn.

+ Lấy 5 trăm nghìn cộng với 5 trăm nghìn được 10 trăm nghìn, tức là 1 triệu.

+ Viết kết quả: 1 000 000

→ Áp dụng tính chất giao hoán để đổi chỗ các số hạng

→ Áp dụng tính chất kết hợp để cộng các cặp số hạng

→ Việc tính toán này thuận tiện vì kết quả mỗi bước tính là số tròn trăm nghìn.

...

Bài 2:

– HS nhận biết yêu cầu: Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Các em có thể thực hiện theo các cách khác nhau:

+ Áp dụng quy tắc tìm số bị trừ.

(Nếu quên quy tắc thì viết một phép tính đơn giản rồi dùng suy luận tương tự, chẳng hạn: $? + 2 = 3$.)

+ Dùng quan hệ cộng – trừ.

+ Dùng sơ đồ tách – gộp số.

+ Tính nhẩm.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) đọc kĩ đề bài, nói ngắn gọn bài toán:

Sữa Xanh: 240 000 tấn.

Sữa Hồng: nhiều hơn Sữa Xanh là 12 000 tấn.

Cả hai trang trại: ... tấn?

– Nếu cần thiết, GV vẽ tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng.

Sữa Xanh: $\text{-----} 240\,000 \text{ tấn}$

Sữa Hồng: $\text{-----} \underbrace{\hspace{10em}}_{12\,000 \text{ tấn}} \text{ } \} ? \text{ tấn}$

– HS tìm cách giải.

+ Có thể dùng phương pháp phân tích.

Phải tìm số tấn rơm cả hai trang trại dùng

→ Đã biết số rơm trang trại Sữa Xanh dùng, cần tìm số rơm trang trại Sữa Hồng dùng

→ Dựa vào số rơm trang trại Sữa Hồng dùng nhiều hơn số rơm trang trại Sữa Xanh dùng.

+ Có thể dùng phương pháp tổng hợp.

Biết số rơm trang trại Sữa Hồng dùng nhiều hơn trang trại Sữa Xanh dùng, lại biết số rơm trang trại Sữa Xanh dùng

→ Tìm được số rơm trang trại Sữa Hồng dùng.

Biết số rơm mỗi trang trại dùng

→ Tìm được số rơm cả hai trang trại dùng.

– HS trình bày bài (cá nhân).

Bài giải

$$240\,000 + 12\,000 = 252\,000$$

Trang trại Sữa Hồng dùng 252 000 tấn rơm.

$$240\,000 + 252\,000 = 492\,000$$

Cả hai trang trại dùng hết 492 000 tấn rơm.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **trình bày** bài giải (có giải thích cách làm).

Thử thách

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài, một vài nhóm **trình bày** những nhận biết của mình.

– GV gợi ý HS từ các số đã cho, viết các phép cộng có tổng bằng 39 853 và 36 175.

– HS **thực hiện**, **giải thích** khi trình bày.

– Sửa bài.

Bài này tương đối lạ với HS, GV nên giải thích kĩ để các em hiểu.

- Có ba số 24 410; 15 443; 11 765.

Tổng của hai trong ba số đó là 39 853 và 36 175

→ $24\,410 + 15\,443 = 39\,853$ (chỉ cần xét chữ số tận cùng: $0 + 3 = 3$).

$24\,410 + 11\,765 = 36\,175$ (chữ số tận cùng: $0 + 5 = 5$).

- Mặt khác:

Hà Nội + **Lâm Đồng** = 39 853.

Lâm Đồng + Thanh Hoá = 36 175.

- Dựa vào sự lặp lại của số hạng trong các tổng trên

→ Số bò sữa của Lâm Đồng là 24 410 con;

Số bò sữa của Hà Nội là 15 443 con;

Số bò sữa của Thanh Hoá là 11 765 con.

Bài 41. PHÉP TRỪ CÁC SỐ TỰ NHIÊN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép trừ các số tự nhiên có nhiều chữ số.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng, phép trừ các số tự nhiên có nhiều chữ số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Tranh ảnh cần thiết, hình vẽ tóm tắt bài Luyện tập 3 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng trò chơi chuyển tải nội dung dưới đây.

Mỗi nhóm thực hiện các yêu cầu sau:

Đọc nội dung phần **Khởi động**

→ Viết phép tính tìm số dân của tỉnh Cao Bằng

→ Thực hiện phép tính

→ GV giới thiệu vào bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Phép trừ các số tự nhiên

1. Giới thiệu phép trừ các số tự nhiên có nhiều chữ số

Các nhóm trình bày việc thực hiện phép tính ở phần Khởi động kết hợp giải thích tại sao thực hiện như vậy (do làm giống như các phép trừ đã học)

→ GV viết lên bảng phép tính đọc, không cần viết cách trừ (HS nói).

Khi dẫn dắt HS xây dựng bài, GV cần làm rõ trình tự:

Đặt tính → Tính (cần lưu ý những gì?) → Thử lại.

$$861\,216 - 328\,130 = ?$$

$$\begin{array}{r} 861\,216 \\ - 328\,130 \\ \hline 533\,086 \end{array}$$

Thử lại:

- + Các số khi viết theo hàng dọc đã chính xác chưa?
- + Đặt phép tính đúng chưa?
- + Dò lại phép tính ở từng hàng, đặc biệt lưu ý trường hợp có nhớ.
- + Có thể thử lại bằng cách thực hiện phép cộng: Hiệu cộng với số trừ, nếu ra kết quả là số bị trừ thì đúng.

2. Khái quát hoá cách trừ các số tự nhiên

Dựa vào cách thực hiện phép cộng, HS khái quát hoá cách trừ hai số tự nhiên.

- **Đặt tính:** Các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

- **Tính**

- + Từ phải sang trái.

- + Nếu phép trừ ở một hàng là có nhớ thì thêm 1 vào chữ số của số trừ ở hàng cao hơn, liền nó.

- **Thử lại**

- + Kiểm tra lại các số khi viết ở hàng dọc.

- + Kiểm tra lại cách đặt tính.

- + Dò lại các phép trừ ở từng hàng hay thử lại bằng phép cộng.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS nhận biết yêu cầu, thực hiện từng phép tính (bảng con).

- Sửa bài, HS nói cách trừ.

- Nhắc lại những lưu ý khi thực hiện phép cộng, phép trừ ở thể loại Đặt tính rồi tính.

Bài 2:

- HS nhận biết yêu cầu: Tính nhẩm.

- HS (nhóm đôi) thảo luận:

- + Thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

- + Cách nhẩm: coi chục nghìn là đơn vị đếm.

- HS thực hiện cá nhân.

- Sửa bài, HS nói cách tính nhẩm.

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS nhận biết yêu cầu: Tìm thành phần chưa biết trong phép tính trừ.

- HS thảo luận (có thể dựa trên một phép tính đơn giản, chẳng hạn: $5 - 3 = 2$)

→ Số bị trừ – Số trừ = Hiệu;

Số bị trừ = Hiệu + Số trừ;

Số trừ = Số bị trừ – Hiệu.

- Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Các em có thể thực hiện theo các cách khác nhau.

Lưu ý: HS thử lại.

Bài 2:

- HS xác định bài toán **cho biết gì**, bài toán **hỏi gì**.

- HS thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** HS nói **các bước** thực hiện, hoặc **giải thích** tại sao chọn như vậy.

Ví dụ:

- Bước 1: Tìm **số tiền** bố còn lại.
- Bước 2: Tìm **số tiền** mẹ còn lại.
- Bước 3: **So sánh** số tiền còn lại của bố và mẹ.

Hoặc HS không thực hiện giải toán, mà **kết luận** được ngay.

HS có thể **giải thích**:

$$500\ 000 - 420\ 000 \text{ ?} . 500\ 000 - 390\ 000$$

+ HS có thể lập luận:

Số bị trừ giống nhau, trừ đi nhiều thì còn lại ít.

500 000 trừ 420 000 sẽ ra kết quả bé hơn 500 000 trừ 390 000

nên $500\ 000 - 420\ 000 < 500\ 000 - 390\ 000 \rightarrow$ Mẹ còn lại nhiều tiền hơn bố.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

– HS đọc kĩ đề bài.

GV giải thích các từ *nội địa, quốc tế*.

HS nhận biết, số lượt khách tham quan bao gồm hai loại: nội địa và quốc tế.

– HS tìm cách làm.

Số lượt khách nội địa nhiều hơn số lượt khách quốc tế 1 936 000 lượt tức là số lượt khách quốc tế ít hơn số lượt khách nội địa 1 936 000 lượt.

Biết số lượt khách nội địa, từ đó tìm được số lượt khách quốc tế.

Biết số lượt khách mỗi loại sẽ tìm được số lượt khách đến tham quan.

– HS giải bài toán (cá nhân).

Bài giải

$$1\ 953\ 000 - 1\ 936\ 000 = 17\ 000$$

Có 17 000 lượt khách quốc tế đến tham quan Đà Lạt.

$$1\ 953\ 000 + 17\ 000 = 1\ 970\ 000$$

Năm 2021, có 1 970 000 lượt khách đến tham quan Đà Lạt.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

GV nên giải thích từ *lượt khách* (mỗi khách có thể đi nhiều lượt).

Thử thách

– HS (nhóm bốn) tìm hiểu bài, xác định yêu cầu: Tìm chữ số thích hợp thay vào ?.

– HS thảo luận, tìm cách thực hiện.

+ Tìm từ phải sang trái.

+ Nhẩm tính hoặc dùng mối quan hệ cộng – trừ để tìm chữ số.

+ Ở mỗi hàng, xác định phép tính có nhớ hay không.

- Các nhóm thực hiện.
- Sửa bài, các nhóm thi đua sửa tiếp sức và trình bày cách làm.

Ví dụ:

a)

- 2 cộng mấy cho số tận cùng là 1? → 2 cộng 9 bằng 11, viết 1, nhớ 1.
- Mấy cộng 4, thêm 1 bằng 6? → 1 cộng 4, thêm 1 bằng 6.
- 4 cộng 6 bằng mấy? 4 cộng 6 bằng 10, viết 0, nhớ 1.
- 7 cộng mấy, thêm 1 bằng 8? → 7 cộng 0, thêm 1 bằng 8.
- Mấy cộng 3 bằng 7? → 4 cộng 3 bằng 7.
- 8 cộng mấy bằng 16? → 8 cộng 8 bằng 16.

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad + \quad \begin{array}{r} 8 \quad 4 \quad 7 \quad 4 \quad 1 \quad 2 \\ 8 \quad 3 \quad 0 \quad 6 \quad 4 \quad 9 \\ \hline 1 \quad 6 \quad 7 \quad 8 \quad 0 \quad 6 \quad 1 \end{array} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad \begin{array}{r} 2 \quad 5 \quad 7 \quad 1 \quad 3 \quad 7 \\ - \quad 6 \quad 2 \quad 0 \quad 2 \quad 4 \\ \hline 1 \quad 9 \quad 5 \quad 1 \quad 1 \quad 3 \end{array} \end{array}$$

Kiểm tra lại:

- Cách 1: Đổi chỗ các số hạng ($830\,649 + 847\,412 = 1\,678\,061$) hoặc cộng từ dưới lên.
- Cách 2: Chuyển thành phép tính trừ
($1\,678\,061 - 847\,412 = 830\,649$ hoặc $1\,678\,061 - 830\,649 = 847\,412$).

Bài 42. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó và giải được bài toán.

– Vận dụng giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

– HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài, viết sẵn đề bài toán Khởi động trên bảng phụ (nếu cần).

HS: 18 khối lập phương hay que tính.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

– Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

HS đọc kĩ các thông tin ở phần Khởi động, nhận biết vấn đề cần giải quyết:

Cả hai chị em có 15 viên bi, em hơn chị 3 viên → Mỗi người mấy viên bi?

• Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ.

+ Dùng ĐDHT.

+ Tính toán.

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Các nhóm thực hiện và trình bày trước lớp.

Có thể có các cách khác nhau:

+ Dùng ĐDHT:

Tách ngẫu nhiên 15 que tính thành hai phần

→ Điều chỉnh để một bên có 9 que, một bên có 6 que

→ Em: 9 Chị: 6

+ Dùng ĐDHT:

Tách 3 que tính sang một bên.

→ Phần còn lại (12 que) chia thành hai phần bằng nhau, mỗi phần 6 que

→ Lấy 3 que (lúc đầu tách) gộp vào cho em

→ Em: 9 Chị: 6

→ GV dùng hình ảnh các hình tròn mô tả việc làm của nhóm.



+ Tính toán.

Thực hiện phép chia $15 : 2 = 7$ (dư 1)

→ Chị: 7 Em: 8

→ Điều chỉnh Chị: 6 Em: 9

...

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

Cả hai chị em: $6 + 9 = 15$

Em hơn chị: $9 - 6 = 3$

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm và đặt vấn đề:

+ GV đưa bảng phụ đã viết bài toán.

Ta đã giải bài toán: Cả hai chị em có 15 viên bi, số viên bi của em nhiều hơn số viên bi của chị là 3 viên bi. Hỏi mỗi người có bao nhiêu viên bi?

- + Ta đã dùng que tính hoặc dựa vào việc nhẩm tính để tìm được số viên bi của mỗi người.
 - + Trong trường hợp hai chị em có hàng trăm viên bi và người này hơn người kia rất nhiều viên bi thì cách làm như trên sẽ không thuận lợi.
- Bài mới.

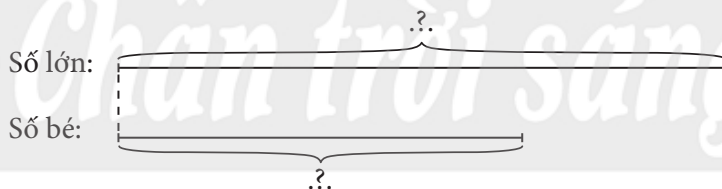
II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó

1. Giới thiệu bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu

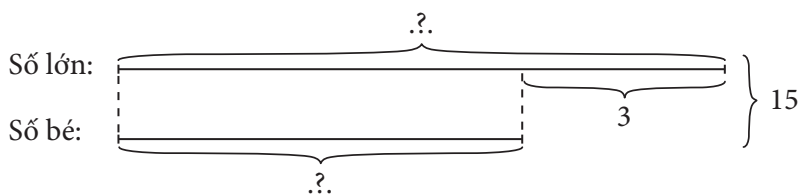
- Bài toán hỏi gì? (Hỏi mỗi người có bao nhiêu viên bi?)
Do số viên bi của em nhiều hơn số bi của chị nên ta nói:
Ta phải tìm hai số (số lớn và số bé).
- Bài toán cho biết gì?
+ Cả hai chị em có 15 viên bi
→ 15 viên bi là gì của số lớn và số bé? (Tổng)
+ Em hơn chị 3 viên bi
→ 3 viên bi là gì của số lớn và số bé? (Hiệu)
– Đây là bài toán: Tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

2. Giới thiệu cách giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu

- GV viết lên bảng lớp:
Bài toán: Tổng của hai số là 15, hiệu của hai số đó là 3. Tìm hai số đó.
- Hướng dẫn tìm cách giải.
+ Bài toán yêu cầu gì? (Tìm hai số đó.)
+ Trong hai số phải tìm, có một số lớn và một số bé.
Ta có thể tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng. (Tóm tắt của bài toán này không là yêu cầu bắt buộc đối với HS, chỉ nên khuyến khích.)



- + Bài toán cho biết gì? (Tổng của hai số là 15, hiệu của hai số đó là 3.)
- + Một HS xác định tổng và hiệu của hai số trên sơ đồ, GV vẽ tiếp:



- + HS quan sát hình ảnh các hình tròn trên bảng lớp, mô tả lại việc đã làm, GV dẫn dắt giúp HS nhận ra cách làm.

• Cách 1:



Tách 3 viên bi từ 15 viên bi, còn lại chia đôi thì tìm được số viên bi của chị.

→ Nếu lấy 15 trừ đi 3 thì trên sơ đồ còn lại hai đoạn thẳng bằng nhau, mỗi đoạn thẳng biểu thị số bé

→ Viết phép tính tìm số bé (HS viết phép tính vào bảng con, GV viết phép tính và câu trả lời trên bảng lớp)

$$(15 - 3) : 2 = 6$$

Số bé là 6.

→ Tiếp theo tìm gì, bằng cách nào? (Lấy 3 viên bi lúc đầu thêm vào 6 viên bi thì được số viên bi của em.)

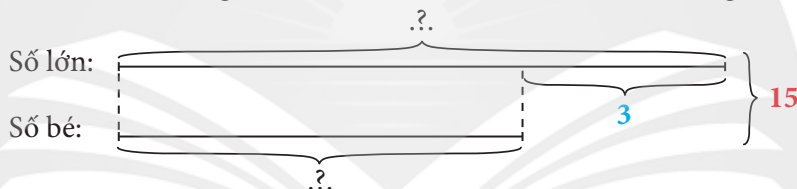
→ Viết phép tính tìm số lớn (HS viết phép tính vào bảng con, GV viết phép tính và câu trả lời trên bảng lớp).

$$6 + 3 = 9$$

Số lớn là 9.

– Khái quát hoá cách tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

+ HS quan sát tóm tắt và bài giải, GV có thể tô màu các số biểu thị tổng và hiệu:



Bài giải

$$(15 - 3) : 2 = 6$$

Số bé là 6.

$$6 + 3 = 9$$

Số lớn là 9.

+ GV chỉ tay vào các số 15 và 3 trong tóm tắt và bài giải, HS nói các từ: Tổng, Hiệu thích hợp với số

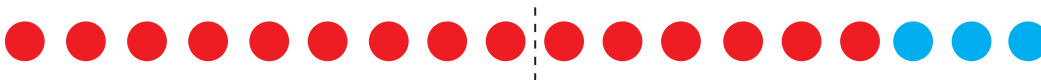
→ HS khái quát hoá cách làm, GV viết lên bảng lớp.

Lưu ý: Có thể tìm số lớn bằng cách tìm: Tổng – Số bé.

$$\text{Số bé} = (\text{Tổng} - \text{Hiệu}) : 2$$

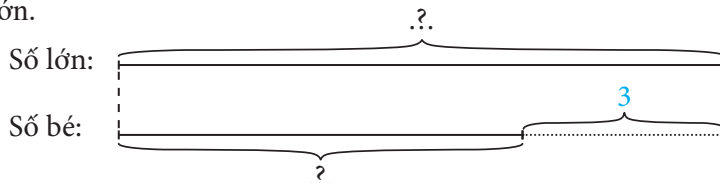
$$\text{Số lớn} = \text{Số bé} + \text{Hiệu}$$

• Cách 2:



Thêm 3 viên bi để có 18 viên bi, chia đôi thì tìm được số viên bi của em.

→ Nếu lấy 15 cộng thêm 3 thì trên sơ đồ có hai đoạn thẳng bằng nhau, mỗi đoạn thẳng biểu thị số lớn.



→ Viết phép tính tìm số lớn (HS viết phép tính vào bảng con, GV viết phép tính và câu trả lời trên bảng lớp)

$$(15 + 3) : 2 = 9$$

Số lớn là 9.

→ Tiếp theo tìm gì, bằng cách nào? (Lấy 9 viên bi bớt đi 3 viên bi thì được số viên bi của chị.)

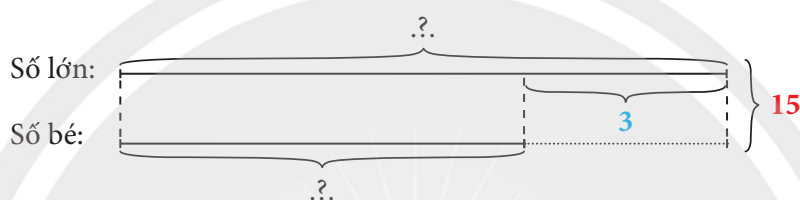
→ Viết phép tính tìm số bé (HS viết phép tính vào bảng con, GV viết phép tính và câu trả lời trên bảng lớp).

$$9 - 3 = 6$$

Số bé là 6.

– Khái quát hoá cách tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

+ HS quan sát tóm tắt và bài giải, GV có thể tô màu các số biểu thị tổng và hiệu:



Bài giải

$$(15 + 3) : 2 = 9$$

Số lớn là 9.

$$9 - 3 = 6$$

Số bé là 6.

+ GV chỉ tay vào các số 15 và 3 trong tóm tắt và bài giải, HS nói các từ: Tổng, Hiệu thích hợp với số

→ HS khái quát hoá cách làm, GV viết lên bảng lớp.

Lưu ý: Có thể tìm số lớn bằng cách tìm: Tổng – Số bé.

$$\text{Số lớn} = (\text{Tổng} + \text{Hiệu}) : 2$$

$$\text{Số bé} = \text{Số lớn} - \text{Hiệu}$$

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài.

Quan sát mẫu, kiểm tra: $15 + 27 = 42$, $27 - 15 = 12$

→ Mỗi cột là một câu: Biết tổng và hiệu, tìm hai số.

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, có thể thi đua sửa tiếp sức, HS nói cách làm và cách thử lại.

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu.

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, HS giải thích.

Ví dụ:

Số bạn gái → Số lớn (gái nhiều hơn trai).

Số bạn trai → Số bé.

35 bạn → Tổng (Số bạn gái và số bạn trai là số HS cả lớp).

1 bạn → Hiệu (Số bạn gái nhiều hơn số bạn trai 1 bạn).

...

2. Luyện tập

Bài 1 và Bài 2:

– HS tìm hiểu bài.

Xác định số lớn, số bé, tổng, hiệu.

– HS thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, HS nói cách làm và cách thử lại.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

– HS **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái đã cho, cái phải tìm.

+ Cái đã cho:

Chu vi hình chữ nhật: 172 m.

Chiều dài hơn chiều rộng: 22 m.

+ Cái phải tìm: Chiều dài và chiều rộng.

– HS nhận biết:

22 m là hiệu của chiều dài và chiều rộng

→ Nếu biết thêm tổng của chiều dài và chiều rộng thì tìm được chiều dài và chiều rộng (Bài toán Tổng – Hiệu)

→ Ở bài này, tổng của chiều dài và chiều rộng là gì? Có tìm được không?

– HS **làm** bài cá nhân.

Bước 1: Tìm tổng của chiều dài và chiều rộng → một nửa chu vi khu vườn.

Bước 2: Tìm chiều dài và chiều rộng. (Lưu ý: HS có thể tìm chiều dài và chiều rộng khu vườn theo cách 1 hoặc cách 2 đều được.)

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm theo cách 1 hoặc cách 2).

Vui học

– HS **đọc** kĩ đề bài, nhận biết: *khi bố chào đời thì ông 27 tuổi*, nghĩa là ông hơn bố 27 tuổi.

+ Cái đã cho:

Tổng và hiệu của tuổi của ông và bố.

+ Cái phải tìm: Tuổi của ông (Số lớn).

– HS **làm** bài cá nhân.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm theo cách 1 hoặc cách 2).

Bài 43. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được các phép tính cộng, trừ các số tự nhiên.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng, phép trừ các số tự nhiên.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trung thực, nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các thẻ số cho phần Vui học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Có thể dùng trò chơi “Ai nhanh hơn?”.

GV viết hai số lên bảng.

(Lưu ý: Chọn số khi tính toán có nhớ không quá ba lần và không liên tiếp).

Yêu cầu: Tìm tổng, tìm hiệu của hai số đó.

HS thực hiện trên bảng con.

- HS khái quát hoá cách thực hiện phép cộng, phép trừ các số tự nhiên (tính dọc).
- Cách đặt tính.
- Cách tính. (Nếu có nhớ thì sao?)
- Kiểm tra kết quả.

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS nhận biết yêu cầu, thực hiện tính.
- Sửa bài, HS nói cách tính.
- HS nhắc lại những lưu ý khi thực hiện phép cộng, phép trừ ở loại bài Đặt tính rồi tính.

Bài 2:

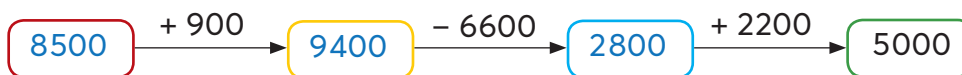
- HS **tìm hiểu** bài, vận dụng tính nhẩm để thực hiện.
- Sửa bài.
- + HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính.
- + GV lưu ý HS cách tính thuận tiện, chẳng hạn:
 $70 \text{ nghìn} + 30 \text{ nghìn} = 100 \text{ nghìn}$
 $1 \text{ triệu} + 100 \text{ nghìn} = 1 \text{ triệu } 100 \text{ nghìn}$
Nói: 1 100 000 là giá trị của biểu thức A.

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết:**

- Yêu cầu của bài: **Số?**
- Tìm thế nào? (Tìm thành phần chưa biết của phép tính, thực hiện từ phải sang trái.)
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

GV lưu ý HS kiểm tra kết quả (bằng cách thực hiện ngược lại từ trái sang phải).



III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

– HS **đọc** kĩ đề bài, **nhận biết** cái đã cho, cái phải tìm.

+ Cái đã cho:

Chiều dài, chiều rộng của bức tường hình chữ nhật.

Diện tích tường màu xanh nhiều hơn diện tích tường màu hồng là 6 m^2 .

+ Cái phải tìm: Diện tích tường theo mỗi màu.

– HS nhận biết:

6 m^2 là hiệu diện tích tường hai màu.

→ Nếu biết thêm tổng diện tích tường hai màu thì tìm được diện tích tường theo mỗi màu (Bài toán Tổng – Hiệu)

→ Ở bài này, tổng diện tích tường hai màu là gì? Có tìm được không?

– HS làm bài cá nhân.

Bài giải

$$9 \times 2 = 18$$

Diện tích bức tường là 18 m^2 .

$$(18 - 6) : 2 = 6$$

Diện tích tường màu hồng là 6 m^2 .

$$6 + 6 = 12$$

Diện tích tường màu xanh là 12 m^2 .

– Khi sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm).

Vui học

– GV phát cho mỗi HS một thẻ bin-gô có kẻ sẵn ô số.

– GV nêu luật chơi rồi lần lượt đọc và viết các phép tính lên bảng (cộng, trừ các số tròn chục nghìn trong phạm vi 1 000 000, tìm thành phần chưa biết trong phép tính cộng, trừ).

– HS tính rồi khoanh vào số chỉ kết quả trên thẻ.

– HS nào khoanh đủ ba số theo một hàng (hàng dọc, hàng ngang hay hàng chéo) thì thắng cuộc và hô lớn “Bin-gô”.

GV và các bạn cùng kiểm tra kết quả các phép tính của bạn thắng cuộc.

Bài 44. NHÂN VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép nhân các số tự nhiên có nhiều chữ số với số có một chữ số (tính nhẩm và tính viết).
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép nhân.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng trò chơi chuyển tải nội dung dưới đây.

Mỗi nhóm thực hiện các yêu cầu sau:

Đọc nội dung phần Khởi động

→ Viết phép tính tìm số cây các em học sinh trồng được

→ Thực hiện phép tính

→ GV giới thiệu vào bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Nhân với số có một chữ số

1. Giới thiệu phép nhân số tự nhiên có nhiều chữ số với số có một chữ số

Các nhóm trình bày việc thực hiện phép tính ở phần Khởi động kết hợp giải thích tại sao thực hiện như vậy (do làm giống như các phép nhân đã học)

→ GV viết lên bảng phép tính đọc, không cần viết cách nhân (HS nói).

Khi dẫn dắt HS xây dựng bài, GV cần làm rõ trình tự:

Đặt tính → Tính (cần lưu ý những gì?) → Thử lại.

$$\begin{array}{r} 609283 \times 2 = ? \\ \begin{array}{r} 609283 \\ \times \quad 2 \\ \hline 1218566 \end{array} \end{array}$$

Thử lại:

- + Các thừa số khi viết đã chính xác chưa?
- + Đặt phép tính đúng chưa?
- + Dò lại phép tính ở từng hàng, đặc biệt lưu ý trường hợp có nhớ.
- + Có thể thử lại bằng cách cộng (vì $609283 \times 2 = 609283 + 609283$).

2. Khái quát hoá cách nhân với số có một chữ số

GV giúp HS khái quát hoá cách nhân với số có một chữ số.

- **Đặt tính**

- + Thông thường viết thừa số có nhiều chữ số ở trên, thừa số có một chữ số ở dưới.
- + Viết dấu nhân ($\times$).

- **Tính**

- + Từ phải sang trái.
- + Nếu phép nhân ở một hàng là có nhớ thì nhớ sang hàng cao hơn, liền nó.

- **Thử lại**

- + Kiểm tra lại các thừa số khi viết.
- + Kiểm tra lại cách đặt tính.
- + Dò lại các phép nhân ở từng hàng.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS nhận biết yêu cầu, thực hiện từng phép tính (bảng con).
- HS (nhóm đôi) chia sẻ theo các bước khi nhân.
- Sửa bài, HS nói cách nhân.

Bài 2:

- HS nhận biết yêu cầu: Tính nhẩm
- Nhẩm tính (không cần viết các bước) rồi viết kết quả
- Nhẩm sao cho nhanh? (Dùng các tính chất của phép tính để tính toán thuận tiện.)
- HS thực hiện cá nhân.
- Sửa bài, HS nói cách tính nhẩm, GV giúp HS giải thích việc vận dụng phép tính.

Ví dụ:

a) $30\,000 \times 4 + 80\,000$

- + Lấy 3 chục nghìn nhân với 4 được 12 chục nghìn, tức là 1 trăm 2 chục nghìn.
- + Lấy 12 chục nghìn cộng với 8 chục nghìn được 20 chục nghìn, tức là 2 trăm nghìn.
- + Viết kết quả: 200 000
- Thứ tự thực hiện các phép tính? (Nhân chia trước, cộng trừ sau.)

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) đọc kĩ đề bài, nói ngắn gọn bài toán:
- Bóng đá: 1 quả – 54 000 đồng.
- Bóng rổ: 1 quả – 61 000 đồng.
- 2 quả bóng đá và 3 quả bóng rổ: ?. đồng.

- HS tìm cách giải.
- + Có thể dùng phương pháp phân tích.
 - Phải tìm số tiền thầy giáo mua bóng
 - Phải tìm tổng số tiền mua 2 quả bóng đá và 3 quả bóng rổ
 - Đã biết giá tiền 1 quả bóng đá và 1 quả bóng rổ
 - Dựa vào giá tiền 1 quả bóng đá để tìm số tiền mua 2 quả bóng đá.
 - Dựa vào giá tiền 1 quả bóng rổ để tìm số tiền mua 3 quả bóng rổ.
- + Có thể dùng phương pháp tổng hợp.
 - Biết giá tiền 1 quả bóng đá
 - Tìm được số tiền 2 quả bóng đá.
 - Biết giá tiền 1 quả bóng rổ
 - Tìm được số tiền 3 quả bóng rổ.
 - Dựa vào các kết quả trên
 - Tìm được số tiền thầy giáo mua bóng.
- HS trình bày bài (cá nhân).

Bài giải

$$54\,000 \times 2 = 108\,000$$

Mua 2 quả bóng đá hết 108 000 đồng.

$$61\,000 \times 3 = 183\,000$$

Mua 3 quả bóng rổ hết 183 000 đồng.

$$108\,000 + 183\,000 = 291\,000$$

Thầy giáo mua bóng hết 291 000 đồng.

- Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS trình bày bài giải (có giải thích cách làm).

Bài 45. NHÂN VỚI 10; 100; 1 000; ...

CHIA CHO 10; 100; 1 000; ...

(1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép nhân một số tự nhiên với 10, 100, 1 000, ...; chia một số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn cho 10, 100, 1 000,
- Vận dụng vào tính nhẩm, đổi đơn vị đo độ dài và giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động và Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Đố bạn”.

– GV nêu phép tính nhân với 10 (trong bảng).

HS viết phép tính vào bảng con rồi giơ lên và đọc to (theo hiệu lệnh của GV)

→ GV viết phép tính lên bảng lớp.

Ví dụ:

GV nói: 3 nhân 10 → HS viết và đọc: $3 \times 10 = 30$

→ GV viết vào góc bảng lớp: $3 \times 10 = 30$

GV cho HS thực hiện tiếp: 6 nhân 10 và 10 nhân 10: $6 \times 10 = 60$

$10 \times 10 = 100$

→ GV trình chiếu (hoặc treo) hình ảnh phần Khởi động.

→ HS quan sát và viết phép tính tìm số bút chì màu:

$$18 \times 10 = ?$$

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Nhân với 10; 100; 1 000; ...

Chia cho 10; 100; 1 000; ...

1. Nhân với 10 – Chia cho 10

Có thể tiến hành theo cách sau (GV dẫn dắt, HS thực hiện theo yêu cầu, GV thao tác trên bảng lớp):

– GV nêu vấn đề: $18 \times 10 = ?$

GV: Tìm kết quả phép nhân này bằng cách nào? (HS nhóm bốn thảo luận)

Chuyển về tổng.

Đếm trên ĐDHT.

...

– GV: Có cách nào thuận tiện hơn mà không cần chuyển về tổng, cũng không cần sử dụng ĐDHT không?

– GV giới thiệu cách tính.

GV vừa vấn đáp, vừa viết bảng lớp.

10 là mấy chục? (1 chục)

$18 \times 10 = 18 \times ?$ chục (1 chục)

$18 \times 10 = ?$ chục (18 chục)

18 chục = ? (180)

$$18 \times 10 = 180$$

HS quan sát các phép nhân:

$$3 \times 10 = 30$$

$$6 \times 10 = 60$$

$$10 \times 10 = 100$$

$$18 \times 10 = 180$$

$$\begin{aligned} 18 \times 10 &= 18 \times 1 \text{ chục} \\ &= 18 \text{ chục} \\ &= 180 \end{aligned}$$

Thừa số thứ nhất và tích khác nhau ở điểm nào? (chữ số 0)

→ GV dùng phấn màu tô vào chữ số 0 như trên

→ Khi nhân một số tự nhiên với 10, ta làm sao cho nhanh?

(thêm một chữ số 0 vào bên phải số đó)

GV: $18 \times 10 = 180$ vậy $180 : 10 = ?$ (bằng 18)

GV viết kết quả: $180 : 10 = 18$

→ Khi chia một số tròn chục cho 10, ta làm sao cho nhanh?

(bớt đi một chữ số 0 ở bên phải số đó)

2. Nhân với 100 – Chia cho 100

– GV giới thiệu (vừa nói vừa viết lên bảng lớp): $18 \times 100 = ?$

HS thực hiện. (Thay .?, trong phần bài học bằng từ hay số thích hợp)

$$18 \times 100 = 18 \times 1 \text{ trăm}$$

$$= 18 \text{ trăm}$$

$$= 1\,800$$

→ GV viết tiếp lên bảng:

$$18 \times 10 = 180$$

$$180 : 10 = 18$$

$$18 \times 100 = 1\,800$$

– GV: $18 \times 100 = 1\,800$. Vậy $1\,800 : 100 = ?$ (bằng 18)

→ GV viết tiếp lên bảng:

$$18 \times 10 = 180$$

$$180 : 10 = 18$$

$$18 \times 100 = 1\,800$$

$$1\,800 : 100 = 18$$

– GV vấn đáp để rút ra kết luận:

- Khi nhân một số tự nhiên với 100, ta viết thêm hai chữ số 0 vào bên phải số đó.
- Khi chia một số tròn trăm cho 100, ta bớt đi hai chữ số 0 ở bên phải số đó.

3. Nhân với 1 000 – Chia cho 1 000

– GV: Dựa vào cách nhân nhẩm với 10, 100; cách chia nhẩm cho 10, 100, viết kết quả các phép tính:

$$18 \times 1\,000 = ? \text{ (18\,000)}$$

$$18\,000 : 1\,000 = ? \text{ (18)}$$

GV viết thêm lên bảng lớp:

$$18 \times 10 = 180$$

$$180 : 10 = 18$$

$$18 \times 100 = 1\,800$$

$$1\,800 : 100 = 18$$

$$18 \times 1\,000 = 18\,000$$

$$18\,000 : 1\,000 = 18$$

→ HS quan sát các phép tính trên bảng lớp, GV vấn đáp

→ Cách nhân nhẩm, chia nhẩm (SGK)

→ HS đọc lại.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân trên bảng con, chia sẻ nhóm ba.
- Khi sửa bài, GV **khuyến khích** HS **nói** cách làm.

Ví dụ:

a) $113 \times 10 = 1\,130$

Nhân 113 với 10 nên **thêm** một chữ số 0 vào bên phải 113 thì được tích 1 130.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- Nhóm hai HS tìm **hiểu bài, nhận biết**:

Yêu cầu của bài: **Số?**.

Tìm thế nào? (Chuyển đổi đơn vị đo)

→ Nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị.

→ Sử dụng cách nhân chia nhẩm với 10, 100, ... để chuyển đổi.

- Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn/nói), khuyến khích HS nói cách làm.

Ví dụ:

- $136\text{ m} = ?\text{ cm}$

Nói: $1\text{ m} = 100\text{ cm}$

$$136\text{ m} = 136 \times 100 = 13\,600\text{ cm}$$

Viết: $136\text{ m} = 13\,600\text{ cm}$

- $91\,000\text{ mm} = ?\text{ m}$

Nói: $1\,000\text{ mm} = 1\text{ m}$

$$91\,000\text{ mm} = 91\,000 : 1\,000 = 91\text{ m}$$

Viết: $91\,000\text{ mm} = 91\text{ m}$

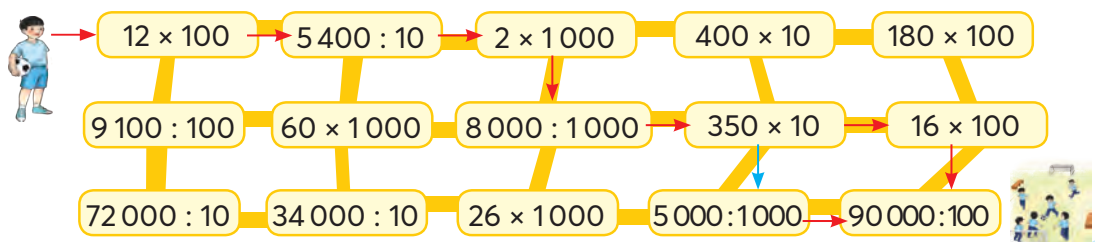
...

Vui học

- HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.

Xác định các việc cần làm:

- + Tính nhẩm các phép tính.
- + Chọn phép tính có kết quả bé hơn 4 000.
- + Xác định đường đi tới sân bóng đá.
- Sửa bài, các nhóm thi đua sửa tiếp sức.



Lưu ý: Khi đi đến ô 350×10 thì có hai cách đi tiếp để đến sân bóng đá, HS đi theo cách nào cũng đúng.

Bài 46. NHÂN CÁC SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CHỮ SỐ 0 (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép nhân các số có tận cùng là chữ số 0.
- Vận dụng vào đổi đơn vị đo thời gian và giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, yêu nước, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể tổ chức trò chơi “Ai nhanh hơn?”.

- GV nêu phép tính: 48×7
- HS thực hiện vào bảng con
- Tổ nào có tất cả các bạn làm đúng và nhanh nhất thì thắng cuộc
- GV trình chiếu (hoặc treo) cách thực hiện phép tính để HS quan sát.
- HS đọc thông tin phần Khởi động.
- Viết phép nhân tìm số hộp sữa trong 70 thùng.

$$48 \times 70 = ?$$

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Nhân các số có tận cùng là chữ số 0

1. $48 \times 70 = ?$

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

- GV nêu vấn đề $48 \times 70 = ?$
- Viết 70 thành một tích hai số
- Chuyển về các phép nhân đã học.

+ HS (nhóm đôi) **thảo luận**, GV ghi nhận trên bảng lớp:

$$48 \times 70 = 48 \times (7 \times 10)$$

+ GV hỏi, HS trả lời, GV viết bảng.

Ta thực hiện phép nhân nào trước?

$$= (48 \times 7) \times 10$$

Ta đã áp dụng tính chất kết hợp của phép nhân, 48×7 là phép nhân với số có một chữ số mà ta đã học.

HS nhóm đôi tiếp tục thực hiện tính toán rồi nêu các bước tính tiếp theo, GV viết bảng:

$$= 336 \times 10 \text{ (áp dụng cách nhân nhẩm với 10)}$$

$$= 3\,360$$

+ GV giới thiệu biện pháp tính viết.

- Đặt tính: Ta đặt tính như phép nhân với số có một chữ số.

Thông thường, người ta viết các chữ số cùng hàng thẳng cột để ngay ngắn, dễ làm tính.

- **Tính:** (GV vừa viết vừa nói)

$\times$ 48 70 3360 48 $\times 70$ 3360	• Viết chữ số 0 ở hàng đơn vị. • 7 nhân 8 bằng 56, viết 6, nhớ 5; 7 nhân 4 bằng 28, thêm 5 bằng 33, viết 33. $48 \times 70 = 3360$
--	--

+ So sánh kết quả của hai cách tính.

+ GV giải thích tại sao lại viết chữ số 0 ở hàng đơn vị của tích.

($48 \times 7 = 336 \rightarrow \times 10 \rightarrow$ Thêm 1 chữ số 0 vào bên phải $\rightarrow$ Hàng đơn vị là 0.)

+ GV chỉ vào phép tính hàng dọc, HS nói cách tính.

2. $480 \times 70 = ?$

– GV vấn đáp

→ HS xây dựng bài

→ Hoàn thiện phép tính hàng ngang (cơ sở lí luận của biện pháp tính viết)

→ Giới thiệu biện pháp tính viết.

Nên tiến hành nhanh, dành thời gian cho HS thực hành.

Lưu ý: Khi thực hiện phép nhân (viết) các số có tận cùng là chữ số 0, **đếm xem có bao nhiêu chữ số 0 ở tận cùng của các thừa số, viết bấy nhiêu chữ số 0 vào tích, bắt đầu từ hàng đơn vị.**

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm ba) nhận biết số chữ số 0 tận cùng của các thừa số rồi **thực hiện** cá nhân vào bảng con.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** cách làm.

Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép nhân cho HS thực hiện vào bảng con.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết**:
 - Yêu cầu của bài: **Số?**.
 - Tìm thế nào? (Chuyển đổi đơn vị đo.)
- Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn/nói).

Lưu ý: HS chuyển đổi đơn vị như sau:

Ví dụ:

a) 24 giờ = ? phút

Nói: 1 giờ = 60 phút

24 giờ = 24×60 phút = 1 440 phút

Viết: 24 giờ = 1 440 phút

Bài 2:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Thay dấu ? bởi số thích hợp.
- HS **tìm hiểu** bài rồi thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn các bước tính như vậy và nói cách thực hiện phép nhân.

Lưu ý:

- + Trước khi nhân, quan sát xem các thừa số tham gia phép nhân có các chữ số tận cùng là mấy chữ số 0.
- + Bài này có những cách giải khác nhau, nếu đúng thì công nhận.

Bài 47. NHÂN VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép nhân với các số có không quá hai chữ số.
- Vận dụng vào tính nhẩm, giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

HS đọc thông tin phần Khởi động

→ Viết phép nhân tìm số bánh một lần nướng:

$$16 \times 12 = ?$$

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Nhân với số có hai chữ số

$$16 \times 12 = ?$$

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

GV nêu vấn đề $16 \times 12 = ?$

→ Viết 12 thành một tổng hai số

→ Chuyển về các phép nhân đã học (tận dụng các trường hợp nhân nhẩm).

+ HS (nhóm đôi) **thảo luận**, GV ghi nhận trên bảng lớp:

$$16 \times 12 = 16 \times (10 + 2)$$

+ GV hỏi, HS trả lời, GV viết bảng.

Ta thực hiện phép nhân như thế nào?

$$= 16 \times 10 + 16 \times 2$$

Ta đã áp dụng quy tắc nhân một số với một tổng, 16×10 và 16×2 là các phép nhân mà ta đã biết cách thực hiện.

HS (nhóm đôi) tiếp tục thực hiện tính toán rồi nêu các bước tính tiếp theo, GV viết bảng:

$$= 160 + 32$$

$$= 192$$

– GV giới thiệu biện pháp tính viết.

- **Đặt tính:** Như các phép nhân đã học.

Thông thường, người ta viết các chữ số cùng hàng thẳng cột để ngay ngắn, dễ làm tính.

- **Tính:** (GV vừa viết vừa nói)

$$\begin{array}{r} 16 \\ \times 12 \\ \hline 32 \\ 160 \\ \hline 192 \end{array}$$

- 2 nhân 6 bằng 12, viết 2, **nhớ 1**;
2 nhân 1 bằng 2, **thêm 1** bằng 3, viết 3.
- 1 nhân 6 bằng 6, viết 6 (ở hàng chục);
1 nhân 1 bằng 1, viết 1.
- Hạ 2;
3 cộng 6 bằng 9, viết 9;
Hạ 1.

$$16 \times 12 = 192$$

Lưu ý: 32 gọi là *tích riêng thứ nhất*.

16 gọi là *tích riêng thứ hai*.

Tích riêng thứ hai viết lùi sang trái một hàng.

- So sánh kết quả của hai cách tính.
 - GV gợi ý để HS giải thích: Ở tích riêng thứ hai, tại sao lại viết chữ số 6 ở hàng chục?
($16 \times 10 = 160 \rightarrow$ Thay vì viết đầy đủ là 160 $\rightarrow$ Viết ngắn gọn: 6 ở hàng chục $\rightarrow$ 16 chục tức là 160.)
 - GV chỉ vào phép tính hàng dọc, HS nói cách tính.
- Lưu ý:* Khi thực hiện phép nhân (viết) với số có hai chữ số, cần lưu ý.
- Khi nhân để có tích riêng thứ hai: chữ số đầu tiên viết ở hàng chục.
 - Thường xuyên lưu ý “có nhớ”.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** (cá nhân) vào bảng con.
- Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

Lưu ý: + GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép nhân cho HS thực hiện vào bảng con.
+ GV luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết: Tính nhẩm.**
- HS **thực hiện** (nhóm đôi): Đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm. Có thể có nhiều cách giải thích. GV giúp HS nhận biết cách làm thuận tiện nhất.

Khi tính nhẩm giá trị của biểu thức chỉ có phép nhân:

Dùng tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân

$\rightarrow$ Ưu tiên cho việc bắt cặp 5; 50; 500, ... với các số chẵn

$\rightarrow$ Tích sẽ là 10; 100; 1 000, ... hoặc các số tròn chục, tròn trăm, ...

$\rightarrow$ Dễ nhẩm.

$$\begin{aligned} \text{a) } 7 \times 50 \times 20 &= 7 \times (50 \times 20) && \text{(tính chất kết hợp)} \\ &= 7 \times 1\,000 && \text{(nhẩm } 5 \times 2 = 10 \rightarrow \text{Thêm } 00 \rightarrow 1\,000) \\ &= 7\,000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 40 \times 3 \times 50 &= (40 \times 50) \times 3 && \text{(tính chất giao hoán, tính chất kết hợp)} \\ &= 2\,000 \times 3 \\ &= 6\,000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 80 \times 1\,000 \times 4 &= (80 \times 4) \times 1\,000 \\ &= 320 \times 1\,000 \\ &= 320\,000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{d) } 3 \times 60 \times 500 &= 3 \times (60 \times 500) \\ &= 3 \times 30\,000 \\ &= 90\,000 \end{aligned}$$

Bài 2:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: Chọn ý trả lời đúng.
- HS **tìm hiểu** bài rồi thực hiện.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn đáp án C.

Lưu ý: GV giúp các em chọn sai nhận ra chỗ sai lầm của mình.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận**, **tìm** cách thực hiện: Tìm diện tích khu vườn hình chữ nhật.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS **nói** cách nhân.

Bài 4:

- Tìm hiểu bài.
- + **Đọc** kĩ đề bài.
- + **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- HS (nhóm đôi) **thảo luận**, **tìm** cách giải quyết.
- + Muốn biết trong 30 ngày, 12 con bò nhà ông Tư cho bao nhiêu ki-lô-gam sữa phải biết trong 30 ngày, 1 con bò cho bao nhiêu ki-lô-gam sữa.
- + Muốn biết trong 30 ngày, 1 con bò cho bao nhiêu ki-lô-gam sữa, phải biết mỗi con bò 1 ngày cho bao nhiêu ki-lô-gam sữa.
- HS trình bày bài cá nhân.

Bài giải

$$26 \times 30 = 780$$

Trong 30 ngày, 1 con bò cho 780 kg sữa.

$$780 \times 12 = 9\,360$$

Trong 30 ngày, 12 con bò nhà ông Tư cho 9 360 kg sữa.

- Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích tại sao chọn phép tính đó, chẳng hạn:

- + 1 ngày cho 26 kg.

30 ngày cho ... kg?

26 được lấy 30 lần $\rightarrow 26 \times 30$.

- + 1 con bò cho 780 kg.

12 con bò cho ... kg?

780 được lấy 12 lần $\rightarrow 780 \times 12$.

Lưu ý: Bài này có nhiều cách giải, HS có thể chọn cách giải tùy ý, nếu hợp lí và ra kết quả đúng thì công nhận.

Bài 48. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được việc tái hiện một số kiến thức, kĩ năng cơ bản về tính toán, chuyển đổi đơn vị diện tích; nhận biết tính hệ thống của một số kiến thức đã học.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản của thực tế cuộc sống liên quan đến hình học và đo lường.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thẻ từ cho bài Luyện tập 4 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.

GV nêu phép tính nhân nhẩm với 10; 100; 1 000 (thừa số thứ nhất là số có một chữ số).

HS thực hiện vào bảng con → Tổ nào có tất cả các bạn làm đúng và nhanh nhất thì thắng cuộc.

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết: Tính nhẩm.**
- HS **thực hiện** (nhóm đôi): Đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

a) $83 \times 10 = 830 \rightarrow$ Viết thêm một chữ số 0 vào bên phải 83 được 830.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu bài, nhận biết** yêu cầu:
Số? $\rightarrow$ Chuyển đổi đơn vị $\rightarrow$ Nhớ lại quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

• $892 \text{ m}^2 = ? \text{ cm}^2$

Nói: $1 \text{ m}^2 = 10\,000 \text{ cm}^2$

$$892 \text{ m}^2 = 892 \times 10\,000 \text{ cm}^2 = 8\,920\,000 \text{ cm}^2$$

Viết: $892 \text{ m}^2 = 8\,920\,000 \text{ cm}^2$

• $300\,000 \text{ cm}^2 = ? \text{ m}^2$

Nói: $10\,000 \text{ cm}^2 = 1 \text{ m}^2$

$$300\,000 \text{ cm}^2 = 300\,000 : 10\,000 \text{ m}^2 = 30 \text{ m}^2$$

Viết: $300\,000 \text{ cm}^2 = 30 \text{ m}^2$

Bài 3:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– GV: Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý điều gì?

Đếm số chữ số 0.

Tích riêng thứ hai được viết từ phải sang trái, bắt đầu từ hàng chục.

Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

– Có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép.

• Bước 1: Nhóm lẻ câu a); nhóm chẵn câu b).

• Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và cùng nhau kiểm tra lại bài làm.

– GV lưu ý luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

Một vài em **trình bày** cách làm, cả lớp **nhận xét**.

Bài 4:

– HS (nhóm bốn) **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** các cách thực hiện:

+ **Tính** giá trị mỗi biểu thức (tìm kết quả mỗi biểu thức).

+ Không tính giá trị từng biểu thức mà vận dụng tính chất phép tính

→ Tìm được các biểu thức có giá trị bằng nhau.

– Mỗi HS **thực hiện** cá nhân theo cách mình chọn rồi **chia sẻ** nhóm bốn.

Cả nhóm **thống nhất** các cặp biểu thức có giá trị bằng nhau.

– Sửa bài, HS thi đua **nối** các biểu thức có giá trị bằng nhau (trên bảng lớp) và giải thích cách làm.

+ Làm theo cách tính giá trị từng biểu thức:

Nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính.

Cách nhân nhầm.

+ Không tính giá trị từng biểu thức:

GV giúp HS nói cách vận dụng các tính chất phép tính. Chẳng hạn:

• A: $5 \times 360 \times 200$

Nói: lấy 5 nhân với 200 được 1 000 (GV: Áp dụng tính chất gì?)

1 000 nhân 360 bằng 360 nhân 1 000 (GV: Áp dụng tính chất gì?)

Nối A với G.

• B: $360 \times 54 + 360 \times 46$

Nói: lấy 360 nhân với tổng của 54 và 46 được 360 nhân 100.

(GV: Áp dụng quy tắc một số nhân một tổng.)

Nối B với E.

• C: $360 \times 54 - 360 \times 44$

Nói: lấy 360 nhân với hiệu của 54 và 44 được 360 nhân 10.

(GV: Áp dụng quy tắc một số nhân một hiệu.)

Nối C với D.

GV giúp HS nhận biết: Nếu thành thạo trong việc sử dụng các tính chất của phép tính thì việc tính toán sẽ thuận tiện.

Bài 5:

– HS đọc yêu cầu, thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

– Khi sửa bài, HS trình bày cách làm. Đây là bài **Tính** nên phải trình bày các bước tính.

Các em có thể thực hiện theo các cách khác nhau, tuy nhiên GV giúp HS nhận biết sự thuận tiện của việc sử dụng các tính chất phép tính để đưa về việc tính nhẩm.

- Tính chất giao hoán (đổi chỗ).

- Tính chất kết hợp (bắt cặp).

(Đổi chỗ và bắt cặp luôn ưu tiên các kết quả là: 10; 100; 1 000, ...)

→ Số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, ...)

- Quy tắc một số nhân một tổng, quy tắc một số nhân một hiệu.

- Các trường hợp tính toán với 0; 1.

Ví dụ:

a) $2 \times 76 \times 500 = 76 \times (2 \times 500)$ (tính chất giao hoán, tính chất kết hợp)
 $= 76 \times 1\,000$
 $= 76\,000$

b) $5 \times 300 \times 800 = (5 \times 800) \times 300$
 $= 4\,000 \times 300$ (nhẩm: $5 \times 8 = 40 \rightarrow$ Thêm 00 $\rightarrow 4\,000$)
 $= 1\,200\,000$ (nhẩm: $4 \times 3 = 12 \rightarrow$ Thêm năm chữ số 0)

c) $70 \times 21 + 30 \times 21 = (70 + 30) \times 21$ (quy tắc một tổng nhân một số)
 $= 100 \times 21$
 $= 2\,100$

d) $81 \times 28 - 81 \times 18 = 81 \times (28 - 18)$ (quy tắc một hiệu nhân một số)
 $= 81 \times 10$
 $= 810$

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 6:

– Tìm hiểu bài.

+ **Đọc** kĩ đề bài.

+ **Xác định** cái đã cho và cái phải tìm của bài toán.

Nói ngắn gọn bài toán.

Lát nền bằng hai loại gạch: trắng và đỏ.

Phòng hình chữ nhật: Chiều dài 6 m, chiều rộng 4 m.

1 m² nền lát 25 viên.

Gạch đỏ ít hơn gạch trắng 200 viên.

Có bao nhiêu viên gạch đỏ?

– HS (nhóm đôi) **thảo luận, tìm** cách giải quyết.

Có thể suy luận từ câu hỏi để phân tích cách làm.

Tuy nhiên, ở bài này, suy luận theo lối tổng hợp sẽ phù hợp với đa số HS.

- + Biết chiều dài và chiều rộng (để bài lại nói đến số gạch lát 1 m^2) → Tính gì? (Diện tích)
- + Biết diện tích, biết số gạch lát 1 m^2 → Tính gì? (Số gạch lát kín nền)
- + Biết số gạch lát kín nền, số gạch này liên quan gì đến số gạch hai loại? (Tổng số gạch)
- + Biết số gạch đỏ ít hơn gạch trắng tức là biết gì về số gạch hai loại? (Hiệu số gạch)
- + Từ đó tìm được gì? (Số gạch đỏ, áp dụng bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu)
- HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải

$$6 \times 4 = 24$$

Diện tích căn phòng là 24 m^2 .

$$25 \times 24 = 600$$

Cần dùng 600 viên gạch để lát nền nhà.

$$(600 - 200) : 2 = 200$$

Cần dùng 200 viên gạch đỏ để lát nền nhà.

- Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích tại sao chọn phép tính đó, chẳng hạn:

+ Dài 6 m, rộng 4 m

Diện tích ... m^2 ?

$$\rightarrow 6 \times 4$$

+ 1 m^2 : 25 viên gạch

24 m^2 : ... viên gạch?

25 được lấy 24 lần $\rightarrow 25 \times 24$

+ Tổng: 600 viên gạch

Hiệu: 200 viên gạch

Số bé = (Tổng – Hiệu) : 2

Khám phá

Nhân nhẩm số có hai chữ số với 11

- Hướng dẫn tìm hiểu bài và tìm cách thực hiện.

a) Tổng hai chữ số của số đó bé hơn 10.

+ Đặt tính rồi tính.

$$27 \times 11$$

$$42 \times 11$$

$$15 \times 11$$

HS thực hiện, thông báo kết quả.

+ GV viết bảng:

$$27 \times 11 = 297$$

$$42 \times 11 = 462$$

$$15 \times 11 = 165$$

+ GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Mỗi nhóm quan sát một phép tính trên, tìm sự liên quan giữa các chữ số của tích và các chữ số của thừa số thứ nhất.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ về mối liên hệ giữa tổng hai chữ số của thừa số thứ nhất và chữ số hàng chục của tích → Tìm cách tính nhẩm.

+ Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

HS áp dụng trên trường hợp cụ thể.

Ví dụ: $27 \times 11 \rightarrow 2 + 7 = 9$

→ Viết 9 vào giữa hai chữ số của số 27

→ Tích: **297**

Dựa vào việc đặt tính của HS, GV giải thích cách làm trên.

$$\begin{array}{r} 27 \\ \times 11 \\ \hline 27 \\ 27 \\ \hline 297 \end{array}$$

b) Tổng hai chữ số của số đó **lớn** hơn 10.

+ HS thực hiện các phép tính bằng cách đặt tính, thông báo kết quả.

+ GV viết bảng:

$$48 \times 11 = 528$$

$$56 \times 11 = 616$$

$$73 \times 11 = 803$$

+ HS nhận biết cách tính nhẩm và áp dụng trên trường hợp cụ thể.

Ví dụ:

$$48 \times 11 \rightarrow 4 + 8 = 12$$

→ Viết 2 vào giữa hai chữ số của số 48

Thêm 1 vào 4 được 5

→ Tích: **528**

Dựa vào việc đặt tính, HS giải thích cách làm trên.

$$\begin{array}{r} 48 \\ \times 11 \\ \hline 48 \\ 48 \\ \hline 528 \end{array}$$

• GV giúp HS khái quát hoá cách nhân nhẩm một số có hai chữ số với 11:

Cộng chữ số hàng chục và hàng đơn vị của số đó:

– Nếu kết quả bé hơn 10:

Viết kết quả này vào giữa hai chữ số của số đó.

– Nếu kết quả lớn hơn 10:

Viết chữ số hàng đơn vị của kết quả vào giữa hai chữ số của số đó.

Thêm 1 vào chữ số hàng chục của số đó.

• Thực hành:

GV đọc lần lượt từng phép nhân, HS viết nhanh phép tính vào bảng con

→ GV **khuyến khích** HS nói cách làm.

Ví dụ: $34 \times 11 \rightarrow 3 + 4 = 7 < 10 \rightarrow 34 \times 11 = 374$.

$28 \times 11 \rightarrow 2 + 8 = 10 \rightarrow$ Thêm 1 vào 2 được 3 $\rightarrow 28 \times 11 = 308$.

$11 \times 95 \rightarrow 9 + 5 = 14 > 10 \rightarrow$ Thêm 1 vào 9 được 10 $\rightarrow 11 \times 95 = 1\,045$.

...

Bài 49. CHIA CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được các phép chia các số tự nhiên có nhiều chữ số cho số có một chữ số.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép chia, vận dụng chia nhằm.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn”.

- HS quan sát hình ảnh và tìm hiểu nội dung phần Khởi động
- HS nêu phép tính tìm số hộp bóng bàn: $326\,274 : 6$
- GV: Thực hiện phép tính này thế nào?
- GV giới thiệu vào bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Chia cho số có một chữ số

1. Ví dụ 1: $326\,274 : 6 = ?$

– GV nhắc quy trình chia:

Đặt tính – Chia – Nhân – Trừ – Hạ

- Các nhóm thảo luận, thực hiện phép chia trên bảng con.
- Sửa bài, HS nói cách đặt tính và tính, nói đến đâu GV viết lên bảng lớp, HS viết vào bảng con đến đó (chỉ viết phép tính).

+ **Đặt tính:** Viết số bị chia bên trái – số chia bên phải, kẻ các vạch dọc và ngang.

+ **Tính** (từ trái sang phải)

- 32 **chia** 6 được 5, viết 5;
5 **nhân** 6 bằng 30; 32 **trừ** 30 bằng 2, viết 2.
- **Hạ** 6, được 26; 26 **chia** 6 được 4, viết 4;
4 **nhân** 6 bằng 24; 26 **trừ** 24 bằng 2, viết 2.
- **Hạ** 2, được 22; 22 **chia** 6 được 3, viết 3;
3 **nhân** 6 bằng 18; 22 **trừ** 18 bằng 4, viết 4.
- **Hạ** 7, được 47; 47 **chia** 6 được 7, viết 7;
7 **nhân** 6 bằng 42; 47 **trừ** 42 bằng 5, viết 5.
- **Hạ** 4, được 54; 54 **chia** 6 được 9, viết 9;
9 **nhân** 6 bằng 54; 54 **trừ** 54 bằng 0, viết 0.

$$326\,274 : 6 = 54\,379$$

+ GV hướng dẫn HS thử lại ($54\,379 \times 6 = 326\,274$).

326 274	6
26	54 379
22	
47	
54	
0	

2. Ví dụ 2: 212 329 : 4 = ?

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**

→ Thực hiện chia theo quy trình

→ Thực hiện cá nhân (bảng con).

– Vài nhóm **trình bày**

→ Cả lớp làm lại (bảng con) theo hướng dẫn của GV.

– GV hướng dẫn HS thử lại: $53\,182 \times 4 + 1 = 212\,729$.

GV: Ở bài đặt tính rồi tính với phép chia cho số có hai chữ số, cần lưu ý điều gì?

Đặt tính – Chia (từ trái sang phải) – **Nhân – Trừ – Hạ** → Thử lại.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS nhận biết yêu cầu, thực hiện từng phép tính (bảng con).

– HS (nhóm đôi) chia sẻ theo các bước khi chia.

– Sửa bài, HS nói cách chia.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) đọc kĩ đề bài, nói ngắn gọn bài toán:

8 cái bút sáp màu: 1 hộp

193 606 cái bút sáp màu: nhiều nhất .?, hộp và thừa .?. cái.

– HS tìm cách giải.

+ Có thể dùng phương pháp phân tích.

Phải tìm 193 606 cái bút sáp màu đóng gói được nhiều nhất bao nhiêu hộp và thừa bao nhiêu cái.

→ Đã biết 8 cái bút đóng gói được 1 hộp

→ Tìm số hộp đóng gói hết 193 606 cái bút.

+ Có thể dùng phương pháp tổng hợp.

Biết 8 cái bút đóng gói được 1 hộp

→ Tìm được số hộp đóng gói được và số cái bút thừa.

Đây là bài diễn số nên HS không cần viết bài giải

$$193\,606 : 8 = 24\,200 \text{ (dư } 6).$$

Thay số vào .?.

Có thể đóng gói được nhiều nhất **24 200** hộp và còn thừa **6** cái.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích nhiều HS **giải thích** cách làm.

Vui học

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài, một vài nhóm trình bày những nhận biết của mình.

– GV **gợi ý** HS từ các số đã cho, tìm quy luật.

Dãy số: 6 000 000; 3 000 000; 1 000 000; 250 000; ...?

$$6\,000\,000 : 2 = 3\,000\,000$$

→ Số thứ nhất : 2 = số thứ hai

$$3\,000\,000 : 3 = 1\,000\,000$$

→ Số thứ hai : 3 = số thứ ba

$$1\,000\,000 : 4 = 250\,000$$

→ Số thứ ba : 4 = số thứ tư

→ Số thứ tư : 5 = số thứ năm.

– HS **thực hiện**, **giải thích** khi trình bày.

– Sửa bài.

$250\,000 : 5 = 50\,000$ → Số trên quả bóng của bạn Gấu Trúc là 50 000.

Bài 50. CHIA HAI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CHỮ SỐ 0 (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép chia hai số có tận cùng là chữ số 0.
- Vận dụng vào đổi đơn vị đo thời gian và giải quyết vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Ai **nhANH** hơn?”.

– GV nêu phép tính $72 : 6$

→ HS thực hiện vào bảng con → Tổ nào có tất cả các bạn làm đúng và nhanh nhất thì thắng cuộc.

– GV trình chiếu (hoặc treo) hình phần Khởi động

→ HS quan sát, đọc thông tin

→ Hình thành phép chia $720 : 60 = ?$

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Chia hai số có tận cùng là chữ số 0

$$720 : 60 = ?$$

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

– GV nêu vấn đề $720 : 60 = ?$

HS nhóm đôi **nhận biết**:

720 và 60 là những số tròn chục

→ Coi chục là đơn vị đếm

→ 72 chục : 6 chục = 12

– Sửa bài, HS nêu kết quả và nói cách tính, GV viết bảng:

$$720 : 60 = 72 \text{ chục} : 6 \text{ chục} \\ = 12$$

– GV **giới thiệu biện pháp tính**:

Để thực hiện phép chia $720 : 60$ ta có thể làm như sau:

(GV hướng dẫn, HS vừa **nói** vừa **viết** trên bảng con.)

+ **Đặt tính**:

72		6
12		12
0		

Viết số bị chia bên trái; số chia bên phải; kẻ vạch dọc, vạch ngang.

+ **Tính** (từ trái sang phải):

Cùng xoá một chữ số 0 tận cùng của số chia và số bị chia (GV chỉ vào dòng $72 \text{ chục} : 6 \text{ chục}$) rồi thực hiện phép chia cho số có một chữ số.

7 chia 6 được 1, viết 1.

1 nhân 6 bằng 6, 7 trừ 6 bằng 1.

Hạ 2, được 12, 12 chia 6 được 2, viết 2.

2 nhân 6 bằng 12, 12 trừ 12 bằng 0.

$$720 : 60 = 12$$

– So sánh kết quả hai cách tính (hoặc cho HS thử lại bằng phép tính nhân 12×60 để kiểm tra kết quả).

– GV: Trước khi thực hiện tính chia như bình thường, nhớ **xoá bớt một chữ số 0 ở tận cùng của cả số bị chia và số chia**.

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **thực hiện** cá nhân trên bảng con.

– Khi sửa bài, HS **nói** cách thực hiện phép chia.

Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép chia cho HS thực hiện vào bảng con.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

– Nhóm hai HS tìm **hiểu bài, nhận biết**:

Yêu cầu của bài: **Số?**

Tìm thế nào? (Chuyển đổi đơn vị đo)

→ Nhắc lại mối quan hệ giữa hai đơn vị ở từng câu

→ Thực hiện phép chia.

– Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn/nói).

Ví dụ:

3 600 giây = $?.$ phút = $?.$ giờ

Nói: 3 600 giây = 3 600 : 60 phút = 60 phút

60 phút = 1 giờ

Viết: 3 600 giây = 60 phút = 1 giờ.

Lưu ý: HS có thể trình bày như sau:

Nói: 3 600 giây = 60 phút (vì 3 600 : 60 = 60)

60 phút = 1 giờ

Viết: 3 600 giây = 60 phút = 1 giờ.

Bài 2: Một số chia cho một tích

Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

a)

- GV viết các biểu thức lên bảng và giao việc.
- GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Mỗi nhóm tính giá trị một biểu thức.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả ba cách tính.

- Sửa bài, GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

– GV khái quát:

Ta có $24 : (3 \times 2) = 24 : 3 : 2 = 24 : 2 : 3$

Khi chia một số cho một tích hai thừa số, ta có thể chia số đó cho một thừa số, rồi lấy kết quả tìm được chia tiếp cho thừa số kia. (Vài HS lặp lại.)

b) Các nhóm thực hiện rồi trình bày trước lớp.

$720 : 60 = 720 : (10 \times 6)$ (Nói: Viết 60 thành tích có thừa số là 10 để dễ nhớ.)

$= (720 : 10) : 6$ (Nói: Áp dụng chia một số cho một tích.)

$= 72 : 6$

$= 12$

c)

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**: chia lần lượt cho từng thừa số

→ Chia số đó cho một thừa số, rồi lấy kết quả tìm được chia tiếp cho thừa số kia.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **nói** cách làm.

Bài 51. ƯỚC LƯỢNG THƯƠNG TRONG PHÉP CHIA (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nắm được thương khi thực hiện những phép chia đơn giản.
- Vận dụng vào giải quyết những vấn đề đơn giản.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

(những chỗ in đậm là GV viết bảng)

I. Khởi động

- GV chiếu (hoặc treo) hình phần Khởi động
- HS quan sát, đọc nội dung
- Hình thành phép chia $98 : 24 = ?$
- GV cho HS dự đoán thương:
- HS thảo luận nhóm bốn → GV gọi vài nhóm nói kết quả dự đoán → GV ghi vào góc bảng.
- GV giới thiệu bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Ước lượng thương trong phép chia

1. Ước lượng thương của phép chia $273 : 90$

- GV nêu phép chia: $273 : 90 = ?$
- GV có thể chuyển nội dung sau thành trò chơi “Đố bạn”.
- + Để chuẩn bị cho việc thực hiện phép chia này, trước hết ta phải biết cách ước lượng xem thương của phép chia bằng bao nhiêu.
- Thầy (cô) dự đoán: Thương của phép chia là 3.
- + Muốn biết 3 có phải là thương của phép chia $273 : 90$, ta làm thế nào? (Lấy 90×3)
- Nếu kết quả bằng 273 thì sao? (3 là thương, ta có phép chia hết)
- Nếu kết quả lớn hơn 273 thì sao? (3 không là thương)
- Nếu kết quả bé hơn 273 thì sao? (3 có thể là thương, khi đó đây là phép chia có dư, ta phải xem số dư có bé hơn số chia không)
- + Hãy **thử với thương là 3**: HS đặt tính và tính trên bảng con rồi thông báo.
- $90 \times 3 = 270; 270 < 273$ (3 là thương)
- (GV chừa chỗ để viết dòng đầu của Ví dụ 1.)
- Vậy thương của phép chia $273 : 90$ là 3.**
- GV đặt vấn đề:
- Tại sao ngay từ đầu thầy (cô) lại ước lượng được thương của phép chia này là 3?

- GV: Để ước lượng thương, ta có thể làm tròn số bị chia và số chia để có số tròn chục
- Chia nhẩm hai số tròn chục
- Các nhóm thảo luận rồi thông báo cách nhẩm:

90 là số tròn chục

Làm tròn số 273 đến hàng chục thì được 270.

$$270 : 90 = 3 \text{ (nhẩm: } 27 \text{ chục : } 9 \text{ chục} = 3)$$

Vậy thương của phép chia $273 : 90$ là 3.

2. Ước lượng thương của phép chia 98 : 24

Thực hiện tương tự Ví dụ 1, hãy ước lượng thương $98 : 24$.

Làm tròn số bị chia và số chia để có số tròn chục

- Chia nhẩm hai số tròn chục
- Các nhóm thảo luận rồi thông báo cách nhẩm:

Làm tròn các số 98 và 24 đến hàng chục thì được 100 và 20.

$$100 : 20 = 5 \text{ (nhẩm: } 10 \text{ chục : } 2 \text{ chục} = 5)$$

Thử với thương là 5: $24 \times 5 = 120$, $120 > 98$ nên 5 không là thương.

Thử với thương là 4: $24 \times 4 = 96$, $96 < 98$, **96 gần bằng 98.**

Vậy thương của phép chia $98 : 24$ là 4.

- GV cho HS so sánh kết quả phép chia với kết quả HS ước lượng trong phần Khởi động.

3. Ước lượng thương của phép chia 144 : 35

- Thực hiện tương tự Ví dụ 2, hãy ước lượng thương $144 : 35$.

HS nhóm bốn thảo luận, các nhóm thông báo cách nhẩm, GV viết bảng lớp.

Làm tròn các số 144 và 35 đến hàng chục thì được 140 và 40.

$$140 : 40 = 3 \text{ (dư } 20) \text{ (nhẩm: } 14 \text{ chục : } 4 \text{ chục} = 3, \text{ dư } 2 \text{ chục)}$$

Thử với thương là 3: $35 \times 3 = 105$, $105 < 144$.

Thử với thương là 4: $35 \times 4 = 140$, $140 < 144$, **140 gần bằng 144.**

Vậy thương của phép chia $144 : 35$ là 4.

4. Khái quát hoá cách ước lượng thương

Để ước lượng thương của phép chia cho số có hai chữ số, ta có thể làm như sau:

(GV vừa nói vừa chỉ vào các bước làm trên bảng)

- Làm tròn số bị chia và số chia đến hàng chục

→ Nhẩm thương.

- Thử lại (lấy thương nhẩm được nhân với số chia ban đầu):

+ Nếu kết quả lớn hơn số bị chia → Loại → Bớt đi để có thương nhỏ hơn → Thử lại.

+ Nếu kết quả bé hơn số bị chia → So sánh với số bị chia:

Nếu tích gần bằng số bị chia → Nhận.

Nếu tích kém số bị chia nhiều → Tăng thêm để có thương lớn hơn → Thử lại.

(HS nhận biết và thực hiện được trong trường hợp cụ thể, không cần học thuộc lòng.)

III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– Có thể tiến hành như sau:

a) HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

b) Tổ chức trò chơi tiếp sức cho các tổ.

– GV lưu ý luôn cho HS nói cách thực hiện và chỉnh sửa cho các em

→ Hình thành thói quen giúp các em không gặp khó khăn nhiều khi học bài chia cho số có hai chữ số.

HS trình bày ngắn gọn theo mẫu trong phần Cùng học.

Ví dụ:

• $56 : 23$

Làm tròn: $60 : 20 = 3$

Thử lại: 3×23 (hoặc 23×3) = 69; $69 > 56$ (loại)

→ Bớt thương còn 2 $\rightarrow 2 \times 23 = 46$; $46 < 56$ (nhận).

Vậy thương của phép chia $56 : 23$ là 2.

• $84 : 32$

Làm tròn: $80 : 30 = 2$ (dư 20)

Thử lại: $2 \times 32 = 64$; $64 < 84$ (nhận)

Lưu ý: Nếu HS không liên hệ được “sự gần bằng” thì các em thử tiếp:

→ Tăng thêm thương được 3 $\rightarrow 3 \times 32 = 96$; $96 > 84$ (loại).

Vậy thương của phép chia $84 : 32$ là 2.

• $77 : 18$

Làm tròn: $80 : 20 = 4$

Thử lại: $4 \times 18 = 72$; $72 < 77$ (nhận)

Vậy thương của phép chia $77 : 18$ là 4.

• $695 : 75$

Làm tròn: $700 : 80 = 8$ (dư 60)

Thử lại: $8 \times 75 = 600$; $600 < 695$ (loại)

→ Tăng thêm thương được 9 $\rightarrow 9 \times 75 = 675$; $675 < 695$ (nhận).

Vậy thương của phép chia $695 : 75$ là 9.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

– HS nhóm đôi tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu.

– Thảo luận, tìm cách thực hiện: Ước lượng thương để thuê xe chở hết số HS

→ Số xe phải chở được số HS bằng hoặc nhiều hơn 232 HS.

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

$$232 : 45$$

Làm tròn: $230 : 50 = 4$ (dư 30)

Thử lại: 4×45 (hoặc 45×4) = 180; $180 < 232$ (loại)

→ Tăng thêm thương được 5 → $5 \times 45 = 225$; $225 < 232$ (loại)

→ Tăng thêm thương được 6 → $6 \times 45 = 270$; $270 > 232$ (nhận)

Vậy: Nếu mỗi xe chở được 45 HS thì trường tiểu học đó cần thuê ít nhất **6** xe.

$$232 : 26$$

Làm tròn: $230 : 30 = 7$ (dư 20)

Thử lại: 7×26 (hoặc 26×7) = 182, $182 < 232$ (loại)

→ Tăng thêm thương được 8 → $8 \times 26 = 208$; $208 < 232$ (loại)

→ Tăng thêm thương được 9 → $9 \times 26 = 234$; $234 > 232$ (nhận)

Vậy: Nếu mỗi xe chở được 26 HS thì trường tiểu học đó cần thuê ít nhất **9** xe.

Bài 2: Chia một tổng cho một số

Hướng dẫn tìm hiểu bài và cách thực hiện.

a)

- GV viết các biểu thức lên bảng và giao việc.
- GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hiện.

Bước 1: Mỗi nhóm tính giá trị một biểu thức.

Bước 2: Nhóm chia sẻ → Chia sẻ và so sánh kết quả hai biểu thức.

- Sửa bài: GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày**.

– GV khái quát:

Ta có: $(63 + 49) : 7 = 63 : 7 + 49 : 7$

Khi chia một tổng cho một số, nếu các số hạng của tổng đều chia hết cho số chia thì ta có thể chia từng số hạng cho số chia, rồi cộng các kết quả với nhau. (Vài HS lặp lại.)

b)

- HS (nhóm đôi) **nhận biết**: chia một tổng cho một số
- Chia từng số hạng cho số chia, rồi cộng các kết quả với nhau thì dễ và nhanh hơn.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Khi sửa bài, HS **nói** cách làm.

...

Khám phá

- HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.
- Xác định các việc cần làm:
 - + Ước lượng thương trong các phép chia.
 - + Xác định con vật đẻ trứng, con vật đẻ con.

– Sửa bài, các nhóm nói câu trả lời và giải thích cách làm.

Ví dụ: Hải li đẻ con và thú mỏ vịt đẻ trứng.

Vì $532 : 65 \rightarrow 530 : 70 = 7$ (dư 40) $\rightarrow 7 \times 65 = 455, 455 < 532$

$\rightarrow$ Tăng thêm thương được 8 $\rightarrow 8 \times 65 = 520, 520 < 532$ (nhận)

...

Bài 52. CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (4 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép chia cho số có không quá hai chữ số.
- Vận dụng vào tính giá trị của biểu thức, tìm thành phần trong phép tính.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động; Vui học và Thử thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn?”.

Tìm thương và số dư của các phép chia sau (HS ước lượng thương):

$56 : 12$ và $84 : 12$

GV chia lớp thành hai đội $\rightarrow$ Đội nào có đáp án trước và đúng thì thắng.

GV viết lên góc bảng lớp, HS nói cách ước lượng thương.

$56 : 12 = 4$ (dư 8)

$84 : 12 = 7$

- HS quan sát hình ảnh và tìm hiểu nội dung phần Khởi động
- $\rightarrow$ HS nêu phép tính tìm số hộp bánh: $564 : 12$
- $\rightarrow$ GV: Thực hiện phép tính này thế nào?
- $\rightarrow$ GV: Ta cùng tìm hiểu cách đặt tính và tính của hai phép tính $56 : 12$ và $84 : 12$, từ đó các nhóm sẽ tự đặt tính và tính $564 : 12$.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Chia cho số có hai chữ số

1. Ví dụ 1

- $56 : 12 = ?$

– GV vừa hướng dẫn, vừa viết trên bảng lớp, HS viết bảng con.

Đặt tính

Chia cho số có hai chữ số, ta đặt tính giống như các phép chia đã học.

$$\begin{array}{r} 56 \overline{) 12} \\ \hline \end{array}$$

Tính

+ 56 chia 12 được mấy? (được 4)

Ta viết 4 ở thương

$$\begin{array}{r} 56 \overline{) 12} \\ \underline{4} \\ \hline \end{array}$$

+ Tiếp theo ta làm gì? (lấy 4 nhân với 12 rồi lấy 56 trừ tích mới nhân)

Đây là phép chia cho số có hai chữ số nên có **hai lần nhân và trừ** như sau:

4 nhân 2 bằng 8, 16 trừ 8 bằng 8, viết 8 nhớ 1.

$$\begin{array}{r} 56 \overline{) 12} \\ \underline{8} \\ \hline \end{array}$$

4 nhân 1 bằng 4, thêm 1 bằng 5, 5 trừ 5 bằng 0, viết 0.

$$\begin{array}{r} 56 \overline{) 12} \\ \underline{08} \\ \hline \end{array}$$

Vậy $56 : 12 = 4$ (dư 8)

GV chỉ vào phép tính đã hoàn thiện, HS nói lại cách tính.

• $84 : 12 = ?$

HS nói cách đặt tính và tính, nói tới đâu GV viết bảng lớp, HS viết bảng con tới đó (chỉ viết phép tính).

$$\begin{array}{r} 84 \overline{) 12} \\ \underline{00} \\ \hline \end{array}$$

84 chia 12 được 7, viết 7;

7 nhân 2 bằng 14; 14 trừ 14 bằng 0, viết 0 nhớ 1;

7 nhân 1 bằng 7, thêm 1 bằng 8, 8 trừ 8 bằng 0, viết 0.

• $564 : 12 = ?$

– GV nhắc quy trình chia:

Đặt tính – **Chia** (bắt chữ số, ước lượng thương, thử) – **Nhân** – **Trừ** (từng chữ số) – **Hạ**

– Các nhóm thảo luận, thực hiện phép chia trên bảng con.

– Sửa bài: HS nói cách đặt tính và tính, nói tới đâu GV viết bảng lớp, HS viết bảng con tới đó (chỉ viết phép tính).

+ **Đặt tính**: viết số bị chia bên trái – số chia bên phải, kẻ các vạch dọc và ngang.

+ **Tính** (từ trái sang phải)

56 **chia** 12 được 4, viết 4;

4 **nhân** 2 bằng 8; 16 **trừ** 8 bằng 8, viết 8 nhớ 1;

$$\begin{array}{r} 564 \overline{) 12} \\ \underline{084} \\ \hline 00 \\ \hline \end{array}$$

4 nhân 1 bằng 4, thêm 1 bằng 5, 5 trừ 5 bằng 0, viết 0.

Hạ 4, được 84; 84 chia 12 được 7, viết 7;

7 nhân 2 bằng 14; 14 trừ 14 bằng 0, viết 0, nhớ 1

7 nhân 1 bằng 7, thêm 1 bằng 8, 8 trừ 8 bằng 0, viết 0

$$564 : 12 = 47$$

+ GV hướng dẫn HS thử lại ($47 \times 12 = 564$).

2. Ví dụ 2

14 721 : 57 = ?

– HS (nhóm đôi) **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**

→ Thực hiện theo quy trình

→ Thực hiện cá nhân (bảng con).

– Vài nhóm **trình bày** → Cả lớp làm lại (bảng con) theo hướng dẫn của GV.

– GV hướng dẫn HS thử lại: $258 \times 57 + 15 = 14\,721$

– GV: Ở bài đặt tính rồi tính với phép chia cho số có hai chữ số, cần lưu ý điều gì?

Đặt tính – Chia (bắt chữ số, nhắm thương, thử) – **Nhân** – **Trừ** (từng chữ số) – **Hạ**.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

– GV lưu ý luôn nhận xét, chỉnh sửa việc đặt tính và tính, thao tác ước lượng thương.

Lưu ý: Tùy tình hình cụ thể, HS có thể thực hiện ước lượng thương tất cả các câu, khi nào tương đối thành thạo mới thực hiện phép chia.

Bài 2 và Bài 3:

– GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép để tổ chức cho HS thực hành.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.

– GV lưu ý luôn nhận xét, chỉnh sửa việc đặt tính và tính, thao tác nhắm thương.

Bài 4:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– Mỗi HS **thực hiện** lại từng phép chia ở mẫu.

a) Thương có chữ số 0 ở hàng chục.

b) Thương có chữ số 0 ở hàng đơn vị.

– HS **thực hiện** cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

2. Luyện tập

Bài 1:

– Nhóm hai HS tìm **hiểu bài, nhận biết:**

• Yêu cầu của bài: **Số?**

• Tìm thế nào? (Thực hiện phép chia để tìm thương và số dư.)

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao diễn như vậy.

– GV lưu ý HS thử lại để kiểm tra kết quả.

Bài 2:

- Nhóm hai HS tìm **hiểu bài, nhận biết**:
- Yêu cầu của bài: **Tính giá trị của các biểu thức.**
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
- GV lưu ý HS thử lại để kiểm tra kết quả.

Bài 3:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu, nhận biết** yêu cầu của bài.
- HS **thảo luận** tìm cách thực hiện
- Nhắc lại các quy tắc tìm thành phần trong phép nhân, phép chia
- Nếu quên quy tắc, ta làm gì?
- Viết phép tính đơn giản, dùng suy luận tương tự.
- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao diễn như vậy.

Ví dụ: $?. \times 45 = 2\,025$

Dựa vào quy tắc tìm thừa số.

...

Bài 4:

- HS **xác định** yêu cầu của bài: **Chọn ý trả lời đúng.**
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài:
HS xoay bông hoa hoặc đưa bảng con.
GV **khuyến khích** HS giải thích tại sao chọn đáp án đó.
GV giúp HS nhận biết sai lầm của mình.
Khuyến khích HS **trình bày** các bước chia và ước lượng thương.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

- HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Tính chu vi khu vườn đó.**
- HS **làm** bài theo nhóm đôi.
- Sửa bài, GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tìm chiều dài khu vườn hình chữ nhật khi biết diện tích và chiều rộng khu vườn).

Ví dụ: Dựa vào quy tắc tính diện tích hình chữ nhật

Chiều dài $\times$ Chiều rộng = Diện tích

→ Chiều dài $\times 45 = 4\,050$

→ Chiều dài $= 4\,050 : 45 = 90$

→ Chiều dài khu vườn là: 90 m.

Bài 6:

- HS tìm hiểu bài:
- + **Đọc** kĩ đề bài.
- + **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

- Nhóm đôi **thảo luận, tìm cách giải quyết**.
- + Muốn biết cửa hàng đã nhập về tất cả bao nhiêu vỉ trứng, phải biết tổng số trứng và số trứng trong 1 vỉ.
- + Muốn biết tổng số trứng, phải biết nhập về bao nhiêu trứng gà và bao nhiêu trứng vịt.
- HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải

$$8\,190 + 6\,000 = 14\,190$$

Cửa hàng đó đã nhập về tất cả 14 190 quả trứng gà và trứng vịt.

$$14\,190 : 30 = 473$$

Cửa hàng đó đã nhập về tất cả 473 vỉ trứng.

- Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích tại sao chọn cách giải đó.

Lưu ý: Bài này có nhiều cách giải, HS có thể chọn cách giải tùy ý, nếu hợp lí và ra kết quả đúng thì công nhận → GV gợi ý cho HS nhận xét cách nào nhanh → Dựa vào tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng.

Vui học

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu: Số?**
- Sửa bài, **khuyến khích** HS thao tác trên hình vẽ để đếm số khoảng cách

$$34 \times 5 = 170$$

Đoạn đường dài 170 m.

→ GV giới thiệu bài toán trồng cây qua hình ảnh cụ thể:

Chiều dài đoạn đường = Khoảng cách giữa hai cây $\times$ Số khoảng cách

→ Số khoảng cách = Chiều dài đoạn đường : Khoảng cách giữa hai cây

→ Số cây tính bằng cách nào?

→ Dựa vào hình vẽ:

Trồng cây ở cả hai đầu đường thì:

$$\text{Số cây} = \text{Số khoảng cách} + 1$$

Thử thách

- HS nhóm đôi **tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu: Số?**
- Sửa bài, **khuyến khích** HS nói cách tính
- Trồng cây ở cả hai đầu đường thì: số cây = số khoảng cách + 1

$$(646 : 34) + 1 = 20$$

Có **20** cột đèn trên đoạn đường đó.

Hoạt động thực tế

- HS cùng người thân thực hiện:

“**Đếm** số cây trồng trên một đoạn đường đến trường. **Ước lượng** khoảng cách giữa hai cây liên nhau và **tính** độ dài đoạn đường đó.”

Bài 53. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được việc tái hiện một số kiến thức, kĩ năng chia nhẩm, chia cho số có hai chữ số, ...; nhận biết tính hệ thống của một số kiến thức đã học.
- Vận dụng vào việc tính giá trị của biểu thức, tìm thành phần trong phép tính; giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến ý nghĩa phép tính.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thẻ từ cho bài Luyện tập 4 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn?”.

- GV nêu phép tính chia nhẩm cho 10, 100, 1 000.

Ví dụ: 18 000 chia cho 100.

- HS thực hiện vào bảng con → Tổ nào có tất cả các bạn làm đúng và nhanh nhất thì thắng cuộc.

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) tìm **hiểu bài, nhận biết: Tính nhẩm.**
- HS **thực hiện** nhóm đôi: đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

$$\text{b) } 720 : 10 : 8$$

$$= 72 : 8$$

$$= 9$$

$$1\,500 : (5 \times 100)$$

$$= 1\,500 : 100 : 5 \quad (\text{một số chia một tích})$$

$$= 15 : 5$$

$$= 3$$

$$60\,000 : 1\,000 \times 6 = 60 \times 6$$

$$= 360$$

$$\text{hay } 1\,500 : (5 \times 100)$$

$$= 1\,500 : 500$$

$$= 3 \quad (15 \text{ trăm} : 5 \text{ trăm} = 3)$$

Bài 2:

– HS xác định yêu cầu của bài: **Đặt tính rồi tính.**

– HS **làm** bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, GV có thể cho HS lên bảng lớp sửa (mỗi HS / phép tính).

Lưu ý: GV có thể đọc từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.

– HS **nêu** lại những lưu ý khi làm loại bài này:

Đặt tính – Chia (bắt chữ số, ước lượng thương, thử) – **Nhân – Trừ** (từng chữ số) – **Hạ**

- Đặt tính cẩn thận.

- Tính:

- + Phép chia: chia từ trái sang phải.

- + Chia các số tròn chục thì xoá bớt một số 0 ở số bị chia và số chia rồi chia như bình thường.

- + Khi hạ một chữ số, nếu số này bé hơn số chia thì viết 0 ở thương.

- GV nên hệ thống hoá cách thử lại:

- + Kiểm tra các chữ số có đúng như đề bài.

- + Kiểm tra cách tính.

- + Kiểm tra kết quả, có thể dựa vào mối quan hệ giữa các phép tính nhân và chia, chú ý phép chia có dư.

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: So sánh giá trị các biểu thức (dùng các dấu >, <, =).

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

– GV có thể gợi ý giúp HS so sánh mà không cần tính giá trị của biểu thức.

Ví dụ:

a) $120 \times 40 > 120 : 40$ (vì cùng là số 120, gấp lên 40 sẽ lớn hơn giảm đi 40 lần)

...

Bài 4:

– HS (nhóm bốn) **nhận biết yêu cầu, thảo luận cách thực hiện:** Tính giá trị mỗi biểu thức (kết quả mỗi biểu thức) rồi **so sánh các giá trị để tìm** các biểu thức có giá trị bằng nhau.

– Mỗi HS **thực hiện** một phép tính rồi **chia sẻ** nhóm bốn. Cả nhóm **thống nhất cách chọn các biểu thức có giá trị bằng nhau.**

– Sửa bài, HS thi đua nối các biểu thức có giá trị bằng nhau (trên bảng lớp).

GV cho HS nhắc lại cách tính giá trị biểu thức → **Khuyến khích** HS vận dụng các tính chất của phép nhân và phép cộng để có cách tính thuận tiện.

Ví dụ:

$$A: 400 : (8 \times 5) = 400 : 40 = 10 \quad \rightarrow E. 50 : 5 = 10$$

$$B: 1\,200 : 6 : 100 = 200 : 100 = 2 \quad \rightarrow G. 100 : 50 = 2$$

$$C: 810 : 45 : 2 = 810 : (45 \times 2) = 810 : 90 \quad \rightarrow D. 810 : 90$$

Bài 5:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Chọn số thích hợp để thay vào .?**

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài, GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài làm (có **giải thích** cách làm: tìm thừa số chưa biết, số chia, số bị chia thông qua các thành phần đã biết).

Ví dụ: lấy tích (900) chia cho thừa số đã biết (30) ta tìm được thừa số kia (30).

Nếu HS quên quy tắc, GV hướng dẫn HS dùng một phép tính đơn giản để nhớ lại cách làm.

Ví dụ: $\text{✋} \times 9 = 27$



$$27 : 9 = 3$$

...

$3 \times \text{✋} = 27$



$$27 : 3 = 9$$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 6:

– Tìm hiểu bài:

+ **Đọc** kĩ đề bài.

+ **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

– HS (nhóm đôi) **thảo luận, tìm** cách giải quyết.

+ Muốn biết số mét vải trung bình 1 ngày tổ Một cắt may ít hơn tổ Hai → Phải biết số mét vải trung bình 1 ngày mỗi tổ cắt may.

+ Muốn biết số mét vải trung bình 1 ngày mỗi tổ cắt may → Phải biết tổng số mét vải và số ngày cắt may hết số vải đó của mỗi tổ.

– HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải

$$1\,500 : 30 = 50$$

Trung bình 1 ngày tổ Một cắt may hết 50 m vải.

$$1\,500 : 25 = 60$$

Trung bình 1 ngày tổ Hai cắt may hết 60 m vải.

$$60 - 50 = 10$$

Trung bình 1 ngày tổ Một cắt may ít hơn tổ Hai 10 m vải.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS **trình bày** bài làm.

...

Bài 54. HÌNH BÌNH HÀNH

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được hình bình hành và tính chất về cạnh của hình bình hành; vẽ được hình bình hành trên giấy kẻ ô vuông.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến hình bình hành.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thước thẳng, bộ xếp hình, các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Thước thẳng, giấy kẻ ô vuông, bộ xếp hình.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS quan sát mặt của toà nhà
- Nhận biết sự đặc biệt về hình dạng mặt của toà nhà. Chẳng hạn:
 - + Các toà nhà khác thường có mặt tiền là hình chữ nhật.
 - + Hình này vừa giống vừa không giống hình chữ nhật.
- ...
- GV giới thiệu: Mặt của toà nhà mà chúng ta đang quan sát là hình bình hành
- GV giới thiệu vào bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Hình bình hành

1. Giới thiệu hình bình hành

- GV vẽ hình bình hành ABCD trên bảng lớp (nền là lưới ô vuông)
- GV chỉ tay vào hình và giới thiệu: Đây là hình bình hành ABCD
- HS nhìn hình trên bảng lớp và nói theo
- Nhóm hai HS chỉ tay vào hình trong SGK và nói: Hình bình hành ABCD.

(Lưu ý: HS có thể đọc từ bất kì đỉnh nào và theo chiều kim đồng hồ hoặc ngược chiều kim đồng hồ đều được, nhưng phải đọc tuần tự các đỉnh. Ví dụ: Hình bình hành CDAB, ...)

2. Giới thiệu tính chất về cạnh của hình bình hành

- HS nêu số cạnh của một hình bình hành và kể tên các cạnh của hình bình hành ABCD.
- GV giới thiệu thuật ngữ cạnh đối diện, HS tập sử dụng thuật ngữ này.
 - (AB và DC là hai cạnh đối diện, AB và DC là một cặp cạnh đối diện;
 - AD và BC là hai cạnh đối diện, AD và BC là một cặp cạnh đối diện.)
- HS hoạt động theo nhóm bốn: Tìm hiểu mối quan hệ giữa các cạnh đối diện của hình bình hành ABCD.

Các nhóm thảo luận, trình bày và giải thích nhận xét.

(Các cạnh đối diện bằng nhau: dựa vào số ô vuông hoặc dùng thước đo; các cạnh đối diện song song: nhận biết qua trực giác, không nên hỏi tại sao song song. Nếu cần, GV có thể giải thích về sự song song như dưới đây.)

– GV hệ thống nhận xét của các nhóm:

+ Cạnh AB song song và bằng cạnh DC.

+ Cạnh AD song song và bằng cạnh BC.

– GV giúp HS khái quát hoá tính chất các cạnh đối diện của hình bình hành.

GV hỏi để HS nêu được nhận xét:

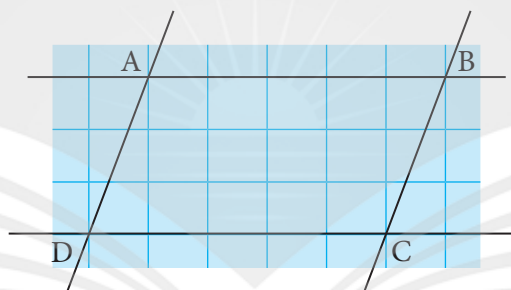
Hình bình hành ABCD có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.

→ Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.

Lưu ý: Nếu muốn giải thích tại sao các cạnh của hình bình hành song song, có thể làm như sau:

Nếu kéo các cạnh của hình bình hành ABCD, ta được các cặp đường thẳng không bao giờ cắt nhau, các cặp đường thẳng đó song song với nhau.

GV vẽ trên bảng lớp:



(Cặp cạnh AB và DC có thể dựa vào các dòng kẻ ngang.)

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm bốn) nhận biết yêu cầu, thảo luận, nhận biết hình nào là hình bình hành.

– Sửa bài:

+ Các nhóm trình bày: Hình 1 và Hình 4 là các hình bình hành (HS nhận biết chủ yếu qua trực giác, GV không nên yêu cầu HS giải thích).

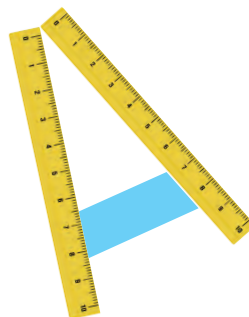
+ Trong trường hợp HS làm sai, ví dụ các em nói Hình 2 cũng là hình bình hành

→ GV hướng dẫn HS dùng hai cái thước đặt vào hình vẽ như dưới đây

→ Hai cái thước đụng nhau

→ Hai cạnh đối diện này không song song

→ Hình 2 không phải hình bình hành.



Bài 2:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu rồi nói cho nhau nghe (chỉ tay vào hình).
- Sửa bài, GV lưu ý HS nói theo mẫu câu:

Ví dụ:

a) Hình bình hành KLMN có các cặp cạnh song song và bằng nhau là:

$$KL = NM = 2 \text{ m};$$

$$KN = LM = 3 \text{ m}.$$

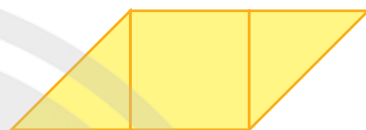
...

Bài 3:

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, GV khuyến khích các em nói sự tưởng tượng về hình của bản thân. Chẳng hạn:

a) Nếu em lấy tam giác bên trái đặt sang bên phải thì có thể được hình bình hành

→ Em mang sang bên phải và tìm cách ghép lại để được hình bình hành.



2. Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu và thảo luận.
- + Thứ tự đọc các đỉnh của hình bình hành là ABCD
- Vị trí của điểm C khoảng chỗ nào?
- Vị trí này phải thỏa mãn để ABCD là hình bình hành.
- HS làm cá nhân (vở bài tập) rồi chia sẻ với bạn.
- + Vẽ điểm C.
- + Vẽ các đoạn thẳng BC và DC.
- Quan sát hình vừa vẽ xem có phải hình bình hành ABCD.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- GV có thể gợi ý để HS làm theo các bước:
- + Vẽ chì trên giấy kẻ ô vuông.

Chấm một số điểm → Dùng thước thẳng nối các điểm (xem hình mẫu) → Chấm tiếp một số điểm rồi thực hiện như trên cho tới khi được toàn bộ hình thứ nhất (SGK).

- + Tô màu theo mẫu hoặc theo ý thích.
- Trưng bày sản phẩm trên bảng lớp.
- Mang sản phẩm về nhà, treo ở góc học tập.

Hoạt động thực tế

Các nhóm nhận ra các vật có dạng hình bình hành:

- Trong SGK.
- Trong thực tế.

Bài 55. HÌNH THOI

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được hình thoi và tính chất về cạnh của hình thoi; vẽ được hình thoi trên giấy kẻ ô vuông.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến hình thoi.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thước thẳng, bộ xếp hình, các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Thước thẳng, giấy kẻ ô vuông.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- HS quan sát các ô cửa kính
- Nhận thấy các ô kính đẹp (không chỉ vì màu sắc)
- GV giới thiệu: Các ô cửa kính có dạng hình thoi
- GV giới thiệu vào bài.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Hình thoi

1. Giới thiệu hình thoi

- GV vẽ hình thoi ABCD trên bảng lớp (nền là lưới ô vuông)
- GV chỉ tay vào hình và giới thiệu: Đây là hình thoi ABCD
- HS nhìn hình trên bảng lớp và nói theo
- Nhóm hai HS chỉ tay vào SGK và nói: Hình thoi ABCD.

2. Giới thiệu tính chất về cạnh của hình thoi

- HS nêu số cạnh của một hình thoi và kể tên các cạnh của hình thoi ABCD.
- HS hoạt động theo nhóm bốn: Tìm hiểu mối quan hệ giữa các cạnh đối diện của hình thoi ABCD và quan hệ về độ dài các cạnh của hình thoi ABCD.

Các nhóm thảo luận, trình bày và giải thích nhận xét.

(Các cạnh bằng nhau: dựa vào số ô vuông hoặc dùng thước đo; các cạnh song song: nhận biết qua trực giác, không nên hỏi tại sao song song. Nếu cần, GV có thể giải thích về sự song song như bài hình bình hành.)

- GV hệ thống nhận xét của các nhóm.
- + Cạnh AB song song với cạnh DC.
- + Cạnh AD song song với cạnh BC.
- + Bốn cạnh của hình thoi bằng nhau.

– GV giúp HS khái quát hoá tính chất các cạnh của hình thoi.

GV hỏi để HS nêu được nhận xét:

Hình thoi ABCD có hai cặp cạnh đối diện song song và độ dài bốn cạnh bằng nhau

→ Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song và độ dài bốn cạnh bằng nhau.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm bốn) nhận biết yêu cầu, thảo luận, nhận biết hình nào là hình thoi.

– Sửa bài.

+ Các nhóm trình bày: Hình 3 là hình thoi (HS nhận biết chủ yếu qua trực giác, GV không nên yêu cầu HS giải thích).

+ Trong trường hợp HS làm sai, ví dụ các em nói Hình 4 cũng là hình thoi

→ GV hướng dẫn HS nhận xét xem bốn cạnh của Hình 4 có bằng nhau không.

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu, thảo luận.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

a) Các cạnh của hình thoi MNKL đều dài 5 cm (bốn cạnh của hình thoi dài bằng nhau mà cạnh MN dài 5 cm).

b) $MO = OK$, $NO = OL$ (đo).

c) MK và NL vuông góc với nhau (kiểm tra bằng ê-ke: góc đỉnh O; cạnh ON, OK là góc vuông).

Lưu ý: Bài này, HS làm quen với tính chất hai đường chéo qua một hình cụ thể, không khái quát hoá tính chất đường chéo của hình thoi.

Bài 3:

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.

(GV lưu ý ở hình thứ hai, các que tính của một cạnh phải cùng nằm trên một đường thẳng, HS thường nói: phải ngay nhau.)

– Sửa bài, các nhóm thi đua sửa tiếp sức.

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu và thảo luận.

+ Thứ tự đọc các đỉnh của hình thoi là A, B, C, D

→ Vị trí của điểm C khoảng chỗ nào?

→ Vị trí này phải thoả mãn để ABCD là hình thoi.

– HS làm cá nhân (vở bài tập) rồi chia sẻ với bạn.

+ Vẽ điểm C.

+ Vẽ các đoạn thẳng BC và DC.

– Quan sát hình vừa vẽ xem có phải là hình thoi ABCD không?

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- GV có thể gợi ý để HS làm theo các bước.
- + Vẽ chì trên giấy kẻ ô vuông.
Chấm một số điểm → Dùng thước thẳng nối các điểm (xem hình mẫu).
Chấm tiếp một số điểm rồi thực hiện như trên cho tới khi được toàn bộ hình thứ nhất (SGK).
- + Tô màu theo mẫu hoặc theo ý thích.
- Trưng bày sản phẩm trên bảng lớp.
- Mang sản phẩm về nhà, treo ở góc học tập.

Hoạt động thực tế

Các nhóm nhận ra các vật có dạng hình bình hành:

- Trong SGK.
- Trong thực tế.

Bài 56. XẾP HÌNH, VẼ HÌNH (3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được các hình phẳng và hình khối đã học; thực hiện được việc vẽ hình thoi trên giấy kẻ ô vuông.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề liên quan đến xếp hình, gấp, cắt hình.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, sử dụng công cụ, phương tiện học toán, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình vẽ trong bài (nếu cần).

HS: Bộ xếp hình cho Luyện tập 1, giấy kẻ ô vuông cho Luyện tập 5 và giấy dùng cho bài Vui học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Kể tên các hình khối đã học (khối lập phương, khối hộp chữ nhật, khối trụ, khối cầu).
- Trò chơi **Điểm danh theo tên các hình khối**.

GV nói tên bốn hình khối đã học, chẳng hạn: “khối trụ, khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật”.

HS (cả lớp) lần lượt điểm danh theo thứ tự tên các khối hộp đó: “khối trụ, khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật – khối trụ, khối lập phương, khối cầu, khối hộp chữ nhật – ...”.

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

– Tìm hiểu bài:

- HS **đọc** yêu cầu.
- **Quan sát** hình vẽ, em **nhận biết** điều gì? (Dùng bộ xếp hình để xếp một hình bình hành.)
- HS (nhóm đôi) **thảo luận** tìm cách làm (mỗi HS xếp một hình rồi chia sẻ với bạn).
- Sửa bài, GV **khuyến khích** HS **mô tả** cách xếp (kết hợp với ĐDHT).

Ví dụ: Hình bình hành được xếp bởi 1 hình vuông, 5 hình tam giác và 1 hình bình hành

...

Lưu ý: Với các nhóm HS hoàn thành sớm, các em có thể tưởng tượng và xếp một hình bình hành khác tùy thích.

Bài 2:

– HS hoạt động nhóm bốn.

+ **Nhận biết** yêu cầu.

+ **Thảo luận** cách thức GQVĐ.

Xác định quy luật của dãy hình được lặp lại theo hình dạng.

Thứ tự dãy hình:

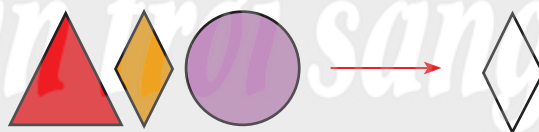
a) Hình vuông – Hình chữ nhật – Hình bình hành – Hình thoi.



Hình tiếp theo hình chữ nhật là hình bình hành.

Thử thách

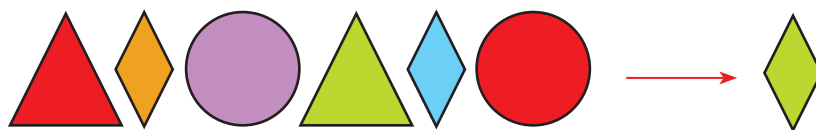
– Hình dạng: Hình tam giác – Hình thoi – Hình tròn.



Hình thứ 14 trong dãy hình là hình thoi (vì $3 \times 4 + 2 = 14$; dãy hình được lặp lại 4 lần và thêm 2 hình nữa là hình thứ 14: hình thoi).

– Màu sắc: Đỏ – Cam – Tím – Xanh lá – Xanh da trời.

Hình thứ 14 trong dãy hình là màu xanh lá (vì $5 \times 2 + 4 = 14$; dãy hình được lặp lại 2 lần và thêm 4 hình nữa là hình thứ 14: màu xanh lá).



– Kết luận: Hình thứ 14 là hình thoi màu xanh lá.

Bài 3:

– Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết:

Xác định số khối lập phương ở hình A và hình B.

Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ:

Dựa vào các hình đã cho → Quy luật xếp hình theo từng hàng

→ Xác định số khối lập phương xếp ở các hàng tiếp theo

→ Xác định số khối lập phương xếp ở từng hình.

Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

Các nhóm thực hiện và trình bày.

Quan sát hình ảnh các hình.

→ Số khối xếp ở hàng thứ nhất (trên cùng) + 2 = Số khối xếp ở hàng thứ hai.

Số khối xếp ở hàng thứ hai + 3 = Số khối xếp ở hàng thứ ba.

Số khối xếp ở hàng thứ ba + 4 = Số khối xếp ở hàng thứ tư.

→ Quy luật của các khối lập phương được xếp trong hình là:

Số khối xếp ở hàng dưới = Số khối xếp ở hàng trên liền kề + Số thứ tự của hàng sau

→ Dãy số 1; 3; 6; 10

→ Dựa vào quy luật xếp hình theo từng hàng

→ Quy luật của dãy số:

Số sau = Số ngay trước + Số thứ tự của số sau

→ 1 + 2 + 3 + 4
 ↘ ↘ ↘
 3 6 10

→ $1 + 3 = 4$

Hình A có 4 khối lập phương.

$$1 + 3 + 6 + 10 = 20$$

Hình B có 20 khối lập phương.

Cũng có thể giải thích việc tìm quy luật xếp hình theo các cách khác.

GV giúp các em diễn đạt.

Bước 4: **Kiểm tra lại**

Xác định lại xem dãy số có đúng với số khối của từng hình không?

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

Xếp hình → Quy luật → Dãy số → Tìm số khối lập phương có ở trong từng hình.

Bài 4:

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **thảo luận**, **nhận biết** các yêu cầu của bài.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài:
- a) GV **khuyến khích** nhiều nhóm nêu kết quả (vừa chỉ vào hình vẽ, vừa đếm).
- b) GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ:

- 1 hình: 12 khối gồm 7 khối trụ, 5 khối hộp chữ nhật.
- 5 hình (gấp 5 lần): 60 khối gồm 35 khối trụ, 25 khối hộp chữ nhật.

(HS có thể có nhiều cách giải thích khác, các cách giải thích hợp lí đều được chấp nhận.)

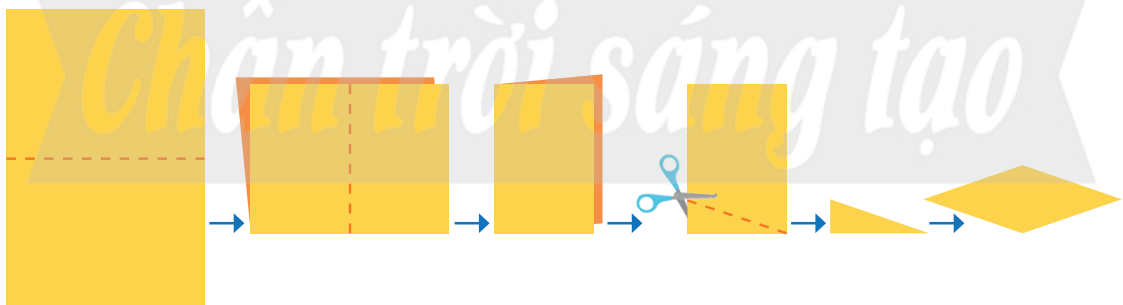
III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 5:

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- GV có thể gợi ý để HS làm theo các bước.
- + Vẽ chì trên giấy kẻ ô vuông.
Chấm một số điểm → Dùng thước thẳng nối các điểm (xem hình mẫu).
Chấm tiếp một số điểm rồi thực hiện như trên cho tới khi được toàn bộ hình như SGK.
- + Tô màu theo mẫu hoặc theo ý thích.
- Trưng bày sản phẩm trên bảng lớp.
- Mang sản phẩm về nhà, treo ở góc học tập.

Vui học

- GV có thể hướng dẫn cho HS thực hiện theo nhóm đôi (hoặc nhóm bốn): Mỗi HS gấp – cắt 2 hình thoi (theo các bước trong SGK).



- Khi đã cắt xong, khuyến khích các em trong nhóm cùng **tưởng tượng** và **trang trí** thành một bức tranh.

Lưu ý: HS có thể gấp – cắt số lượng hình thoi tùy ý để có thể trang trí hình thành bức tranh theo SGK hoặc theo **tưởng tượng** riêng của nhóm mình.

Bài 57. MI-LI-MÉT VUÔNG

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết độ lớn 1 mm^2 (diện tích hình vuông có cạnh dài 1 mm); nhận biết tên gọi, kí hiệu, quan hệ giữa mi-li-mét vuông và xăng-ti-mét vuông; đọc, viết các số đo theo đơn vị mi-li-mét vuông; thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong trường hợp đơn giản, thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo diện tích mi-li-mét vuông, xăng-ti-mét vuông.

– Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến đơn vị đo diện tích, biểu đồ cột.

– HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Giấy kẻ ô vuông, mỗi cạnh 10 ô vuông dùng cho nội dung bài học, hình ảnh bài Thực hành 3, bài Luyện tập 1 và bài Khám phá (nếu cần).

HS: Giấy kẻ ô vuông, cạnh mỗi ô vuông dài 1 mm dùng cho mục Giới thiệu mi-li-mét vuông (GV chuẩn bị).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi: “**Đố bạn?**”

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: Kể tên các đơn vị đo diện tích đã học.

HS: xăng-ti-mét vuông, đề-xi-mét vuông, mét vuông.

GV: Đố bạn, đố bạn.

HS: Đố gì? Đố gì?

GV: 1 cm^2 là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu?

HS: 1 cm.

GV: Trên bàn tay bạn, cái gì có diện tích khoảng 1 cm^2 ?

HS: Móng ngón trỏ.

GV: Diện tích móng ngón út?

HS: Bé hơn 1 cm^2 .

GV: Khi đó ta phải dùng đơn vị diện tích bé hơn.

→ Giới thiệu bài.

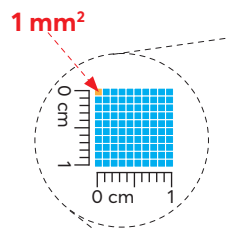
II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Mi-li-mét vuông

1. Giới thiệu mi-li-mét vuông

– HS (nhóm đôi) **quan sát** hình ảnh bên trái (SGK).

Hình vuông bé xíu, màu vàng có cạnh dài bao nhiêu? (1 mm)

Diện tích hình vuông này là một mi-li-mét vuông.



- Mi-li-mét vuông là đơn vị đo đại lượng nào?

(Mi-li-mét vuông là đơn vị đo diện tích → GV viết bảng.)

- GV giới thiệu cách viết tắt mi-li-mét vuông.

GV viết: cm → HS đọc: xăng-ti-mét.

GV viết: cm^2 → HS đọc: xăng-ti-mét vuông.

GV viết: mm → HS đọc: mi-li-mét.

GV viết: mm^2 → HS đọc: mi-li-mét vuông.

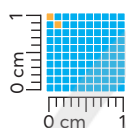
→ GV viết bảng: Mi-li-mét vuông viết tắt là mm^2 .

- 1 mm^2 là diện tích của hình vuông có cạnh dài bao nhiêu? (1 mm)

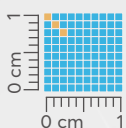
→ GV viết bảng: 1 mm^2 là diện tích hình vuông có cạnh dài 1 mm.

– Nhận biết độ lớn của mm^2 , thực hành đọc, viết mi-li-mét vuông.

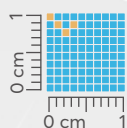
- Viết theo mẫu rồi đọc.



2 mm^2



.....



.....

GV lưu ý HS: số và kí hiệu cách nhau một chút (khoảng nửa thân con chữ o).

- Những vật nào có diện tích khoảng 1 mm^2 ? (Dấu chấm đậm ở đầu dòng trên, lỗ gài trên dây đồng hồ, hạt mè, nốt ruồi, ...).

2. Quan hệ giữa mi-li-mét vuông và xăng-ti-mét vuông

– HS (nhóm bốn) thảo luận, nhận biết quan hệ giữa mi-li-mét vuông với xăng-ti-mét vuông.

– HS quan sát hình ảnh ở SGK (GV giải thích hình bên trái phóng lớn được hình bên phải), HS nhận biết:

- Hình vuông màu xanh có cạnh 1 cm nên diện tích là 1 cm^2 .

- Hình vuông màu vàng có diện tích 1 mm^2 .

– HS thảo luận tìm cách làm.

- Mỗi ô vuông nhỏ của hình vuông màu xanh có diện tích 1 mm^2 .

- Tìm xem hình vuông màu xanh gồm bao nhiêu ô vuông nhỏ.

→ Đếm hoặc tính (theo hàng, theo cột).

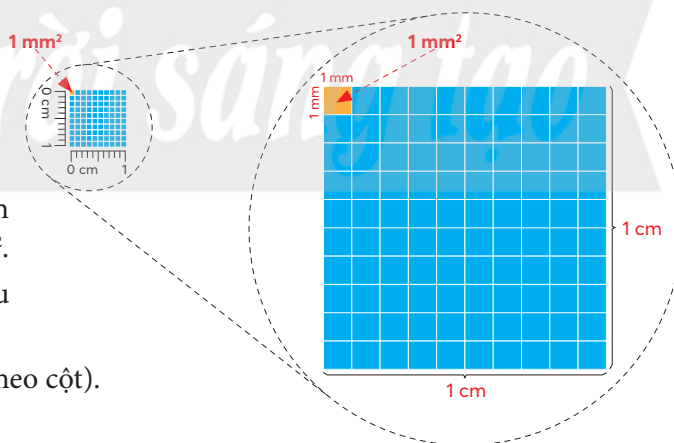
– Một vài nhóm trình bày.

– Cả lớp đếm theo tay chỉ của GV.

- Hàng đầu đếm theo ô 1 mm^2 : 1, 2, 3, ..., 10 mm^2 .

- Đếm các hàng theo 10 mm^2 : 10, 20, 30, ..., 100 mm^2 .

→ 1 $\text{cm}^2 = 100 \text{ mm}^2$ 100 $\text{mm}^2 = 1 \text{ cm}^2$ (GV viết bảng, HS lặp lại nhiều lần.)



III. Thực hành, luyện tập

Thực hành

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết:**

• Yêu cầu của bài: **Số?**

• Tìm thế nào? (chuyển đổi đơn vị đo)

– Hỏi nhanh đáp gọn ôn lại cách chuyển đổi đơn vị (**coi trăm là đơn vị đếm hoặc thực hiện nhân nhẩm với 100, chia nhẩm cho 100**).

• Một xăng-ti-mét vuông bằng bao nhiêu mi-li-mét vuông? (một trăm mi-li-mét vuông)

Năm xăng-ti-mét vuông? (năm trăm mi-li-mét vuông)

Mười bảy xăng-ti-mét vuông? (mười bảy trăm mi-li-mét vuông) → viết? ($1\,700\text{ mm}^2$)

• Tám trăm mi-li-mét vuông bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông? (tám xăng-ti-mét vuông)

Một nghìn năm trăm mi-li-mét vuông? (mười lăm trăm mi-li-mét vuông tức là mười lăm xăng-ti-mét vuông)

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, GV cũng có thể cho HS chơi tiếp sức (hoặc truyền điện) để sửa bài (tạo điều kiện cho nhiều HS diễn / nói).

GV sửa cận kề câu c).

Ví dụ : $3\text{ cm}^2 5\text{ mm}^2 = \dots\text{ mm}^2$

$$3\text{ cm}^2 = 300\text{ mm}^2$$

$$300\text{ mm}^2 + 5\text{ mm}^2 = 305\text{ mm}^2$$

$$3\text{ cm}^2 5\text{ mm}^2 = 305\text{ mm}^2$$

...

Bài 2:

– HS **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết: **Thực hiện các phép tính với số đo diện tích.**

a) Thực hiện phép tính cộng, trừ và chia với các số đo **cùng đại lượng.**

b) Thực hiện phép tính cộng với các số đo **khác đại lượng.**

– HS (nhóm bốn) **thảo luận** tìm cách thức tính

→ Khi **trình bày**, HS chỉ cần **thông báo** cách làm.

Ví dụ: a) Thực hiện giống như khi thực hiện các phép tính với các đại lượng độ dài, khối lượng, dung tích, ...

b) Đổi các số đo sang **cùng một đại lượng** rồi tính như bình thường (ta chỉ thực hiện được các phép tính cộng, trừ các số đo khi chúng cùng đơn vị đo).

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Sửa bài, GV **khuyến khích** các nhóm HS sửa bài trên bảng lớp (1 nhóm / bài toán) có **giải thích** cách làm → Cả lớp nhận xét → GV giúp HS kiểm tra lại kết quả tính.

Ví dụ: a) $28 \text{ mm}^2 + 15 \text{ mm}^2 = 43 \text{ mm}^2$

→ Em đặt tính như phép cộng các số tự nhiên, rồi điền kết quả vào bài toán (hoặc em cộng nhẩm, ...).

...

b) Đổi: $3 \text{ cm}^2 = 300 \text{ mm}^2$

$$\begin{aligned} & 3 \text{ cm}^2 + 15 \text{ mm}^2 \\ &= 300 \text{ mm}^2 + 15 \text{ mm}^2 \\ &= 315 \text{ mm}^2 \end{aligned}$$

Lưu ý: HS có thể giải thích bằng nhiều cách, nếu phù hợp thì công nhận.

Bài 3:

– HS (nhóm bốn) **quan sát** hình ảnh trong SGK, so sánh diện tích hai hình → Vài nhóm **nêu** nhận xét → GV ghi nhận vào góc bảng.

Lưu ý: Khi so sánh diện tích hai hình, HS có thể sử dụng một trong các từ: “lớn hơn”, “bé hơn” hay “bằng”, không bắt buộc chỉ dùng một từ “lớn hơn”.

– HS **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

a) **ước lượng**

b) **đo** và **tính diện tích**

Sau đó mới so sánh.

– HS (nhóm bốn) **thảo luận** tìm cách làm

→ Khi **trình bày**, HS chỉ cần **thông báo** cách làm.

Ví dụ: a) Diện tích móng tay ngón trỏ khoảng 1 cm^2 → Đặt ngón trỏ lần lượt vào hình A và hình B để ước lượng.

Hay: Dựa vào hình hình vuông màu xanh cạnh 1 cm (SGK), ta thấy hình A gồm ... hình vuông như thế.

b) **Đo** các cạnh rồi **tính diện tích** hình chữ nhật A và hình vuông B.

– HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.

– Sửa bài, **khuyến khích** HS **kết hợp** thao tác trên 2 mảnh giấy (GV chuẩn bị trước).

Ví dụ: a) Đặt đầu ngón tay trỏ vào hình để ước lượng: Diện tích hai hình bằng nhau, bằng khoảng 4 cm^2 .

b) Đo rồi tính.

- Hình chữ nhật A có chiều dài đo được là 4 cm và chiều rộng đo được là 1 cm

$$4 \times 1 = 4$$

Diện tích hình chữ nhật A là 4 cm^2 .

- Hình vuông B có cạnh đo được là 2 cm .

$$2 \times 2 = 4$$

Diện tích hình vuông B là 4 cm^2 .

→ Hai hình có diện tích **bằng nhau** (hoặc: không hình nào có diện tích lớn hơn).

- GV giúp HS nhận xét:
- So sánh kết quả tính diện tích hai hình với kết quả ước lượng → bằng nhau, không chênh lệch.

- So với nhận xét ban đầu của các nhóm.

Lưu ý: Chỉ nên yêu cầu HS ước lượng diện tích theo xăng-ti-mét vuông rồi chuyển đổi đơn vị thành mi-li-mét vuông.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Luyện tập

Bài 1:

- GV giúp HS **xác định** tấm ảnh **hình chữ nhật** và độ lớn của 1 cm^2 (hình vuông xanh nhỏ bên trái trong phần bài học).

- HS **đọc** đề bài, **nhận biết** được vấn đề cần giải quyết:

a) ước lượng

b) đo và tính diện tích.

- HS (nhóm bốn) **thảo luận** tìm cách làm.
- HS **thực hiện** cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Sửa bài, HS (vài nhóm) nêu kết quả, **khuyến khích** HS giải thích cách làm.

Ví dụ: a) Ước lượng

HS nêu kết quả, GV ghi nhận vào góc bảng

→ Tấm ảnh theo chiều rộng khoảng 4 hình vuông và chiều dài khoảng 6 hình vuông (hoặc đặt được 24 ngón tay trở vào hình, ...).

Lưu ý: HS có thể giải thích bằng nhiều cách, nếu phù hợp thì công nhận.

b) Đo rồi tính

- Tấm ảnh có chiều dài đo được là 6 cm và chiều rộng đo được là 4 cm.

$$6 \times 4 = 24$$

Diện tích tấm ảnh là 24 cm^2 .

- GV giúp HS nhận xét:

- So sánh kết quả tính với kết quả ước lượng.

Mở rộng: Cầu Vàng (Đà Nẵng) là một trong những điểm tham quan nổi tiếng thu hút đông đảo khách du lịch. Cây cầu gây ấn tượng với du khách nhờ vẻ đẹp độc lạ, ấn tượng như bước ra từ bức tranh. Cây cầu “thế kỉ” này nằm ở vườn Thiên Thai, trên độ cao 1 414m, trong khu du lịch Bà Nà Hills. Cụ thể cây cầu được khởi công xây dựng từ tháng 6/2017 cho đến tháng 6/2018. Riêng phần đôi bàn tay khổng lồ được xây dựng trong 6 tháng, từ tháng 10/2017 đến tháng 4/2018. Bắt đầu từ tháng 6 năm 2018, Cầu Vàng đã chính thức mở cửa và đi vào hoạt động, mở cửa đón khách.

Bài 2:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.

- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài: GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Ví dụ: Có 4 nhóm ô vuông được cắt bỏ, mỗi nhóm ô vuông cắt bỏ 4 ô.

Hoặc HS tóm tắt: 1 nhóm: 4 ô vuông.

4 nhóm: ... ô vuông.

Cắt đi ? mm²

$$4 \times 4 = 16$$

Đã cắt ra 16 ô vuông.

Mỗi ô vuông có cạnh 1 mm → Diện tích 1 ô vuông là 1 mm² → Diện tích phần giấy được cắt ra là 16 mm².

...

Lưu ý: HS có thể giải thích bằng nhiều cách, nếu phù hợp thì công nhận.

Khám phá

Mùng chống muỗi

- HS đọc nội dung trong SGK.
- Hình dung 2 mm² qua hình ảnh hình vuông màu vàng có diện tích 1 mm² ở phần Cùng học.
- Nếu không ngủ mùng chống muỗi thì điều gì xảy ra? (Kiến ba khoang cắn rất đau, muỗi truyền bệnh sốt rét, ... đặc biệt phổ biến là bệnh sốt xuất huyết.)

Biểu đồ về số người mắc bệnh sốt xuất huyết

- HS (nhóm bốn) **đọc** đề bài, **thảo luận**, **nhận biết** yêu cầu: (làm theo lời bạn Ong) đọc số liệu rồi **so sánh** số liệu các năm.

- GV lưu ý giúp HS: Trước khi đọc số liệu và nêu nhận xét, nói khái quát ba ý:

Biểu đồ này nói về điều gì? (HS đọc tên biểu đồ)

Dòng bên dưới ghi gì?

Cột số bên trái chỉ gì?

- HS **thực hiện** nhóm đôi rồi chia sẻ trong nhóm bốn.

- Sửa bài, GV có thể treo (hoặc chiếu) biểu đồ lên, **khuyến khích** HS trình bày kết hợp chỉ vào biểu đồ (mỗi nhóm / câu).

Ví dụ:

- Biểu đồ này nói về điều gì? (số trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết trong 6 tháng ở mỗi năm)

- Dòng bên dưới ghi gì? (năm)

Có mấy năm? (6 năm)

Đó là những năm nào? (2014; 2015; 2016; 2017; 2018 và 2019)

- Cột bên trái chỉ gì? (số người mắc bệnh)

- Đọc số liệu trên biểu đồ: 2014 – 11 000 người; 2015 – 13 000 người; ...

– So sánh số liệu: năm 2014 có ít người mắc bệnh nhất; năm 2019 có nhiều người mắc bệnh nhất; năm 2015 có nhiều người mắc bệnh hơn năm 2014 nhưng ít người mắc bệnh hơn những năm 2016, 2017, 2018 và 2019.

...

Mở rộng: Nguyên nhân và cách phòng tránh bệnh sốt xuất huyết.

- Nguyên nhân: do muỗi vằn truyền bệnh.
- Cách phòng tránh: vệ sinh nhà cửa, môi trường xung quanh, không để ao tù nước đọng, diệt lăng quăng (bọ gậy), ngủ màn, ...

Bài 58. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS ôn tập và bước đầu hệ thống hoá một số kiến thức, kĩ năng về các phép tính đã học; về một số nội dung Hình học và Đo lường; vận dụng tính nhẩm, áp dụng tính chất phép tính trong thực hành tính toán.

– Vận dụng vào giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến tính toán và đo lường.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Ê-ke.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng trò chơi chuyển tải các nội dung sau.

- Quan hệ giữa các đơn vị đo khối lượng tấn, tạ, yến, ki-lô-gam.
- Quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích đã học.
- Quan hệ giữa các đơn vị đo dung tích lít và mi-li-lít.

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

– Nhóm hai HS tìm hiểu yêu cầu và cách làm bài.

Số? → Chuyển đổi đơn vị đo.

a) Đơn vị đo khối lượng tấn, tạ, yến, ki-lô-gam

→ Hai đơn vị liền nhau gấp (kém) nhau bao nhiêu lần?

→ Nhân với 10 (hoặc chia cho 10).

b) Đơn vị đo diện tích

→ Hai đơn vị liên nhau gấp (kém) nhau bao nhiêu lần?

→ Nhân với 100 (hoặc chia cho 100).

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, HS thông báo kết quả và nói cách chuyển đổi đơn vị.

Nếu HS lúng túng, GV có thể giúp các em (trong trường hợp HS không nhớ mối quan hệ giữa hai đơn vị không liên nhau).

Chẳng hạn:

a) $48\,000\text{ kg} = \text{? tấn}$

→ $1\text{ tấn} = \text{? kg}$

→ Không nhớ!

→ tấn $\xrightarrow{\times 10}$ tạ $\xrightarrow{\times 10}$ yến $\xrightarrow{\times 10}$ kg

→ $1\text{ tấn} = 1 \times 10 \times 10 \times 10\text{ kg}$

→ $1\text{ tấn} = 1\,000\text{ kg}$

→ $1\,000\text{ kg} = 1\text{ tấn}$

→ $48\,000\text{ kg} = 48\,000 : 1\,000\text{ tấn} = 48\text{ tấn}$

Hay: Coi nghìn là đơn vị đếm.

$1\text{ nghìn kg} = 1\text{ tấn}$

→ $48\text{ nghìn kg} = 48\text{ tấn}$

→ $48\,000\text{ kg} = 48\text{ tấn}$.

b) $1\text{ m}^2 = \dots\text{ mm}^2$

→ $\text{m}^2 \xrightarrow{\times 100} \text{dm}^2 \xrightarrow{\times 100} \text{cm}^2 \xrightarrow{\times 100} \text{mm}^2$

Bài 2:

– HS tìm hiểu yêu cầu và thực hiện tính toán.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS trình bày cách tính.

Lưu ý: Đây là bài nhân với số có tận cùng là chữ số 0, chia hai số có tận cùng là chữ số 0 với lệnh: Tính. HS có thể thực hiện như sau:

Cách 1: HS đặt tính rồi tính.

Cách 2: HS thực hiện các thao tác tính toán như Cách 1 nhưng không đặt tính.

$$3\,140 \times 90 =$$

9 nhân 4 bằng 36, viết 6 nhớ 3

$$\rightarrow 3\,140 \times 90 = \quad 6$$

9 nhân 1 bằng 9, thêm 3 bằng 12, viết 2, nhớ 1

$$\rightarrow 3\,140 \times 90 = \quad 26$$

9 nhân 3 bằng 27, thêm 1 bằng 28, viết 28

$$\rightarrow 3\,140 \times 90 = 2826$$

Viết thêm hai chữ số 0 vào bên phải

$$\rightarrow 3\,140 \times 90 = 282600$$

GV lưu ý HS kiểm tra kết quả.

Bài 3:

- HS **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

GV hỏi để hệ thống hoá:

- Cách đặt tính?
- Cách tính.
- Đối với phép nhân: Tính từ phải sang trái. Đối với phép chia: Tính từ trái sang phải.

Lưu ý: GV cần hướng dẫn cho HS tập ước lượng thương trong mỗi lần chia.

Chẳng hạn: $75 : 37 = ?$

Có thể làm tròn số như sau: $80 : 40 = 2$.

Bài 4:

- **Tìm hiểu** bài: Nhóm hai HS nhận biết yêu cầu rồi thực hiện cá nhân.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** cách làm.

Ví dụ: Tìm thương, số chia: Thực hiện phép chia.

Tìm số bị chia: Dùng quan hệ nhân, chia hay dựa vào quy tắc.

(Nếu quên quy tắc thì viết một phép tính đơn giản rồi dùng suy luận tương tự.)

Bài 5:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài mẫu, **nhận biết** cách nhân.

$$\begin{aligned}\text{Ví dụ: } 18 \times 50 &= (9 \times 2) \times 50 \\ &= 9 \times (2 \times 50) \\ &= 9 \times 100 \\ &= 900\end{aligned}$$

+ Vì sao 18×50 được viết thành $(9 \times 2) \times 50$? (Do 18 bằng 9×2 .)

+ Vì sao không viết 18 bằng 6×3 ? (Vì $2 \times 50 = 100$, nhân nhầm sẽ thuận tiện hơn.)

+ Vì sao $(9 \times 2) \times 50$ được viết thành $9 \times (2 \times 50)$? (Do tính chất kết hợp của phép nhân.)

- HS **thực hiện** từng phép tính vào bảng con.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 6:

- HS **đọc** yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài toán, **giải** bài toán.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài: GV **khuyến khích** HS **giải thích** cách làm.

Tóm tắt

80 quả: 8 vỉ

120 quả: ... vỉ?

Bài giải

$$80 : 8 = 10$$

Mỗi vỉ có 10 quả trứng.

$$120 : 10 = 12$$

120 quả trứng cùng loại xếp được 12 vỉ.

Lưu ý: Khi sửa bài, GV kết hợp vấn đáp giúp HS khắc sâu kiến thức.

Bài toán liên quan đến rút về đơn vị thường được giải theo mấy bước? (2 bước)

Mỗi bước, em làm gì? (**Bước 1:** Rút về đơn vị → **Bước 2:** Tìm kết quả bài toán)

Bài 7:

– HS (nhóm đôi) đọc kĩ đề bài, nói ngắn gọn bài toán:

Cả gạo nếp và đậu xanh: 2 kg.

Gạo nếp nhiều hơn đậu xanh: 1 kg.

Mỗi loại: ... g?

– HS nhận biết: 2 kg là tổng khối lượng hai loại, 1 kg là hiệu khối lượng hai loại (Bài toán Tổng – Hiệu).

– HS làm bài cá nhân.

Bài giải

.....

Có ... g đậu xanh.

.....

Có ... g gạo nếp.

– Khi sửa bài, khuyến khích nhiều HS **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm), thử lại.

Bài 8:

– **Tìm hiểu** bài:

Nhóm hai HS đọc yêu cầu: Xác định đúng hay sai, tại sao sai.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** lí do câu d sai. (Dùng ê-ke kiểm tra góc.)

Bài 9:

– HS **xác định** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

a) D ($50 \text{ kg} \times 50 = 2500 \text{ kg}$, 2 tấn 5 tạ = $2000 \text{ kg} + 500 \text{ kg} = 2500 \text{ kg}$)

b) B ($20 \text{ l} = 20 \times 1000 \text{ ml} = 20000 \text{ ml}$, $500 \text{ ml} \times 40 = 20000 \text{ ml}$)

c) C (Năm nhuận có 366 ngày, năm không nhuận có 365 ngày.)

Thử thách

– HS (nhóm bốn) nhận biết yêu cầu của bài và tìm cách thực hiện.

• Ngày 31 tháng 12 của năm đó là thứ mấy?

→ Ngày cuối cùng của năm

→ Ngày 31 tháng 12 là ngày thứ mấy trong tuần cuối cùng của năm?

• Thứ Hai, sau đúng 1 tuần (7 ngày) lại là thứ Hai.

Ví dụ: Ngày 1 tháng 1 là thứ Hai → Ngày 1 + 1 tuần → Ngày 8 tháng 1 cũng là thứ Hai.

→ Ngày 1 + 2 tuần → cũng là thứ Hai.

→ Ngày 1 + 3 tuần → cũng là thứ Hai.

...

→ Năm đó có bao nhiêu tuần?

→ Năm đó có 365 ngày (năm không nhuận), 1 tuần có 7 ngày.

– Các nhóm thực hiện rồi trình bày, GV giúp các em hệ thống lại cách làm.

(HS nói cách làm và viết phép tính, không cần trình bày như bài giải toán có lời văn.)

Năm không nhuận có 365 ngày.

Nếu không tính ngày đầu năm (ngày 1 tháng 1) thì còn 364 ngày.

$$364 : 7 = 52 \text{ (tuần)}$$

→ Ngày 1 tháng 1 + 52 tuần → Ngày 31 tháng 12 của năm đó cũng là thứ Hai.

Hoạt động thực tế

HS tìm hình ảnh các đường thẳng vuông góc, các đường thẳng song song:

– Xung quanh lớp học.

– Ở nhà.

Bài 59. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS ôn tập: cách thực hiện các phép tính để tính tiền, tính khoảng cách giữa các chỗ ngồi trong lớp.

– Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế liên quan đến việc tính toán và thực hành với các đại lượng khối lượng, tiền Việt Nam, góp phần giáo dục tài chính cho HS; giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến việc sắp xếp bàn, ghế hợp lí.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; tư duy và lập luận toán học và phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm và nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Mỗi tổ một bảng phụ.

HS: Giấy kẻ ô vuông để vẽ sơ đồ chỗ ngồi ở Hoạt động 2.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Tôi bảo” để kiểm tra dụng cụ học tập của các em.

II. Luyện tập, thực hành

GV có thể cho HS hát múa bài “Lớp chúng mình ...”.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động theo tổ.

Hoạt động 1. Mua đồ ăn nhẹ phục vụ buổi liên hoan.

- GV giao nhiệm vụ cho các tổ thảo luận, tìm hiểu, lập kế hoạch mua trái cây để liên hoan.
- Đại diện các tổ trình bày, chia sẻ cho các bạn cùng nghe về kế hoạch của tổ mình trước lớp.

Nội dung các tổ **trình bày**:

1. Số người tham dự liên hoan.
2. Số quả táo và số quả chuối dự tính mỗi người ăn.
3. Số quả táo, quả chuối cần mua.
4. Số ki-lô-gam mỗi loại táo và chuối cần mua.
5. Số tiền mua táo.
6. Số tiền mua chuối.
7. Số tiền mua cả táo và chuối.

- Sửa bài, GV và HS chia sẻ những điều cần lưu ý:

- + Số người tham dự liên hoan có tính cả GV không?
- + Số quả táo và số quả chuối dự tính có hợp lí không?
- + Số tiền mua trái cây có vượt quá 400 000 đồng không?

Ngoài ra, GV có thể đề cập tới những lưu ý khi mua bán:

- + Cách chọn trái cây tươi ngon, cách sắp đặt trái cây tránh dập nát khi vận chuyển.
- + Giữ tiền cẩn thận, đưa tiền cho người bán vào lúc nào, dự tính tiền thối lại và kiểm đếm.

...

→ HS nhận biết một số kĩ năng mua bán trong cuộc sống, đồng thời hướng dẫn HS tập tính tiền và sử dụng tiền một cách hợp lí.

Hoạt động 2. Sắp xếp bàn, ghế cho buổi sơ kết.

- GV giao nhiệm vụ cho các tổ thảo luận, tìm hiểu cách sắp xếp bàn ghế cho buổi sơ kết. Các tổ vẽ phác thảo cách sắp xếp trên giấy kẻ ô vuông rồi vẽ trên bảng phụ.
- Đại diện các tổ trình bày, chia sẻ cho các bạn cùng nghe về cách sắp xếp của tổ mình.

Khuyến khích HS **nêu lí do** chọn cách sắp xếp đó.

GV hướng dẫn HS khi sắp xếp bàn, ghế cần **lưu ý**:

- Chỗ ngồi của người tham dự **thuận lợi cho việc theo dõi**.
- Dành **nhiều diện tích sàn phòng học cho hoạt động văn nghệ**.
- Chỗ ngồi bố trí **thuận lợi cho việc di chuyển**.

- Cả lớp cùng đối chiếu với cách làm của các nhóm để chọn ra cách sắp xếp phù hợp.

Sau khi thống nhất, cả lớp cùng sắp xếp bàn, ghế.

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 2

(1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

Câu 1. Số bốn mươi lăm triệu bốn trăm nghìn năm trăm viết là:

- A. 4545 B. 45 400 500 C. 45 450 000 D. 45 000 450

Câu 2. Cho dãy số: 105 847; 105 000 847; 84 710 500; 84 700 105.

Để dãy số trên được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn, em phải đổi chỗ hai số sau:

- A. 105 000 847 và 84 700 105 B. 105 847 và 84 710 500
C. 105 847 và 84 700 105 D. 105 000 847 và 84 710 500

2. Đặt tính rồi tính.

$$20\,741\,690 - 6\,538\,477$$

$$7\,420 : 68$$

.....

.....

.....

.....

3. a) Tính giá trị biểu thức.

$$15\,680 + 15 \times 320$$

.....

.....

.....

b) Số?

$$?. - 5\,600\,000 = 4\,400\,000$$

Chân trời sáng tạo

.....

.....

.....

4. Điền dấu phép tính thích hợp vào .

a) $8 \square 8 \square 8 \square 8 = 0$

b) $9 \square 3 \square 0 \square 1 = 1$

5. Tô hình bình hành màu đỏ, hình thoi màu vàng.



6. Số?

a) $8\text{ dm}^2 = \text{.?. mm}^2$

b) $15\,000\text{ mm}^2 = \text{.?. cm}^2$

.....

.....

7. Người ta chia đều 18 kg muối vào các túi, mỗi túi chứa 75 g muối. Sau đó, họ xếp các túi muối vào hộp, mỗi hộp 12 túi. Hỏi họ cần có bao nhiêu cái hộp để đựng hết số túi muối đó?

.....

.....

.....

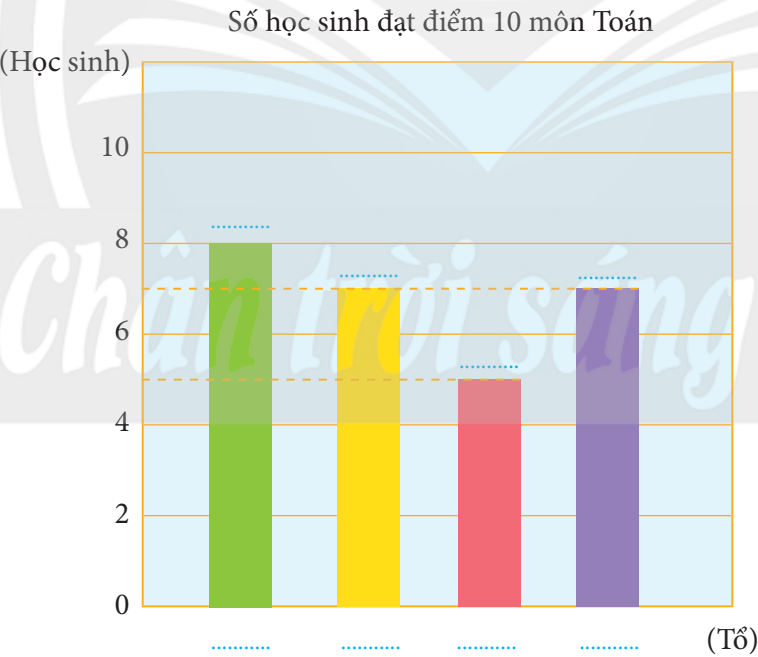
.....

8. Bảng thống kê số điểm 10 môn Toán của học sinh lớp 4C theo các tổ.

Tổ	Một	Hai	Ba	Bốn
Số điểm 10	10	8	7	6

Người ta thể hiện các số liệu trên vào biểu đồ cột bên dưới.

- a) Em hãy viết chữ và số thích hợp vào chỗ chấm trong biểu đồ.
- b) Lớp 4C có tất cả bao nhiêu bạn đạt điểm 10 môn Toán?



.....

.....

.....

.....

4. PHÂN SỐ

Bài 60. PHÂN SỐ

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được khái niệm ban đầu về phân số, tử số, mẫu số; đọc, viết được các phân số.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến khái niệm phân số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Thước thẳng.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

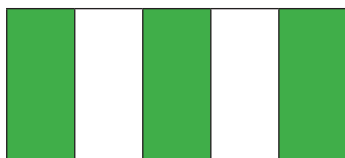
GV giới thiệu: Một tổ HS được giao một mảnh đất.

- GV: Các bạn dự định trồng rau thế nào trên mảnh đất đó?
- HS: Chia mảnh đất thành 5 phần bằng nhau, trồng rau trên 3 phần.
- GV: Viết số biểu thị phần trồng rau trên mảnh đất.
- HS: 3, 5, ...
- GV: Các số tự nhiên không thể hiện được yêu cầu này, cần một loại số mới
- Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Phân số

1. Giới thiệu phân số

- GV dùng hình vẽ, giới thiệu: Giả sử mảnh đất hình chữ nhật được chia thành 5 phần bằng nhau, các bạn dự định trồng rau trên mấy phần? (3 phần)
- GV: Ta nói “Các bạn dự định trồng rau trên ba phần năm mảnh đất”.
- GV viết bảng:



$$\frac{3}{5}$$

Ba phần năm

- GV giới thiệu: $\frac{3}{5}$ là một phân số.
- GV chỉ vào phân số, HS nói: “Phân số ba phần năm”.

2. Giới thiệu tử số, mẫu số; cách đọc, viết phân số

– GV giới thiệu: Mỗi phân số gồm có tử số và mẫu số, tử số ở trên dấu gạch ngang, mẫu số ở dưới dấu gạch ngang.

– GV viết bảng.

$\frac{3}{5}$ Mẫu số cho biết mảnh đất được chia thành 5 phần bằng nhau.
Tử số chỉ 3 phần bằng nhau như vậy.

– HS lặp lại nhiều lần.

– GV: Khi viết (hay đọc) phân số, ta viết (hay đọc) tử số trước, kẻ gạch ngang rồi viết (hay đọc) mẫu số.

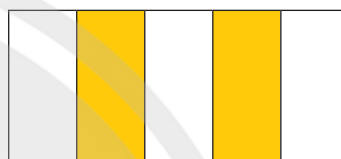
– HS viết rồi đọc phân số $\frac{3}{5}$.

– Ví dụ:

Hình 1.

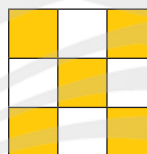
GV yêu cầu HS tìm hiểu theo thứ tự sau:

- Hình chữ nhật được chia thành mấy phần bằng nhau?
- Đã tô màu mấy phần?
- Viết phân số chỉ phần đã tô màu trong hình chữ nhật.
- Đọc phân số vừa viết.
- Trong phân số đó, mẫu số cho biết gì, tử số cho biết gì?



Hình 2.

HS thảo luận nhóm rồi thực hiện tương tự như Hình 1.



III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu, nhận biết những việc cần thực hiện:

Quan sát hình ảnh → Nhận biết hình đó được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau hoặc gồm bao nhiêu hình bằng nhau.

→ Có mấy phần (hay mấy hình) tô màu.

→ Viết phân số, đọc phân số.

→ Mẫu số cho biết gì, tử số cho biết gì?

– Ví dụ:

Hình 2 được chia thành 4 phần bằng nhau, tô màu 3 phần.

Hình 4 gồm 8 cái lá bằng nhau, tô màu 3 cái lá.

– Sửa bài.

a) $\frac{1}{2}$ $\frac{3}{4}$ $\frac{2}{4}$

b) $\frac{3}{8}$

GV yêu cầu HS giải thích một vài trường hợp, không nhất thiết giải thích tất cả các câu. Chẳng hạn, có thể hỏi theo các cách dưới đây:

- Tại sao em viết phân số như vậy?
- Tại sao lại là phân số $\frac{3}{4}$ mà không là $\frac{4}{3}$?
- Phân số $\frac{3}{4}$ chỉ điều gì? (hay biểu thị điều gì?) (Chỉ phần đã tô màu trong Hình 2.)
- Phân số $\frac{4}{3}$ chỉ phần đã tô màu của hình nào?
- ...

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm.
- HS đọc yêu cầu, nhận biết các việc cần làm (tương tự Thực hành 1) rồi thực hiện theo mẫu.

Hình A: $\frac{3}{21}$

Hình B: $\frac{6}{21}$

Hình C: $\frac{12}{21}$

Bài 2:

- HS thực hiện nhóm đôi.
- HS đọc yêu cầu, nhận biết các việc cần làm.

HS viết ngắn gọn:

Hoa hồng: $\frac{3}{12}$

Hoa cúc: $\frac{1}{12}$

Rau cải: $\frac{6}{12}$

Cà chua: $\frac{2}{12}$

– Sửa bài:

HS nói cả câu, chẳng hạn: Hoa cúc được trồng trên $\frac{1}{12}$ mảnh đất.

HS giải thích một vài trường hợp, chẳng hạn:

Mảnh đất được chia thành 12 phần bằng nhau, có 1 phần tô màu vàng để trồng hoa cúc nên phân số chỉ phần trồng hoa cúc trên mảnh đất là $\frac{1}{12}$.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

- a) Đ
- b) Đ
- c) S (12 là tử số của phân số $\frac{12}{7}$)
- d) Đ

Vui học

Thực hiện nhóm bốn.

– HS đếm:

Tất cả số con vật trong bức tranh.

Số con vật mỗi loại để viết phân số ($\frac{3}{16}$, $\frac{4}{16}$, $\frac{7}{16}$).

– Sửa bài, khuyến khích HS nói cả câu theo mẫu.

Lưu ý: Trong tình huống này, 16 phần bằng nhau không là 16 con vật bằng nhau về hình dạng. Sự bằng nhau thể hiện về mặt số lượng: các con vật khác nhau nhưng mỗi con đều thể hiện là 1 con (dù lớn hay bé).

Bài 61. PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết và thực hiện được việc viết thương của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) dưới dạng phân số và ngược lại.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phân số, biểu đồ cột.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Giấy kẻ ô vuông.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi trò chơi “Tôi bảo”.

- GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
 - HS: Bảo gì? Bảo gì?
 - GV: Tôi bảo các bạn viết phép tính của bài toán: Chia đều 4 cái bánh cho 4 bạn, mỗi bạn được mấy cái bánh?
 - HS: $4 : 4 = 1$.
 - GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
 - HS: Bảo gì? Bảo gì?
 - GV: Tôi bảo các bạn viết phép tính của bài toán: Chia đều 20 cái bánh cho 4 bạn, mỗi bạn được mấy cái bánh?
 - HS: $20 : 4 = 5$
 - GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
 - HS: Bảo gì? Bảo gì?
 - GV: Tôi bảo các bạn viết phép tính của bài toán: Chia đều 3 cái bánh cho 4 bạn, mỗi bạn được mấy cái bánh?
 - HS: $3 : 4 = ???$
 - GV: Chúng ta tìm kết quả của phép chia.
- GV viết bảng: $3 : 4 = ?$

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Phân số và phép chia số tự nhiên

1. Ví dụ 1

- HS giải quyết vấn đề.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Tìm kết quả của phép chia $3 : 4 = ?$

Tức là tìm xem mỗi bạn được bao nhiêu cái bánh.

- Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ (có thể dùng giấy kẻ ô vuông, ĐDHT, ...).

- Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

HS thực hành chia bánh trên mô hình hình vẽ.

Trình bày trước lớp.

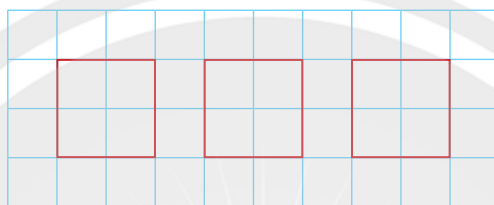
- Bước 4: **Kiểm tra lại**

Các phần của 4 bạn có bằng nhau?

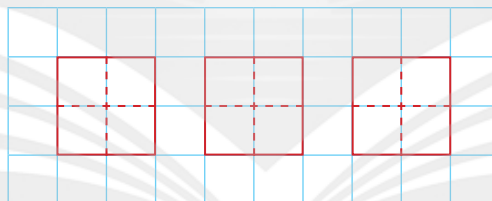
Gộp cả 4 phần có bằng 3 cái bánh?

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

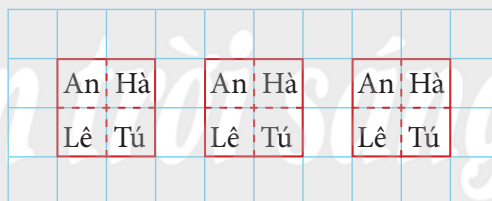
- Mô hình 3 cái bánh trên giấy kẻ ô vuông.



- Do có 4 bạn nên mỗi cái bánh chia thành 4 phần bằng nhau.



- Chia trên hình vẽ.



- Mỗi cái bánh chia thành 4 phần bằng nhau, mỗi bạn được 3 phần như thế, tức là mỗi bạn được $\frac{3}{4}$ cái bánh.

– GV kết luận.

$$3 : 4 = \frac{3}{4}$$

Thương của phép chia $3 : 4$ có thể viết thành một phân số, tử số là số bị chia 3 và mẫu số là số chia 4.

2. Ví dụ 2

HS (nhóm bốn) thực hiện theo các bước tương tự như **Ví dụ 1**

→ Kết luận.

$$5 : 4 = \frac{5}{4}$$

Thương của phép chia $5 : 4$ có thể viết thành một phân số, tử số là số bị chia 5 và mẫu số là số chia 4.

3. Khái quát

– GV vừa vấn đáp, vừa viết lên bảng lớp.

$$3 : 4 = \frac{3}{4} \rightarrow \frac{\text{Số bị chia}}{\text{Số chia}}$$

$$5 : 4 = \frac{5}{4} \rightarrow \frac{\text{Số bị chia}}{\text{Số chia}}$$

Thương của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số, tử số là số bị chia và mẫu số là số chia.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– GV có thể gợi ý HS thực hiện theo một trình tự để HS dễ dàng trình bày khi sửa bài.

Ví dụ:

Chia đều ... cái bánh cho ... bạn

→ Chia cái bánh thành ... phần bằng nhau

→ Mỗi bạn được ... phần

→ ... : ... = $\frac{\dots}{\dots}$

– HS thực hiện nhóm đôi.

– Sửa bài, khuyến khích các em trình bày.

a) Chia đều 1 cái bánh cho 4 bạn

→ Chia cái bánh thành 4 phần bằng nhau

→ Mỗi bạn được 1 phần

→ $1 : 4 = \frac{1}{4}$.

b) Chia đều 1 cái bánh cho 3 bạn

→ Chia cái bánh thành 3 phần bằng nhau

→ Mỗi bạn được 1 phần

→ $1 : 3 = \frac{1}{3}$.

c) Chia đều 2 cái bánh cho 5 bạn

→ Chia mỗi cái bánh thành 5 phần bằng nhau

→ Mỗi bạn được 2 phần

→ $2 : 5 = \frac{2}{5}$.

d) Chia đều 3 cái bánh cho 2 bạn

→ Chia mỗi cái bánh thành 2 phần bằng nhau

→ Mỗi bạn được 3 phần

$$\rightarrow 3 : 2 = \frac{3}{2}.$$

Bài 2:

– HS thực hiện cá nhân.

$$14 : 7 = \frac{14}{7}$$

$$3 : 10 = \frac{3}{10}$$

$$9 : 8 = \frac{9}{8}$$

$$6 : 6 = \frac{6}{6}$$

Bài 3:

– HS thực hiện cá nhân.

$$\frac{18}{6} = 18 : 6$$

$$\frac{50}{10} = 50 : 10$$

$$\frac{15}{15} = 15 : 15$$

$$\frac{12}{24} = 12 : 24$$

Lưu ý: Đối với Bài 2 và Bài 3, GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS thực hiện đồng thời cả hai bài.

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS thực hiện cá nhân (theo mẫu).

$$\frac{18}{3} = 18 : 3 = 6$$

$$\frac{45}{9} = 45 : 9 = 5$$

$$\frac{8}{8} = 8 : 8 = 1$$

$$\frac{7}{1} = 7 : 1 = 7$$

Bài 2:

– Tìm hiểu mẫu: Tại sao $6 = \frac{6}{1}$? (Vì $6 : 1 = 6$.)

– HS thực hiện cá nhân.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

– HS thực hiện nhóm đôi.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm.

Hình 1: Cái bánh chia thành 5 phần bằng nhau, lấy cả 5 phần $\rightarrow \frac{5}{5}$ cái bánh $\rightarrow$ Câu C.

Hình 2: Mỗi cái bánh chia thành 5 phần bằng nhau, lấy 8 phần $\rightarrow \frac{8}{5}$ cái bánh $\rightarrow$ Câu A.

Hình 3: Cái bánh chia thành 8 phần bằng nhau, lấy 5 phần $\rightarrow \frac{5}{8}$ cái bánh $\rightarrow$ Câu B.

Hình 4: Cái bánh chia thành 8 phần bằng nhau, lấy cả 8 phần $\rightarrow \frac{8}{8}$ cái bánh $\rightarrow$ Câu D.

Bài 4:

a) Đ

b) S ($3 : 5 = \frac{3}{5}$)

c) Đ (Mẫu số của phân số có vai trò là số chia trong phép chia, số chia luôn khác 0.)

d) Đ (Khi lấy tử chia cho mẫu đều được thương là 7.)

Bài 5:

– Tìm hiểu mẫu.

Đoạn thẳng AB được chia thành 3 phần bằng nhau, đoạn thẳng AM gồm 2 phần như thế.

$$AM = \frac{2}{3} AB \rightarrow \text{Ta nói: Độ dài đoạn thẳng AM bằng } \frac{2}{3} \text{ độ dài đoạn thẳng AB.}$$

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm.

– Sửa bài, GV khuyến khích các em trình bày.

– Đoạn thẳng CD được chia thành 4 phần bằng nhau, đoạn thẳng CK gồm 1 phần, đoạn thẳng KD gồm 3 phần như thế.

$$CK = \frac{1}{4} CD; \quad SV = \frac{3}{4} TV$$

Vui học

– HS nhận biết quãng đường từ trường về nhà được chia thành 7 phần bằng nhau, Sên đã bò được 5 phần.

– Bạn Sên đã bò được $\frac{5}{7}$ quãng đường từ trường về nhà.

Thử thách

– Tìm hiểu biểu đồ.

Biểu đồ cho biết gì? (Lượng nước uống trong một ngày của một số bạn.)

Mấy bạn? (4 bạn)

Đọc tên các bạn (An, Tú, Lê, Hà).

Chiều cao mỗi cột màu ở biểu đồ biểu thị điều gì? (Lượng nước uống của mỗi bạn.)

Lượng nước uống tính theo đơn vị nào? (lít)

Đọc các số ở cột ngoài cùng bên trái (0 l, 1 l, 2 l).

– Nhóm bốn dựa vào biểu đồ, nhận biết lượng nước mỗi bạn uống (theo đơn vị lít).

– Sửa bài.

Có thể tổ chức trò chơi thi “Ai nhanh hơn”.

Các nhóm giải thích kết quả.

Mỗi lít nước (cột số bên trái) được chia thành 5 phần bằng nhau.

An: 7 phần $\rightarrow \frac{7}{5} l$ nước.

Tú: 8 phần $\rightarrow \frac{8}{5} l$ nước.

Lê: 6 phần $\rightarrow \frac{6}{5} l$ nước.

Hà: 9 phần $\rightarrow \frac{9}{5} l$ nước.

Bài 62. PHÂN SỐ BẰNG NHAU

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết tính chất cơ bản của phân số, từ đó nhận biết các phân số bằng nhau; thực hiện được việc tìm các phân số bằng nhau.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến các phân số bằng nhau.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trung thực.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Mỗi HS một băng giấy, kích thước mỗi băng giấy $6 \text{ ô} \times 1 \text{ ô}$ (các băng giấy của HS bằng nhau).



C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi trò chơi “Tôi bảo”.

- GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
- HS: Bảo gì? Bảo gì?
- GV: Tôi bảo các bạn nam viết phân số chỉ số bánh của bé trai ăn, các bạn nữ viết phân số chỉ số bánh của bé gái ăn.
- HS làm theo.
- Nam: $\frac{1}{4}$ Nữ: $\frac{2}{8}$
- GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
- HS: Bảo gì? Bảo gì?
- GV: Tôi bảo các bạn so sánh phần bánh hai bé ăn.
- HS: “Bằng nhau!”
- GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
- HS: Bảo gì? Bảo gì?
- GV: Tôi bảo so sánh hai phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{2}{8}$.
- HS: “Hai phân số bằng nhau!”
- GV: Hai phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{2}{8}$ có tử số và mẫu số đều khác nhau, tại sao hai phân số này bằng nhau?
- Khám phá bài học hôm nay.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Phân số bằng nhau

1. Nhận biết các phân số $\frac{1}{2}$, $\frac{2}{4}$, $\frac{3}{6}$ bằng nhau qua thực hành

- HS điểm danh 1, 2, 3, 1, 2, 3, ...
 - Các HS mang số 1: Tô màu $\frac{1}{2}$ băng giấy.
 - Các HS mang số 2: Tô màu $\frac{2}{4}$ băng giấy.
 - Các HS mang số 3: Tô màu $\frac{3}{6}$ băng giấy.
 - Sau khi tô màu, mỗi HS viết phân số chỉ phần đã tô màu ở băng giấy của mình.
 - Nhóm ba HS mang số 1, 2, 3 xếp các băng giấy như phần bài học ở SGK.
- Nhận xét phần đã tô màu: Dài bằng nhau.

So sánh ba phân số: $\frac{1}{2}$, $\frac{2}{4}$, $\frac{3}{6}$ (bằng nhau).

GV viết bảng: $\frac{1}{2} = \frac{2}{4}$ $\frac{2}{4} = \frac{3}{6}$ $\frac{1}{2} = \frac{3}{6}$

2. Tìm hiểu sự liên quan giữa tử số và mẫu số ở hai phân số bằng nhau

- GV viết bảng:

$$\begin{array}{ccc} & \times 2 & \\ \frac{1}{2} & = & \frac{2}{4} \\ & \times ? & \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} & : 3 & \\ \frac{3}{6} & = & \frac{1}{2} \\ & : ? & \end{array}$$

- HS nhận biết số để thay vào $?$.

3. Khái quát tính chất cơ bản của phân số

- GV chỉ vào hình ảnh các cặp phân số bằng nhau giúp HS nhận xét:
- Nếu nhân cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{1}{2}$ với 2 thì được phân số $\frac{2}{4}$ bằng phân số $\frac{1}{2}$.
- Nếu chia cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{3}{6}$ cho 3 thì được phân số $\frac{1}{2}$ bằng phân số $\frac{3}{6}$.
- GV nêu tính chất cơ bản của phân số (SGK).

Nếu cần thì GV có thể giải thích thêm:

- Nếu nhân mẫu số với 0 thì phân số mới có mẫu số là 0. Phân số này không xác định vì mẫu số của một phân số luôn khác 0.
- Trong phép chia, số chia phải khác 0 nên không thể chia cả tử số và mẫu số cho 0.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS thực hiện nhóm đôi.
- Khi sửa bài, GV yêu cầu HS giải thích.

Chẳng hạn:

$$a) \frac{2}{3} = \frac{2 \times 3}{3 \times 3} = \frac{6}{9}$$

Tử số phải nhân với 3 vì mẫu số đã nhân với 3.

Phân số $\frac{2}{3}$ bằng phân số $\frac{6}{9}$.

...

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích một số trường hợp.

Ví dụ: $\frac{7}{?} = \frac{1}{2}$

Tử số: từ 7 xuống 1 là giảm đi 7 lần

→ Mẫu số: $?$ giảm đi 7 lần thì được 2 → $?. = 2 \times 7 = 14$

Thử lại: $\frac{7}{14} = \frac{1}{2}$

$$7 : 7 = 1$$

$$14 : 7 = 2$$

Bài 2:

- HS thực hiện nhóm đôi.
- Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Dựa vào phân số $\frac{1}{2}$ để biết mẫu số của các phân số $\frac{2}{?}; \frac{3}{?}; \frac{4}{?}; \frac{5}{?}; \frac{9}{?}$ được tìm thế nào.

Bài 3:

- Có thể thực hiện bằng cách giao việc cho các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Tìm các phân số bằng nhau trong các phân số đã cho.

• Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức GQVĐ (có thể dùng giấy kẻ ô vuông để vẽ và thể hiện các phân số, lưu ý các băng giấy dài bằng nhau; có thể áp dụng tính chất cơ bản của phân số; ...).

• Bước 3: Tiến hành kế hoạch

HS thực hiện theo cách thức ở Bước 2.

Trình bày trước lớp.

$$\frac{2}{3} = \frac{6}{9}$$

$$\frac{3}{4} = \frac{9}{12}$$

• Bước 4: Kiểm tra lại

Có phải cùng nhân hoặc cùng chia cả tử số và mẫu số với cùng một số tự nhiên khác 0?

Thực hiện các phép tính có đúng không?

- Sửa bài, GV hệ thống cách áp dụng tính chất cơ bản của phân số vào các trường hợp của bài. Chẳng hạn:

Xét phân số $\frac{2}{3}$

Tử số (2) có thể nhân với số nào để được một trong các tử số của các phân số còn lại?

$$(2 \times 3 = 6)$$

→ Xét phân số $\frac{6}{9}$

→ Mẫu (3) của phân số $\frac{2}{3}$ khi nhân với 3 bằng mẫu (9) của phân số $\frac{6}{9}$

→ Kết luận $\frac{2}{3} = \frac{6}{9}$.

...

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

a) – HS thực hiện cá nhân.

– Sau khi sửa bài, GV hướng dẫn HS nhận ra tính chất của phép chia.

Nếu cùng gấp hoặc cùng giảm số bị chia và số chia một số lần thì thương không thay đổi.

	$\times 2$	$: 6$	
Số bị chia	24	48	8
Số chia	6	?.	?.
Thương	4	4	4

b) – HS thực hiện nhóm bốn.

– Khi sửa bài, GV có thể dùng mô hình giúp HS nhận biết việc áp dụng tính chất của phép chia để thực hiện.

Số bánh

:

Số hộp

=

Số bánh mỗi hộp

– Trong phép chia này, cái gì không thay đổi? (thương: mỗi hộp 4 cái bánh)

– Thành phần nào thay đổi? (số bị chia gấp lên 2 lần)

– Để thương không đổi, số chia phải thế nào? (gấp lên 2 lần)

Cũng có thể dùng mô hình sau để giải thích.

$$\frac{\text{Số bị chia}}{\text{Số chia}} = \text{Thương}$$

Bài 5:

– HS thực hiện cá nhân rồi sửa bài dưới dạng trò chơi thi đua.

– HS giải thích cách làm.

• Hình 1 và Hình 3, mỗi hình có 3 hàng, tô màu 2 hàng.

• Hình 4 có 3 cột, tô màu 2 cột.

Vậy $\frac{2}{3}$ của hình 1, 3, 4 được tô màu.

Vui học

a) Bức tường thứ nhất:

– Có tất cả 30 viên gạch, trong đó có 10 viên gạch màu xanh.

– Phân số chỉ số gạch màu xanh trên bức tường thứ nhất là $\frac{10}{30}$.

Bức tường thứ hai:

– Có tất cả 15 viên gạch, trong đó có 5 viên gạch màu xanh.

– Phân số chỉ số gạch màu xanh trên bức tường thứ hai là $\frac{5}{15}$.

b) Hai phân số $\frac{10}{30}$ và $\frac{5}{15}$ bằng nhau vì:

– Khi ta cùng chia cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{10}{30}$ cho 2 thì ta được phân số $\frac{5}{15}$ bằng phân số $\frac{10}{30}$.

Hay

– Khi ta cùng nhân cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{5}{15}$ với 2 thì ta được phân số $\frac{10}{30}$ bằng phân số $\frac{5}{15}$.

Bài 63. RÚT GỌN PHÂN SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết việc vận dụng tính chất cơ bản của phân số để rút gọn phân số, thực hiện được việc rút gọn phân số trong những trường hợp đơn giản (sử dụng các bảng nhân, chia; các dạng nhân, chia nhầm đã học).

– Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến việc rút gọn phân số.

– HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, yêu nước.

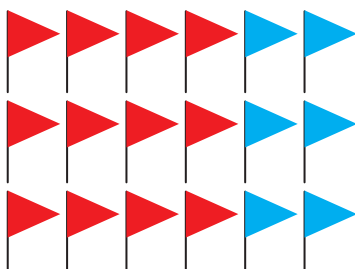
B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV giới thiệu hình ảnh những lá cờ.



Giao việc cho các nhóm.

– Việc 1: Viết phân số chỉ số lá cờ màu đỏ ở hình ảnh trên bảng.

HS viết: $\frac{12}{18}$ và giải thích (có tất cả 18 lá cờ, trong đó có 12 lá cờ màu đỏ).

– Việc 2: Vận dụng những hiểu biết về phân số, viết phân số $\frac{12}{18}$ thành phân số có tử số và mẫu số bé hơn nhưng phân số mới vẫn bằng phân số $\frac{12}{18}$.

Các nhóm QVĐ.

• Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

– Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Viết phân số $\frac{12}{18}$ thành phân số có tử số và mẫu số bé hơn nhưng phân số mới vẫn bằng phân số $\frac{12}{18}$.

Bước 2: **Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức QVĐ (có thể dùng hình ảnh: vẽ lại các lá cờ theo ba nhóm; có thể áp dụng tính chất cơ bản của phân số; ...).

• Bước 3: **Tiến hành kế hoạch**

HS thực hiện theo cách thức ở Bước 2.

Trình bày trước lớp.

$$\frac{12}{18} = \frac{2}{3} \text{ (có giải thích cách làm)}$$

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

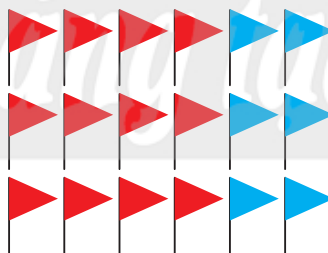
Xác tín xem phân số mới tìm có thoả mãn hai yêu cầu:

Phân số $\frac{2}{3}$ có tử số và mẫu số bé hơn phân số $\frac{12}{18}$ không?

Phân số $\frac{2}{3}$ có bằng phân số $\frac{12}{18}$ không?

GV giới thiệu: Ta đã chuyển phân số $\frac{12}{18}$ thành phân số $\frac{2}{3}$ có tử số và mẫu số bé hơn phân số $\frac{12}{18}$ mà giá trị phân số không thay đổi, việc làm này gọi là *rút gọn phân số*.

GV có thể sắp xếp lại hình ảnh những lá cờ hoặc vẽ thêm đường kẻ thể hiện phân số $\frac{2}{3}$



→ Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Rút gọn phân số

1. Giới thiệu cách trình bày bài rút gọn phân số

– GV vấn đáp để HS xây dựng bài, GV hướng dẫn cách trình bày, HS viết theo.

Cách 1

Tử số (12) và mẫu số (18) cùng chia hết cho số nào? (2)

Ta chia cả tử số và mẫu số cho 2.

$$\frac{12}{18} = \frac{12 : 2}{18 : 2} = \frac{6}{9}$$

Tử số (6) và mẫu số (9) cùng chia hết cho số nào? (3)

Ta chia cả tử số và mẫu số cho 3.

$$\frac{6}{9} = \frac{6:3}{9:3} = \frac{2}{3}$$

Tử số (2) và mẫu số (3) có cùng chia hết cho số nào không? (không)

2 và 3 không cùng chia hết cho số nào lớn hơn 1, ta nói $\frac{2}{3}$ là phân số tối giản.

Nếu lệnh của bài là **Rút gọn** thì kết quả phải là phân số tối giản (không thể rút gọn được nữa).

Lưu ý:

- Có thể rút gọn cho 3 trước, 2 sau.
- GV nhắc nhở những HS trình bày sai do thói quen.

Cách 2

Tử số (12) và mẫu số (18) cùng chia hết cho số nào ngoài 2 và 3? (6)

Ta chia cả tử số và mẫu số cho 6.

$$\frac{12}{18} = \frac{12:6}{18:6} = \frac{2}{3}$$

2. Khái quát hoá cách rút gọn phân số

GV gợi ý, giúp HS đưa ra cách rút gọn.

- Xem tử số và mẫu số có cùng chia hết cho số tự nhiên nào lớn hơn 1 không.
- Chia tử số và mẫu số cho số đó.

Cứ làm như thế cho đến khi nhận được phân số tối giản.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- GV lưu ý HS:
 - Khi tìm các số để rút gọn, người ta thường để ý các trường hợp đặc biệt:
Số chia hết cho 2 (số chẵn).
Số chia hết cho 5 (số có tận cùng là 0 hoặc 5).
Số chia hết cho 10 (số có tận cùng là 0).
- Các trường hợp chia hết cho 3, 4, 6, 7, 8, 9: Vận dụng bảng nhân, bảng chia.
- Cách trình bày.
- Kết quả phải là phân số tối giản.

2. Luyện tập

Bài 1: Thực hiện tương tự bài Thực hành 1.

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

Bài 2:

- HS tìm hiểu bài, nhận biết các phân số chưa tối giản và rút gọn các phân số đó.
- Các phân số cần rút gọn: $\frac{15}{9}$, $\frac{30}{80}$, $\frac{30}{45}$.

Bài 3:

- HS tìm hiểu bài, thực hiện nhóm đôi.
- Sửa bài.

$$\frac{3}{4} = \frac{3 \times 2}{4 \times 2} = \frac{6}{8}$$

$$\frac{15}{9} = \frac{15 : 3}{9 : 3} = \frac{5}{3}$$

$$\frac{15}{60} = \frac{15 : 15}{60 : 15} = \frac{1}{4}$$

$$\frac{42}{56} = \frac{42 : 7}{56 : 7} = \frac{6}{8}$$

Các phân số bằng $\frac{6}{8}$ là $\frac{3}{4}$ và $\frac{42}{56}$.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Có thể tổ chức sửa bài thành các trò chơi thi đua.

Thử thách

Sửa bài, GV lưu ý HS:

Câu nói $\frac{?}{?}$ số quả măng cụt nằm trên đĩa có nghĩa:

Xác định phân số chỉ số quả măng cụt nằm trên đĩa trong tổng số quả măng cụt (không để ý tới những quả chuối).

Do $\frac{6}{9} = \frac{2}{3}$ nên $\frac{2}{3}$ số quả măng cụt nằm trên đĩa.

Đất nước em

– Viết phân số tối giản chỉ số tỉnh và thành phố có biển trên cả nước tức là viết phân số tối giản chỉ 28 tỉnh, thành phố trên 63 tỉnh, thành cả nước.

$$\frac{28}{63} = \frac{28 : 7}{63 : 7} = \frac{4}{9}$$

Vậy $\frac{4}{9}$ là phân số tối giản chỉ số tỉnh và thành phố có biển trên cả nước.

– Khi một HS nêu tên một tỉnh, thành phố có biển, GV giúp các em tìm trên bản đồ (trang 81) để kiểm tra xem có đúng không.

Bài 64. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được việc tìm phân số bằng phân số đã cho nhờ áp dụng tính chất cơ bản của phân số, rút gọn phân số.
- Vận dụng để giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến các kiến thức đã học về phân số và biểu đồ.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi trò chơi “Tôi bảo”.

- GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
- HS: Bảo gì? Bảo gì?
- GV: Tôi bảo các bạn nói cách rút gọn phân số.
- HS: Chia cả tử số và mẫu số cho cùng một số tự nhiên lớn hơn 1.
- GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
- HS: Bảo gì? Bảo gì?
- GV: Tôi bảo các bạn cho biết kết quả của việc rút gọn là phân số dạng nào?
- HS: Phân số tối giản.

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS giải thích tại sao tìm được số đó. Khuyến khích việc thử lại.

Bài 2:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- GV yêu cầu HS nhắc lại những lưu ý khi làm bài rút gọn.
- Khi tìm các số để rút gọn, người ta thường để ý các trường hợp đặc biệt:
Số chia hết cho 2 (số chẵn).
Số chia hết cho 5 (số có tận cùng là 0 hoặc 5).
Số chia hết cho 10 (số có tận cùng là 0).
Các trường hợp chia hết cho 3, 4, 6, 7, 8, 9: Vận dụng bảng nhân, bảng chia.
- Cách trình bày.
- Kết quả phải là phân số tối giản.

Bài 3:

- HS thực hiện nhóm đôi.
- HS có thể thực hiện theo các cách:
- Dựa vào số ô vuông, viết phân số rồi rút gọn.
- Dựa vào màu viết ngay phân số tối giản.

Ví dụ: a)

Cách 1: $\frac{3}{12}$

$$\frac{3}{12} = \frac{3 : 3}{12 : 3} = \frac{1}{4}$$

Cách 2: Hình chữ nhật chia thành 4 cột bằng nhau, tô màu 1 cột.

Phân số tối giản chỉ phần tô màu là $\frac{1}{4}$.

...

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

- HS thực hiện nhóm đôi.
- Sửa bài, GV yêu cầu HS giải thích.

a) Hình 1: $\frac{6}{9}$; Hình 2: $\frac{9}{15}$; Hình 3: $\frac{6}{10}$; Hình 4: $\frac{8}{12}$.

b) Sau khi rút gọn, ta được các phân số:

$$\frac{2}{3} \quad \frac{3}{5} \quad \frac{3}{5} \quad \frac{2}{3}$$

Ta có $\frac{6}{9} = \frac{8}{12}$ (vì cùng bằng $\frac{2}{3}$);

$$\frac{9}{15} = \frac{6}{10} \text{ (vì cùng bằng } \frac{3}{5} \text{)}.$$

Lưu ý: Có thể tổ chức cho các nhóm bốn HS GQVĐ.

Bài 5:

- HS thực hiện nhóm bốn.

Lưu ý: HS đọc đề thật kĩ.

- Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích:

Số tự nhiên lớn nhất có một chữ số là 9.

Số tự nhiên bé nhất có hai chữ số là 10.

Viết phân số: $\frac{9}{10}$.

10 chia hết cho các số lớn hơn 1 là: 2, 5 và 10.

9 không chia hết cho 2, 5 và 10.

Vậy $\frac{9}{10}$ là phân số tối giản.

Bài 6:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, GV yêu cầu HS giải thích.

Có thể giải thích như sau: Các phân số này sau khi rút gọn đều bằng $\frac{2}{3}$.

Thử thách

HS có thể dựa vào hình ảnh đồng hồ để giải thích.

Hình A: $\frac{1}{4}$ giờ

Hình B: $\frac{1}{2}$ giờ

Hình C: $\frac{3}{4}$ giờ

Hình D: 1 giờ

Bài 65. QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến việc quy đồng mẫu số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh cho phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV hướng dẫn HS tìm hiểu phần khởi động.

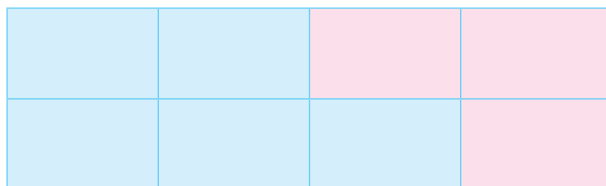
- Bạn thứ nhất nói gì? (Trồng hoa cúc trên $\frac{1}{4}$ mảnh đất.)

GV cho HS quan sát hình ảnh.



– Bạn thứ hai nói gì? (Trồng hoa hồng trên $\frac{3}{8}$ mảnh đất.)

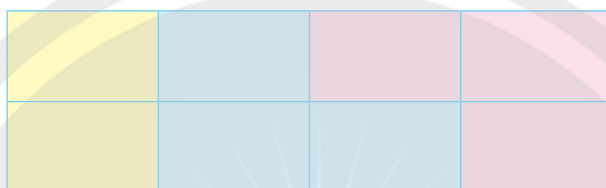
GV cho HS quan sát hình ảnh.



– Vẫn mảnh đất đó nhưng cách chia thành các phần bằng nhau lại khác.

Theo em, ta sẽ chia mảnh đất thế nào để thuận tiện cho việc thể hiện các phần trồng hoa? (8 phần bằng nhau)

GV cho HS quan sát hình ảnh.



– Viết phân số chỉ phần trồng hoa cúc trong trường hợp mảnh đất được chia thành 8 phần bằng nhau. ($\frac{2}{8}$)

– Lúc đầu hai phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{3}{8}$ có mẫu số khác nhau.

Lúc sau hai phân số $\frac{2}{8}$ và $\frac{3}{8}$ có mẫu số bằng nhau.

Ta đã quy đồng mẫu số hai phân số (làm cho hai mẫu số bằng nhau mà giá trị phân số không thay đổi).

→ Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Quy đồng mẫu số các phân số

1. Giới thiệu cách trình bày việc quy đồng mẫu số

• Ví dụ 1: Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{3}{8}$.

– Để làm cho mẫu số của hai phân số giống nhau (ta gọi là mẫu số chung), nên chọn mẫu số chung là số nào? (8)

– Vì sao lại chọn 8 là mẫu số chung? (8 chia hết cho 4)

– Hãy viết phân số $\frac{1}{4}$ dưới dạng phân số có mẫu số là 8 (lưu ý trình bày được cách áp dụng tính chất cơ bản của phân số).

$$\frac{1}{4} = \frac{1 \times 2}{4 \times 2} = \frac{2}{8}$$

– Sau khi quy đồng mẫu số, ta được hai phân số nào? ($\frac{2}{8}$ và $\frac{3}{8}$)

– GV viết lên bảng:

$$\frac{2}{8} \text{ và } \frac{3}{8}$$

- Ví dụ 2: Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{12}$.

– HS (nhóm bốn) thảo luận, tìm cách thực hiện.

– GV có thể gợi ý: Ta nên chọn mẫu số chung là số nào? (12)

– HS thực hiện cá nhân, rồi chia sẻ với bạn trong nhóm.

– Sửa bài, HS trình bày trên bảng lớp, giải thích lí do chọn mẫu số chung

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12}$$

Ví dụ: Vì 12 chia hết cho 3 $\rightarrow 12 : 3 = 4 \rightarrow$ Nhân cả tử số và mẫu số của phân số $\frac{2}{3}$ với 4, ta được phân số mới có mẫu số giống mẫu số của phân số $\frac{5}{12}$ và bằng với phân số $\frac{2}{3}$:

$$\frac{8}{12} \text{ và } \frac{5}{12}.$$

2. Khái quát hoá cách quy đồng mẫu số hai phân số

GV hỏi để HS xây dựng được quy tắc.

Khi quy đồng mẫu số hai phân số, ta có thể làm như sau:

- Tìm mẫu số chung (GV giải thích: thường là số lớn).
- Áp dụng tính chất cơ bản của phân số, viết phân số còn lại thành phân số có mẫu số là mẫu số chung.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- GV nên thống nhất cách trình bày. Chẳng hạn:

a) $\frac{3}{2}$ và $\frac{5}{6}$

$$\frac{3}{2} = \frac{3 \times 3}{2 \times 3} = \frac{9}{6}$$

$$\frac{9}{6} \text{ và } \frac{5}{6}$$

...

- Khuyến khích HS thử lại sau khi quy đồng mẫu số (bằng cách rút gọn).
- Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích: Ở tử số, tại sao lấy 3 nhân với 3? (Mẫu số 2 phải nhân với 3 để được mẫu chung là 6 nên tử số cũng phải nhân với 3.)

2. Luyện tập

Bài 1: Thực hiện tương tự bài Thực hành 1.

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

Bài 2:

- HS thực hiện nhóm đôi.

a) Đ

b) Đ (rút gọn để có mẫu số bằng nhau).

c) S (mẫu số không giống nhau).

Lưu ý: Quy đồng mẫu số các phân số là làm cho các mẫu số bằng nhau. Do đó có thể dùng cách rút gọn phân số (trong trường hợp thuận tiện).

Bài 3:

– HS (nhóm bốn) xác định yêu cầu: Quy đồng mẫu số hai phân số

→ Tìm hiểu mẫu → Tìm cách làm.

– HS làm cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

a) $\frac{5}{5}$ và $\frac{2}{5}$

b) $\frac{16}{8}$ và $\frac{3}{8}$

c) $\frac{1}{3}$ và $\frac{15}{3}$

Chẳng hạn:

$$1 \text{ và } \frac{2}{5} \text{ tức là } \frac{5}{5} \text{ và } \frac{2}{5}$$

Mẫu số chung là 5.

$$\frac{1}{1} = \frac{1 \times 5}{1 \times 5} = \frac{5}{5}$$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động thực tế

Có thể tổ chức cho các nhóm thảo luận, thi đua xem nhóm nào nhanh nhất.

Sửa bài, khuyến khích các nhóm trình bày.

Chẳng hạn:

Để thuận lợi cho việc chia đất

→ Chia mảnh đất thành các phần bằng nhau sao cho dễ dàng trong việc chỉ ra phần đất tương ứng với các phân số $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{6}$.

→ Cần quy đồng mẫu số ba phân số

→ Mẫu số chung là 6

→ Chia mảnh đất thành 6 phần bằng nhau (không cần thực hiện phần quy đồng).

Bài 66. SO SÁNH HAI PHÂN SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết cách so sánh hai phân số; thực hiện được việc so sánh hai phân số; xác định phân số lớn nhất và phân số bé nhất; sắp xếp được thứ tự các phân số (trong trường hợp các phân số có cùng mẫu số, có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại).

– Vận dụng giải quyết những vấn đề đơn giản liên quan đến việc so sánh phân số.

– HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS hoạt động nhóm đôi (mỗi nhóm thực hiện công việc ở một hình vẽ trong phần Khởi động).

Các nhóm thực hiện theo các yêu cầu sau:

- Quan sát hình vẽ.
- Viết phân số chỉ phần bánh đã ăn của mỗi bạn nhỏ.
- Dựa vào hình vẽ, so sánh hai phân số vừa viết.
- Thông báo kết quả và giải thích cách làm.

$$\frac{1}{9} < \frac{2}{9} \text{ (1 miếng ít hơn 2 miếng)}$$

$$\frac{1}{4} > \frac{1}{8} \text{ (1 miếng ở cái bánh thứ nhất lớn hơn 1 miếng ở cái bánh thứ hai)}$$

GV đặt vấn đề: Ta đã dựa vào hình vẽ để so sánh phân số, nếu không có hình ảnh thì ta so sánh hai phân số thế nào?

→ Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: So sánh hai phân số

GV gợi ý, HS đóng góp ý kiến xây dựng bài.

GV: Khi so sánh hai phân số, điều đầu tiên ta quan tâm là mẫu của hai phân số đó có bằng nhau không? Có hai khả năng:

1. So sánh hai phân số cùng mẫu số

Ví dụ 1: So sánh hai phân số $\frac{1}{9}$ và $\frac{2}{9}$.

GV

- Nhận xét mẫu số của hai phân số.
- Dựa vào đâu để so sánh 2 phân số?

HS

Hai phân số có cùng mẫu số là 9.
Dựa vào tử số.

- Hãy so sánh $\frac{1}{9}$ và $\frac{2}{9}$.
- Giải thích?
- GV viết bảng: $\frac{1}{9} < \frac{2}{9}$.
- Muốn so sánh hai phân số có cùng mẫu số ta làm thế nào?
- GV đọc quy tắc trong SGK.

$$\frac{1}{9} < \frac{2}{9}.$$

Do $1 < 2$.

So sánh hai tử số.

2. So sánh hai phân số khác mẫu số

Ví dụ 2: So sánh hai phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{1}{8}$.

GV

- Nhận xét mẫu số của hai phân số.
- Làm sao để so sánh hai phân số này?
- Hãy quy đồng mẫu số hai phân số này.
- GV viết bảng.

$$\frac{1}{4} = \frac{1 \times 2}{4 \times 2} = \frac{2}{8}; \frac{2}{8} > \frac{1}{8}.$$

Vậy $\frac{1}{4} > \frac{1}{8}$.

- Muốn so sánh hai phân số có khác mẫu số ta làm thế nào?
- GV đọc quy tắc trong SGK.

HS

Hai phân số khác mẫu số.
Thảo luận → Quy đồng mẫu số.
HS thực hiện (bảng con), trình bày.

- Quy đồng mẫu số.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS đọc yêu cầu.
- GV lưu ý HS một số điều khi thực hiện bài so sánh phân số.
- Quan sát hai mẫu số.

Nếu mẫu số bằng nhau → Dựa vào tử số so sánh ngay hai phân số.

Nếu mẫu số khác nhau → Quy đồng mẫu số → So sánh hai phân số.

- Nếu yêu cầu của bài là So sánh hai phân số: Trình bày theo mẫu ở phần bài mới.
- HS thực hiện cá nhân.

Lưu ý: Câu b), ý cuối có thể làm bằng cách rút gọn.

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS đọc yêu cầu, thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài: Tổ chức cho các nhóm thi đua.
- GV lưu ý HS một số điều khi thực hiện bài sắp xếp các phân số theo thứ tự.

- Quan sát các mẫu số.

Nếu các mẫu số bằng nhau → Dựa vào tử số so sánh ngay các phân số rồi sắp xếp thứ tự.

Nếu mẫu số khác nhau:

→ Quy đồng mẫu số

→ Định vị trí các phân số sẽ sắp xếp, chẳng hạn: ; ; ;

→ Xác định phân số lớn nhất, phân số bé nhất, viết vào vị trí đã định (ở trên).

→ So sánh hai phân số còn lại, viết vào vị trí theo thứ tự bài yêu cầu.

• Nếu yêu cầu của bài là Sắp xếp các phân số theo thứ tự hay Tìm phân số lớn nhất, phân số bé nhất: Bước quy đồng mẫu số chỉ cần ghi kết quả của việc quy đồng, không cần trình bày cụ thể việc quy đồng. Chẳng hạn:

a) $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{5}{8}$

$$\frac{4}{8}, \frac{6}{8}, \frac{5}{8}$$

$$\frac{6}{8}, \frac{5}{8}, \frac{4}{8} \text{ (bước này không nhất thiết phải viết)}$$

Vậy: $\frac{3}{4}, \frac{5}{8}, \frac{1}{2}$.

Bài 2:

– HS đọc yêu cầu rồi thực hiện nhóm đôi.

– Sửa bài, khuyến khích HS giải thích.

a) Phần bánh Thu ăn bằng 1 cái bánh.

Phần bánh Vân ăn ít hơn 1 cái bánh.

Phần bánh Khang ăn nhiều hơn 1 cái bánh.

b) $\frac{4}{4} = 1$ (dựa vào hình ảnh hoặc quy đồng mẫu số)

$$\frac{3}{4} < 1$$

$$\frac{5}{4} > 1$$

c) Nếu tử số bằng mẫu số thì phân số bằng 1.

Nếu tử số bé hơn mẫu số thì phân số bé hơn 1.

Nếu tử số lớn hơn mẫu số thì phân số lớn hơn 1.

Bài 3:

– HS đọc yêu cầu rồi thực hiện nhóm đôi.

– Sửa bài, khuyến khích HS giải thích.

a) $\frac{7}{7}$

b) $\frac{9}{7}$

c) $\frac{7}{9}$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

- HS đọc yêu cầu rồi thực hiện cá nhân.
- Sửa bài, khuyến khích HS giải thích.

Do $\frac{4}{3}$ giờ > 1 giờ; 1 giờ > $\frac{3}{4}$ giờ nên:

- a) Thời gian đọc sách ở thư viện của Phương nhiều nhất.
- b) Thời gian đọc sách ở thư viện của Thành ít nhất.

Hoạt động thực tế

Bài này giúp HS nhận biết có thể so sánh trực tiếp hai phân số có cùng tử số.

Tổ chức trò chơi để các nhóm tham gia.

Sửa bài.

- Phân số chỉ phần tô màu của hình 1 là $\frac{5}{6}$.

Phân số chỉ phần tô màu của hình 2 là $\frac{5}{24}$.

- Do hai hình chữ nhật bằng nhau nên 5 ô tô màu của hình 1 lớn hơn 5 ô tô màu của hình 2.

$$\frac{5}{6} > \frac{5}{24}$$

- Trong hai phân số có cùng tử số, phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.

Bài 67. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được việc rút gọn, quy đồng, so sánh phân số.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến các kiến thức về phân số đã học.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Bảng bài 6 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi trò chơi “Tôi bảo”.

- GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
- HS: Bảo gì? Bảo gì?

– GV: Tôi bảo các bạn Tổ 1 viết một phân số lớn hơn 1, các bạn Tổ 2 viết một phân số bé hơn 1, các bạn còn lại viết một phân số bằng 1.

– HS viết trên bảng con.

– GV lấy một vài bảng con làm mẫu, HS giải thích (dựa vào quan hệ giữa tử số và mẫu số).

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích nhiều HS trình bày bài làm của mình.

Bài 2:

– HS nhận biết yêu cầu.

GV giúp các em nhắc lại những lưu ý khi làm bài rút gọn phân số.

• Khi tìm các số để rút gọn, người ta thường để ý các trường hợp đặc biệt:

Số chia hết cho 2 (số chẵn).

Số chia hết cho 5 (số có tận cùng là 0 hoặc 5).

Số chia hết cho 10 (số có tận cùng là 0).

Các trường hợp chia hết cho 3, 4, 6, 7, 8, 9: Vận dụng bảng nhân, bảng chia.

• Cách trình bày.

• Kết quả phải là phân số tối giản.

– HS thực hiện cá nhân, lưu ý các em thường xuyên kiểm tra lại.

Bài 3:

– HS nhận biết yêu cầu, thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

– GV giúp các em nhớ những lưu ý khi làm bài quy đồng mẫu số các phân số.

• Nên rút gọn các phân số chưa tối giản để việc tìm mẫu số chung dễ dàng hơn.

• Chọn mẫu số chung là mẫu số lớn hơn.

• Tìm xem mẫu số chung gấp mấy lần các mẫu số còn lại, từ đó sẽ xác định được các tử số phải nhân với mấy.

• Lưu ý cách trình bày.

Chẳng hạn:

$$\text{a) } \frac{5}{3} \text{ và } \frac{28}{12}$$

$$\frac{28}{12} = \frac{28 : 4}{12 : 4} = \frac{7}{3}$$

$$\text{Vậy } \frac{5}{3} \text{ và } \frac{7}{3}.$$

$$\text{b) } \frac{2}{9} \text{ và } \frac{17}{81}$$

$$\frac{2}{9} = \frac{2 \times 9}{9 \times 9} = \frac{18}{81}$$

$$\text{Vậy } \frac{18}{81} \text{ và } \frac{17}{81}.$$

$$\text{c) } \frac{9}{24} \text{ và } \frac{5}{8}$$

$$\frac{9}{24} = \frac{9 : 3}{24 : 3} = \frac{3}{8}$$

$$\text{Vậy } \frac{3}{8} \text{ và } \frac{5}{8}.$$

Bài 4:

– HS nhận biết yêu cầu, thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

– GV giúp các em nhớ những lưu ý khi làm bài sắp xếp các phân số theo thứ tự.

- Quan sát các mẫu số.

Nếu các mẫu số bằng nhau → Dựa vào tử số so sánh ngay các phân số rồi xếp thứ tự.

Nếu mẫu số khác nhau

→ Quy đồng mẫu số

→ Định vị trí các phân số sẽ sắp xếp, chẳng hạn: ; ; ;

→ Xác định phân số lớn nhất, phân số bé nhất, viết vào vị trí đã định (ở trên)

→ So sánh hai phân số còn lại, viết vào vị trí theo thứ tự bài yêu cầu.

Nếu yêu cầu của bài là Sắp xếp các phân số theo thứ tự hay Tìm phân số lớn nhất, phân số bé nhất: Bước quy đồng mẫu số chỉ cần ghi kết quả của việc quy đồng, không cần trình bày cụ thể việc quy đồng.

a) $\frac{2}{3}, \frac{1}{2}, \frac{11}{18}, \frac{5}{9}$

$$\frac{12}{18}, \frac{9}{18}, \frac{11}{18}, \frac{10}{18}$$

$$\frac{9}{18}, \frac{10}{18}, \frac{11}{18}, \frac{12}{18}$$

Vậy $\frac{1}{2}, \frac{5}{9}, \frac{11}{18}, \frac{2}{3}$.

b) $\frac{5}{3}, \frac{1}{3}, 1$

$$\frac{5}{3} > 1 \text{ và } \frac{1}{3} < 1$$

Vậy $\frac{1}{3}, 1, \frac{5}{3}$ (sử dụng việc so sánh phân số với 1).

Bài 5:

– HS nhận biết yêu cầu, thực hiện nhóm đôi.

– Sửa bài, HS trình bày cách làm.

$$\frac{5}{8} > \frac{?.}{4}$$

- Thử với $?. = 4$.

Xét $\frac{5}{8}$ và $\frac{4}{4} (= \frac{8}{8}) \rightarrow$ loại.

- Thử với $?. = 3$.

Xét $\frac{5}{8}$ và $\frac{3}{4} (= \frac{6}{8}) \rightarrow$ loại.

- Thử với $?. = 2$.

Xét $\frac{5}{8}$ và $\frac{2}{4} (= \frac{4}{8}) \rightarrow$ chọn.

→ Chọn C (2).

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 6:

- HS nhận biết yêu cầu, thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS trình bày cách làm.

• $6 : 8 = \frac{6}{8} = \frac{3}{4}$ (quả cam)

• $\frac{8}{8} = 1$ (quả cam)

- GV hệ thống cách làm.

Số quả cam : Số bạn = Phần cam mỗi bạn được chia

→ Chuyển phép chia về dạng phân số

→ Rút gọn.

Bài 7:

- HS nhận biết yêu cầu, thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS trình bày cách làm.

a) Đ (vì $\frac{5}{8} < 1$).

b) S ($\frac{8}{8} < \frac{8}{5}$ vì $\frac{8}{5} > 1$).

Đất nước em

Hoạt động nhóm.

Các nhóm nhận biết những thông tin cần thiết:

96 huy chương vàng, 92 huy chương bạc, 100 huy chương đồng.

Cần viết phân số tối giản chỉ số huy chương vàng so với tổng số huy chương

→ Tính tổng số huy chương ($96 + 92 + 100 = 288$)

→ Viết phân số $\frac{96}{288}$

→ Nhận xét:

Nếu lấy 4 huy chương đồng chuyển qua huy chương bạc thì mỗi loại đều có 96 huy chương.

Như vậy 96 là trung bình cộng của 96, 92 và 98

Hay $96 \times 3 = 288$

→ Rút gọn:

$$\frac{96}{288} = \frac{96 : 96}{288 : 96} = \frac{1}{3}$$

→ Kết luận: Số huy chương vàng trong tổng số huy chương là $\frac{1}{3}$.

Lưu ý: HS cũng có thể làm như sau:

→ Tính tổng số huy chương ($96 + 92 + 100 = 288$)

→ Viết phân số $\frac{96}{288}$

→ Nhận xét:

Nếu lấy $288 : 96 = 3$

→ Tổng số huy chương gấp 3 lần số huy chương vàng.

→ Rút gọn:

$$\frac{96}{288} = \frac{96 : 96}{288 : 96} = \frac{1}{3}$$

→ Kết luận: Số huy chương vàng trong tổng số huy chương là $\frac{1}{3}$.

Bài 68. CỘNG HAI PHÂN SỐ CÙNG MẪU SỐ (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được cách cộng phân số, thực hiện được phép cộng phân số trong trường hợp các phân số có cùng mẫu số.

– Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng phân số, mở rộng các tính chất của phép cộng các số tự nhiên sang phép cộng phân số.

– HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Giấy kẻ ô vuông dùng cho phần Khởi động.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS hoạt động nhóm.

Các nhóm thực hiện theo các yêu cầu sau:

- Quan sát hình vẽ.
- Viết phép tính biểu thị tổng số phần của tờ giấy đã được tô màu.
- Dùng giấy kẻ ô vuông, thực hiện việc tính tổng.
- Thông báo kết quả và giải thích cách làm.

GV đưa hình ảnh lên bảng.

Chia tờ giấy thành 8 phần bằng nhau.

Tô màu đỏ $\frac{3}{8}$ tờ giấy và tô màu xanh $\frac{1}{8}$ tờ giấy.

Dựa vào hình vẽ:



Tổng số phần của tờ giấy đã được tô màu là $\frac{4}{8}$ hay $\frac{1}{2}$ tờ giấy.

Vậy $\frac{3}{8} + \frac{1}{8} = \frac{1}{2}$.

GV đặt vấn đề: Ta đã dựa vào hình vẽ để tính tổng các phân số, nếu không có hình ảnh thì ta cộng hai phân số thế nào?

→ Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Cộng hai phân số cùng mẫu số

GV gợi ý, HS đóng góp ý kiến xây dựng bài.

Ví dụ: $\frac{3}{8} + \frac{1}{8}$.

GV

- Nhận xét mẫu số của hai phân số.
- Ta cộng thế nào? (Chỉ tay vào hình.)

$\frac{3}{8}$ tờ giấy cộng $\frac{1}{8}$ tờ giấy, tức là tổng của 3 và 1 (phần 8) tờ giấy.

Ta viết $\frac{3+1}{8} = \frac{4}{8} = \frac{1}{2}$.

Kết quả phép tính là phân số tối giản.

- Muốn cộng hai phân số cùng mẫu số, ta làm thế nào?
- GV đọc quy tắc trong SGK.

HS

Hai phân số có cùng mẫu số là 8.
Lấy 3 cộng với 1.

So sánh với kết quả ở phần Khởi động.
Lấy tử số cộng tử số, mẫu số là mẫu số chung.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nói cách làm.

Có thể trình bày hàng ngang như SGK hay xuống dòng.

$$\begin{aligned}\frac{1}{10} + \frac{3}{10} &= \frac{1+3}{10} \\ &= \frac{4}{10} \\ &= \frac{2}{5}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{hay } \frac{1}{10} + \frac{3}{10} \\ &= \frac{1+3}{10} \\ &= \frac{4}{10} \\ &= \frac{2}{5}\end{aligned}$$

2. Luyện tập

Trước khi luyện tập, GV lưu ý HS khi thực hiện phép cộng hai phân số cùng mẫu số.

- Cộng tử số với tử số, dưới vạch ngang chỉ viết một mẫu số chung.
- Kết quả cuối cùng là phân số tối giản.

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nói cách làm.

GV lưu ý HS khi viết số tự nhiên dưới dạng phân số, nên viết ngay để hai phân số có mẫu số giống nhau. Chẳng hạn:

$$\frac{2}{5} + 2$$

Viết 2 thành phân số có mẫu số là 5.

Nhắm: Mấy chia 5 bằng 2? (10)

$$\frac{2}{5} + \frac{10}{5}$$

Các em còn hạn chế có thể viết thành phân số có mẫu số là 1 rồi quy đồng mẫu số.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS hoạt động nhóm.
- GV lưu ý HS:
 - Thứ tự thực hiện phép tính với các phân số giống như thứ tự thực hiện phép tính với các số tự nhiên.
 - Bài này nên khuyến khích các em tính nhẩm.
- Sau khi sửa bài, GV giúp HS nhận xét (như SGK).

Bài 69. CỘNG HAI PHÂN SỐ KHÁC MẪU SỐ (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép cộng phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng phân số, mở rộng các tính chất của phép cộng các số tự nhiên sang phép cộng phân số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Giấy kẻ ô vuông dùng cho phần Khởi động.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS hoạt động nhóm.

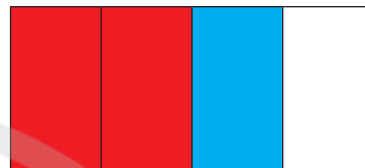
Các nhóm thực hiện theo các yêu cầu sau:

- Quan sát hình vẽ.
- Viết phép tính biểu thị tổng số phần của tờ giấy đã được tô màu.
- Dùng giấy kẻ ô vuông, thực hiện việc tính tổng.
- Thông báo kết quả và giải thích cách làm.

GV đưa hình ảnh lên bảng.

Chia tờ giấy thành 4 phần bằng nhau.

Tô màu đỏ $\frac{1}{2}$ tờ giấy và tô màu xanh $\frac{1}{4}$ tờ giấy.



Dựa vào hình vẽ:

Tổng số phần của tờ giấy đã được tô màu là $\frac{3}{4}$ tờ giấy.

$$\text{Vậy } \frac{1}{2} + \frac{1}{4} = \frac{3}{4}.$$

GV đặt vấn đề: Ta đã dựa vào hình vẽ để tính tổng các phân số, nếu không có hình ảnh thì ta cộng hai phân số thế nào?

→ Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Cộng hai phân số khác mẫu số

GV gợi ý, HS đóng góp ý kiến xây dựng bài.

$$\text{Ví dụ: } \frac{1}{2} + \frac{1}{4}.$$

GV

- Nhận xét mẫu số của hai phân số.
 - Ta đã chia tờ giấy thành mấy phần bằng nhau?
 - Tức là ta đã quy đồng mẫu số.
$$= \frac{2}{4} + \frac{1}{4}$$
 - Ta cộng thế nào?
$$= \frac{2+1}{4} = \frac{3}{4}$$
- (Có thể trình bày bằng cách xuống dòng.)
- Muốn cộng hai phân số khác mẫu số, ta làm thế nào?
 - GV đọc quy tắc trong SGK.

HS

- Hai phân số khác mẫu số.
4 phần.
- HS đọc kết quả quy đồng.
- Lấy 2 cộng với 1.
HS đọc.
- So sánh với kết quả ở phần Khởi động.
- Quy đồng mẫu số rồi cộng hai phân số cùng mẫu số.

III. Thực hành, luyện tập

Trước khi luyện tập, GV lưu ý HS khi thực hiện phép cộng hai phân số.

- Xác định xem các phân số cùng mẫu số hay khác mẫu số.
- Nếu cùng mẫu số, cộng tử số với tử số, dưới vạch ngang chỉ viết một mẫu số chung.
- Nếu khác mẫu số → Quy đồng mẫu số → Cộng hai phân số cùng mẫu số.
- Kết quả cuối cùng là phân số tối giản.

1. Thực hành

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS nói cách làm. Có thể tổ chức trò chơi để các nhóm sửa bài theo hình thức tiếp sức.

2. Luyện tập

Bài 1:

- GV lưu ý HS áp dụng các tính chất của phép cộng để tính bằng cách thuận tiện.
- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nói cách làm.

$$\begin{aligned} \text{a) } \frac{1}{3} + \frac{1}{3} + \frac{1}{6} \\ &= \frac{2}{3} + \frac{1}{6} \\ &= \frac{4}{6} + \frac{1}{6} \\ &= \frac{5}{6} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } \frac{1}{12} + \frac{3}{4} + \frac{2}{12} \\ &= \left(\frac{1}{12} + \frac{2}{12} \right) + \frac{3}{4} \\ &= \frac{1}{4} + \frac{3}{4} \\ &= \frac{4}{4} \\ &= 1 \end{aligned}$$

Cũng có thể thực hiện như sau:

$$\begin{aligned} \frac{1}{3} + \frac{1}{3} + \frac{1}{6} &= \frac{2}{6} + \frac{2}{6} + \frac{1}{6} \\ &= \frac{2+2+1}{6} \\ &= \frac{5}{6} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } \frac{19}{15} + 0 + \frac{11}{15} \\ &= \frac{19}{15} + \frac{11}{15} \\ &= \frac{30}{15} \\ &= 2 \end{aligned}$$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nói cách làm.

Bài giải

$$\frac{2}{5} + \frac{3}{10} = \frac{4}{10} + \frac{3}{10} = \frac{7}{10}$$

Sau hai giờ, xe tải chạy được $\frac{7}{10}$ quãng đường.

Bài 70. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép cộng phân số trong các trường hợp: các phân số có cùng mẫu số; có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.
- Vận dụng vào giải quyết một số vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng phân số và biểu đồ.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng trò chơi chuyển tải các nội dung sau:

- Cộng hai phân số cùng mẫu số.
- Cộng hai phân số khác mẫu số (trong đó có một mẫu số chia hết cho mẫu số kia).
- ...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS nói cách làm. Có thể tổ chức trò chơi để các nhóm sửa bài theo hình thức tiếp sức.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nói cách làm.

Bài giải

$$\frac{3}{4} + \frac{1}{2} = \frac{5}{4}$$

Túi thứ hai cân nặng $\frac{5}{4}$ kg.

$$\frac{3}{4} + \frac{5}{4} = 2$$

Cả hai túi cân nặng 2 kg.

Bài 3:

– Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết:

a) Thay .? . bằng số thích hợp.

b) Xác định phân số là tổng của hai trong ba phân số còn lại trong các phân số ở câu a).

• Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức GQVĐ.

Dựa vào biểu đồ

→ Tìm hiểu biểu đồ:

Biểu đồ nói về cái gì?

Dựa vào đâu để xác định độ dài mỗi băng giấy?

Ở cột số bên trái, mỗi đề-xi-mét được chia thành mấy phần bằng nhau?

a) Dựa vào cột số và các đường kẻ ngang, xác định được độ dài mỗi băng giấy.

b) Phân số là tổng của hai trong ba phân số còn lại

→ Dựa vào hình ảnh độ dài các băng giấy hoặc dựa vào việc tính toán với các phân số.

• Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện và trình bày trước lớp.

a) Băng giấy A: $\frac{3}{10}$ dm

Băng giấy B: $\frac{6}{10}$ dm

Băng giấy C: $\frac{4}{10}$ dm

Băng giấy D: $\frac{9}{10}$ dm

b) $\frac{9}{10} = \frac{3}{10} + \frac{6}{10}$

• Bước 4: Kiểm tra lại

a) Các phân số có biểu thị đúng độ dài các băng giấy không?

b) Việc tính toán có đúng không?

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

Thử thách

Hoạt động nhóm.

Khi trình bày, khuyến khích các nhóm nêu cách tìm câu trả lời.

Chẳng hạn:

Quy đồng mẫu số:

$$\frac{1}{5} = \frac{2}{10}; \frac{1}{10}; \frac{3}{10}$$

$$\frac{3}{10} = \frac{2}{10} + \frac{1}{10}$$

→ Khối lượng của gấu nâu bằng tổng khối lượng của gấu đen và gấu ngựa.

Hoạt động thực tế

Hoạt động nhóm.

Trình bày.

$$\frac{1}{2} + \frac{3}{4} = \frac{2+3}{4}$$
$$= \frac{5}{4}$$

Không xếp được hai chậu hoa thành một hàng ngang trên bệ cửa sổ vì $\frac{5}{4} \text{ m} > 1 \text{ m}$.

Bài 71. TRỪ HAI PHÂN SỐ CÙNG MẪU SỐ (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được cách trừ phân số, thực hiện được phép trừ phân số trong trường hợp các phân số có cùng mẫu số.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép trừ phân số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS hoạt động nhóm.

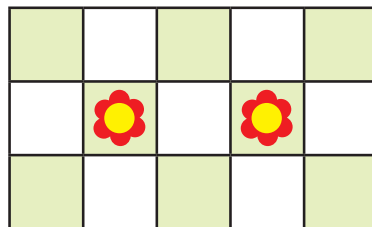
Các nhóm thực hiện theo các yêu cầu sau:

- Quan sát hình vẽ.
- Viết phép tính biểu thị cách tìm phần tờ giấy đã tô màu nhưng chưa vẽ hoa (số bị trừ và số trừ là các phân số dạng tối giản).
- Dựa vào hình vẽ, tìm kết quả của phép tính trên.
- Thông báo kết quả và giải thích cách làm.

GV đưa hình ảnh lên bảng.

Phép tính cần viết: $\frac{8}{15} - \frac{2}{15}$.

Dựa vào hình vẽ: $\frac{8}{15} - \frac{2}{15} = \frac{6}{15} = \frac{2}{5}$.



GV đặt vấn đề: Ta đã dựa vào hình vẽ để tính hiệu các phân số, nếu không có hình ảnh thì ta trừ hai phân số thế nào?

→ Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Trừ hai phân số cùng mẫu số

GV gợi ý, HS đóng góp ý kiến xây dựng bài.

Ví dụ: $\frac{8}{15} - \frac{2}{15}$.

GV

- Nhận xét mẫu số của hai phân số.
- Dựa vào cách thực hiện phép cộng hai phân số, thực hiện phép trừ này.

- Kết quả phép tính là phân số tối giản.
- Muốn trừ hai phân số cùng mẫu số, ta làm thế nào?

HS

Hai phân số có cùng mẫu số là 15.

$$\begin{aligned}\frac{8}{15} - \frac{2}{15} &= \frac{8-2}{15} \\ &= \frac{6}{15} \\ &= \frac{2}{5}\end{aligned}$$

So sánh với kết quả ở phần Khởi động.
Trừ hai tử số và giữ nguyên mẫu số.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nói cách làm.

Có thể trình bày hàng ngang như SGK hay xuống dòng.

2. Luyện tập

Trước khi luyện tập, GV lưu ý HS khi thực hiện phép trừ hai phân số cùng mẫu số.

- Trừ tử số với tử số, dưới vạch ngang chỉ viết một mẫu số chung.
- Kết quả cuối cùng là phân số tối giản.

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nói cách làm.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS đọc yêu cầu.
- HS thảo luận (nhóm đôi) **xác định** các việc cần làm: **Giải** bài toán theo tóm tắt.
- Sửa bài: GV **khuyến khích** nhiều nhóm **trình bày** cách làm và **nói** bài toán (chỉ khuyến khích những HS có khả năng diễn đạt tốt).

Ví dụ: Sợi dây thứ nhất dài $\frac{7}{8}$ m. Sợi dây thứ hai ngắn hơn sợi dây thứ nhất $\frac{1}{8}$ m. Sợi dây thứ ba ngắn hơn sợi dây thứ hai $\frac{3}{8}$ m. Tính chiều dài sợi dây thứ ba.

Bài giải

$$\frac{7}{8} - \frac{1}{8} = \frac{6}{8}$$

Sợi dây thứ hai dài $\frac{6}{8}$ m.

$$\frac{6}{8} - \frac{3}{8} = \frac{3}{8}$$

Sợi dây thứ ba dài $\frac{3}{8}$ m.

Lưu ý: HS có thể giải bằng cách khác, nếu đúng → công nhận. Khi đó, GV có thể cho HS so sánh các cách giải → chọn cách giải dễ hơn.

Bài 72. TRỪ HAI PHÂN SỐ KHÁC MẪU SỐ (1 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được phép trừ phân số trong trường hợp có một mẫu số chia hết cho các mẫu số còn lại.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép trừ phân số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, chăm chỉ.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Hình ảnh phần Khởi động (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS hoạt động nhóm.

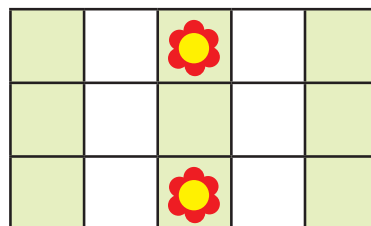
Các nhóm thực hiện theo các yêu cầu sau:

- Quan sát hình vẽ.
- Viết phép tính biểu thị cách tìm phần tờ giấy đã tô màu nhưng không vẽ hoa (số bị trừ và số trừ là các phân số dạng tối giản).
- Dựa vào hình vẽ, tìm kết quả của phép tính trên.
- Thông báo kết quả và giải thích cách làm.

GV đưa hình ảnh lên bảng.

Phép tính cần viết: $\frac{3}{5} - \frac{2}{15}$.

Dựa vào hình vẽ: $\frac{3}{5} - \frac{2}{15} = \frac{7}{15}$.



GV đặt vấn đề: Ta đã dựa vào hình vẽ để tính hiệu các phân số, nếu không có hình ảnh thì ta trừ hai phân số thế nào?

→ Bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Trừ hai phân số khác mẫu số

GV gợi ý, HS đóng góp ý kiến xây dựng bài.

Ví dụ: $\frac{3}{5} - \frac{2}{15}$.

GV	HS
- Nhận xét mẫu số của hai phân số. - Dựa vào cách thực hiện phép cộng hai phân số, thực hiện phép trừ này.	Hai phân số khác mẫu số. $\frac{3}{5} - \frac{2}{15} = \frac{9}{15} - \frac{2}{15}$ $= \frac{9-2}{15}$ $= \frac{7}{15}$
Kết quả phép tính là phân số tối giản.	
Muốn trừ hai phân số khác mẫu số ta làm thế nào?	So sánh với kết quả ở phần Khởi động. Quy đồng mẫu số rồi trừ hai phân số cùng mẫu số.

III. Thực hành, luyện tập

Trước khi luyện tập, GV lưu ý HS khi thực hiện phép trừ hai phân số.

- Xác định xem các phân số cùng mẫu số hay khác mẫu số.
- Nếu cùng mẫu số → Trừ tử số với tử số, dưới vạch ngang chỉ viết một mẫu số chung.
- Nếu khác mẫu số → Quy đồng mẫu số → Trừ hai phân số cùng mẫu số.
- Kết quả cuối cùng là phân số tối giản.

1. Thực hành

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS nói cách làm. Có thể tổ chức trò chơi để các nhóm sửa bài theo hình thức tiếp sức.

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm.
- GV lưu ý HS:
Thứ tự thực hiện phép tính với các phân số giống như thứ tự thực hiện phép tính với số tự nhiên.

– Sửa bài.

$$\begin{aligned} \text{a) } \frac{3}{2} - \frac{1}{6} - \frac{5}{6} &= \frac{9}{6} - \frac{1}{6} - \frac{5}{6} \\ &= \frac{8}{6} - \frac{5}{6} \\ &= \frac{3}{6} \\ &= \frac{1}{2} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 1 - \frac{1}{3} - \frac{2}{3} &= \frac{3}{3} - \frac{1}{3} - \frac{2}{3} \\ &= \frac{2}{3} - \frac{2}{3} \\ &= 0 \end{aligned}$$

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

- HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS nói cách làm.

Bài giải

$$\frac{1}{3} - \frac{1}{6} = \frac{1}{6}$$

Hoa màu đỏ nhiều hơn hoa màu tím là $\frac{1}{6}$ số hoa của bình.

Bài 73. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện việc cộng, trừ phân số để tính giá trị của biểu thức; tìm thành phần trong phép tính cộng, trừ.
- Vận dụng vào giải quyết vấn đề đối với cộng, trừ phân số trong đó có một giá trị là 1; giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến cộng, trừ phân số.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh sử dụng ở bài Luyện tập 2, 3 và Thử thách (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS chơi trò chơi “Tôi bảo”.

- GV: Tôi bảo! Tôi bảo!
- HS: Bảo gì? Bảo gì?

– GV: Tôi bảo: Có một hộp kẹo, cu Tí đã ăn hết $\frac{1}{3}$ số kẹo trong hộp. Các bạn viết phép

tính rồi tính số kẹo còn lại trong hộp.

– HS viết vào bảng con: $1 - \frac{1}{3} = \frac{2}{3}$ (hộp kẹo).

– GV: Tôi bảo! Tôi bảo!

– HS: Bảo gì? Bảo gì?

– GV: Tôi bảo: Cu Tèo đã làm được $\frac{3}{4}$ công việc được giao. Các bạn viết phép tính rồi tính

phần việc cu Tèo chưa làm.

– HS viết vào bảng con: $1 - \frac{3}{4} = \frac{1}{4}$ (công việc).

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

– HS thực hiện cá nhân: Nhận biết thứ tự thực hiện phép tính rồi tính toán.

– Sửa bài, HS trình bày từng bước tính.

Bài 2:

– Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết:

a) Thay $\frac{1}{2}$ bằng số thích hợp.

b) Thay $\frac{1}{3}$ bằng số thích hợp.

Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức GQVĐ.

Dựa vào biểu đồ

→ Tìm hiểu biểu đồ:

Biểu đồ nói về cái gì?

Dựa vào đâu để xác định phần hoa mỗi màu?

Ở cột số bên trái, hộp hoa được chia thành mấy phần bằng nhau?

a) Dựa vào cột số và các đường kẻ ngang, xác định được phần hoa biểu thị theo đơn vị “hộp”.

b) Tìm hiệu giữa phần hoa màu vàng và màu đỏ; tìm tổng phần hoa cả ba màu.

→ Dựa vào biểu đồ hoặc dựa vào việc tính toán với các phân số.

Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện và trình bày trước lớp.

a) Phần hoa màu đỏ bằng $\frac{1}{6}$ hộp.

Phần hoa màu hồng bằng $\frac{1}{2}$ hộp.

Phần hoa màu vàng bằng $\frac{1}{3}$ hộp.

b) Phần hoa màu đỏ ít hơn phần hoa màu vàng là $\frac{1}{6}$ hộp.

(Quan sát trên biểu đồ hoặc $\frac{1}{3} - \frac{1}{6} = \frac{1}{6}$.)

Tổng số phần hoa cả ba màu là 1 hộp.

(Quan sát trên biểu đồ hoặc $\frac{1}{6} + \frac{1}{2} + \frac{1}{3} = 1$.)

Bước 4: Kiểm tra lại

a) Các phân số có biểu thị đúng phần hoa mỗi màu so với 1 hộp không?

Việc tính toán có đúng không?

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

Bài 3:

– HS hoạt động nhóm đôi.

Nhận biết:

Lúc đầu đầy bể (1 bể) → Đã dùng là phần màu trắng → Còn lại là phần màu xanh.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Chẳng hạn:

Bể 1: 1 bể nước đầy, đã dùng $\frac{2}{3}$ bể → Còn lại: $1 - \frac{2}{3} = \frac{1}{3}$ → Chọn B.

...

Bài 4:

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

Lưu ý: HS có thể tìm số theo các cách khác nhau.

Chẳng hạn:

a) $\frac{1}{4} + \frac{?}{4} = \frac{3}{4}$

Áp dụng quy tắc tìm số hạng.

Hoặc nhẩm: $\frac{1}{4} + \frac{2}{4} = \frac{3}{4} \rightarrow \frac{1}{4} + \frac{1}{2} = \frac{3}{4}$.

Bài 5:

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài:

Bài giải

$$\frac{1}{2} + \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$$

Trong hai tuần, gia đình Liên đã dùng hết $\frac{3}{4}$ lọ đường.

$$1 - \frac{3}{4} = \frac{1}{4}$$

Còn lại $\frac{1}{4}$ lọ đường.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Thử thách

Có thể tổ chức cho các nhóm thực hiện rồi thi đua.

Sửa bài, GV hệ thống cách thức GQVĐ.

Chẳng hạn:

- Thống nhất đơn vị.

Nếu coi đơn vị là một ô vuông nhỏ thì: 2 mảnh tam giác nhỏ tạo thành 1 ô vuông.

– Viên gạch gồm 16 ô vuông (đếm hoặc tính: $4 \times 4 = 16$).

– Phần màu vàng gồm 2 ô vuông.

– Phần màu xanh đậm gồm 6 ô vuông.

– Phần màu xanh nhạt gồm 8 ô vuông.

- Viết phân số chỉ từng màu so với viên gạch.

$\frac{1}{8}$ viên gạch là màu vàng. ($\frac{2}{16} = \frac{1}{8}$)

$\frac{3}{8}$ viên gạch là màu xanh đậm. ($\frac{6}{16} = \frac{3}{8}$)

$\frac{1}{2}$ viên gạch là màu xanh nhạt. ($\frac{8}{16} = \frac{1}{2}$)

- Tổng hai phân số chỉ phần gạch màu vàng và màu xanh đậm **bằng** phân số chỉ phần gạch màu xanh nhạt. ($\frac{1}{8} + \frac{3}{8} = \frac{4}{8} = \frac{1}{2}$)

Hoạt động thực tế

GV nhắc HS, nếu có điều kiện, làm theo hướng dẫn ở mục này.

Bài 74. PHÉP NHÂN PHÂN SỐ

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được cách nhân hai phân số; thực hiện được phép nhân hai phân số.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến các phép tính cộng, trừ, nhân các phân số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Giấy kẻ ô vuông.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS hoạt động nhóm.

Các nhóm thực hiện theo các yêu cầu sau:

- Đọc các thông tin trong phần Khởi động.
- Viết phép tính tìm diện tích mảnh vải. ($\frac{3}{4} \times \frac{1}{2}$)
- Dùng giấy kẻ ô vuông, thực hiện việc tìm diện tích:

Cần vẽ một hình vuông thể hiện 1 m^2 .

Dựa vào chiều dài và chiều rộng của mảnh vải để xem nên chia cạnh hình vuông trên thành mấy phần bằng nhau.

Tô màu phần biểu thị mảnh vải.

Dựa vào hình vẽ, tìm diện tích mảnh vải.

- Thông báo kết quả và giải thích cách làm.
- GV treo (hoặc trình chiếu) hình ảnh lên bảng.

Diện tích hình vuông lớn: 1 m^2 .

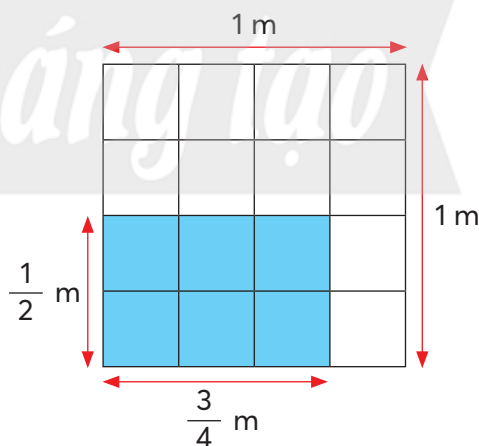
Diện tích 1 ô vuông: $\frac{1}{16} \text{ m}^2$.

Diện tích mảnh vải: $\frac{6}{16} \text{ m}^2$ hay $\frac{3}{8} \text{ m}^2$.

$$\rightarrow \frac{3}{4} \times \frac{1}{2} = \frac{3}{8}$$

– GV đặt vấn đề: Ta đã dựa vào hình vẽ để tính diện tích hình chữ nhật. Nếu không có hình vẽ thì thực hiện cách nào?

→ Giới thiệu bài mới.



II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Phép nhân phân số

Thực hiện phép nhân hai phân số

– GV viết bảng:

$$\frac{3}{4} \times \frac{1}{2} = \frac{3}{8}$$

– Nhận xét sự liên quan giữa:

Tử số của kết quả và tử số của hai thừa số. ($3 = 3 \times 1$)

Mẫu số của kết quả và mẫu số của hai thừa số. ($8 = 4 \times 2$)

– Vậy khi nhân hai phân số, ta thực hiện thế nào? (Nhân tử số với tử số, nhân mẫu số với mẫu số.)

GV viết $= \frac{3 \times 1}{4 \times 2}$ vào chỗ trống ở phép tính trên.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

– Tìm hiểu mẫu.

Hình chữ nhật lớn có chiều dài là 4 ô, chiều rộng là 3 ô.

Phần hình được tô màu có chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều rộng của hình lớn, chiều dài bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài của hình lớn.

Phần hình tô màu được tính như sau: $\frac{2}{3} \times \frac{3}{4} = \frac{2 \times 3^1}{3^1 \times 4} = \frac{1}{2}$.

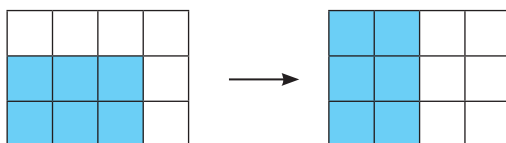
GV lưu ý HS nên rút gọn ngay ở bước thứ hai.

HS có thể dùng bút chì gạch vào các số được rút gọn (như ở trên).

Kiểm tra lại xem phần hình được tô màu có đúng bằng $\frac{1}{2}$ hình lớn ban đầu không.

Dựa vào hình vẽ:

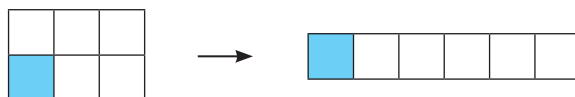
Nếu sắp xếp lại hình ảnh như sau thì hình ban đầu được chia thành 2 phần bằng nhau, hình màu xanh là 1 phần tức là $\frac{1}{2}$ hình.



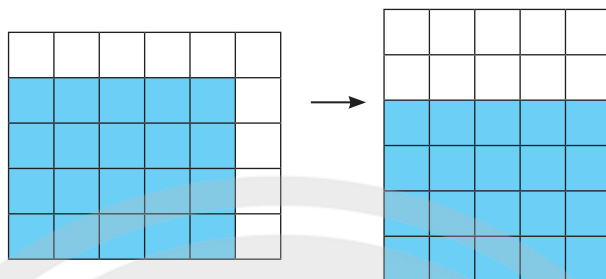
– HS thực hành nhóm đôi.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS trình bày cách làm.

Câu b) xếp lại hình như sau:



Câu c) xếp lại hình như sau:



2. Luyện tập

Bài 1:

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

Lưu ý: HS nên rút gọn ngay từ bước thứ hai.

Bài 2:

– HS thực hiện câu a), GV sửa bài rồi giới thiệu cách viết ngắn gọn.

$$2 \times \frac{3}{14} = \frac{2 \times 3}{14} = \frac{3}{7}$$

– HS thực hiện các câu còn lại (nên trình bày theo cách ngắn gọn).

– Sửa bài, lưu ý HS kết quả của phép nhân phân số với 0.

Bài 3:

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

Sau khi sửa bài, GV lưu ý HS nhận biết $\frac{2}{7} \times 3$ là tổng của ba phân số bằng nhau ($\frac{2}{7}$).

V. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 4:

– HS hoạt động nhóm bốn.

– GV lưu ý HS:

• Thứ tự thực hiện phép tính với các phân số giống như thứ tự thực hiện phép tính với các số tự nhiên.

• Nên phân công mỗi HS trong nhóm tính giá trị một biểu thức ở hàng trên

→ Dự đoán giá trị đó bằng giá trị của biểu thức nào ở hàng dưới

→ Tính giá trị của biểu thức đó

→ Kết luận.

– Sau khi sửa bài, GV giúp HS nhận xét (SGK).

Bài 5:

- GV lưu ý HS áp dụng các tính chất của phép tính để thực hiện theo cách thuận tiện.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS nói cách làm.

$$\begin{aligned}\text{a) } & \frac{7}{9} \times \frac{15}{28} \times \frac{9}{7} \\ &= \left(\frac{7}{9} \times \frac{9}{7} \right) \times \frac{15}{28} \\ &= 1 \times \frac{15}{28} \\ &= \frac{15}{28}\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{b) } & \frac{9}{32} \times \left(\frac{2}{3} \times \frac{14}{21} \right) \\ &= \frac{9}{32} \times \left(\frac{2}{3} \times \frac{2}{3} \right) \\ &= \frac{9}{32} \times \frac{4}{9} \\ &= \frac{9 \times 4}{32 \times 9} \\ &= \frac{1}{8}\end{aligned}$$

Bài 6:

- Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• **Bước 1: Tìm hiểu vấn đề**

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Tìm diện tích phần màu vàng theo đơn vị mét vuông.

• **Bước 2: Lập kế hoạch**

Nêu được cách thức GQVĐ.

Cách 1:

Phân tích: **Để tính được diện tích phần màu vàng**

- Lấy Diện tích hình chữ nhật tô màu – Diện tích hình vuông màu xanh
- Biết chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật tô màu; số đo cạnh hình vuông màu xanh
- Dựa vào hình vẽ.

Cách 2:

Đếm số ô vuông ở hình màu vàng.

- Phân số chỉ phần tô màu vàng trên cả hình vuông cạnh 1 m
- Tìm diện tích hình vuông cạnh 1 m và số ô vuông của cả hình vuông này.

• **Bước 3: Tiến hành kế hoạch**

Các nhóm thực hiện và trình bày trước lớp.

Cách 1:

Cạnh hình vuông lớn là 1 m, được chia thành 10 phần bằng nhau.

(Khi tính toán nên cân nhắc có nên rút gọn phân số hay không.)

+ Chiều dài hình chữ nhật tô màu gồm 8 phần $\rightarrow \frac{8}{10}$ m.

Chiều rộng hình chữ nhật tô màu gồm 7 phần $\rightarrow \frac{7}{10}$ m.

Diện tích hình chữ nhật tô màu là: $\frac{8}{10} \times \frac{7}{10} = \frac{56}{100} \text{ (m}^2\text{)}.$

+ Cạnh hình vuông màu xanh gồm 4 phần $\rightarrow \frac{4}{10} \text{ m}.$

Diện tích hình vuông màu xanh là: $\frac{4}{10} \times \frac{4}{10} = \frac{16}{100} \text{ (m}^2\text{)}.$

+ Diện tích phần màu vàng là: $\frac{56}{100} - \frac{16}{100} = \frac{40}{100} \text{ (m}^2\text{)} \text{ hay } \frac{2}{5} \text{ m}^2.$

Cách 2:

Hình vuông cạnh 1 m có diện tích 1 m².

Hình vuông này được chia thành 100 ô vuông nhỏ bằng nhau.

Phần tô màu vàng gồm 40 ô vuông nên có diện tích là $\frac{40}{100} \text{ m}^2 \text{ hay } \frac{2}{5} \text{ m}^2.$

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

Đếm số ô vuông có đúng không?

Việc tính toán có đúng không?

– GV hệ thống lại việc làm của các nhóm.

Bài 75. PHÉP CHIA PHÂN SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS nhận biết được cách chia hai phân số; thực hiện được phép chia hai phân số.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến phép nhân, phép chia các phân số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Giấy kẻ ô vuông.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Tổ chức cho HS hoạt động nhóm.

Các nhóm thực hiện theo các yêu cầu sau:

- Đọc các thông tin trong phần khởi động.
- Viết phép tính tìm chiều dài mảnh giấy. $(\frac{3}{4} : \frac{1}{2})$

– Dùng giấy kẻ ô vuông, thực hiện việc tìm diện tích:

Cần vẽ hoặc trình chiếu hình vuông có diện tích được thể hiện là 1 m^2 (như SGK).

Đếm theo cạnh mỗi hình vuông là 10 ô vuông.

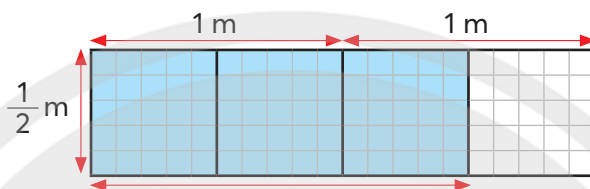
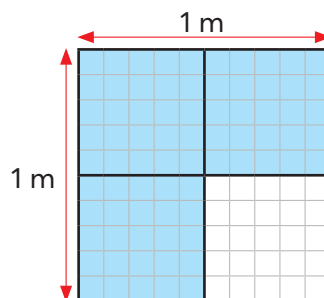
Xác định chiều rộng mảnh giấy.

Tô màu phần biểu thị $\frac{3}{4} \text{ m}^2$.

Dựa vào hình vẽ, tìm chiều dài mảnh giấy.

– Thông báo kết quả và giải thích cách làm.

– GV đưa hình ảnh lên bảng.



Nếu cạnh hình vuông lớn là 1 m được chia thành 2 phần bằng nhau thì mỗi phần là $\frac{1}{2} \text{ m}$

→ Chiều dài mảnh giấy gồm 3 phần như thế

→ Chiều dài mảnh giấy là $\frac{1}{2} \text{ m} \times 3 = \frac{3}{2} \text{ m}$

→ $\frac{3}{4} : \frac{1}{2} = \frac{3}{2}$.

– GV đặt vấn đề: Ta đã dựa vào hình vẽ để tính chiều dài hình chữ nhật. Nếu không có hình vẽ thì thực hiện cách nào?

→ Giới thiệu bài mới.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Phép chia phân số

1. Ví dụ 1

– GV viết bảng:

$$\frac{3}{4} : \frac{1}{2} = \frac{3}{4} \times \frac{2}{1}$$

– HS thực hiện phép nhân $\frac{3}{4} \times \frac{2}{1} = \frac{3 \times 2}{4 \times 1} = \frac{3}{2}$

– So sánh với kết quả đã thực hiện ở phần Khởi động.

– GV viết tiếp:

$$\frac{3}{4} : \frac{1}{2} = \frac{3}{4} \times \frac{2}{1} = \frac{3}{2}$$

– GV nói và viết:

Để thực hiện phép chia hai phân số, ta lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.

– GV giải thích: $\frac{2}{1}$ là phân số đảo ngược của phân số $\frac{1}{2}$.

2. Ví dụ 2

- HS (nhóm bốn) thảo luận, tìm cách thực hiện.
- GV có thể gợi ý: Ta nên rút gọn ở bước thứ hai.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn trong nhóm.
- Sửa bài, HS trình bày trên bảng lớp, giải thích cách làm.

$$\frac{5}{18} : \frac{5}{6} = \frac{5}{18} \times \frac{6}{5} = \frac{1}{3}$$

Ví dụ: Rút gọn 5 và 5 cho 5, 6 và 18 cho 6 $\rightarrow 5 : 5 = 1$ và $18 : 6 = 3$

$$\rightarrow \frac{5}{18} \times \frac{6}{5} = \frac{5^1 \times \cancel{6}^1}{\cancel{18}_3 \times 5_1} = \frac{1}{3}$$

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- Tìm hiểu mẫu
- $\rightarrow$ Lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.
- Có thể dùng hình thức “Hỏi nhanh, đáp gọn”, giúp HS thực hiện được việc nêu phân số đảo ngược của các số:

$$\frac{4}{9}; \frac{6}{5}; 3.$$

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài, thực hiện cá nhân (bảng con).
- Bài này chỉ yêu cầu HS chuyển phép chia các phân số thành phép nhân, chưa yêu cầu tính kết quả.
- Sửa bài, GV khuyến khích HS trình bày cách làm.

Ví dụ:

a) $\frac{2}{7} : \frac{4}{9} = \frac{2}{7} \times \frac{9}{4}$ (vì $\frac{9}{4}$ là phân số đảo ngược của phân số $\frac{4}{9}$).

...

Bài 2:

- Trước khi làm bài, lưu ý HS:
- + Chuyển về phép nhân: Lưu ý chỉ chuyển phân số thứ hai thành phân số đảo ngược.
- + Nên thực hiện việc rút gọn trước khi tìm tích.
- Sửa bài: Có thể dùng hình thức thi đua, khuyến khích các em nói.

Ví dụ: c) $\frac{4}{15} : \frac{8}{3} = \frac{4}{15} \times \frac{3}{8}$ (chuyển về phép nhân)

$$= \frac{4^1 \times \cancel{3}^1}{\cancel{15}_5 \times 8_2} \quad (\text{rút gọn 3 và 15 cho 3, 4 và 8 cho 4})$$

$$= \frac{1}{10}$$

2. Luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu, thảo luận cách trình bày:

Viết phép chia cần tính

→ Chuyển sang phép nhân

$$\rightarrow \frac{\text{tử} \times \text{tử}}{\text{mẫu} \times \text{mẫu}}$$

→ Rút gọn

→ Viết kết quả.

– HS làm cá nhân, sửa bài theo nhóm.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– HS (nhóm bốn) nhận biết yêu cầu, thảo luận cách trình bày:

Tính (Diện tích, Chu vi, Chiều dài, Chiều rộng hình chữ nhật)

→ Nhắc lại quy tắc tìm diện tích, chu vi hình chữ nhật

→ Câu thứ nhất: Biết Chiều dài, Chiều rộng, áp dụng quy tắc, tìm Diện tích, Chu vi.

Câu thứ hai: Biết Chiều dài và Diện tích → Tìm được gì? (Chiều rộng)

Có Chiều dài và Chiều rộng → Tìm Chu vi.

– HS làm bài cá nhân.

– Sửa bài: Các nhóm thi đua, HS trình bày cách làm.

Vui học

– Hoạt động theo nhóm.

Nhận biết việc cần làm: Theo bóng nói của ông.

Thực hiện các phép tính và tìm đường đi.

– Nhóm nào làm đúng và xong trước thì thắng cuộc.

Giải thích tại sao đi theo đường như vậy.

Khám phá

– HS (nhóm đôi) đọc kĩ văn bản, GV giúp các em hiểu về tấm vải, khổ vải:

Nếu trải tấm vải ra, ta được một hình chữ nhật rất dài mà chiều rộng tấm vải gọi là khổ vải.

– GV vẽ hình minh họa các thông tin cần thiết để HS làm bài.



Chuyển về bài toán:

Cắt đều 8 m vải thành các mảnh vải dài $\frac{8}{5}$ m. Hỏi được bao nhiêu mảnh vải như vậy? ($8 : \frac{8}{5} = 5$)

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Bài 76. TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ (2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được việc tìm phân số của một số bằng cách tính toán.
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản về các đại lượng liên quan đến tìm phân số của một số.
- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất nhân ái, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

- Có thể thực hiện bằng cách giao việc cho các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết: Tìm $\frac{2}{3}$ của 15 quả cà chua.

• Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức GQVĐ:

- + Dùng hình ảnh (vẽ hình).
- + Dùng ý nghĩa của phân số.

• Bước 3: Tiến hành kế hoạch

HS thực hiện theo cách thức ở bước 2.

Trình bày trước lớp.

- + Vẽ hình:

Dựa vào hình vẽ:

$\frac{2}{3}$ của 15 quả cà chua là 10 quả.

+ $\frac{2}{3}$ của 15 quả cà chua tức là:



15 quả được chia thành 3 phần bằng nhau, lấy 2 phần.

→ Tìm 1 phần: $15 : 3 = 5$ (quả)

→ Tìm 2 phần: $5 \times 2 = 10$ (quả)

→ $\frac{2}{3}$ của 15 quả cà chua là 10 quả.

• Bước 4: **Kiểm tra lại**

2 phần → 10 quả.

1 phần → 5 quả.

3 phần → 15 quả.

– Sửa bài, GV hệ thống cách thực hiện của các nhóm.

– GV đặt vấn đề:

Chúng ta đã biết cách tìm phân số của một số bằng cách dựa vào hình ảnh.

Hôm nay ta sẽ thực hiện được việc tìm phân số của một số bằng cách tính toán.

II. Khám phá, hình thành kiến thức mới: Tìm phân số của một số

1. Ví dụ 1

– HS trả lời các câu hỏi của GV để hình thành kiến thức mới.

+ GV viết bảng: **Tìm $\frac{2}{3}$ của 15**

+ $\frac{2}{3}$ của 15 có nghĩa là gì? (15 được chia thành 3 phần bằng nhau, lấy 2 phần.)

+ Trước tiên, ta tìm gì? (Lấy 15 chia 3 để tìm 1 phần.)

+ GV viết: **15 : 3**

+ Sau đó tìm gì? (Lấy 1 phần nhân với 2 để tìm 2 phần.)

+ GV viết tiếp: **15 : 3 × 2 = 10**

– Ta phải tìm $\frac{2}{3}$ của 15. Dựa vào biểu thức trên, dự đoán xem phải thực hiện phép tính gì giữa 15 và $\frac{2}{3}$ để được kết quả là 10.

HS dự đoán → Tính toán → Kết luận.

– Để tìm $\frac{2}{3}$ của 15 ta có thể làm như sau;

$$15 \times \frac{2}{3} = 10 \text{ (GV viết lên bảng.)}$$

– Như vậy, bằng việc tính toán, ta có thể tìm $\frac{2}{3}$ của 15 bằng những cách nào?

+ Lấy 15 chia cho 3 rồi nhân với 2.

+ Lấy 15 nhân với $\frac{2}{3}$.

– Hỏi nhanh, đáp gọn:

+ $\frac{3}{4}$ của 12 là? ($12 \times \frac{3}{4} = 9$ hay $12 : 4 \times 3 = 9$)

...

2. Ví dụ 2

- HS (nhóm bốn) thảo luận, tìm cách thực hiện.
- GV có thể gợi ý: Rút gọn ngay khi có thể.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn trong nhóm.
- Sửa bài, HS trình bày trên bảng lớp, giải thích cách làm.

$$18 \times \frac{5}{6} = 15 \text{ hay } 18 : 6 \times 5 = 15$$

HS nói: $\frac{5}{6}$ của 18 là 15.

III. Thực hành, luyện tập

1. Thực hành

Bài 1:

- HS nhận biết yêu cầu của bài rồi thực hiện (cá nhân).
- HS có thể thực hiện theo một trong hai cách trên.
- GV lưu ý HS cách trình bày.

Ví dụ:

a) $\frac{1}{4}$ của 12 là:

$$12 \times \frac{1}{4} = 3 \quad (\text{hay } 12 : 4 \times 1 = 3)$$

HS nói: $\frac{1}{4}$ của 12 là 3.

Bài 2:

Thực hiện tương tự bài Thực hành 1.

- HS làm cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- Khi sửa bài, GV lưu ý HS cách trình bày có tên đơn vị.

Ví dụ:

$$24 \text{ kg} \times \frac{3}{4} = 18 \text{ kg} \quad (\text{hay } 24 \text{ kg} : 4 \times 3 = 18 \text{ kg})$$

HS nói: $\frac{3}{4}$ của 24 kg là 18 kg.

...

2. Luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài.
- a) GV giúp HS nhận ra bài toán tìm phân số của một số.
 $+$ $\frac{1}{7}$ số con gà.

Số con gà ở đây là gì? (Đàn gà)

+ Đàn gà bao nhiêu con? (21 con)

+ Chuyển câu “ $\frac{1}{7}$ số con gà là gà trống” thành câu dạng “Số gà trống bằng ...”.

(Số gà trống bằng $\frac{1}{7}$ của 21 con.)

b) HS tự nói theo cách trên. (Số vĩ trứng gà bằng $\frac{5}{2}$ của 12 vĩ.)

– HS thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, HS thông báo kết quả, giải thích cách làm.

Bài 2:

– HS (nhóm bốn) đọc yêu cầu, nhận biết việc cần làm: Số?

→ Tìm xem $\frac{1}{10}$ m là bao nhiêu đề-xi-mét

→ GV hướng dẫn HS đọc: “ $\frac{1}{10}$ của 1 m”

→ Đổi 1 m = 10 dm

→ Tìm $\frac{1}{10}$ của 10 dm

→ Lưu ý làm ngắn gọn:

$$10 \times \frac{1}{10} = \frac{10 \times 1}{10} = 1 \quad \text{Cũng có thể viết: } \frac{1}{10} \times 10 = \frac{1 \times 10}{10} = 1$$

– HS làm cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.

– Các nhóm thi đua sửa bài, giải thích cách làm.

IV. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 3:

– HS (nhóm bốn) đọc kĩ đề bài, tìm hiểu bài.

GV có thể hướng dẫn HS tóm tắt như sau.

+ Sơn làm mấy việc? (Hai việc)

→ HS viết: Thu dọn

Lau nhà

+ Bài toán cho biết gì? (Cả hai việc trong 1 giờ, thu dọn mất $\frac{2}{3}$ giờ.)

→ HS viết:

$$1 \text{ giờ} \begin{cases} \text{Thu dọn: } \frac{2}{3} \text{ giờ} \\ \text{Lau nhà} \end{cases}$$

+ Bài toán hỏi gì? (Lau nhà trong bao nhiêu phút?)

→ HS viết:

$$1 \text{ giờ} \begin{cases} \text{Thu dọn: } \frac{2}{3} \text{ giờ} \\ \text{Lau nhà: } \dots \text{ phút?} \end{cases}$$

- Dựa vào tóm tắt, HS giải bài toán.

Bài giải

$$1 - \frac{2}{3} = \frac{1}{3}$$

Sơn lau nhà trong $\frac{1}{3}$ giờ.

$$60 \times \frac{1}{3} = 20$$

Sơn lau nhà trong 20 phút.

- Sửa bài, HS giải thích từng bước làm. Chẳng hạn:

+ 1 giờ gồm $\frac{2}{3}$ giờ và $\frac{1}{3}$ giờ

→ Tách → Trừ

+ $\frac{1}{3}$ của 1 giờ là $\frac{1}{3}$ giờ

→ $\frac{1}{3}$ của 60 phút là 20 phút

→ Tìm phân số của một số.

Bài 4:

- HS đọc kĩ đề bài, nhận biết cái đã cho và cái phải tìm.

- Tìm cách giải.

Có 1 872 000 đồng, dùng 1 200 000 đồng mua quà

→ Tìm được số tiền còn lại

→ Tiền còn lại chi cho hai việc:

Giúp bạn khó khăn và Liên hoan

($\frac{3}{4}$ tiền còn lại) ($\frac{1}{4}$ đồng)

- HS giải (cá nhân).

Bài giải

$$1\,872\,000 - 1\,200\,000 = 672\,000$$

Sau khi mua quà, lớp 4E còn lại 672 000 đồng.

$$672\,000 \times \frac{3}{4} = 504\,000$$

Lớp 4E dùng 504 000 đồng giúp đỡ các bạn khó khăn.

$$672\,000 - 504\,000 = 168\,000$$

Tiền liên hoan là 168 000 đồng.

- Sửa bài theo nhóm, HS giải thích từng bước làm.

Bài 77. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (3 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS thực hiện được các nội dung ôn tập các kiến thức, kĩ năng về phân số đã học; nhận biết sự hệ thống hoá của một số kiến thức, kĩ năng về phân số.
- Vận dụng vào giải quyết vấn đề liên quan đến phân số và đại lượng, biểu đồ.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Các hình ảnh trong bài (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi để chuyển tải các nội dung (ngắn gọn):

- Những việc cần làm của bài *Rút gọn phân số*.

(Chia hết cả tử số và mẫu số cho cùng một số tự nhiên lớn hơn 1 cho tới khi được phân số tối giản.)

- Các cách *so sánh hai phân số*.

(Quy đồng mẫu số là phổ biến, đôi khi so sánh các phân số với 1 hoặc quy đồng tử số.)

- *Cộng (trừ) hai phân số*.

(Quy đồng mẫu số, cộng (trừ) tử số, giữ nguyên mẫu số.)

- *Nhân hai phân số*.

(Tử số nhân tử số, mẫu số nhân mẫu số).

- *Chia hai phân số*.

(Phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.)

- Tìm $\frac{2}{3}$ của 15.

$(15 \times \frac{2}{3} \text{ hoặc } 15 : 3 \times 2)$

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS nhận biết yêu cầu của bài rồi thực hiện cá nhân.
- Khi sửa bài, HS giải thích tại sao chọn ý đó.

Chẳng hạn:

Hình bên gồm 9 tam giác bằng nhau, tô màu 5 hình tam giác

→ Phân số chỉ phần được tô màu trong hình bên là $\frac{5}{9}$.

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài: Rút gọn phân số.

→ Nhắc lại những lưu ý khi làm bài rút gọn.

• Khi tìm các số để rút gọn, người ta thường để ý các trường hợp đặc biệt:

Số chia hết cho 2? (số chẵn)

Số chia hết cho 5? (số có tận cùng là 0 hoặc 5)

Số chia hết cho 10? (số có tận cùng là 0)

Các trường hợp chia hết cho 3, 4, 6, 7, 8, 9: Vận dụng bảng nhân, bảng chia.

• Cách trình bày.

• Kết quả phải là phân số tối giản.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài theo nhóm.

Yêu cầu HS trình bày cẩn thận.

Ví dụ: $\frac{35}{105} = \frac{35:5}{105:5} = \frac{7}{21}$

$$\frac{7}{21} = \frac{7:7}{21:7} = \frac{1}{3}$$

Bài 3:

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài, thực hiện cá nhân, rồi chia sẻ trong nhóm.

– Sửa bài, HS giải thích cách chọn (Đ, S).

a) S (21 và 49 cùng chia hết cho 7)

b) Đ ($6:12 = \frac{6}{12} = \frac{1}{2}$ do rút gọn cho 6)

c) S ($\frac{45}{60} = \frac{3}{4}$ do rút gọn cho 3 và 5)

(Hoặc: $\frac{4}{3}$ của 60 là $60 \times \frac{4}{3} = 80 \rightarrow$ Có 80 bạn nữ $\rightarrow$ Không đúng, cả đội chỉ có 60!)

d) Đ ($\frac{3}{1} = 3:1 = 3$)

Từ phân số $\frac{3}{1} \rightarrow$ nhân cả tử và mẫu với 2 được $\frac{6}{2}$

$\rightarrow$ nhân cả tử và mẫu với 100 được $\frac{300}{100}$.)

Bài 4:

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài: So sánh các phân số.

Nhắc lại cách làm: Quy đồng mẫu số $\rightarrow$ So sánh tử số $\rightarrow$ Kết luận.

– GV lưu ý HS cách trình bày. HS thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, HS thi đua giữa các nhóm.

– GV giúp HS giải thích các bước làm. Chẳng hạn:

a) $\frac{2}{3}$ và $\frac{11}{8}$ (18 chia hết cho 3 nên 18 là mẫu số chung)

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 6}{3 \times 6} = \frac{12}{18} \quad (18 : 3 = 6)$$

$$\frac{12}{18} > \frac{11}{18}$$

Vậy $\frac{2}{3} > \frac{11}{18}$.

Bài 5:

– HS (nhóm bốn) nhận biết yêu cầu của bài: Số?.

– Viết số dưới các vạch của tia số.

– Thảo luận: Mỗi đơn vị (1) hay từ 0 tới 1 được chia thành mấy phần bằng nhau?

→ Đếm lần lượt từng phần:

$\frac{1}{4}$; $\frac{2}{4}$ (tại sao lại là $\frac{1}{2}$?); $\frac{3}{4}$; $\frac{4}{4}$ (tại sao lại là 1?)

Tiếp tục: $\frac{5}{4}$; $\frac{6}{4}$ (Rút gọn bằng bao nhiêu?); $\frac{7}{4}$; $\frac{8}{4}$ (tại sao lại là 2?)

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, các nhóm thi đua. HS giải thích tại sao điền số như vậy.

$$M \rightarrow \frac{3}{4} \quad A \rightarrow \frac{3}{2} \quad T \rightarrow \frac{7}{4}$$

– GV hướng dẫn thử lại. Chẳng hạn:

Mỗi đơn vị chia thành 4 phần bằng nhau

→ Đoạn thẳng OA gồm 6 phần

→ Phân số biểu thị số phần của đoạn thẳng OA so với 1 đơn vị là $\frac{6}{4} = \frac{3}{2}$

→ Tại điểm A là số $\frac{3}{2}$.

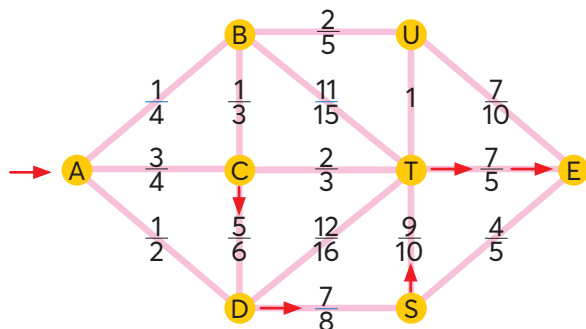
Vui học

Tìm đường đi từ A đến E

→ Dựa vào bóng nói

→ So sánh các số để tìm số lớn hơn hoặc số lớn nhất.

– Các nhóm thực hiện rồi trình bày trước lớp, giải thích cách so sánh ở từng trường hợp.



Bài 6:

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu.

Thảo luận cách làm:

→ Thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

→ Chỉ có cộng, trừ hoặc chỉ có nhân, chia?

Có cả cộng, trừ, nhân, chia?

Có dấu ngoặc?

– GV lưu ý HS cân nhắc khi rút gọn để thuận lợi cho bước tiếp theo.

HS có thể trình bày như sau.

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{b) } \frac{7}{10} + \frac{12}{25} : \frac{4}{5} &= \frac{7}{10} + \frac{\cancel{12}^6}{\cancel{25}_5} \times \frac{\cancel{5}^1}{\cancel{4}_2} \\ &= \frac{7}{10} + \frac{6}{10} \\ &= \frac{13}{10} \end{aligned}$$

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 7:

– HS nhận biết cần tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

GV lưu ý HS dựa vào các trường hợp nhân, chia đặc biệt để thực hiện thuận tiện.

Chẳng hạn:

a) $\frac{1}{6}$ nhân với số nào để kết quả vẫn là $\frac{1}{6}$?

b) Số nào nhân với $\frac{4}{7}$ để bằng 0?

c) $\frac{5}{8}$ chia cho mấy để kết quả vẫn là $\frac{5}{8}$?

Bài 8:

– HS nhận biết yêu cầu rồi thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, HS giải thích tại sao lại tìm được số đó.

$$\left(\frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{3}{4} \right) : 3 = \frac{1}{2} \quad (\text{vì } \frac{6}{4} : 3 = \frac{3}{2} : 3 = \frac{1}{2})$$

Trung bình mỗi xe chở $\frac{1}{2}$ tấn gạo.

Bài 9:

- HS đọc kĩ bài, phân biệt cái phải tìm và cái đã cho.
- Nhận dạng bài toán “Tổng – Hiệu”.
- HS thực hiện cá nhân, sửa bài theo nhóm.

Bài giải

$$(7 - 2) : 2 = \frac{5}{2}$$

Con bò vàng cân nặng $\frac{5}{2}$ tạ.

$$\frac{5}{2} + 2 = \frac{9}{2}$$

Con bò sữa cân nặng $\frac{9}{2}$ tạ.

- Khuyến khích HS thử lại.

$$\text{Cả hai con: } \frac{5}{2} \text{ tạ} + \frac{9}{2} \text{ tạ} = \frac{14}{2} \text{ tạ} = 7 \text{ tạ.}$$

$$\text{Bò sữa nặng hơn bò vàng: } \frac{9}{2} \text{ tạ} - \frac{5}{2} \text{ tạ} = \frac{4}{2} \text{ tạ} = 2 \text{ tạ.}$$

Bài 10:

- HS (nhóm bốn) tìm hiểu bài.

Mô tả biểu đồ.

Biểu đồ nói về cái gì? (các môn thể thao HS đăng kí)

→ Máy môn, đó là những môn nào?

→ Chiều cao mỗi cột màu biểu thị điều gì? (phần HS đăng kí mỗi môn so với HS cả lớp)

→ HS cả lớp được chia thành bao nhiêu phần bằng nhau? (8 phần)

→ Viết phân số tối giản biểu thị phần HS đăng kí mỗi môn.

- HS thực hiện (nhóm đôi), chia sẻ nhóm bốn.

- Sửa bài, các nhóm trình bày và giải thích cách làm.

a) Bóng đá $\frac{1}{5} \cdot \left(\frac{2}{10} = \frac{1}{5} \right)$

Bóng rổ $\frac{2}{5} \cdot \left(\frac{4}{10} = \frac{2}{5} \right)$

Cầu lông $\frac{3}{10}$.

Bóng bàn $\frac{1}{10}$.

b) Sắp xếp các phân số theo thứ tự từ lớn đến bé:

$$\frac{2}{5}; \frac{3}{10}; \frac{1}{5}; \frac{1}{10} \quad \left(\text{do } \frac{1}{5} = \frac{2}{10}, \frac{2}{5} = \frac{4}{10} \right)$$

→ Các môn thể thao mà HS đăng kí theo thứ tự từ nhiều đến ít:

Bóng rổ, cầu lông, bóng đá, bóng bàn.

c) Tổng các phân số:

$$\begin{aligned} & \frac{2}{5} + \frac{3}{10} + \frac{1}{5} + \frac{1}{10} \\ &= \frac{4}{10} + \frac{3}{10} + \frac{2}{10} + \frac{1}{10} \\ &= \frac{10}{10} \\ &= 1 \end{aligned}$$

Hoạt động thực tế

– HS thảo luận nhóm, thực hiện và trình bày trước lớp.

– Sửa bài, GV giúp các em diễn đạt.

a) Phân số tối giản chỉ số truyện thiếu nhi trong tủ sách: $\frac{5}{12}$

$$\begin{aligned} \frac{75}{180} &= \frac{75:5}{180:5} = \frac{15}{36} \\ \frac{15}{36} &= \frac{15:3}{36:3} = \frac{5}{12} \end{aligned}$$

b) $\frac{1}{4} = \frac{3}{12}$, $\frac{5}{12} > \frac{3}{12}$ nên ta nói: “Hơn $\frac{1}{4}$ số sách trong tủ là truyện thiếu nhi”.

$\frac{1}{2} = \frac{6}{12}$, $\frac{5}{12} < \frac{6}{12}$ nên ta nói: “Số truyện thiếu nhi chưa tới $\frac{1}{2}$ số sách trong tủ”.

Cũng có thể giải thích theo cách khác:

+ $\frac{1}{4}$ số sách trong tủ là 45 quyển ($180 \times \frac{1}{4} = 45$)

Số truyện thiếu nhi là 75 quyển.

Do $75 > 45$ nên ta nói: “Hơn $\frac{1}{4}$ số sách trong tủ là truyện thiếu nhi”.

+ $\frac{1}{2}$ số sách trong tủ là 90 quyển ($180 \times \frac{1}{2} = 90$)

Do $75 < 90$ nên ta nói: “Số truyện thiếu nhi chưa tới $\frac{1}{2}$ số sách trong tủ”.

Bài 78. ÔN TẬP CUỐI NĂM

(11 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

– HS thực hiện được các nội dung ôn tập các kiến thức, kĩ năng về các mạch kiến thức đã học: Số và Phép tính; Hình học và Đo lường; Một số yếu tố Thống kê và Xác suất; nhận biết sự hệ thống hoá của một số kiến thức, kĩ năng.

– Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, sử dụng công cụ và phương tiện học toán, giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, nhân ái, trung thực, trách nhiệm, yêu nước.

B. Đồ dùng dạy học

GV: Thước thẳng, ê-ke, các khối lập phương dùng cho Luyện tập 3 (Ôn tập Hình học và Đo lường), thước đo góc; các hình ảnh có trong bài (nếu cần).

HS: Thước thẳng, ê-ke, thước đo góc, các khối lập phương dùng cho Luyện tập 3 (Ôn tập Hình học và Đo lường), các thẻ số dùng cho Luyện tập 2 (Ôn tập một số yếu tố Thống kê và Xác suất).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN VÀ CÁC PHÉP TÍNH (4 tiết)

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải các nội dung (ngắn gọn):

- Nêu các hàng của các lớp: Lớp triệu, lớp nghìn, lớp đơn vị.
- Hàng cao nhất của một số là Chục triệu → Số đó có mấy chữ số?
- Dãy số tự nhiên (sắp xếp, hai số liền nhau, số bé nhất, có số lớn nhất không?, ...).
- So sánh số tự nhiên.
- Các phép tính với số tự nhiên.
- Phân số có phải là một số không? Mẫu số biểu thị gì, tử số biểu thị gì? Cho ví dụ.

(Phân số cũng là một số.

Lấy $\frac{3}{5}$ cái bánh có nghĩa là: cái bánh được chia thành 5 phần bằng nhau, lấy đi 3 phần)

...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm đôi) tìm hiểu mẫu.

Bảng gồm mấy cột, nội dung mỗi cột là gì?

Bảng gồm mấy hàng, mỗi hàng là một câu.

Ở mỗi hàng, người ta cho biết một nội dung → Thực hiện hai nội dung còn lại.

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.
- Khi sửa bài, nếu cần thì yêu cầu HS giải thích cách làm.

a) Đọc số → Viết số → Viết số thành tổng.

b) Viết số → Đọc số → Viết số thành tổng.

Ở câu này, HS có thể đọc: ... chín trăm lẻ một nghìn ...

Nhưng GV nên đọc: ... chín trăm linh một nghìn ...

c) Viết số thành tổng → Viết số → Đọc số.

$$7\,000\,000 + 20\,000 + 300 + 1$$

→ Số phải viết có bảy chữ số:

Chữ số 7 ở hàng triệu: 7

Chữ số 2 ở hàng chục nghìn: 7 . 2

Chữ số 3 ở hàng trăm: 7 . 2 . 3 . .

Chữ số 1 ở hàng đơn vị, 7 . 2 . 3 . 1

Các chữ số còn lại là 0. 7 020 301

→ Đọc số: Bảy triệu không trăm hai mươi nghìn ba trăm linh một.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm (nếu cần).

668 619 840 người

a) Dân số khu vực Đông Nam Á năm 2020 là:

Sáu trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm mười chín nghìn tám trăm bốn mươi người.

b) Trong số 668 619 840:

Lớp triệu gồm các chữ số: 6, 6 và 8.

Chữ số 4 thuộc hàng chục, lớp đơn vị.

Các chữ số 8 kể từ trái sang phải lần lượt có giá trị là:

8 triệu, 8 trăm (hay 8 000 000, 800).

c) Làm tròn số 668 619 840 đến hàng nghìn thì được số 668 620 000.

(Xét chữ số ở hàng trăm là 8

→ Thêm 1 vào hàng nghìn được 10 nghìn

→ Viết 0 ở hàng nghìn, nhớ 1 sang hàng chục nghìn được 2 chục nghìn.)

Bài 3:

- HS nhận biết yêu cầu của bài: Tìm câu đúng, câu sai.
- HS thực hiện (cá nhân) rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm (nếu cần).

a) Đ

b) Đ (Nếu có số thật lớn → Thêm 1 vào số đó sẽ được số lớn hơn.)

c) S (90 và 110 là hai số tròn chục, thực ra đây là ba số tròn chục.)

Vui học

– Hoạt động nhóm.

– Nhận biết yêu cầu của bài:

Tìm cà rốt giúp thỏ.

→ Xác định điểm xuất phát và điểm kết thúc.

→ Cách đi: Theo bóng nói của thỏ mẹ.

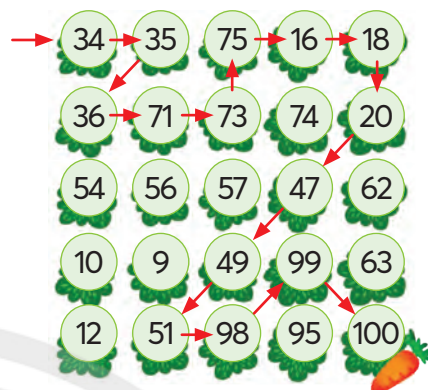
Theo các nhóm:

+ Ba số tự nhiên liên tiếp

+ Ba số chẵn liên tiếp (Cho ví dụ?)

+ Ba số lẻ liên tiếp (Cho ví dụ?)

– Nhóm nào làm đúng và nhanh nhất thì thắng.



Thử thách

– Hoạt động nhóm.

– Nhận biết yêu cầu của bài:

a) Số vở của Hà là số chẵn hay lẻ? Vì sao?

b) Số vở Hà tặng bạn là số chẵn hay lẻ?

– Hoạt động nhóm.

– Các nhóm nhận biết các thông tin cần thiết và câu hỏi của bài.

Thảo luận để GQVĐ.

$$\frac{1}{2} \text{ số vở} = \text{số vở} : 2$$

→ Những số nào chia hết cho 2? Số chẵn hay số lẻ? Vì sao?

→ Thương của bài toán chia cho 2 có thể là những số nào? Số chẵn hay số lẻ? Vì sao?

– Sửa bài, các nhóm trình bày trước lớp.

GV giúp các em diễn đạt, giải thích cách làm.

Bài 4:

– HS nhận biết yêu cầu của bài.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

– Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

GV hệ thống hoá cách so sánh; tìm số lớn nhất, số bé nhất và sắp xếp số tự nhiên.

a)

+ Đầu tiên dựa vào số chữ số của các số:

Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn và ngược lại.

→ Xác định được **số bé nhất là 351 456** (số có ít chữ số nhất).

+ Tiếp theo so sánh các số có số chữ số bằng nhau.

So sánh từ hàng cao nhất:

→ 1 134 310 bé hơn hai số còn lại.

So sánh ở hàng kế tiếp:

→ $8053663 < 8993082$

→ **8993082 là số lớn nhất.**

Vậy số lớn nhất là **8993082**, số bé nhất là **351456**.

→ Thành phố Hồ Chí Minh nhiều dân nhất, thành phố Huế ít dân nhất.

b) Số dân sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là:

8993082; 8053663; 1134310; 351456

→ Các thành phố có số dân sắp xếp theo thứ tự từ nhiều dân đến ít dân:

Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, thành phố Huế.

Bài 5:

– Có thể tổ chức để các nhóm GQVĐ.

• Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết vấn đề cần giải quyết:

a) Tìm số các số tự nhiên có một chữ số.

Tìm số các số tự nhiên có hai chữ số.

b) Viết số lớn nhất có năm chữ số (dùng cả năm chữ số 2, 5, 3, 0, 7).

Viết số bé nhất có năm chữ số (dùng cả năm chữ số 2, 5, 3, 0, 7).

• Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức GQVĐ.

a) Một chữ số.

Dãy số tự nhiên có một chữ số bắt đầu từ số nào, kết thúc là số nào?

(Số 0 có là số có một chữ số?)

→ Đếm.

Hai chữ số.

Dãy số tự nhiên có hai chữ số bắt đầu từ số nào, kết thúc là số nào?

→ Đếm hoặc tính.

b) Để có số lớn nhất hoặc bé nhất, chữ số hàng nào sẽ quyết định?

(Khi so sánh các số tự nhiên có số chữ số bằng nhau, ta so sánh từ hàng nào đến hàng nào?)

Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Các nhóm thực hiện và trình bày trước lớp, GV giúp HS diễn đạt, hệ thống hoá cách làm.

a) Các số có một chữ số:

0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9

→ Có 10 số.

Các số có hai chữ số:

10; 11; 12; 13; ...; 98; 99.

Có thể có nhiều cách làm:

+ Đếm lần lượt các số trong dãy số → Có 90 số.

+ Xếp thành từng chục:

10; 11; 12; ...; 19;

20; 21; 22; ...; 29;

30; 31; 32; ...; 39;

...

90; 91; 92; ...; 99.

→ Tính: Mỗi hàng có 10 số.

Có 9 hàng nên có 90 số.

+ Tính:

Từ 1 đến 99 có 99 số có một chữ số và hai chữ số,

trong đó có 9 số có một chữ số (từ 1 đến 9),

→ Có 90 số có hai chữ số ($99 - 9 = 90$).

b) Các chữ số sẽ dùng để viết: 2, 5, 3, 0, 7 (dùng cả năm chữ số).

Trong các số có năm chữ số trên:

+ Số lớn nhất là số được viết bởi các chữ số từ lớn đến bé (từ hàng cao đến hàng thấp)

→ 75 320.

+ Số bé nhất là số được viết bởi các chữ số từ bé đến lớn (từ hàng cao đến hàng thấp). Tuy nhiên, chữ số 0 không thể đứng đầu (khi đó sẽ là số có bốn chữ số)

→ 20 357.

Bước 4: **Kiểm tra lại**

a) Việc đếm và tính toán có đúng không?

b) Có số nào lớn hơn hoặc bé hơn hai số vừa viết không?

Bài 6:

– HS (nhóm bốn) nhận biết yêu cầu của bài.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

– GV giúp các em khái quát hoá các tính chất phép tính. Chẳng hạn:

a) $a + b = b + a$ (Khi ta đổi chỗ các số hạng của một tổng thì tổng không thay đổi.)

...

b) $a - a \rightarrow 0$ (Một số trừ đi chính nó thì bằng 0.)

...

Bài 7:

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài, thảo luận.

+ Thứ tự thực hiện phép tính.

+ Áp dụng tính chất phép tính.

+ Chọn cách thuận tiện.

+ Nếu có thể, nên tính nhẩm.

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm (phần giải thích chỉ cần nói, không cần viết).

a) $47\,000 + 8\,000 + 3\,000$

$$= (47\,000 + 3\,000) + 8\,000 \quad (\text{Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp})$$

$$= 50\,000 + 8\,000 \quad (47\,000 + 3\,000 = 50\,000)$$

$$= 58\,000$$

$$250\,000 - 5 \times 10\,000$$

$$= 250\,000 - 50\,000 \quad (5 \times 1\,000 = 5\,000)$$

$$= 200\,000$$

$$20 \times 3 \times 5 \times 7$$

$$= (3 \times 7) \times (20 \times 5) \quad (\text{Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp})$$

$$= 21 \times 100$$

$$= 2\,100 \quad (\text{Thêm } 00 \text{ vào bên phải của } 21)$$

b) ...

$$92 \times 753 - 82 \times 753$$

$$= (92 - 82) \times 753 \quad (\text{Quy tắc một hiệu nhân với một số})$$

$$= 10 \times 753$$

$$= 7\,530 \quad (\text{Thêm } 0 \text{ vào bên phải của } 753)$$

Bài 8:

- HS nhận biết yêu cầu của bài: Đặt tính rồi tính.

Lưu ý trước khi làm.

+ Phép cộng, phép trừ: Đặt tính cẩn thận; lưu ý có nhớ.

+ Phép nhân: Tích riêng thứ hai viết từ hàng chục; lưu ý có nhớ.

+ Phép chia:

Đặt tính → Chia (Bắt chữ số – Nhẩm thương – Thử) → Nhân → Trừ → Hạ.

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

- Sửa bài, HS trình bày cách làm.

Bài 9:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài, thảo luận.

+ Thứ tự thực hiện phép tính.

+ Những lưu ý khi tính.

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.

- Sửa bài, HS trình bày cách làm.

Bài 10:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài, thảo luận.

Tìm thành phần chưa biết trong phép tính.

→ Các quy tắc cần nhắc lại?

- Nếu quên? (Viết một phép tính đơn giản tương tự phép tính đang làm.)
- Câu c) nên dùng trường hợp trừ đặc biệt.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.
 - Sửa bài, HS trình bày cách làm.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 11:

- HS (nhóm đôi) đọc kĩ bài, nhận biết cái đã cho và cái phải tìm.
- Quan sát tranh, nhận biết Toa – Dây – Hàng – Ghế.

Nói ngắn gọn lại bài toán. Chẳng hạn:

Mỗi toa: 2 dây

Mỗi dây: 16 hàng

Mỗi hàng: 2 chỗ

Cần bao nhiêu toa để chở hết 175 học sinh?

- Thảo luận.
- + Muốn biết có bao nhiêu toa chở hết 175 học sinh cần biết mỗi toa chở bao nhiêu học sinh.

+ Mỗi dây: 16 hàng

Mỗi hàng: 2 chỗ (tức là 2 HS)

→ Tìm được số HS mỗi dây.

Một toa có 2 dây

→ Tìm được số HS mỗi toa.

Biết số học sinh cần chở: 175

→ Tìm số toa.

- HS làm bài cá nhân, chia sẻ nhóm bốn.

Bài giải

$$2 \times 16 = 32$$

Mỗi dây có 32 học sinh.

$$32 \times 2 = 64$$

Mỗi toa chở 64 học sinh.

$$175 : 64 = 2 \text{ (dư 47)}$$

Cần 2 toa chở đầy học sinh, 47 học sinh dư sẽ ngồi vào toa thứ ba.

Vậy cần ít nhất 3 toa tàu để chở hết 175 học sinh.

- Sửa bài, GV giúp HS giải thích tại sao chọn phép tính đó.

Chẳng hạn:

+ Mỗi hàng ghế có 2 học sinh.

Có 16 hàng ghế

→ 2 được lấy 16 lần

$$\rightarrow 2 \times 16 = 32$$

+ Mỗi dãy có 32 học sinh.

Có 2 dãy

→ 32 được lấy 2 lần

→ $32 \times 2 = 64$

+ Xếp 175 học sinh vào các toa, mỗi toa 64 học sinh

→ $175 : 64 = 2$ (toa) (dư 47 học sinh)

Cũng có thể tính theo cách khác:

Tính số hàng ghế mỗi toa

→ Tính số HS mỗi toa

→ Tính số toa.

Thử thách

– HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài, thảo luận.

Đếm xem có bao nhiêu tiền.

→ Dùng số tiền trên để mua 1 xe đạp và 1 mũ bảo hiểm.

→ Xe nào, mũ bảo hiểm nào?

– HS thực hiện (nhóm đôi) rồi chia sẻ nhóm bốn.

+ Đếm tiền theo mệnh giá các tờ tiền từ cao đến thấp.

5 trăm → 7 trăm → 8 trăm

→ 8 trăm 5 chục → 9 trăm → 9 trăm 5 chục

→ 9 trăm 7 chục → 9 trăm 8 chục → 9 trăm 9 chục → 1 triệu

Có 1 000 000 đồng.

+ Số tiền xe và tiền mũ bảo hiểm phải bé hơn 1 000 000 đồng.

Có các cách lựa chọn (nên nhắm tính vì không có sẵn giấy, bút):

• Nếu mua xe 849 000 đồng → Gần 850 000 đồng

→ Còn khoảng 150 000 đồng để mua mũ bảo hiểm

→ Chọn mũ bảo hiểm 129 000 đồng.

• Nếu mua xe 912 000 đồng → Còn chưa tới 100 000 đồng

→ Không đủ tiền mua mũ bảo hiểm.

(Giá mỗi cái mũ bảo hiểm đều lớn hơn 100 000 đồng.)

• Nếu mua xe 749 000 đồng → Gần 750 000 đồng

→ Còn khoảng 250 000 đồng để mua mũ bảo hiểm

→ Chọn mũ bảo hiểm 129 000 đồng hoặc 217 000 đồng.

– Sửa bài, các nhóm trình bày và giải thích cách làm.

Khám phá

– HS (nhóm bốn) đọc kĩ đoạn văn, tìm hiểu thông tin và làm bài.

– Sửa bài, GV hướng dẫn HS hình dung độ lớn của các số đo.

+ $330 \text{ cm} = 300 \text{ cm} + 30 \text{ cm} = 3 \text{ m } 30 \text{ cm}$

→ Dài bằng mấy cái bàn HS?

+ 2 tấn

→ Nếu trung bình mỗi HS nặng 30 kg thì bao nhiêu em mới nặng bằng con cá?

$$2 \text{ tấn} = 2 \times 1\,000 \text{ kg} = 2\,000 \text{ kg}$$

$$2\,000 : 30 = 66 \text{ (dư 20)}$$

→ Khoảng 67 em sẽ nặng bằng con cá.

+ Số tròn trăm triệu bé nhất là số nào? (100 000 000)

+ Gấp 3 lần số tròn trăm triệu bé nhất ta được số nào? ($100\,000\,000 \times 3 = 300\,000\,000$)

→ Cá cái mỗi lần đẻ khoảng 300 000 000 trứng.

ÔN TẬP PHÂN SỐ VÀ CÁC PHÉP TÍNH (3 tiết)

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi chuyển tải các nội dung (ngắn gọn):

- Phân số có phải là một số không? Mẫu số biểu thị gì, tử số biểu thị gì? Cho ví dụ.
- So sánh phân số, phân số bé nhất, phân số lớn nhất.
- Các phép tính với phân số.

...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm

a) B (7 phần phải bằng nhau)

b) B (rút gọn $\frac{12}{16}$ được $\frac{6}{8}$)

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài.

Viết các phân số được so sánh với 1.

→ Nhắc lại:

- + Nếu tử số bé hơn mẫu số thì phân số bé hơn 1.
- + Nếu tử số bằng mẫu số thì phân số bằng 1.
- + Nếu tử số lớn hơn mẫu số thì phân số lớn hơn 1.

(Mẫu số của các phân số luôn khác 0.)

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

Ví dụ: $\frac{3}{4} < 1$ vì $\frac{3}{4}$ có tử số bé hơn mẫu số ...

Bài 3:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

GV hệ thống hoá cách làm của các nhóm.

+ Thông thường ta quy đồng mẫu số các phân số ($1 = \frac{6}{6}$) → So sánh → Sắp xếp.

+ Tuy nhiên, ở đây có 1 nên nghĩ tới cách so sánh phân số với 1:

$$\frac{2}{3} \text{ có tử số bé hơn mẫu số} \rightarrow \frac{2}{3} < 1$$

$$\frac{7}{6} \text{ và } \frac{3}{2} \text{ có tử số lớn hơn mẫu số} \rightarrow \frac{7}{6}; \frac{3}{2} > 1$$

$$\rightarrow \text{So sánh } \frac{7}{6} \text{ và } \frac{3}{2}$$

$$\rightarrow \text{Quy đồng mẫu số được } \frac{7}{6} \text{ và } \frac{9}{6}$$

$$\rightarrow \frac{7}{6} < \frac{9}{6}$$

Ta sắp xếp như sau: $\frac{2}{3}; 1; \frac{7}{6}; \frac{3}{2}$.

Bài 4:

- HS nhận biết yêu cầu của bài.
- Tính (cộng, trừ, nhân, chia với phân số).
- Nhắc lại cách tính với phân số:

- + Cộng, trừ: Quy đồng mẫu số → Cộng, trừ tử; giữ nguyên mẫu số.
- + Nhân: Tử nhân tử, mẫu nhân mẫu → Rút gọn → Kết quả.
- + Chia: Phân số thứ nhất giữ nguyên nhân với phân số thứ hai đảo ngược.

Các trường hợp đặc biệt nên làm ngắn gọn.

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.
- Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

Lưu ý:

$$\frac{1}{8} \times 2 = 1 \times \frac{2}{8} = \frac{1}{4}$$

$$\frac{18}{27} : 1 = \frac{18}{27} \quad (\text{Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó.})$$

Bài 5:

- HS (nhóm bốn) nhận biết yêu cầu của bài.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

GV hệ thống hoá cách làm.

a) $\frac{3}{8} - .?. = 0$

Thay $.?.$ bằng $\frac{3}{8}$ vì hai số có hiệu bằng 0 thì hai số đó bằng nhau.

b) $.?. \times \frac{2}{9} = 2$

Nếu quên quy tắc tìm thừa số:

→ Viết phép tính đơn giản, chẳng hạn $3 \times 4 = 12$

→ Lấy tay che:  $\times 4 = 12$

→ Tìm số bị che: $12 : 4$

→ Tương tự với bài: $.?. \times \frac{2}{9} = 2$

→ $2 : \frac{2}{9}$

...

c) $.?. : \frac{15}{17} = 0$

Thay $.?.$ bằng 0 vì 0 chia cho bất kì số nào (khác 0) cũng bằng 0.

Bài 6:

– HS nhận biết yêu cầu của bài: Tính (giá trị của biểu thức).

→ Nhắc lại:

- + Thứ tự thực hiện các phép tính.
- + Áp dụng các tính chất phép tính.
- + Chọn cách làm thuận tiện.

– HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.

– Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

GV hệ thống hoá cách làm.

a) $\left(\frac{3}{4} + \frac{2}{8}\right) \times \frac{17}{18} = \left(\frac{6}{8} + \frac{2}{8}\right) \times \frac{17}{18}$
 $= 1 \times \frac{17}{18}$

$$= \frac{17}{18}$$

b) $\frac{3}{2} \times \frac{5}{8} - \frac{1}{2} \times \frac{5}{8} = \left(\frac{3}{2} - \frac{1}{2}\right) \times \frac{5}{8}$ (một hiệu nhân một số)

$$= 1 \times \frac{5}{8}$$

$$= \frac{5}{8}$$

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 7:

- HS nhận biết yêu cầu của bài.
- Nhận dạng được bài toán “tổng – hiệu”.
- HS thực hiện cá nhân.
- Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

Bài 8:

- HS nhận biết yêu cầu của bài: Xác định câu đúng, câu sai.
- Hoạt động nhóm.

Quan sát thật kĩ bức tranh, nhận biết:

- + Tất cả HS lớp 4D.
- + Các bạn trồng cây.
- + Các bạn vệ sinh môi trường.
- + Các bạn chăm sóc người già.
- GV giải thích từ “một nửa” tức là $\frac{1}{2}$.
- Các nhóm thực hiện và trình bày, giải thích.

a) Đ

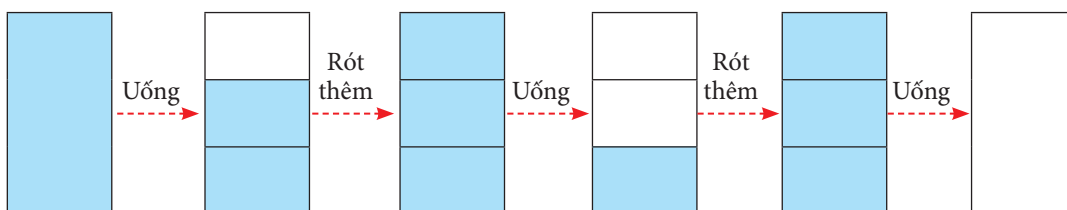
b) S ($\frac{1}{4}$ số HS lớp 4D $\rightarrow \frac{1}{4} \times 32 = 8 \rightarrow$ Trong tranh có 9 bạn.)

c) S ($\frac{1}{2}$ số HS lớp 4D $\rightarrow \frac{1}{2} \times 32 = 16 \rightarrow$ Trong tranh có 17 bạn.)

d) Đ ($9 : 6 = \frac{9}{6} = \frac{3}{2}$)

Thử thách

- Hoạt động nhóm.
- Các nhóm thảo luận, thực hiện rồi trình bày trước lớp.
- Sửa bài, GV có thể dùng hình ảnh để giải thích.



Hai lần rót thêm nước lần lượt là $\frac{1}{3}$ cốc và $\frac{2}{3}$ cốc.

Lượng nước bạn Tí đã pha thêm vào cốc nước chanh là 1 cốc. ($\frac{1}{3} + \frac{2}{3} = 1$)

Hoạt động thực tế

- HS nhận biết: Số học sinh ... trong lớp em
- Số HS đó so với lớp em. Cho ví dụ.
Số HS nữ / Số HS cả lớp.
Chẳng hạn:
- HS viết các phân số theo yêu cầu phù hợp với thực tế lớp học.

ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (3 tiết)

I. Khởi động

Có thể dùng một trò chơi chọn hình trong bộ đồ dùng học toán rồi nói đặc điểm của hình theo yêu cầu:

- Hình phẳng: hình thoi, hình bình hành, hình vuông, ...
- Hình khối: khối trụ, khối lập phương, ...
- ...

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài.
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với nhau.
- Sửa bài, HS nói trước lớp.

Hình bình hành, hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông.

Trong các hình trên:

- + Hình có hai cặp cạnh đối diện song song với nhau: Cả bốn hình trên.
- + Hình có bốn cạnh dài bằng nhau: Hình thoi, Hình vuông.

Bài 2:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài: Góc vuông, góc nhọn hay góc tù?
- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
- Sửa bài, HS nói trước lớp.

Trong tứ giác ABCD:

- + Góc đỉnh A, cạnh AD, AB là góc tù. (Đặt ê-ke vào hình để minh họa.)
- + Góc đỉnh B, cạnh BA, BC là góc vuông. (Đặt ê-ke vào hình để minh họa.)
- + Góc đỉnh C, cạnh CB, CD là góc tù. (Đặt ê-ke vào hình để minh họa.)
- + Góc đỉnh D, cạnh DC, DA là góc nhọn. (Đặt ê-ke vào hình để minh họa.)

Bài 3: Hoạt động nhóm.

- Các nhóm nhận biết yêu cầu của bài.
- Thảo luận. Có thể dùng ĐDHT để thực hiện.
- Sửa bài, các nhóm trình bày trước lớp.

GV dùng ĐDDH minh hoạ.

Các hình khi ghép lại được khối lập phương:

- + Hình A và Hình M.
- + Hình B và Hình L.
- + Hình C và Hình N.

Vui học

- HS (nhóm bốn) nhận biết yêu cầu, quan sát tranh.
 - Thực hiện cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.
 - Sửa bài, các nhóm trình bày (chỉ vào hình để minh hoạ).
- a) Hai chiếc xe chạy trên hai con đường vuông góc với nhau:
- + Xe màu đỏ và xe màu xanh dương.
 - + Xe màu xanh lá và xe màu xanh dương.
- b) Hai chiếc xe chạy trên hai con đường song song với nhau:
- Xe màu đỏ và xe màu lá cây.

Hoạt động thực tế

- HS (nhóm đôi) đọc văn bản, nhận biết các thông tin.
- + Đặt thanh ngang vuông góc với hai thanh dọc.
- Quan sát hình ảnh, liên hệ với các thông tin trên.
- + Dùng ê-ke để kiểm tra góc vuông.

Thử thách

- Hoạt động nhóm.
- Các nhóm nhận biết các thông tin cần thiết và câu hỏi của bài.

Thảo luận để GQVĐ.

Dùng các que tính dài bằng nhau.

- Xếp các hình thoi
- Mỗi que tính là một cạnh của một hình thoi
- Không có que tính nào là cạnh chung của hai hình thoi
- 4 que tính xếp được 1 hình thoi
- Số que tính vừa đủ để xếp các hình thoi phải là số chia hết cho 4
- Thử: $281 : 4$ (dư 1)
- $282 : 4$ (dư 2); $283 : 4$ (dư 3); $284 : 4 = 71$
- Chọn D. (284)

- Sửa bài, các nhóm trình bày trước lớp.

GV giúp các em diễn đạt, giải thích cách làm.

Bài 4:

- HS (nhóm đôi) nhận biết yêu cầu của bài: Số?

HS tìm cách thực hiện.

- a) Số ở mỗi cột chỉ mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài.

b) Số ở mỗi cột chỉ mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích

→ Nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị.

– Sửa bài, các nhóm thi đua sửa tiếp sức.

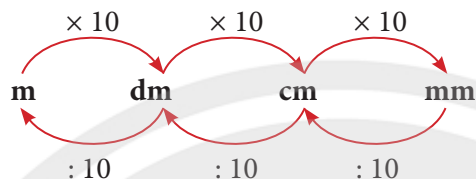
+ GV hệ thống mối quan hệ giữa các đơn vị.

• Hai đơn vị đo độ dài liền nhau, đơn vị lớn hơn gấp 10 lần đơn vị bé hơn.

• Hai đơn vị đo diện tích liền nhau, đơn vị lớn hơn gấp 100 lần đơn vị bé hơn.

+ Nếu HS quên mối quan hệ giữa hai đơn vị không liền nhau:

• Đơn vị đo độ dài:



Ví dụ:

$$1 \text{ m} = ? \text{ mm}$$

$$\rightarrow 1 \times 10 \times 10 \times 10 = 1\,000$$

$$\rightarrow 1 \text{ m} = 1\,000 \text{ mm}$$

$$1 \text{ mm} = ? \text{ dm}$$

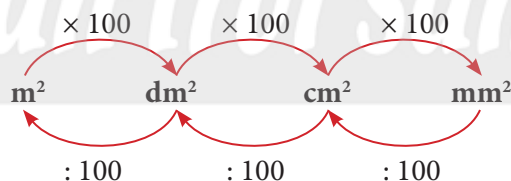
$$\rightarrow 1 : 10 : 10 = \frac{1}{100}$$

$$\rightarrow 1 \text{ mm} = \frac{1}{100} \text{ dm}$$

Hay: $1 \text{ dm} = 1 \times 10 \times 10 \text{ mm} = 100 \text{ mm}$

$$\rightarrow 1 \text{ mm} = \frac{1}{100} \text{ dm}$$

• Đơn vị đo diện tích:



Ví dụ:

$$1 \text{ m}^2 = ? \text{ cm}^2$$

$$\rightarrow 1 \times 100 \times 100 = 10\,000$$

$$\rightarrow 1 \text{ m}^2 = 10\,000 \text{ cm}^2$$

$$1 \text{ cm}^2 = \frac{1}{10\,000} \text{ m}^2$$

Bài 5:

– HS nhận biết yêu cầu của bài và thực hiện.

– Sửa bài, HS nói cách chuyển đổi đơn vị.

HS có thể chuyển đổi theo các cách khác nhau.

Ví dụ:

• $145 \text{ m} = .?. \text{ mm}$

+ $1 \text{ m} = 1 \text{ nghìn mm} \rightarrow 145 \text{ m} = 145 \text{ nghìn mm} = 145\,000 \text{ mm}$
(coi nghìn là đơn vị đếm).

+ $145 \text{ m} = 145 \times 1\,000 \text{ mm} = 145\,000 \text{ mm}$ (nhân nhầm với 1 000).

+ Dựa vào quan hệ giữa hai đơn vị liền nhau, dựa vào nhân nhầm với 10.

	m	dm	cm	mm
	↓	↓	↓	↓
1	4	5	0	0

$\rightarrow 145 \text{ m} = 145\,000 \text{ mm}$

• $10\,000 \text{ cm}^2 = .?. \text{ m}^2$

+ Dựa vào quan hệ giữa hai đơn vị liền nhau, dựa vào chia nhầm cho 100.

	m ²	dm ²	cm ²
	↓	↓	↓
1	0	0	0

$\rightarrow 10\,000 \text{ cm}^2 = 1 \text{ m}^2$

Bài 6:

– HS nhận biết yêu cầu của bài và thực hiện.

– Sửa bài, HS thông báo kết quả, GV khái quát và lưu ý HS một số nội dung.

a) Đ (Quan hệ giữa các đơn vị đo khối lượng giống quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài.)

b) S (Quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian không giống quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài và khối lượng $\rightarrow$ Nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian.)

c) Đ ($60 \times 60 = 3\,600$)

d) Đ (Nhận ra sự tương tự giữa km và kg, giữa mm và ml.)

III. Vận dụng, trải nghiệm

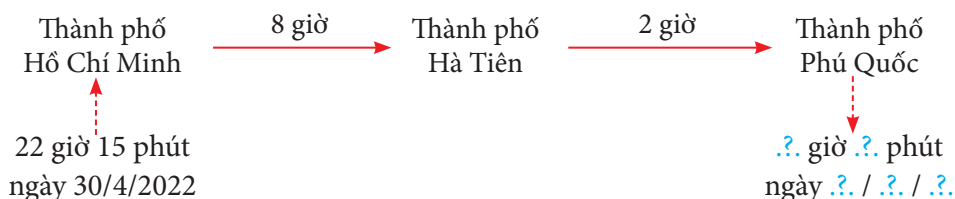
Bài 7:

– Hoạt động nhóm.

– Các nhóm tìm hiểu bài, nhận biết các thời điểm và khoảng thời gian.

Thảo luận và tìm cách GQVĐ.

Có thể dùng hình vẽ:



HS nhận biết: Thời điểm xuất phát;

Khoảng thời gian đi;

Tìm thời điểm đến.

Các nhóm thực hiện và trình bày.

– Sửa bài, các nhóm có thể có các cách thực hiện khác nhau.

GV nên chọn cách thức giúp HS dễ nhận biết. Chẳng hạn:

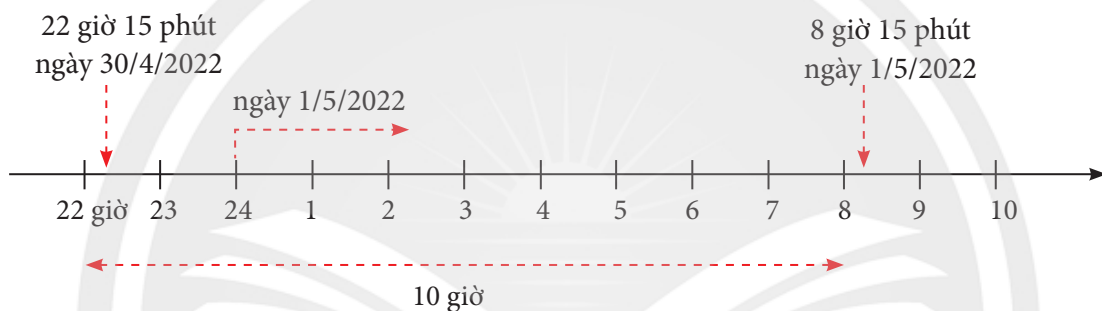
+ Có thể suy luận như sau:

Ý A và B sai. (Tháng 4 chỉ có 30 ngày.)

Ý D sai. (Từ 10 giờ tối hôm trước tới 10 giờ sáng hôm sau đã là 12 tiếng, tới 6 giờ chiều tức là còn thêm nữa. Trong khi người đó chỉ đi mất 10 tiếng.)

→ Chọn C.

+ Nếu cần thiết, dùng hình ảnh sau để minh họa.



Dựa vào hình ảnh trên:

Từ 22 giờ

→ thêm 10 giờ nữa

→ 8 giờ sáng hôm sau

→ thêm 15 phút

→ 8 giờ 15 phút ngày 1/5/2022.

Bài 8:

– HS nhận biết yêu cầu của bài.

Nhận dạng được bài toán “tổng – hiệu”.

→ Tổng: nửa chu vi;

Hiệu: chiều dài hơn chiều rộng.

– HS thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

Đất nước em

– HS (nhóm đôi) đọc văn bản, nhận biết các thông tin:

+ Thời gian bay chưa đến 1 giờ. (... phút < 1 giờ)

+ Thời gian bay lớn hơn $\frac{2}{3}$ giờ. ($\frac{2}{3}$ giờ < ... phút < 1 giờ)

+ Thời gian bay là số tròn chục. ($\frac{2}{3} < ?0 \text{ phút} < 1 \text{ giờ}$)

– HS thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, HS trình bày và giải thích cách làm.

$$1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút} \rightarrow \frac{2}{3} \text{ giờ} = 60 \text{ phút} \times \frac{2}{3} = 40 \text{ phút}$$

→ $40 < \text{số tròn chục} < 60 \rightarrow 40 < 50 < 60$

Vậy thời gian bay từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Phú Quốc khoảng **50** phút.

– GV có thể tìm thêm thông tin về Phú Quốc (phù hợp với HS) để giới thiệu với các em.

Ví dụ: Vùng biển Phú Quốc có 22 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Phú Quốc được mệnh danh là hòn đảo ngọc, có diện tích lớn nhất. Phú Quốc thuộc tỉnh Kiên Giang ...

Khám phá

HS (nhóm đôi) đọc văn bản, nhận biết các thông tin và trả lời câu hỏi của bài.

+ Nhà hát Lớn Hà Nội rất nổi tiếng.

+ Bắt đầu xây dựng từ năm thứ nhất của thế kỉ XX → Năm 1901.

+ Sau 10 năm thì hoàn thành → $1901 + 10 = 1911$

→ Nhà hát Lớn Hà Nội đã hoàn thành vào năm 1911.

ÔN TẬP VỀ MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT (1 tiết)

I. Khởi động

Trò chơi **TẬP TÂM VÒNG**

GV cho HS hát bài đồng dao, nói luật chơi, tổ chức cho HS chơi theo nhóm đôi.

• Người đổ giấu một nút trong lòng một bàn tay và nắm cả hai tay lại rồi hát:

Tập tầm vòng

Tay không tay có

Tập tầm vó

Tay có tay không

Tay nào có, tay nào không?

• Người đoán chỉ một tay của người đổ. Nếu đoán đúng, người đoán trở thành người đổ, trò chơi lại tiếp tục.

Sau khi chơi, GV giúp HS nhận biết:

• Khi dự đoán, **có thể** đoán đúng và cũng **có thể** đoán sai → Có hai khả năng xảy ra.

II. Thực hành, luyện tập

Bài 1:

– HS (nhóm bốn) nhận biết yêu cầu của bài: **Trả lời** các câu hỏi.

– Thảo luận:

Biểu đồ nói về gì? (Số học sinh các khối lớp tham gia học trực tuyến.)

Học trực tuyến là gì? (GV có thể giúp HS trả lời.)

Có mấy khối lớp?

Mỗi khối lớp có bao nhiêu học sinh tham gia? (Nhìn vào các số trên các cột màu.)

– Các nhóm thực hiện và trình bày.

GV hệ thống lại cách làm.

a) Khối lớp 1: 190 học sinh.

Khối lớp 2: 214 học sinh. (nhiều học sinh tham gia nhất)

Khối lớp 3: 184 học sinh. (ít học sinh tham gia nhất)

Khối lớp 4: 210 học sinh.

Khối lớp 5: 202 học sinh.

b) $(190 + 214 + 184 + 210 + 202) : 5 = 200$

Trung bình mỗi khối lớp có 200 học sinh học trực tuyến.

(GV có thể hướng dẫn các em thực hiện việc tính tổng để tránh trường hợp có nhớ liên tiếp:

$$\begin{aligned} & 190 + 214 + 184 + 210 + 202 \\ &= (100 + 200 + 100 + 200 + 200) + (90 + 10 + 80 + 10) + (4 + 4 + 2) \\ &= 800 + 190 + 10 \\ &= 990 + 10 \\ &= 1000 \end{aligned}$$

III. Vận dụng, trải nghiệm

Bài 2:

– Tổ chức trò chơi, mỗi nhóm 2 bạn.

– Mỗi nhóm **nhận biết** cách chơi.

– Tiến hành chơi.

+ Lần lượt mỗi bạn thực hiện các thao tác sau:

Lấy 1 thẻ

→ Xác định số chẵn hay lẻ

→ Nếu lấy tấm thẻ mang số chẵn thì vạch một vạch vào bảng con

→ Đặt trả thẻ lên bàn, úp thẻ xuống, trộn các thẻ.

+ Sau khi mỗi bạn lấy thẻ 20 lần

→ Kiểm đếm

→ Bạn nào được nhiều vạch hơn thì thắng cuộc.

– Nếu đổi yêu cầu, các bạn sẽ đoán (không chơi)

→ GV hướng dẫn HS sử dụng từ “có thể” để diễn đạt. Chẳng hạn:

Em có thể thắng.

Em có thể thua.

Bài 79. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

(2 tiết)

A. Yêu cầu cần đạt

- HS ôn tập: cách thực hiện các phép tính để tính tiền mua nguyên liệu làm sữa chua cho cả lớp (hoặc cho các bạn trong tổ).
- Vận dụng giải quyết các vấn đề đơn giản của cuộc sống thực tế liên quan đến việc tính toán và thực hành với các đại lượng khối lượng, dung tích.
- HS có cơ hội phát triển các năng lực giao tiếp toán học, sử dụng công cụ và phương tiện học toán, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học, tư duy và lập luận toán học và phẩm chất trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Đồ dùng dạy học

HS: Các dụng cụ để thực hành trong bài.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

I. Khởi động

GV có thể cho HS chơi “Tôi bảo” để kiểm tra dụng cụ thực hành của các em.

II. Luyện tập, thực hành

GV có thể cho HS chơi: “Hỏi nhanh – Đáp gọn” để ôn lại cách thực hiện phép nhân phân số.

III. Vận dụng, trải nghiệm

Hoạt động theo tổ.

Hoạt động 1. Chuẩn bị nguyên liệu

a) Các nhóm đọc kĩ công thức làm sữa chua.

- Công thức này dùng để làm bao nhiêu hũ sữa chua?
- Cần mấy loại nguyên liệu?
- Số lượng mỗi loại nguyên liệu được tính theo đơn vị nào?

b) Dự tính nguyên liệu

– GV và HS thống nhất: mỗi tổ đều làm sữa chua cho cả lớp hay chỉ làm cho các bạn trong tổ.

– Tùy thuộc vào quyết định trên để dự tính nguyên liệu.

+ Mỗi tổ sẽ làm bao nhiêu hũ sữa chua?

+ Dự tính nguyên liệu cụ thể:

Sữa đặc có đường: ... hộp.

Sữa chua cái: ... hộp.

Sữa tươi có vị dâu: ... ml.

Nước lọc: ... l.

- GV giúp các nhóm tìm hiểu thông tin trên mạng Internet:
 - + Mua các nguyên liệu với nhãn hiệu nào.
 - + Giá tiền mỗi loại nhiên liệu là bao nhiêu.
 - + GV giúp các nhóm tính tổng số tiền để mua nguyên liệu.
 - + Thống nhất nguồn tiền sử dụng (chẳng hạn: tiền quỹ lớp có được nhờ kế hoạch nhỏ, ...).
- GV lên kế hoạch đưa các nhóm đi mua nguyên liệu vào một ngày cụ thể nào đó.
(Nguyên vật liệu đã mua sẽ để nhờ ở tủ lạnh nào?)

c) Phân công chuẩn bị vật liệu làm sữa chua

- Các vật liệu phù hợp số lượng hũ sữa chua mà tổ làm.
- Phân công cụ thể các bạn chuẩn bị dụng cụ.
- Thống nhất ngày, giờ làm sữa chua (nên làm vào các buổi học ngoại khóa).

Hoạt động 2. Làm sữa chua

Các nhóm làm theo hướng dẫn trong bài. Nội dung nào chưa rõ thì GV giải thích.

- GV và HS thật chú ý về an toàn, cẩn thận khi sử dụng nước sôi.
- GV bố trí nơi HS để các thùng sữa chua sau khi làm xong.
- GV nhờ người cất các hũ sữa chua thành phẩm vào tủ lạnh.
- Thống nhất ngày, giờ thưởng thức sữa chua → Tổ nào làm ngon nhất?

Hoạt động thực tế

Cùng người thân làm sữa chua (có thể theo công thức của gia đình).

- Tập tính lượng nguyên liệu.
- Tính tiền mua nguyên liệu.
- Sửa soạn dụng cụ làm sữa chua.
- Giúp người thân tiến hành làm sữa chua.
- Cả nhà cùng thưởng thức.

Chân trời sáng tạo

KIỂM TRA CUỐI NĂM

(1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Số gồm 7 triệu, 5 trăm nghìn, 6 chục nghìn và 8 đơn vị được viết là:

- A. 756008 B. 7560008 C. 7568000 D. 7000568

b) Chữ số 4 trong lớp nghìn của số 24054344 có giá trị là:

- A. 4 triệu B. 4 nghìn C. 4 chục D. 4 đơn vị

c) Số liền sau của số 9999 là:

- A. 1000 B. 9998 C. 10000 D. 100000

d) Số thứ mười trong dãy số 140; 142; 144; ... là:

- A. Số lẻ B. Số chẵn C. Số tròn chục D. Số tròn trăm

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

a) 3 giờ 25 phút = 205 phút. ☐

b) Diện tích của hình chữ nhật có chiều dài $\frac{2}{3}$ m, chiều rộng $\frac{1}{3}$ m là 2 m. ☐

3. Đặt tính rồi tính.

a) $28745 + 9106$

b) 317×24

.....

.....

.....

4. Tính.

a) $250 \times 7 \times 5 \times 4 \times 20$

b) $\frac{4}{27} \times \frac{5}{3} - \frac{4}{27} \times \frac{2}{3}$

.....

.....

.....

5. Giải bài toán sau.

Người ta đổ 3 can dầu, mỗi can chứa 5 l vào đầy các chai rỗng, mỗi chai chứa được $\frac{3}{4}$ l dầu. Sau đó cứ 12 chai dầu lại xếp vào 1 hộp. Hỏi cần ít nhất bao nhiêu hộp để đựng hết tất cả số chai dầu đó?

.....

.....

.....

6. Điền các từ: Có thể, chắc chắn hay không thể vào chỗ chấm.

Cô giáo thông báo: “Ngày mai, lớp chúng ta sẽ đón một bạn mới”.

Bạn đó là bạn nam nhưng cũng là bạn nữ.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 4 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|---|---|
| 1. TIẾNG VIỆT 4 – TẬP MỘT
Sách giáo viên | 8. TIN HỌC 4
Sách giáo viên |
| 2. TIẾNG VIỆT 4 – TẬP HAI
Sách giáo viên | 9. CÔNG NGHỆ 4
Sách giáo viên |
| 3. TOÁN 4
Sách giáo viên | 10. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 4
Sách giáo viên |
| 4. TIẾNG ANH 4 Family and Friends
(National Edition) – Teacher's Guide | 11. ÂM NHẠC 4
Sách giáo viên |
| 5. ĐẠO ĐỨC 4
Sách giáo viên | 12. MĨ THUẬT 4 (BẢN 1)
Sách giáo viên |
| 6. KHOA HỌC 4
Sách giáo viên | 13. MĨ THUẬT 4 (BẢN 2)
Sách giáo viên |
| 7. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4
Sách giáo viên | 14. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM 4 (BẢN 1)
Sách giáo viên |
| | 15. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM 4 (BẢN 2)
Sách giáo viên |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.



ISBN 978-604-0-35253-8



Giá: đ